

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Tương lai nghề kế toán với vấn đề thích ứng với chuyển đổi số và hội nhập quốc tế

PGS.TS. Lê Mạnh Hùng

9 Khung năng lực số: Chìa khóa phát triển nguồn nhân lực số cho Việt Nam

TS. Đàm Thanh Tú

TS. Đặng Xuân Thọ

13 Chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại hướng tới phát triển bền vững

TS. Đặng Thị Thu Giang

17 Hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp

TS. Ngô Thị Kim Hòa

22 Một số khuyến nghị về chuyển đổi số ngành hải quan trong chương trình chuyển đổi số quốc gia

TS. Nguyễn Thị Minh Hòa

Nguyễn Thu Hường

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

26 Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại Việt Nam có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

TS. Nguyễn Thanh Phương

32 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths.NCS. Nguyễn Xuân Lâm

37 Nghiên cứu các yếu tố tác động đến cảm nhận của khách hàng về ngân hàng xanh tại Việt Nam

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt

Ths. Nguyễn Đắc Thành

42 Ứng dụng học máy trong phát hiện bất thường dữ liệu kế toán: cải thiện hiệu suất kiểm toán tài chính

TS. Hà Văn Sang

TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền

Đặng Trường Thịnh

46 Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển dịch vụ internet banking tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Ths.NCS. Trần Thị Toàn

**51** Ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý đến quyết định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân

**TS. Đặng Thị Lan Phương**

### **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**56** Ảnh hưởng của giám sát tài chính đến tính minh bạch của doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

**PGS.TS. Hoàng Thanh Hạnh - Ths. Lê Thị Minh Phương**

**60** Nhận diện gian lận trong báo cáo tài chính các công ty ngành bất động sản và xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua mô hình M-Score

**TS. Đặng Thị Quỳnh Anh - Nguyễn Lê Vy Nhật - Nguyễn Vũ Ái Như  
Phan Duy Thọ - Nguyễn Thị Lương - Tạ Thị Ngọc**

**65** Các nhân tố tác động đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp thủy sản niêm yết ở Việt Nam

**Ths. Đinh Thị Len - TS. Bạch Thị Thu Hoàng - TS. Phạm Duy Khánh  
Ths. Bạch Đức Khôi Nguyễn**

**69** Tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngành nông nghiệp thủy sản tại khu vực miền Trung Việt Nam

**Ths. Nguyễn Văn Phương**

**74** Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp may: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Phú Thọ

**Ths. Nguyễn Thị Duyên - Ths. Nguyễn Thị Thanh Thanh**

**78** Bàn về phí bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam hiện nay

**PGS.TS. Hoàng Mạnh Cừ  
Hoàng Ngọc Thảo My**

**82** Thực trạng phát triển doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa vùng đồng bằng sông Cửu Long

**Ths. Nguyễn Sơn Tùng - TS. Lê Ngọc Nương**

**86** Ứng dụng công nghệ phần mềm điện toán đám mây trong việc đào tạo thực hành kế toán

**TS. Vũ Thúy Hà**

**90** Kinh nghiệm quảng bá các sản phẩm đặc trưng có thể mạnh của địa phương gắn với phát triển du lịch và bài học cho tỉnh Vĩnh Phúc

**TS. Nguyễn Thị Thu Hương - TS. Đỗ Thị Nâng**

### **KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**94** Tăng cường mối quan hệ hợp tác về đầu tư thương mại giữa Việt Nam và Nigeria

**Ths. Trịnh Thị Lan Anh**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 The future of the accounting profession with the issue of adapting to digital transformation and international integration

Assoc.Prof.PhD. Le Manh Hung

- 9 Digital competency framework: The key to developing digital human resources for Vietnam

PhD. Dam Thanh Tu  
PhD. Dang Xuan Tho

- 13 Digital transformation in the trade sector towards sustainable development

PhD. Dang Thi Thu Giang

- 17 Effectiveness of state management of business activities

PhD. Ngo Thi Kim Hoa

- 22 Some recommendations on digital transformation of the customs sector in the national digital transformation program

PhD. Nguyen Thi Minh Hoa  
Nguyen Thu Huong

## STUDY EXCHANGE

- 26 Factors affecting the non-interest income ratio of Vietnamese commercial banks listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange

PhD. Nguyen Thanh Phuong

- 32 Research on factors affecting satisfaction with e-banking services at Vietnamese commercial banks

MSc. Nguyen Xuan Lam

- 37 Research on factors affecting customers' perception of green banking in Vietnam

PhD. Dang Thi Minh Nguyet  
MSc. Nguyen Dac Thanh

- 42 Application of machine learning in detecting accounting data anomalies: improving financial audit performance

PhD. Ha Van Sang  
MSc. Nguyen Thi Bao Hien  
Dang Truong Thinh

- 46 Research model on factors affecting the development of internet banking services at Vietnamese commercial banks

MSc. Tran Thi Toan

**51** Influence of psychological factors on individual investment decisions on stock investment

**PhD. Dang Thi Lan Phuong**

### **CORPORATE FINANCE**

**56** The impact of financial supervision on the transparency of state-owned enterprises in Vietnam

**Assoc.Prof.PhD. Hoang Thanh Hanh  
MSc. Le Thi Minh Phuong**

**60** Detecting financial statement fraud using the M-Score model in real estate and construction companies listed on the Vietnamese stock market

**PhD. Dang Thi Quynh Anh - Nguyen Le Vy Nhat - Nguyen Vu Ai Nhu  
Phan Duy Tho - Nguyen Thi Luong - Ta Thi Ngoc**

**65** Factors affecting the solvency of enterprises: A study of listed seafood enterprises in Vietnam

**MSc. Dinh Thi Len - PhD. Bach Thi Thu Huong - PhD. Pham Duy Khanh  
MSc. Bach Duc Khoi Nguyen**

**69** Impact of natural disasters and climate change on the performance of agricultural and aquatic enterprises in the Central region of Vietnam

**MSc. Nguyen Van Phuong**

**74** Factors affecting the ability to transform digitally in garment enterprises: A case study in Phu Tho province

**MSc. Nguyen Thi Duyen - MSc. Nguyen Thi Thanh Thanh**

**78** Discussing non-life insurance premiums in Vietnam today

**Assoc.Prof.PhD. Hoang Manh Cu  
Hoang Ngoc Thao My**

**82** The current situation of developing small and medium-sized tourism enterprises in the Mekong river Delta

**MSc. Nguyen Son Tung - PhD. Le Ngoc Nuong**

**86** Application of cloud computing software technology in accounting practice training

**PhD. Vu Thuy Ha**

**90** Experience in promoting typical products with local strengths associated with tourism development and lessons for Vinh Phuc province

**PhD. Nguyen Thi Thu Huong - PhD. Do Thi Nang**

### **INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

**94** Promoting cooperation in trade and investment between Vietnam and Nigeria

**MSc. Trinh Thi Lan Anh**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in September, 2024.

# TƯƠNG LAI NGHỀ KẾ TOÁN VỚI VẤN ĐỀ THÍCH ỨNG VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

PGS.TS. Lê Mạnh Hùng\*

Tương lai nghề kế toán đang chứng kiến sự biến đổi mạnh mẽ của chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng. Kế toán cần nắm vững những kỹ năng mới như phân tích dữ liệu lớn, sử dụng phần mềm tự động hóa và bảo mật thông tin, đồng thời nhiệm vụ kế toán không chỉ dừng lại ở việc quản lý tài chính mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc báo cáo và đảm bảo tính minh bạch về các thông tin tài chính. Để đáp ứng yêu cầu mới, kế toán trong tương lai sẽ đòi hỏi sự linh hoạt, kiến thức đa dạng và trách nhiệm cao hơn nhằm đáp ứng những thách thức của chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Bài viết phân tích xu hướng thay đổi của nghề kế toán trong tương lai cũng như nhận diện những cơ hội và thách thức trong tình hình mới, qua đó đề xuất các hướng phát triển cho nghề kế toán trong tương lai.

• Từ khóa: chuyển đổi số; cơ hội, hội nhập, nghề kế toán, thách thức.

The future of the accounting profession is witnessing significant transformations due to the intersection of digital transformation and deep international integration. Accountants need to master new skills such as big data analysis, the use of automation software, and information security. Additionally, the role of accountants will not be limited to financial management; they will also play a crucial role in reporting and ensuring the transparency of financial information. To meet new demands, future accountants will require flexibility, diverse knowledge, and greater responsibility to address the challenges of digital transformation and international integration. This article analyzes the changing trends in the accounting profession, identifies opportunities and challenges in the new context, and proposes development directions for the future of the accounting profession.

• Key words: digital transformation, opportunities, integration, accounting profession, challenges.

Ngày gửi bài: 29/5/2024

Ngày gửi phản biện: 10/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 04/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 08/7/2024

## 1. Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế toàn cầu và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong nhiều khía cạnh khác nhau của nền kinh tế Việt Nam và lĩnh vực kế toán cũng không nằm ngoài xu hướng đó. Nghề kế toán là một lĩnh vực dựa trên dữ liệu, xử lý thông tin, đo lường, đánh giá và báo cáo. Kế toán khai thác công nghệ mới để đơn giản hóa, tự động hóa các quy trình kế toán thủ công hoàn thành nhiệm vụ chính xác, nhanh chóng hiệu quả (Liu

& Vasarhelyi, 2014). Các công nghệ này có thể tăng cường tính minh bạch và giảm thiểu sai sót trong báo cáo tài chính, nhưng cũng đặt ra những thách thức mới về bảo mật thông tin và quyền riêng tư dữ liệu. Những thay đổi trong vai trò của kế toán có thể kể đến là: *Thứ nhất*, nghề kế toán đang phát triển không chỉ ở khía cạnh tài chính mà còn mở rộng sang các khía cạnh báo cáo phi tài chính và bảo mật dữ liệu trên không gian mạng. *Thứ hai*, kế toán viên làm việc như một cố vấn, chuyên gia hoặc vai trò là đối tác kinh doanh. *Thứ ba*, kế toán viên có thể làm việc cùng nhau để làm chủ công nghệ bao gồm thao tác dữ liệu với robot và là một huấn luyện viên trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. *Cuối cùng*, kế toán viên cung cấp quan điểm hoặc ý kiến liên quan đến dữ liệu. Kế toán viên cần phải có khả năng xác định các câu hỏi về dữ liệu, phân tích thống kê, kiểm tra chất lượng dữ liệu và diễn giải kết quả xử lý dữ liệu để đưa ra các quyết định quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (Rosi & Mahyuni, 2021). Bởi vậy, kế toán viên phải có khả năng hiểu biết xu hướng công nghệ trong giai đoạn rất sớm và làm thế nào công nghệ có thể tác động đến hoạt động kinh doanh (ACCA, 2023). Điều này đòi hỏi tính chuyên nghiệp của kế toán viên không chỉ về chuyên môn kế toán mà còn phải có các kỹ năng về công nghệ, ứng dụng công nghệ trong công việc. Chính vì vậy, kế toán viên phải sẵn sàng cho những thách thức trong tương lai, bao gồm cả vấn đề kiến thức về công nghệ, khả năng học tập, khả năng thích ứng và nhanh nhẹn, tư duy tích cực và khả năng phục hồi (Berikol & Killi, 2021).

Bài viết này phân tích xu hướng thay đổi của nghề kế toán trong tương lai dưới tác động của quá trình chuyển đổi số và hội nhập, nhận biết những cơ hội và thách thức cho nghề kế toán trong tình hình mới. Bài viết có kết cấu như sau: phần tiếp theo là cơ hội và thách thức nghề kế

\* Trường Đại học Công đoàn; email: lmhunght@dhcd.edu.vn



toán trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập; phần 3 là tác động của hội nhập và chuyển đổi số đến tương lai nghề kế toán và phần cuối cùng là kết luận.

## 2. Cơ hội và thách thức nghề kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập

### 2.1. Cơ hội

Trong bối cảnh hiện nay, thế giới nói chung và các nền kinh tế nói riêng đã, đang và sẽ có nhiều thay đổi tác động trực tiếp đến hoạt động kế toán, đến nghề kế toán và mang lại nhiều cơ hội cho nghề kế toán, cụ thể:

*Thứ nhất*, thúc đẩy sự gia tăng giá trị kế toán.

Giá trị kế toán nằm ở khả năng cung cấp thông tin chính xác, phù hợp, đáng tin cậy, kịp thời và hữu ích để phù hợp với nhu cầu thông tin của nhiều người ra quyết định. Chuyên đổi số cung cấp động lực để xem xét lại bản chất của hệ thống thông tin kế toán là quản lý dữ liệu và thông tin được sử dụng bởi những người ra quyết định trong các chức năng kế toán và tài chính, và đóng góp vào việc thực hiện chiến lược và kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (Busulwa and Evans, 2021). Với những các công nghệ số tiêu biểu, công việc kế toán từng bước tăng phần tự động hoá, từ đó nâng cao chất lượng hoạt động kế toán. Cụ thể:

Dữ liệu lớn (Big data) giúp kế toán và chuyên gia tài chính định giá tài sản vô hình mới, bao gồm cả những hình thức mà các công ty không bắt buộc phải báo cáo trên bảng cân đối kế toán, chẳng hạn như cơ sở khách hàng, nguồn nhân lực, cam kết và cơ sở nhà cung cấp. Đối với kế toán quản trị, dữ liệu lớn có thể có tác động sâu rộng đến các nhiệm vụ như báo cáo tài chính nội bộ, phân tích và ra quyết định.

Sử dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain), dữ liệu kế toán có thể được lưu trữ an toàn, chia sẻ ngay lập tức và được xác nhận bởi bất kỳ ai quan tâm đến vấn đề này (Dai và Vasarhelyi, 2017). Chuỗi khối có thể phục vụ như một hệ thống sổ cái thay thế cho hồ sơ kế toán (Coyne và McMickle, 2017) và có thể giúp nâng cao thông tin kế toán từ hệ thống bút toán kép sang mục nhập ba lần hệ thống (Abad-Segura và cộng sự, 2021). Ngoài ra, Blockchain cho phép “báo cáo giao dịch”, nơi các lựa chọn tổng hợp và trình bày được để lại cho thị trường (Vasarhelyi, 2012). Cụ thể hơn, các bên liên quan có thể truy cập Blockchain để lấy thông tin tách rời về các tổ chức để tạo báo cáo và báo cáo tài chính dựa trên nhu cầu cá nhân của họ. Quyền truy cập vào các kiến trúc điện tử như vậy sẽ giải quyết sự bất cập của các chuẩn mực kế toán không đáp ứng được yêu cầu thông tin của các bên liên quan khác nhau trong thời đại kỹ thuật số ngày nay (Vasarhelyi, 2012).

Công nghệ điện toán đám mây (Cloud computing) là một hệ thống chuyển đổi kỹ thuật số toàn bộ, giúp dữ liệu và phần mềm có thể truy cập trực tuyến mọi lúc, mọi nơi, từ hầu hết mọi thiết bị có kết nối internet (Khanom,

2017). Các ứng dụng, phần mềm kế toán hiện nay được phát triển trên nền tảng điện toán đám mây là một sự thay đổi lớn của kế toán về tốc độ xử lý, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí (Wyslocka & Jelonek, 2015).

Tự động hóa quá trình robot (RPA - Robotic Process Automation) là một phần mềm thay thế con người thực hiện một công việc nào đó. Sử dụng RPA trong kế toán là việc sử dụng các ứng dụng tự động hóa, như UiPath và Blue Prism, để giảm lượng lao động của con người cần thiết để xử lý các giao dịch của bộ phận tài chính và kế toán. Việc sử dụng hiệu quả RPA yêu cầu ứng dụng các thuật toán AI và có thể tự động hóa quy trình thông minh (Lin, 2018) và do đó, RPA có tác động lớn đối với các hoạt động kế toán. Việc thu thập và nhập dữ liệu từng chiếm phần lớn thời gian trong ngày của kế toán đang được tự động hóa bằng robot, tuy nhiên, cần cân nhắc các vấn đề về quản trị, rủi ro và tuân thủ khi thực hiện RPA (Harrast, 2020).

*Thứ hai*, chuyên đổi số nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cho kế toán viên trong việc cung cấp thông tin kế toán.

Nhu cầu thông tin của các bên liên quan liên tục thay đổi và họ mong đợi nhiều hơn về thông tin kế toán, chẳng hạn là kỳ vọng về nhiều thông tin hơn, thông tin thích hợp hơn, thông tin được diễn giải dễ hiểu hơn, thông tin được truyền đạt tốt hơn. Như vậy, kế toán viên sẽ phải thích ứng với công nghệ kỹ thuật số mới như là nền tảng kế toán đám mây, công cụ trí tuệ nhân tạo, công cụ phân tích dữ liệu phi cấu trúc, XBRL, công nghệ chuỗi khối... để đáp ứng nhu cầu thông tin các bên liên quan.

Busulwa và Evans (2021) cho rằng những kỹ năng mới cần có của kế toán viên là chuyên môn kỹ thuật về học máy và chiều sâu kiến thức, chính sách đầu tư và chiến lược đổi mới, kỹ năng giao tiếp, tư duy phân biện và kỹ năng lãnh đạo để mang lại lợi ích từ việc triển khai công nghệ AI và tạo ra nhiều giá trị hơn cho doanh nghiệp. Kế toán viên có thể phải sử dụng một số kỹ năng sau để nâng cao hiệu quả của công ty: 1) Phân tích mô tả dữ liệu lớn, để giúp hiểu những gì đã xảy ra và đang xảy ra trong công ty; 2) Phân tích chẩn đoán, giúp đánh giá tại sao các sự kiện và kết quả lại xảy ra; 3) Phân tích dự đoán, giúp xác định điều gì có thể xảy ra dựa trên các biến số; 4) Phân tích theo quy định, để giúp xác định những lựa chọn tốt nhất có thể được thực hiện trong sự kiện; 5) Phân tích dữ liệu pháp y (FDA), là phân tích 100% dữ liệu làm nền tảng cho báo cáo tài chính để kiểm toán viên sử dụng sau này trong việc dự đoán gian lận, hiệu suất sinh lời và hoạt động liên tục của công ty; 6) Tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý và bảo mật dữ liệu; 7) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết các nguồn lực với chiến lược của công ty.

*Thứ ba*, chuyên đổi số làm thay đổi chức năng của kế toán.

Kế toán viên có thể trở thành nhà ra quyết định và tạo chính sách dựa trên báo cáo tài chính được lập tự động thay vì tập trung quá nhiều vào việc chuyên môn truyền thống như lập chứng từ, nhập dữ liệu, ghi chép sổ sách, lập Báo cáo tài chính, họ sẽ chuyển sang tập trung vào phân tích dữ liệu phục vụ cho quá trình ra quyết định của doanh nghiệp thay vì tập trung vào đảm bảo tính xác thực và sự phù hợp với các chuẩn mực kế toán của các giao dịch trong doanh nghiệp (Busulwa và Evans, 2021). Ngoài ra, quá trình chuyển đổi sẽ thay đổi phương thức làm việc hiệu quả hơn và tối đa hóa hiệu quả của các nguồn lực của đơn vị. Một số công việc kế toán hiện nay đã được thay thế bằng các phần mềm kế toán, phần mềm hóa đơn điện tử... Kế toán viên sẽ không mất quá nhiều thời gian và công sức để phân loại chứng từ, xử lý từng nghiệp vụ kinh tế riêng lẻ, ghi các loại sổ kế toán. Hơn nữa, thông qua các công nghệ hiện đại, doanh nghiệp giảm được rủi ro về lưu trữ dữ liệu, kế toán có thời gian để thực hiện các công việc đòi hỏi hàm lượng chất xám lớn.

*Thứ tư*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho nghề kế toán

Quá trình chuyển đổi số và hội nhập giúp các hoạt động kế toán không bị giới hạn về khoảng cách địa lý. Cơ hội sẽ ngày càng mở rộng cho đội ngũ kế toán viên hành nghề đạt chuẩn quốc tế, được công nhận hoạt động ở nhiều nước trên thế giới, mở rộng tối đa phạm vi hoạt động, nâng cao khả năng cạnh tranh nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán.

## 2.2. Những thách thức

Quá trình hội nhập sâu rộng và sự phát triển vượt bậc của công nghệ, những rủi ro và thách thức mới sẽ xuất hiện, đòi hỏi sự cảnh giác cũng như các chiến lược đánh giá và giảm thiểu rủi ro chủ động. Một số thách thức chính ảnh hưởng đến nghề kế toán bao gồm:

*Thứ nhất*, thách thức về việc tiếp cận công nghệ mới và sự phụ thuộc vào công nghệ

Ứng dụng công nghệ mới vào công việc kế toán là một khó khăn không hề nhỏ đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và đội ngũ kế toán nói riêng. Trong điều kiện quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm phần lớn (hơn 90%), việc dành một số vốn để đầu tư công nghệ và đào tạo đội ngũ kế toán là một việc khó đối với doanh nghiệp nếu so sánh số vốn bỏ ra để đầu tư công nghệ với lợi ích mang lại chưa thật cân xứng (do doanh nghiệp có quy mô chưa thực sự lớn để có thể khai thác hết lợi ích của công nghệ). Thực tế cho thấy, các công nghệ mới dẫn đến gặp rủi ro trong việc giải thích và minh bạch thông tin kế toán: Các hệ thống AI, đặc biệt là các mô hình học máy, có thể phức tạp và không rõ ràng, che giấu quá trình ra quyết định và tính logic vốn có, dẫn đến sự hoài nghi và phản kháng. Hệ thống AI mang tính xác suất và có thể tạo ra kết quả đầu ra không chính xác hoặc gây hiểu lầm, chẳng hạn như ảo giác, yêu cầu quá

trình kiểm tra, xác nhận và giám sát mạnh mẽ. Ngoài ra, sự phụ thuộc quá mức vào công nghệ có thể gây ra sự gián đoạn nghiêm trọng khi hệ thống gặp sự cố hoặc không hoạt động như mong đợi.

*Thứ hai*, thách thức về chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng.

Thách thức liên quan đến rủi ro mất thông tin, dữ liệu thông qua việc kết nối internet cũng là một vấn đề quan trọng đối với các công ty kế toán. Mức độ rủi ro ngày càng tăng cũng như khối lượng, tốc độ và sự đa dạng của dữ liệu ngày càng tăng tạo ra những thách thức về đảm bảo thông tin cho các kế toán viên. Sự phức tạp này có thể khiến việc thu thập, giải mã và sử dụng dữ liệu tổng hợp để đưa ra báo cáo kế toán trở nên khó khăn hơn nhiều (Busulwa và Evans, 2021). Ngoài ra, các bên liên quan có thể truy cập blockchain để lấy thông tin tách rời về các tổ chức để tạo báo cáo và báo cáo tài chính dựa trên nhu cầu cá nhân hoặc các phần tử xấu có thể lợi dụng các thông tin, kết quả kế toán chưa chính thức, để thực hiện các mục đích phá hoại, gây ảnh hưởng tới doanh nghiệp. Vì vậy, các vấn đề về an toàn thông tin là một nguy cơ lớn mà các kế toán cần nhận thức được và chuẩn bị cho những vấn đề có thể xảy ra, khi ứng dụng các công nghệ mới.

*Thứ ba*, thách thức về pháp lý và quy định: Sự ra đời của AI đòi hỏi phải phát triển các khung pháp lý và quy định mới để giải quyết các vấn đề như trách nhiệm pháp lý, quyền sở hữu trí tuệ và các cân nhắc về đạo đức.

*Thứ tư*, thiếu hụt lao động chất lượng cao đáp ứng được chức năng mới của kế toán

Trong quá trình chuyển đổi số, quy trình kế toán sẽ có sự thay đổi căn bản khi hầu hết các phần hành kế toán đều ứng dụng công nghệ thông tin, kể cả hoạt động ghi sổ, lập báo cáo tài chính. Do vậy, thách thức lớn nhất mà ngành kế toán gặp phải trong bối cảnh chuyển đổi số là yêu cầu về lao động có trình độ công nghệ thông tin. Ngoài ra, tự động hóa các tác vụ kế toán có thể dẫn đến tình trạng mất việc làm cho một số nhân viên trong ngành, gây ra lo ngại về an sinh xã hội và tinh thần làm việc.

*Thứ năm*, thách thức đòi hỏi có những nhận thức mới về kế toán, nhận thức lại chức năng của kế toán. Hoạt động kế toán cần phải nhìn nhận toàn diện hơn, không chỉ là một hoạt động nghiệp vụ, hoạt động kỹ thuật mà còn là hoạt động mang tính kinh doanh, mang tính xã hội và đòi hỏi đạo đức nghề nghiệp ở mức cao. Kế toán không chỉ cần đảm bảo tính minh bạch và trung thực trong báo cáo tài chính mà còn phải chú trọng đến các yếu tố về môi trường và xã hội.

## 3. Tác động của hội nhập và chuyển đổi số đến tương lai nghề kế toán

Tương lai của ngành kế toán nằm ở việc giúp các đơn vị và xã hội vượt qua những thách thức do quá trình

hội nhập và chuyển đổi số đặt ra. Xu hướng hội nhập và công nghệ tiếp tục phát triển, điều quan trọng là lực lượng lao động phải thích nghi và tiếp thu các kỹ năng mới để duy trì sự phù hợp trong bối cảnh đang thay đổi. Theo báo cáo của ACCA (2023) để thích ứng với xu hướng hội nhập và chuyển đổi số đòi hỏi các chuyên gia kế toán cần phải đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng cho tương lai cụ thể như sau:

#### **Yêu cầu về kiến thức**

*Thứ nhất*, các chuyên gia kế toán phải thích ứng với các định dạng và cơ sở dữ liệu phức tạp hơn. Ngoài ra, việc hiểu các ngôn ngữ mã hóa cơ bản và kiến trúc công nghệ thông tin đang trở nên cần thiết. Khi công nghệ học máy phát triển, sự hiểu biết cơ bản về các công nghệ là rất quan trọng đối với các kế toán để chuyển các vấn đề kinh doanh thành các vấn đề có thể giải quyết được bằng trí tuệ nhân tạo.

*Thứ hai*, với sự phát triển của dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, kế toán sẽ không chỉ dừng lại ở việc ghi chép và kiểm tra sổ sách mà còn trở thành những chuyên gia phân tích dữ liệu. Họ sẽ sử dụng các công cụ phân tích tiên tiến để khai thác và xử lý dữ liệu khổng lồ, từ đó đưa ra các phân tích sâu sắc và dự báo chính xác về xu hướng tài chính và kinh doanh. Vai trò này giúp kế toán tư vấn chiến lược cho ban lãnh đạo, hỗ trợ việc ra quyết định dựa trên dữ liệu và thông tin đáng tin cậy.

*Thứ ba*, trong kỷ nguyên số, bảo mật dữ liệu trở thành một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu. Kế toán sẽ cần phải nắm vững các quy tắc và công nghệ bảo mật để bảo vệ thông tin tài chính khỏi các mối đe dọa từ tấn công mạng và gian lận. Họ sẽ tham gia vào việc xây dựng và duy trì các hệ thống bảo mật, đảm bảo rằng dữ liệu kế toán của doanh nghiệp được bảo vệ an toàn và tuân thủ các tiêu chuẩn bảo mật quốc tế.

*Thứ tư*, trong bối cảnh hội nhập, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ngày càng được chú trọng, đòi hỏi kế toán phải đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ các quy định pháp luật trong báo cáo tài chính. Kế toán sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm tra và xác thực các báo cáo tài chính, đảm bảo rằng mọi thông tin được công bố là chính xác và minh bạch. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp duy trì uy tín mà còn xây dựng niềm tin với các bên liên quan. Kế toán sẽ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp. Họ sẽ đảm nhận việc theo dõi và báo cáo về các hoạt động liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Điều này bao gồm việc đánh giá tác động môi trường của các hoạt động kinh doanh, giám sát tiêu thụ năng lượng và tài nguyên, cũng như đảm bảo rằng các chính sách nhân sự và cộng đồng được thực hiện một cách công bằng và minh bạch.

#### **Yêu cầu về kỹ năng**

*Thứ nhất*, kỹ năng giao tiếp và ra quyết định ngày càng trở nên có giá trị trong kỷ nguyên kỹ thuật số, cho phép các chuyên gia chuyên đổi dữ liệu và quy trình phức tạp thành những hiểu biết đơn giản và đáng tin cậy. Mặc dù việc tập trung vào việc ra quyết định dựa trên dữ liệu là cần thiết nhưng đòi hỏi sự cân bằng giữa phân tích dữ liệu và sự khéo léo, tư duy phản biện, tính tạo sinh và lý trí của con người. Mô hình hóa dữ liệu đang trở nên quan trọng để xử lý các tập dữ liệu lớn và phức tạp. Kế toán nên đóng vai trò tích cực trong quá trình đó, đóng góp kiến thức và chuyên môn kinh doanh của mình để đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu và phù hợp với nhu cầu kinh doanh.

*Thứ hai*, hiểu biết về dữ liệu không phải là mục tiêu cuối cùng, mà phải được kết hợp với kiến thức về công nghệ để quản lý các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến việc sử dụng công nghệ. Sự phát triển của bộ kỹ năng này đòi hỏi kế toán phải thành thạo việc truy cập, xử lý, phân tích và dự đoán xu hướng trong tương lai dựa trên dữ liệu.

#### **4. Kết luận**

Trong giai đoạn hiện nay, hoạt động kế toán đã và đang diễn ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ngày càng sâu và rộng, trong giai đoạn bùng phát của cách mạng công nghiệp 4.0, cần có sự nhận thức mới về chức năng của kế toán. Bài viết đã khẳng định xu hướng chuyển đổi số và hội nhập làm cho nghề kế toán có sự thay đổi căn bản và toàn diện. Để đáp ứng yêu cầu mới, kế toán trong tương lai sẽ đòi hỏi sự linh hoạt, kiến thức đa dạng và trách nhiệm cao hơn nhằm đáp ứng những thách thức của chuyển đổi số và hội nhập. Sự thành công của kế toán mỗi quốc gia phụ thuộc vào ý thức, trách nhiệm và trí tuệ để đón bắt thời cơ, chủ động vượt qua thách thức.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Abad-Segura, E., Infante-Moro, A., González-Zamar, M. D., & López-Meneses, E. (2021). Blockchain technology for secure accounting management: Research trends analysis, *Mathematics*, 9(14), 1631.
- ACCA (2023), *Digital horizons: Technology, innovation, and the future of accounting*.
- Berikol, B. Z., & Killi, M. (2021), *The effects of digital transformation process on accounting profession and accounting education, Ethics and Sustainability in Accounting and Finance, Volume II*, 219-231.
- Busulwa, R. and Evans, N. (2021). *Digital transformation in accounting*. Routledge
- Coyne, J. G., & McMickle, P. L. (2017). Can Blockchains serve an accounting purpose?, *Journal of Emerging Technologies in Accounting*, 14(2), 101-111.
- Dai, J., Vasarhelyi, M. A. (2017), *Toward Blockchain-based accounting and assurance*, *Journal of Information Systems*, 31, 5-21.
- Ghani, E. K., and Muhammad, K. (2019). Industry 4.0: employers' expectations of accounting graduates and its implications on teaching and learning practices. *Int. J. Educ. Pract.* 7, 19-29. doi: 10.18488/journal.61.2019.71.19.29
- Rosi, N. M. K., & Mahyuni, L. P. (2021). *The Future Of Accounting Profession in The Industrial Revolution 4.0: Meta-Synthesis Analysis*, *E-Jurnal Akuntansi*, 31(4). <https://doi.org/10.24843/eja.2021.v31.i04.p17>
- Vasarhelyi, M. A. (2012), *Financial Accounting Standards Should Not Matter: It's Just a Layer*, *Journal of Information Systems*, 26(2), 1-11.
- Wyslocka, E., Jelonek, D., (2015). *Accounting in the Cloud Computing*, *The Online Journal of Science and Technology*, 5 (4), *Илpeзeмo Фeбpяpя 12, 2018 ca*, <https://www.tojsat.net/journals/tojsat/articles/v05i04/v05i04-01.pdf>
- Yoon, S. (2020). *A study on the transformation of accounting based on new technologies: Evidence from Korea*, *Sustainability*, 12(20), 8669. Doi: <https://doi.org/10.3390/su12208669>.



# KHUNG NĂNG LỰC SỐ: CHÌA KHÓA PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ CHO VIỆT NAM

TS. Đàm Thanh Tú\* - TS. Đặng Xuân Thọ\*

Năng lực số không chỉ giúp nâng cao hiệu suất công việc mà còn góp phần tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Hơn nữa, việc xây dựng một khung để phân tích năng lực số toàn diện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo và phát triển kỹ năng số, giúp người lao động Việt Nam tiếp cận với các công nghệ mới và ứng dụng chúng vào thực tiễn công việc một cách hiệu quả. Bài viết này sẽ phân tích những số liệu về năng lực số của lực lượng lao động tại Việt Nam giai đoạn 2018-2023. Qua đó, chúng tôi sẽ đề xuất khung năng lực số như một chìa khóa phát triển nguồn nhân lực số cho Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi cũng đề xuất một số khuyến nghị nhằm tối ưu hóa việc triển khai khung năng lực số trong thực tiễn ở Việt Nam.

• Từ khóa: năng lực số; nguồn nhân lực số; khung năng lực số; kinh tế số.

Digital competencies not only enhance job performance but also contribute to increasing the competitiveness of enterprises in the global business environment. Moreover, the establishment of a comprehensive framework that reflects digital competencies will facilitate the training and development of digital skills, enabling Vietnamese workers to effectively access and apply new technologies in their practical work. This paper will analyze data on the digital competencies of the Vietnamese workforce during the period 2018-2023. Consequently, we will propose a digital competency framework as a key to developing the digital workforce in Vietnam. Additionally, we also offer several recommendations to optimize the implementation of the digital competency framework in practice in Vietnam.

• Key words: digital capabilities; digital human resources; digital competency framework; digital economy.

JEL codes: O15, O33, P46

Ngày gửi bài: 03/4/2024

Ngày gửi phản biện: 10/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

## 1. Giới thiệu

Thế giới đang bước vào kỷ nguyên của chuyển đổi số, quá trình thay đổi này gắn liền với việc ứng dụng công nghệ số vào mọi mặt đời sống xã hội của con người. Theo đó, các tài sản vật lý hữu hình đang dần chuyển thành các tài sản số, nguồn nhân lực trong các tổ chức, doanh nghiệp đang chịu tác động sâu sắc khi các vị trí nghề nghiệp liên tục biến đổi. Năng lực số mang lại cơ hội lớn cho việc mở rộng cũng như tái định nghĩa lại các thị trường kinh doanh (Henriette và cộng sự, 2015). Thế

hệ trẻ - những người sinh ra trong một môi trường được bao quanh bởi công nghệ số, sẽ mang những trải nghiệm, thói quen, hành vi liên quan đến các công nghệ này vào quá trình làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp, nơi các công cụ chia sẻ công việc cùng với mạng xã hội ngày một thắt chặt mối quan hệ giữa người dùng với hệ sinh thái của họ (Đỗ Văn Hùng, 2021).

Báo cáo khảo sát về năng lực của người trẻ trong kỷ nguyên số chỉ ra rằng, nhu cầu của nhà tuyển dụng về các kỹ năng số đã tăng 200% trong 3 năm vừa qua và trong vòng 5 năm tới, con số này còn được dự báo sẽ tiếp tục tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên, những người trẻ chưa sẵn sàng với những thay đổi đó (Pangrazio, 2019).

Theo nghiên cứu của Đỗ Văn Hùng và cộng sự (2022), năng lực số không chỉ giúp nâng cao hiệu suất công việc mà còn góp phần tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Hơn nữa, việc xây dựng một khung để phân tích năng lực số toàn diện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo và phát triển kỹ năng số, giúp người lao động Việt Nam tiếp cận với các công nghệ mới và ứng dụng chúng vào thực tiễn công việc một cách hiệu quả.

Bài viết này sẽ phân tích những số liệu về năng lực số của lực lượng lao động tại Việt Nam giai đoạn 2018-2023. Qua đó, chúng tôi sẽ đề xuất khung năng lực số như một chìa khóa phát triển nguồn nhân lực số cho Việt Nam. Đồng thời, chúng tôi cũng đề xuất một số khuyến nghị nhằm tối ưu hóa việc triển khai khung năng lực số trong thực tiễn ở Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu

### 2.1. Khái niệm về nguồn nhân lực số

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ và sự phát triển không ngừng của nền kinh tế số, khái niệm nguồn nhân lực truyền thống không còn đủ để bao quát hết các

\* Học viện Chính sách và Phát triển; email: tudt@apd.edu.vn - thodx@apd.edu.vn

yêu cầu mới của thị trường lao động. Đề thích nghi và phát triển trong thời đại công nghệ số, một khái niệm mới đã xuất hiện, đó là “*Nguồn nhân lực số*”.

Theo TechTarget (2018): “*Nguồn nhân lực số là sự chuyển đổi kỹ thuật số của các dịch vụ và quy trình nhân sự thông qua việc sử dụng các công nghệ xã hội, di động, phân tích và đám mây (SMAC). Nguồn nhân lực số đại diện cho một sự thay đổi lớn trong cả cách tiếp cận và thực hiện, mặc dù nó diễn ra liên tục khi tổ chức phát triển. Nguồn nhân lực số giúp cải thiện cả trải nghiệm của nhân viên và sự thành công của tổ chức bằng cách chuyển đổi chức năng nhân sự từ dựa trên giấy tờ và tốn thời gian sang ưu tiên kỹ thuật số, di động và tối ưu hóa*”. Như vậy, theo cách hiểu này của TechTarget, mục tiêu của nhân lực số trong mỗi tổ chức bao gồm cải thiện sự gắn kết, đồng thời tăng cường đáng kể sự thành công của tổ chức bằng cách liên tục chuyển đổi theo cách linh hoạt thông qua việc sử dụng thành thạo các công nghệ số.

Tại Việt Nam, trong thời gian khoảng 3 năm gần đây, các chuyên gia đều nhất trí rằng nguồn nhân lực số là yếu tố then chốt để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Cụ thể, theo Phạm Thị Kiên (2022), tác giả cho rằng: “*Nguồn nhân lực số là nguồn nhân lực trong nền kinh tế số, là lực lượng chủ yếu để triển khai và hiện thực hóa nền kinh tế số, quyết định sự tồn tại của nền kinh tế số, có năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số, vận hành nó trong quá trình sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác của nền kinh tế*”.

Tóm lại, từ việc nghiên cứu các quan điểm và góc nhìn khác nhau cả ở trong nước và quốc tế, chúng tôi cho rằng: “*Nguồn nhân lực số là nguồn nhân lực trong nền kinh tế số, sở hữu các kỹ năng và năng lực cần thiết để triển khai, quản lý và hiện thực hóa các quy trình, dịch vụ và hoạt động kinh tế thông qua việc sử dụng các công nghệ số như mạng xã hội, thiết bị di động, phân tích dữ liệu và điện toán đám mây (SMAC). Nguồn nhân lực số không chỉ đơn thuần là sự chuyển đổi kỹ thuật số trong lĩnh vực nhân sự, mà còn đòi hỏi sự kết hợp giữa tri thức, kỹ năng số và năng lực sáng tạo để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số, đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo sự phát triển và tồn tại của nền kinh tế số*”.

## 2.2. Năng lực số

Theo Secker (2018), khái niệm năng lực số đã hình thành trong khoảng hơn 20 năm và thường được sử dụng cùng lúc với các khái niệm như kỹ năng số, năng lực thông tin, năng lực truyền thông hay năng lực máy tính. Tranh cãi xảy ra xung quanh việc khái niệm nào bao trùm lên khái niệm nào, khái niệm nào quan trọng hơn, cũng như nhận thức về vai trò của công nghệ, thái độ, hành vi trong các khái niệm này (Nguyễn Văn Hùng, 2022). Tuy nhiên, tựu trung lại, có một khối lượng thông tin khổng lồ

đang tồn tại dưới dạng số và người học cần có khả năng nghi ngờ hợp lý, tư duy phản biện để đánh giá chúng và nắm bắt được cách thức sử dụng các công cụ số trong chia sẻ thông tin phục vụ nghiên cứu và biểu đạt chính bản thân mình.

Dựa theo những góc nhìn đã trình bày ở trên và theo khái niệm mà UNESCO (2018) đưa ra về năng lực số, chúng tôi cũng đồng tình với quan điểm: “*Năng lực số là khả năng truy cập, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho thị trường lao động phổ thông, các công việc cao cấp và khởi nghiệp kinh doanh. Nó bao gồm các năng lực thường được biết đến như năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin hay năng lực truyền thông. Năng lực số của mỗi cá nhân được phát triển dựa trên các nền tảng của năng lực thấu cảm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đổi mới*”.

## 2.3. Phát triển nguồn nhân lực số

Trong thời đại công nghệ số bùng nổ, phát triển nguồn nhân lực số trở thành một yếu tố thiết yếu để các tổ chức duy trì tính cạnh tranh và thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của thị trường. Accenture (2024) nhận định rằng việc phát triển nguồn nhân lực số có thể tạo ra thêm 10,3 nghìn tỷ USD giá trị kinh tế toàn cầu vào năm 2038 nếu các tổ chức thực hiện chiến lược đổi mới một cách toàn diện và hiệu quả. OECD (2019) nhấn mạnh sự cần thiết phải phát triển kỹ năng số cho toàn bộ lực lượng lao động để thúc đẩy sự đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Theo đó, để phát triển nguồn nhân lực số thì OECD cho rằng cần nhấn mạnh các yếu tố sau: Giáo dục và đào tạo liên tục về kỹ năng số; Sự hợp tác giữa các chính phủ, doanh nghiệp và tổ chức giáo dục; Đảm bảo rằng tất cả các nhóm dân số, bao gồm cả những người yếu thế, đều có cơ hội học tập và nâng cao kỹ năng số. Đồng thuận với quan điểm này, Liên minh Châu Âu với khi xây dựng khung năng lực số “*DigComp*” cho rằng phát triển nguồn nhân lực số bao gồm việc trang bị cho công dân các kỹ năng số cần thiết để tham gia và phát triển trong xã hội số. Các kỹ năng này bao gồm: Kiến thức về thông tin và dữ liệu; Giao tiếp và hợp tác trực tuyến; Sáng tạo nội dung số; An toàn số; Giải quyết vấn đề trong môi trường số (EU, 2022).

Thông qua việc tổng hợp các góc nhìn của các tổ chức cũng như cá nhân ở trên, chúng tôi cho rằng: “*Phát triển nguồn nhân lực số là tổng thể các hoạt động đào tạo các kỹ năng số có tổ chức được tiến hành trong một khoảng thời gian nhất định nhằm tạo ra sự thay đổi về năng lực số của người lao động theo hướng tích cực. Phát triển nguồn nhân lực số không chỉ đơn thuần là việc dạy các kỹ năng kỹ thuật mà còn bao gồm việc nâng cao khả năng thích ứng, tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề trong một môi trường làm việc liên tục thay*

đổi. Điều này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các chính phủ, doanh nghiệp, và các tổ chức giáo dục để đảm bảo rằng lực lượng lao động có thể đáp ứng được các yêu cầu của nền kinh tế số”.

### 3. Thực trạng nguồn nhân lực số tại Việt Nam giai đoạn 2018-2023

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến hết thời điểm 31/12/2023 với dân số khoảng 100 triệu thì lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại Việt Nam được thống kê lại như bảng số liệu dưới đây:

**Bảng 1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tại Việt Nam (Nghìn lao động)**

Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
55.388	55.767	54.843	50.561	51.705	52.401

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong đó, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo với các trình độ tương ứng được mô tả ở bảng 2 như sau:

**Bảng 2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo trình độ (%)**

Trình độ	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Sơ cấp	3,60	3,70	4,71	6,78	7,13	7,26
Trung cấp	5,20	4,70	4,40	4,11	3,72	3,67
Cao đẳng	3,70	3,80	3,82	3,57	3,72	3,68
Đại học trở lên	9,50	10,60	11,12	11,67	11,87	12,02
<b>TỔNG</b>	<b>22,00</b>	<b>22,80</b>	<b>24,05</b>	<b>26,12</b>	<b>26,44</b>	<b>27,6</b>

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung, tại các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam đều trang bị cho học viên sự hiểu biết sơ bộ mục tiêu, ý nghĩa, tầm quan trọng của công nghệ thông tin, công nghệ số trong đời sống và việc làm, thao tác được ở mức độ cơ bản các chức năng của máy tính, hệ thống thông tin và truyền thông. Do đó, dựa vào bảng số liệu 1 và 2, chúng tôi tính toán được số lượng nguồn nhân lực tại Việt Nam có năng lực số tối thiểu như ở bảng dưới đây:

**Bảng 3. Số lượng nguồn nhân lực từ 15 tuổi trở lên có năng lực số đạt cấp độ tối thiểu tại Việt Nam (Nghìn lao động)**

Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
12.185	12.7149	13.189	13.207	13.671	14.463

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

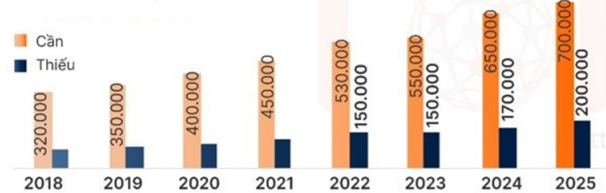
Như vậy, từ số liệu ở các bảng 2 và 3 cho chúng ta thấy một thực trạng đáng buồn là tỷ lệ lao động của Việt Nam đã được qua đào tạo tối thiểu từ trình độ sơ cấp cho đến cấp cao nhất là từ đại học trở lên dao động từ 22,0% cho đến 27,6% (tương ứng Việt Nam có khoảng từ 12,2 cho đến 14,46 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên đã được đào tạo các kỹ năng số cơ bản). Trong đó, thấp nhất là tại thời điểm năm 2018 tỷ lệ này là 22%, các năm sau đó tỷ lệ này có tăng dần, mỗi năm được khoảng gần 1% và đạt mức cao nhất là năm 2023 với 27,6% lao động đã qua đào tạo. Con số này thực sự là thấp hơn so với các nước trong khu vực như Singapore với tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo là 88% (MOM, 2023). Singapore

nổi tiếng với hệ thống giáo dục và đào tạo nghề hiện đại, hỗ trợ bởi các chương trình của chính phủ nhằm nâng cao kỹ năng lao động. Tương tự, con số này của Malaysia là 31%; của Thái Lan là 40% (ESCAP, 2023). Việt Nam tương đồng với Philippines là khoảng 28% (PSA, 2024) và cao hơn so với Indonesia là khoảng 18%, Campuchia là khoảng 14% (ANN, 2023).

Về lực lượng nhân lực nắm vững các công nghệ số tại Việt Nam, đây chính là những đối tượng được đào tạo từ trình độ đại học trở lên trong các khối ngành học liên quan đến công nghệ thông tin, máy tính và công nghệ cao. Hiện nay, Việt Nam có hơn 500.000 nhân sự nắm vững các công nghệ số và khoảng 50.000 sinh viên các ngành học về công nghệ số tốt nghiệp mỗi năm. Như vậy, con số chỉ chiếm 1,1% trong tổng số 51 triệu lao động tại Việt Nam hiện nay. Tỷ lệ nhân lực nắm vững các công nghệ số của Việt Nam khá thấp so với các nước định hướng công nghệ như Hoa Kỳ (4%), Hàn Quốc (2,5%) hay Ấn Độ (1,78%). Tuy nhiên, tỉ lệ này của Việt Nam dự kiến sẽ tăng lên 2% và cùng với đó là nâng cao chất lượng kỹ thuật trong thời gian tới vì Chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp thực hiện thúc đẩy nền kinh tế số nước nhà, trong đó con người là một trong những yếu tố trọng tâm (Hoàng Hà, 2023).

Nhằm đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 và Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030, Chính phủ đang tập trung xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ phù hợp. Hiện tại, có khoảng 50 doanh nghiệp trong nước và hơn 5.000 kỹ sư Việt Nam tham gia thiết kế chip (Tú Ân, 2024). Do vậy, từ nay đến hết năm 2025 nhu cầu nhân lực nắm vững các kỹ năng số tại Việt Nam vẫn đang tăng cao.

**Hình 1. Nhu cầu nhân lực số của Việt Nam giai đoạn 2018-2025**



Nguồn: TopDev (2023)

Sự thiếu hụt này chủ yếu là do trình độ của nguồn nhân lực số tại Việt Nam và yêu cầu doanh nghiệp đặt ra vẫn chưa thực sự cân bằng với nhau chỉ có khoảng 30% lực lượng nhân sự đáp ứng được những kỹ năng và chuyên môn yêu cầu thực tế mà doanh nghiệp đặt ra, 70% còn lại cần được bố trí đào tạo thêm tại doanh nghiệp trong 3-6 tháng để đạt hiệu quả công việc tương ứng (TopDev, 2023).



4. Đề xuất khung năng lực để phát triển nguồn nhân lực số ở Việt Nam

Trong nghiên cứu này chúng tôi sẽ kế thừa Khung năng lực số cho công dân của châu Âu (EU, 2022) và Khung năng lực số cho sinh viên (Đỗ Văn Hùng và cộng sự, 2022) nhằm đề xuất một khung năng lực số cho người lao động tại các tổ chức và doanh nghiệp ở Việt Nam. Khung năng lực số này sẽ gồm 7 nhóm năng lực như sau: (1) Tư duy số; (2) Khai thác thông tin và dữ liệu; (3) Vận hành phần mềm, công cụ số; (4) An toàn và an ninh số; (5) Giao tiếp và hợp tác trên môi trường số; (6) Học tập và phát triển kỹ năng số; (7) Sáng tạo nội dung số.

Để thuận tiện cho việc xây dựng các chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số tại Việt Nam, trong mỗi danh mục năng lực, chúng tôi lại xây dựng theo 5 cấp độ cụ thể để người lao động có thể phải đạt được để đáp ứng được yêu cầu của vị trí việc làm. Hình ảnh dưới đây là sẽ mô tả từng cấp độ theo yêu cầu về kiến thức (Knowledge), kỹ năng (Skills) và thái độ (Attitude) của nguồn nhân lực.

Hình 2. Khung năng lực số cho người lao động của Việt Nam

Table with 3 columns: KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, KỸ NĂNG. Each column lists 7 categories of digital literacy skills with 5 levels of proficiency (1-5) for each category.

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

5. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Việc triển khai khung năng lực số cho lực lượng lao động ở Việt Nam là một bước đi cần thiết và cấp bách trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ. Khung năng lực số không chỉ giúp nâng cao kỹ năng công nghệ của người lao động, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế bền vững và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn gặp nhiều thách thức, từ hạ tầng kỹ thuật, chất lượng đào tạo, đến nhận thức của các bên liên quan. Để đạt được hiệu quả cao nhất, chúng tôi xin đề xuất một số hàm ý chính sách gửi đến chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục như sau:

Chính phủ và các tổ chức liên quan nên thường xuyên thực hiện các chiến dịch truyền thông mạnh mẽ để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của kỹ năng số trong lực lượng lao động. Các kênh truyền thông đại chúng, mạng xã hội và các chương trình đào tạo trực tiếp tại các doanh nghiệp nên được sử dụng để tiếp cận rộng rãi.

Các doanh nghiệp và các tổ chức giáo dục cần liên tục tổ chức các hội thảo, hội nghị về công nghệ số và kỹ năng số để thảo luận trao đổi, học hỏi và nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp và người lao động. Ngoài ra, các tổ chức giáo dục kết hợp chặt chẽ với doanh nghiệp để xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng số gắn liền với thực tiễn công việc và nhu cầu của thị trường lao động. Các khóa học nên được thiết kế linh hoạt, dễ tiếp cận và phù hợp với mọi đối tượng.

Chính phủ phối kết hợp với các doanh nghiệp đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, là điều kiện tiên quyết để hỗ trợ việc học tập và phát triển kỹ năng số. Chính phủ cần đầu tư mạnh mẽ vào mạng lưới internet, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa. Thực tế đã chứng minh, tất cả các nước phát triển với nguồn nhân lực chất lượng cao, nắm vững các công nghệ số đều phải có hạ tầng kỹ thuật số hiện đại nhằm để hỗ trợ các doanh nghiệp và người lao động nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường hiệu quả làm việc.

Các doanh nghiệp và tổ chức giáo dục cần ứng dụng công nghệ vào quá trình đào tạo thông qua việc phát triển và triển khai các nền tảng học tập trực tuyến để tăng cường tiếp cận và tính linh hoạt cho người học. Các khóa học trực tuyến cần được thiết kế tương tác, hấp dẫn và phù hợp với nhu cầu của người lao động. Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để cá nhân hóa quá trình học tập, dự đoán nhu cầu kỹ năng trong tương lai và tối ưu hóa nội dung đào tạo.

Cuối cùng, chính phủ cần có các chính sách khuyến khích học tập suốt đời và đào tạo lại cho người lao động. Các chính sách này có thể bao gồm hỗ trợ tài chính, giảm thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào đào tạo nhân viên, và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia các khóa học ngắn hạn.

Tài liệu tham khảo:

Accenture (2024). Accenture Report Finds Perception Gap Between Workers and C-suite Around Work and Generative AI. Truy cập từ <https://newsroom.accenture.com> ngày 26/06/2024.
ANN - Asia news network (2024). Indonesia's youth education, employment still lags in ASEAN: Survey. Truy cập từ <https://asianews.network> ngày 25/06/2024.
Đỗ Văn Hùng (2021). Ứng dụng công nghệ số trong đào tạo và phát triển kỹ năng lao động. Tạp chí Giáo dục. Truy cập từ <https://vjst.vn> ngày 26/6/2024.
Đỗ Văn Hùng (Chủ biên), (2022), Năng lực số - Khung năng lực số dành cho sinh viên, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. ISBN: 978-604-384-934-9.
ESCAP - Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (2023), The Future of Employment in Malaysia, Singapore and Thailand. Truy cập từ <https://repository.unescap.org> ngày 25/6/2024.
Henriette, E., Feki, M. & Boughzala, I. (2015). The shape of digital transformation: A systematic literature review. Mediterranean conference on information systems (MCIS) proceedings, pp.15-28.
Hoàng Hà (2023). Nhân lực công nghệ thông tin Việt Nam chỉ chiếm 1,1% tổng số lao động, doanh nghiệp phải "xoay xò" như thế nào?. Truy cập từ <https://vneconomy.vn> ngày 26/6/2024.
McKinsey (2018). Skill Shift: Automation and the Future of the Workforce. McKinsey Global Institute. Truy cập từ <https://www.mckinsey.com> ngày 25/6/2024.
MOM - Ministry of Manpower (2023). Labour Force in Singapore Advance Release 2023. Truy cập từ <https://stats.mom.gov.sg> ngày 25/6/2024.
Nguyễn Đức Thiệu (2023). Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế số ở Việt Nam. Tạp chí quản lý Nhà nước, số tháng 1 năm 2023.
OECD (2019). OECD Skills Strategy 2019: Skills to Shape a Better Future. OECD Publishing
Tapscott, D. (2014). The Digital Economy: Rethinking Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence. McGraw-Hill Education.
TechTarget (2018). Definition Digital Human Resource. Truy cập từ <https://www.techtarget.com> ngày 22/6/2024.
TopDev (2023). Báo cáo thị trường công nghệ cao Việt Nam 2023 - Vietnam Tech Talents Report, truy cập từ <https://topdev.vn> ngày 22/6/2024.
Tú An (2024). Thiếu hàng vạn nhân lực thiết kế chip bán dẫn. Truy cập từ <https://baodatviet.vn> ngày 26/06/2024.
UNESCO. (2018). A Global Framework of Reference on Digital Literacy. In UNESCO Institute for Statistics.
Verlinden, N. (2021). Back to Basics: What is Digital HR?. Truy cập từ <https://www.aahr.com> ngày 22/6/2024.



# CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Đặng Thị Thu Giang\*

Trên phương diện lý thuyết, đã có những nghiên cứu về phát triển thương mại theo hướng bền vững nói chung và cho các khu vực nói riêng nhưng chưa có nghiên cứu xây dựng một khung lý thuyết hoàn chỉnh, đặc biệt xem xét sự tác động của chuyển đổi số gây ra sự thiếu bền vững... Việc nghiên cứu chuyên sâu về phát triển thương mại theo hướng bền vững gắn với chuyển đổi số thực tế là rất cần thiết, góp phần phát triển lý luận và giải quyết các tình huống quản lý thực tế.

• Từ khóa: chuyển đổi số, thương mại, phát triển bền vững.

In theory, there have been studies on sustainable trade development in general and for specific regions. However, there has not been any research on building a complete theoretical framework, especially considering the impact of digital transformation causing unsustainability... In-depth research on sustainable trade development associated with digital transformation is very necessary, contributing to the development of theory and solving practical management situations.

• Key words: digital transformation, trade, sustainable development.

Ngày gửi bài: 29/5/2024

Ngày gửi phản biện: 10/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 04/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/8/2024

Cách mạng công nghiệp 4.0 bùng nổ là động lực quan trọng làm biến đổi một cách căn bản diện mạo nền kinh tế toàn cầu, từ đó làm biến đổi hàng loạt các vấn đề về chính trị, văn hóa, xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Kinh tế số với sự hỗ trợ tích cực của trí tuệ nhân tạo (AI), internet kết nối vạn vật - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data)... là yếu tố quan trọng tác động, ảnh hưởng lớn đến đời sống, xã hội và cơ cấu của nền kinh tế. Thương mại dần được toàn cầu hóa sâu và rộng hơn; công nghệ cao và các mô hình kinh doanh mới ngày càng phát triển... Do đó thị trường thương mại cũng được mở rộng, mô hình thương mại ngày càng đổi mới, các chuỗi cung ứng truyền thống với sự hỗ trợ của sức mạnh lan tỏa số hóa và công nghệ thông tin trở thành chuỗi cung ứng thông minh, đem lại hiệu quả cho nền kinh tế số nói chung cũng như thương mại nói riêng.

Thương mại là một trong các lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số, nơi các công nghệ tiên tiến của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng rộng rãi để tăng hiệu quả của chu trình kinh doanh, góp phần hiện đại hóa hệ thống phân phối, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, phát triển thị trường, đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi số. Thương mại đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và nâng cao đời sống người dân, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Những tiến bộ nhanh chóng về công nghệ và sự gia tăng về số lượng người sử dụng Internet đang thay đổi truyền thống kinh doanh và phương thức tiến hành thương mại của doanh nghiệp. Bằng cách giảm chi phí thương mại kết hợp với khoảng cách vật lý, chuyển đổi số cho phép các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tiếp cận thị trường toàn cầu, đạt được một mạng lưới rộng lớn khách hàng và tham gia vào thương mại quốc tế.

Trong những năm gần đây, mô hình kinh doanh trên toàn cầu tiếp tục thay đổi đáng kể với sự ra đời và phát triển mạnh mẽ của thương mại gắn với chuyển đổi số. Mô hình kinh tế này đã có những đóng góp lớn cho sự tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

## 1. Thực trạng phát triển thương mại Việt Nam gắn với chuyển đổi số

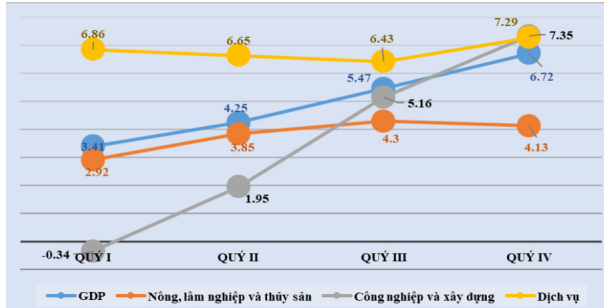
### 1.1. Sản lượng

GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,87% và 2,55% của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Trong số các quý của năm 2023, quý I có tốc độ tăng các khu vực và toàn nền kinh tế ở mức thấp nhất (trừ ngành dịch vụ); đặc biệt là khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng âm (-0,34%) trong quý I năm 2023. Tuy nhiên, một dấu hiệu tích cực là tốc độ tăng trưởng GDP và các khu vực đã tăng mạnh trong

\* Học viện Tài chính

quý IV, cao nhất thuộc về khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ.

**Hình 1: Tốc độ tăng GDP và giá trị gia tăng các khu vực các quý năm 2023**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

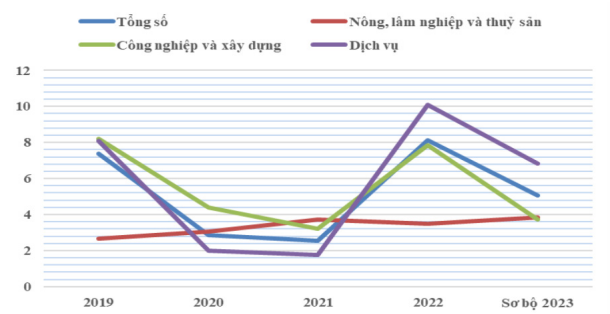
Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 8,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,74%, đóng góp 28,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,82%, đóng góp 62,29% (Tổng cục Thống kê, 2023a). Trong năm 2023, ngành công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2023 chỉ tăng 3,02% so với năm trước, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 1,0 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,93 điểm phần trăm. Sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo những tháng đầu năm 2023 không ổn định, gặp nhiều khó khăn, cầu tiêu dùng suy giảm, đặc biệt tăng trưởng kinh tế chậm lại ở các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam, như: Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất trong nước nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng. Nguyên nhân chủ yếu do các hoạt động nhập khẩu các sản phẩm từ Việt Nam, cụ thể là với những sản phẩm có thể mạnh xuất khẩu cho tiêu dùng của các nước như: may mặc, đồ gỗ, sản phẩm điện tử,... đều giảm, đơn hàng xuất khẩu giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm. Điều này đã khiến cho chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo những tháng đầu năm 2023 hầu hết là giảm.

Các hoạt động thương mại, du lịch duy trì đà tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2023 tăng 6,82% so với năm trước, cao hơn mức tăng 2,01% và 1,75% của các năm 2020-2021.

Bên cạnh những kết quả đáng ghi nhận, một trong những nguyên nhân dễ thấy tăng trưởng nước ta chưa

đạt mục tiêu, bên cạnh sự thận trọng quá mức trong công tác quản lý ở một số lĩnh vực then chốt như tài chính, tiền tệ thì cũng có những yếu tố khách quan như nhu cầu thế giới giảm đã kéo theo các hoạt động liên quan đến sản xuất, việc làm, dịch vụ, chi tiêu, hấp thụ vốn trên thị trường tài chính chững lại.

**Hình 2: Tốc độ tăng GDP và các khu vực kinh tế giai đoạn 2015-2023**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

**1.2. Về tình hình phát triển kinh tế số**

Trong giai đoạn 2020-2023, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP lần lượt là 12,66%, 12,88% 12,63% và 12,33%. Trung bình tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP các năm 2020-2023 đạt khoảng 12,62% và năm 2023 là 12,33%, trong đó ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,42% (chiếm 60,19%), số hóa các ngành khác đóng góp 4,91% (chiếm 39,81%) (Tổng cục Thống kê, 2023). Năm 2022, Việt Nam đứng thứ 20 thế giới về ứng dụng phần mềm nguồn mở và xếp ở vị trí thứ 3 tại khu vực ASEAN, sau Singapore và Indonesia. Về hạ tầng số, Việt Nam thuộc top 10 quốc gia toàn cầu về sử dụng IPv6 và được đánh giá là 1/20 nước có tỷ lệ sử dụng internet nhiều nhất thế giới, đạt 70,3% dân số; 75,8% dân số có điện thoại thông minh, tăng 1,4%. Tỷ lệ phủ sóng di động tại các thôn, bản đạt 99,73%, tăng 1,9% so với năm 2021. Về ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) được thử nghiệm ứng dụng trong nhiều lĩnh vực, như: hệ thống giao thông thông minh thu phí không dừng; xe tự hành cấp độ 3; chẩn đoán và điều trị đột quỵ; nội soi; lao phổi; ứng dụng công nghệ nhận dạng khuôn mặt (Hải and Hà, 2023). Đồng thời, theo Báo cáo nền kinh tế số của sáu quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á (e-Conomy SEA 2023), năm 2023, Việt Nam tiếp tục là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á (2022 đạt 28%, 2023 đạt 19%) và được dự báo sẽ tiếp tục giữ vị trí này trong năm 2025 (đồng hạng với Philippines). Tổng giá trị hàng hóa (GMV) của Việt Nam dự kiến đạt tỷ lệ tăng trưởng kép hằng năm (CAGR) ở mức 20%, từ 30 tỷ USD vào năm 2023 lên gần 45 tỷ USD vào năm

2025. Tăng trưởng GMV trong hai năm tới sẽ được dẫn dắt bởi thương mại điện tử và du lịch trực tuyến (Vinh, 2023). Chuyển đổi số quốc gia năm 2023 được đẩy mạnh theo hướng toàn dân, toàn diện và đa ngành đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, với một số kết quả chính, như: triển khai hiệu quả năm Dữ liệu số quốc gia, cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư được đẩy mạnh, đem lại hiệu quả thiết thực; công tác hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách được triển khai tích cực, hiệu quả; dịch vụ công trực tuyến được đẩy mạnh giúp cắt giảm chi phí cho người dân và tạo môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hệ thống đường truyền mạng chưa ổn định, cơ sở vật chất chưa được trang bị đầy đủ để đảm bảo phục vụ cho việc chuyển tải, chia sẻ và kết nối, do đó, gây nhiều khó khăn cho các hoạt động kinh tế số diễn ra trong nền kinh tế

## 2. Giải pháp thúc đẩy Việt Nam phát triển thương mại trong bối cảnh chuyển đổi số theo hướng bền vững

Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong giai đoạn mới Việt Nam vẫn còn đi sau thế giới về mặt công nghệ, cũng như chưa làm chủ được các công nghệ lõi của chuyển đổi số, các hệ thống nền tảng cơ bản. Để các doanh nghiệp thương mại thực hiện chuyển đổi số thành công, Việt Nam cần xây dựng các giải pháp ngắn hạn kết hợp song song với dài hạn, cụ thể là:

(1) *Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách, triển khai hiệu quả Chiến lược CDS quốc gia*: Phát triển đồng bộ cả về thể chế, hạ tầng số, nền tảng số và nguồn nhân lực số. Triển khai các giải pháp nhằm nâng cao xếp hạng của Việt Nam về Chính phủ điện tử, Đổi mới sáng tạo và Năng lực cạnh tranh toàn cầu theo tiêu chí của các tổ chức quốc tế. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, hành lang pháp lý - trụ cột thứ nhất của kinh tế số. Kinh tế số là vấn đề mới, có nội hàm rộng và phức tạp; do đó, cần thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung khung thể chế, pháp lý phục vụ trực tiếp cho kinh tế số, như: nghiên cứu ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số, Luật về dữ liệu, sửa đổi Luật Cạnh tranh nhằm xử lý hạn chế cạnh tranh trong thị trường kỹ thuật số...

(2) *Tăng cường đầu tư hạ tầng số - trụ cột thứ hai của kinh tế số*: Bản chất kinh tế số đòi hỏi công tác xây dựng hạ tầng số phải đi trước một bước và phát triển đồng bộ, rộng khắp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kết nối, lưu trữ, xử lý dữ liệu, thông tin và các chức năng về giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn mạng. Mặc dù hạ tầng số đã được đầu tư trong thời gian qua, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, trong đó yêu cầu về dữ liệu còn khá nhiều bất cập. Hệ thống dữ liệu hiện nay

vẫn còn phân tán, chưa thực sự chia sẻ, kết nối liên thông, công tác bảo mật, an toàn thông tin, bảo đảm an ninh mạng còn tiềm ẩn rủi ro. Vì vậy, cần tăng cường đầu tư hạ tầng số, tập trung vào hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng điện toán đám mây..., tạo thuận lợi cho phép người truy cập tài nguyên điện toán dùng chung (mạng, server, lưu trữ, ứng dụng, dịch vụ) thông qua kết nối mạng một cách dễ dàng, mọi lúc, mọi nơi; đồng thời, chú trọng công tác bảo đảm, bảo mật an ninh mạng. Các doanh nghiệp cần đẩy nhanh việc đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh lên môi trường số, thiết lập các kênh cung cấp dịch vụ số hiệu quả, nhất là thương mại điện tử, thanh toán trực tuyến... Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng số, nhất là hạ tầng số dùng chung; chú trọng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; tăng cường hợp tác quốc tế trong CDS. Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

(3) *Nâng cao tỉ lệ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến*: Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nâng cao mức độ hài lòng của người dân. Tập trung triển khai Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ CDS quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 mang lại lợi ích thiết thực cho người dân. Tránh mọi tư duy cát cứ thông tin, số liệu, dữ liệu, cục bộ, sợ mất lợi ích và va chạm.

(4) *Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực số*: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực số gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ. Chú trọng đào tạo kỹ năng số gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu của CDS quốc gia. Phát triển nguồn nhân lực số - trụ cột thứ ba của kinh tế số: Thực tiễn cho thấy, tại hầu hết quốc gia và cả Việt Nam, khởi nguồn kinh tế số chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn nhân lực số. Theo Ủy ban Quốc gia về CDS, tỷ lệ nhân lực IT trên tổng số lao động của Việt Nam ước đạt 1% và chỉ khoảng 40% doanh nghiệp cho biết có đủ kỹ năng IT và truyền thông để duy trì, khai thác đầy đủ các hệ thống công nghệ số; dự báo, năm 2025 sẽ thiếu hụt khoảng một triệu lao động số. Do đó, việc đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nhân lực số đóng vai trò then chốt nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế số đã đặt ra. Các tổ chức doanh nghiệp cần thường xuyên xuyên đào tạo, nâng cao năng lực, trình độ kỹ thuật số cho người lao động theo vị trí việc làm. Kinh tế số phát triển và lan tỏa đến mọi lĩnh vực, mọi tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp; do đó, cần xác định cụ thể yêu cầu về năng lực, trình độ kỹ thuật số và khả năng đáp ứng của người lao động theo từng vị trí việc làm cụ thể, từ đó xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch đào tạo cho phù hợp về nội dung và



hình thức tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kết hợp đào tạo tại chỗ và cử đi đào tạo, đồng thời tạo điều kiện để người lao động tự nghiên cứu, vừa bảo đảm công việc của đơn vị, vừa ổn định thu nhập cho người lao động.

(5) *Tăng cường truyền thông về lợi ích của CĐS:* Nhằm giúp các cơ quan quản lý nhà nước, người dân, doanh nghiệp hiểu rõ về lợi ích và hiệu quả của CĐS để họ tích cực tham gia và thụ hưởng các lợi ích mà CĐS mang lại. Đây mạnh hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các tiện ích, dịch vụ số an toàn, hiệu quả.

(6) *Đổi mới tư duy lãnh đạo quản lý và năng lực quản trị điều hành, đáp ứng phát triển hệ sinh thái kinh tế số (Digital economy ecosystem):* Phát triển kinh tế số là xu hướng tất yếu và năng lực lãnh đạo, quản trị điều hành là trọng tâm của phát triển kinh tế số. Theo đó, cán bộ quản lý, điều hành tại các cơ quan, tổ chức cần xác định “hệ sinh thái kinh tế số là nhóm tác nhân phụ thuộc, bao gồm: doanh nghiệp, con người và vật chia sẻ nền tảng số để đạt được lợi ích và đối tác số của hệ sinh thái sinh học, có kiến trúc mạnh, tự tổ chức và được mở rộng năng động để giải quyết các vấn đề phức tạp, tùy biến cao, sự hội tụ kết nối công nghệ trong một thị trường và hoạt động kinh doanh vì người tiêu dùng mới, doanh nghiệp mới, hiệu năng thị trường và trải nghiệm người dùng”, từ đó có những cải tiến mới trong hành động, ưu tiên tìm kiếm, phát triển công nghệ, hướng đến đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và hiện đại của các chủ thể tham gia thị trường.

(7) *Nâng cao kỹ năng số tại doanh nghiệp:* Với tốc độ thay đổi nhanh chóng và sự bất ổn định về yêu cầu của việc làm trong tương lai, Việt Nam có thể cân nhắc 5 phương án hỗ trợ như sau: (i) Bồi dưỡng nhân tài trẻ về công nghệ số thông qua chương trình học bổng quy mô lớn để chuẩn bị cho sinh viên sẵn sàng trước thời đại số; (ii) Xây dựng các chương trình chuyển đổi số quốc gia kết hợp phát triển kỹ năng liên quan đến kinh tế số với tài trợ và cố vấn của các doanh nhân số; (iii) Thúc đẩy việc đưa công nghệ vào giáo dục từ các giai đoạn đầu; (iv) Thu hút nhân tài từ những kiều bào đang tham gia các lĩnh vực số trên thế giới; (v) Khuyến khích phát triển kỹ năng mềm cho người lao động, như kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, truyền thông, làm việc nhóm, sáng tạo và quản lý...

(8) *Bồi dưỡng năng lực đổi mới sáng tạo:* Chính phủ có thể áp dụng các phương án: (i) Hạ thấp rào cản gia nhập, đặc biệt là đối với các công ty có năng lực công nghệ cao; (ii) Cải thiện chính sách cạnh tranh và việc triển khai thực hiện chính sách; (iii) Khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ khởi nghiệp trong ngành công nghệ số. Bên cạnh đó, Nhà nước cần

tạo điều kiện để doanh nghiệp được tiếp cận nguồn tài chính, thông tin nhằm phát triển kỹ năng công nghệ số một cách tối ưu nhất.

(9) *Hỗ trợ ứng dụng giải pháp công nghệ chuyển đổi số cho doanh nghiệp:* Việt Nam cần xây dựng các gói hỗ trợ, bao gồm chỉ dẫn giải pháp công nghệ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh. Đơn vị tham gia được hỗ trợ tối đa 50% chi phí ứng dụng các giải pháp trên nền tảng số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình: kinh doanh, quản trị, sản xuất, công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh; xây dựng các gói hỗ trợ theo các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên như sản xuất, chế biến/chế tạo, nông nghiệp, giao thông vận tải, logistic, du lịch. Có thể nói, với tinh thần đổi mới của các doanh nghiệp hiện nay, việc số hóa toàn diện là yêu cầu không thể thiếu, đặc biệt là với chủ trương chuyển đổi số của Chính phủ trong những năm gần đây. Do đó, các doanh nghiệp cần phải có sự chuẩn bị về tinh thần và tài chính, tạo nền móng vững chắc cho quá trình chuyển đổi số. Các nhà lãnh đạo, quản lý cần nâng cao chuyên môn về chuyển đổi số để đưa ra các quyết định hỗ trợ phù hợp và đầu tư đúng đắn cho doanh nghiệp.

Phát triển kinh tế số tại Việt Nam là xu hướng tất yếu và bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia khác, phát triển kinh tế số tại Việt Nam không tránh khỏi một số khó khăn, bất cập rải rác trong các trụ cột của kinh tế số đòi hỏi phải tập trung khắc phục nhằm đạt được mục tiêu đến năm 2025 và những năm tiếp theo. Với quyết tâm và sự chủ động, sáng tạo của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân thời gian qua, tin tưởng rằng, công cuộc CĐS quốc gia sẽ có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả, vì một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng, người dân được ấm no, hạnh phúc.

#### Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương, 2023, Báo cáo tổng kết công tác năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024 của ngành Công Thương

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), “Hội nghị Tổng kết hoạt động của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số năm 2023”, truy cập ngày 24/2/2024 tại website <<https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-12-29/Hoi-nghi-Tong-ke-hoat-dong-cua-Uy-ban-Quocgia-ve4pf0z.aspx>>.

Cục Phát triển Doanh nghiệp (2023), Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, truy cập ngày 20 tháng 01 năm 2024, từ <https://digital.business.gov.vn>

IMF (2023), *World Economic Outlook: Navigating Global Divergences*, 10/2023

Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3 tháng 6 năm 2020 về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.



# HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

TS. Ngô Thị Kim Hòa\*

**Quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp là một nhu cầu thiết yếu đối với nền kinh tế thị trường Xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mục tiêu quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp nhằm phát huy những ưu thế và khắc phục những hạn chế để mang lại sự bình đẳng, tự do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, góp phần phát triển hệ thống doanh nghiệp và phát triển nền kinh tế - xã hội. Bài viết phân tích khái niệm; một số tiêu chí về hiệu quả; các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.**

• Từ khóa: hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp; tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý; yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý.

State management of enterprises is an essential need for the socialist market economy in our country. The goal of State management of enterprise activities is to promote advantages and overcome limitations to bring equality and freedom of competition among enterprises of all economic sectors, contributing to the development of enterprises, develop the business system and develop the economy and society. The article analyzes the concept; some performance criteria; factors affecting state management of enterprise operations and propose solutions to improve the effectiveness of state management of enterprises.

• Key words: effective state management for businesses; criteria for evaluating management effectiveness; factors affecting management effectiveness.

Ngày gửi bài: 01/7/2024

Ngày gửi phân biện: 04/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 15/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2024

## Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, hệ thống doanh nghiệp ở nước ta có sự phát triển khá nhanh. Riêng năm 2023 số doanh nghiệp mới thành lập gấp 1,2 lần mức bình quân giai đoạn 2017-2022. Cụ thể là số lượng đăng ký thành lập mới là 159.294 doanh nghiệp, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2022 và tăng 4,6% so với ước tính thực hiện cả năm 2023. Tổng số vốn đăng ký mới của doanh nghiệp gia nhập thị trường có sự cải thiện qua các quý của năm, cụ thể: quý 1 là 310.331 tỷ đồng, quý 2 là 397.126 tỷ đồng, quý 3 là 379.319 tỷ đồng và quý 4 là 434.483 tỷ đồng. Với sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp đã

đóng góp tích cực cho sự phát triển của nền kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, “vẫn chưa đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp”. Trước tác động của cuộc cách mạng 4.0 và yêu cầu phát triển kinh tế số ở nước ta, đòi hỏi công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp phải được đổi mới và nâng cao hiệu quả. Trong phạm vi bài viết sẽ trình bày, phân tích khái niệm về hiệu quả quản lý nhà nước và các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp; đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp ở nước ta.

## 1. Khái niệm về hiệu quả quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp

Thông thường, hiệu quả được hiểu là hiệu số giữa kết quả và chi phí. Song, trong lĩnh vực quản lý Nhà nước, do tính đặc thù của nó là việc quản lý Nhà nước được thực hiện bằng quyền lực Nhà nước và do cơ quan của Nhà nước thực hiện. Bởi vậy, Hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp là kết quả thực hiện các hoạt động gắn liền với chức năng chấp hành và quản lý, điều hành của bộ máy quản lý Nhà nước và những người thực thi công vụ theo quy định của pháp luật đối với hệ thống doanh nghiệp đạt được trong sự tương quan với chi phí bỏ ra, các nguồn lực đầu vào, trong mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả chính trị và hiệu quả xã hội trong quá trình quản lý doanh nghiệp. Hiệu quả Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp thể hiện trên một số phương diện sau đây:

**Một là**, đạt được mục tiêu quản lý Nhà nước nhất định về hoạt động của doanh nghiệp với mức chi phí về các nguồn lực tối thiểu;

**Hai là**, đạt được mục tiêu trong quan hệ với chi phí nguồn lực và trong quan hệ với hiệu quả chính trị, hiệu quả xã hội trong quá trình quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp;

\* Học viện Tài chính

Xét về bản chất, hiệu quả quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp là kết quả hoạt động của các chủ thể quản lý hành chính Nhà nước đối với doanh nghiệp, bao gồm cả hoạt động của những công chức Nhà nước được giao nhiệm vụ thực thi công vụ về quản lý doanh nghiệp trong mối tương quan với mức chi phí các nguồn lực như tài chính, sức lao động, thời gian làm việc. Các kết quả đó được xác định bởi các chỉ số tăng trưởng duy trì sự ổn định và phát triển nền kinh tế - xã hội; xét trong nhiều mối quan hệ như: mối quan hệ giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả chính trị, hiệu quả xã hội; mối quan hệ giữa việc thực hiện các mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài; mối quan hệ giữa lợi ích của chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương; mối quan hệ giữa Nhà nước và doanh nghiệp.

Hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động của doanh nghiệp là kết quả gắn liền với chức năng chấp hành và điều hành của các cơ quan hành chính Nhà nước và hoạt động của các công chức Nhà nước được giao nhiệm vụ thực thi công vụ theo quy định của pháp luật. Do mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội khác nhau nên mục tiêu và nội dung quản lý cũng cần có sự khác nhau. Vì thế, việc xem xét, đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước ở từng giai đoạn phát triển cũng không giống nhau. Do đó, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong quá trình cải cách hành chính ở nước ta, nhằm xây dựng được một nền hành chính có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực, từng bước hiện đại hóa nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp xét về thực chất là đổi mới mối quan hệ giữa Nhà nước với doanh nghiệp. Trong đó, chủ yếu là mối quan hệ giữa các cơ quan hành chính với doanh nghiệp và giữa các cơ quan hành chính của Nhà nước với nhau cũng như giữa công chức Nhà nước với doanh nghiệp.

## 2. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp

Hiện nay, có nhiều tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp. Có thể phân chia thành các nhóm theo tiêu thức: đầu ra, đầu vào, kết quả và quá trình thực thi. Cụ thể như sau:

*Theo đầu vào:* theo tiêu thức này, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động doanh nghiệp, bao gồm: các nguồn lực được sử dụng để tiến hành các hoạt động quản lý như: nguồn tài chính, sức lao động,

*Theo đầu ra:* theo tiêu thức này, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động doanh nghiệp, bao gồm: các sản phẩm, dịch vụ mà bộ máy hành chính Nhà nước tạo ra;

*Theo kết quả:* theo tiêu thức này, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động doanh nghiệp, bao gồm: là mục đích đạt được bằng việc tạo ra sản phẩm, dịch vụ;

*Theo quá trình thực thi:* theo tiêu thức này, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động doanh nghiệp, bao gồm: gồm mức độ công khai, minh bạch; mức độ dân chủ; thái độ phục vụ, đạo đức nghề nghiệp của công chức thực thi nhiệm vụ; sự hài lòng của doanh nghiệp...

Ngoài ra, tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp còn thể hiện qua các tiêu chí sau:

+ Mức độ đạt được của các nội dung quản lý so với các mục tiêu quản lý.

+ Kết quả của hoạt động định hướng, ban hành pháp luật, điều tiết và kiểm tra, thanh tra, giám sát so với các mục tiêu quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp.

## 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp

Hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố và tiêu chí khác nhau. Trong bối cảnh của nước ta, có 4 yếu tố chủ yếu tác động, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp, thể hiện dưới đây:

*Một là,* năng lực, chất lượng của nền hành chính biểu hiện ở sự kết hợp hài hòa các yếu tố: thể chế, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức tài chính công.

*Về yếu tố thể chế.* Đây là yếu tố mang tính tiền đề pháp lý cho hoạt động quản lý, điều hành của bộ máy quản lý Nhà nước, chủ yếu tập trung trong hai nhóm:

Nhóm 1. Hệ thống các quy định về tổ chức và hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước, chủ yếu là xác định địa vị pháp lý, chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của các chủ thể quản lý hành chính nhà nước. Đại bộ phận các quy định này được thể hiện trong các Luật như Luật Tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức chính quyền địa phương, các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan chuyên môn của các UBND các tỉnh, thành phố cấp tỉnh và cấp huyện; hệ thống các quy chế làm việc của các cơ quan; các văn bản liên quan đến phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp...

Nhóm 2. Hệ thống văn bản do cơ quan hành chính Nhà nước ban hành theo thẩm quyền dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật hành chính, văn bản cá biệt để thực hiện chức năng quản lý hành chính Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp. Hầu hết các thủ tục hành chính liên quan đến mối quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước với doanh nghiệp đều thuộc trong nhóm này. Bởi

thể, số lượng các văn bản thuộc nhóm này thường rất lớn so với nhóm 1 và cũng có sự thay đổi thường xuyên nhằm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quản lý phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế - xã hội.

Môi trường thể chế là điều kiện tiên quyết để duy trì và bảo đảm sự vận hành của cả hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước. Các quan hệ này thể hiện trong 4 loại quan hệ: (i) giữa cơ quan hành chính với cơ quan Nhà nước nói chung; (ii) giữa các cơ quan hành chính Nhà nước với nhau; (iii) giữa các cơ quan hành chính Nhà nước với doanh nghiệp và (iv) giữa các cơ quan hành chính Nhà nước với các cơ quan tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Các cơ quan hành chính Nhà nước chỉ có thể hoạt động đạt hiệu quả cao trong môi trường thể chế thuận lợi, gồm hệ thống văn bản chứa đựng các quy định được ban hành đúng thẩm quyền, kịp thời, phù hợp với yêu cầu quản lý và trình độ phát triển của các quan hệ kinh tế-xã hội, đồng thời đảm bảo sự bao quát toàn diện về các lĩnh vực quản lý từ trung ương đến địa phương.

Hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước chủ yếu phụ thuộc vào tính hoàn thiện của nó trên một số phương diện sau đây:

- Vị trí, chức năng của từng cơ quan phù hợp với tính chất tổ chức bộ máy cũng như nội dung phạm vi yêu cầu quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp.

- Nội dung các nhiệm vụ đảm bảo tính toàn diện trên các lĩnh vực hoạt động của tất cả các loại hình doanh nghiệp.

- Cơ cấu tổ chức phù hợp với quy mô và trình độ quản lý, có sự phân công, phân cấp, phân quyền hợp lý, quy định rõ trách nhiệm của từng chủ thể đi liền với hệ thống giải pháp hỗ trợ có hiệu quả.

- Hệ thống các quy định, quy chế đầy đủ bao quát quy trình vận hành và sự phối, kết hợp giữa các cơ quan trong bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương.

**Hai là**, tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị; hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy quản lý hành chính Nhà nước phụ thuộc vào nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng; sự tham gia, phối hợp của các tổ chức chính trị-xã hội; sự phân công phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp.

Hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước chịu tác động của nhiều yếu tố và các yếu tố này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Khi một yếu tố nào đó thay đổi sẽ kéo theo các yếu tố khác thay đổi. Đó là các yếu tố như cơ cấu, tổ chức, chức năng của cơ quan hành chính, đội ngũ cán bộ, công chức, chế độ công vụ... Điều quan trọng là sự phân công trách nhiệm trong nội bộ hệ thống tổ chức, việc xác định nhiệm vụ cho các cơ quan khác nhau để tạo sự phối hợp chặt chẽ trong thực thi nhiệm

vụ nhằm tạo sự thống nhất và nâng cao hiệu quả quản lý của toàn hệ thống. Cơ cấu tổ chức bộ máy hợp lý sẽ giảm thiểu sự trùng chéo công việc, tạo thuận lợi trong phối hợp công việc dẫn đến năng suất lao động tăng lên và hiệu quả đạt được tối ưu.

### **Về đội ngũ cán bộ, công chức**

Chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức luôn là yếu tố quyết định hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp. Bởi vậy, có thể nói, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc phần lớn vào chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ thực thi công vụ trong quản lý hoạt động của doanh nghiệp.

Tính chuyên nghiệp của đội ngũ công chức được giao nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp thể hiện trên một số tiêu chí sau đây:

**Thứ nhất**, có sự phân biệt rõ từng nhóm đối tượng phù hợp với yêu cầu và nội dung quản lý như nhóm công chức lãnh đạo, nhóm công chức thừa hành nhiệm vụ ở các cấp hành chính, nhóm công chức chuyên môn thuộc chính quyền cơ sở.

**Thứ hai**, trình độ, năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức. Trình độ, năng lực chuyên môn của từng loại công chức phụ thuộc vào trình độ đào tạo và năng lực hiểu biết của từng người. Cùng là những người được đào tạo ở trình độ như nhau nhưng năng lực của mỗi người lại có thể khác nhau. Điều này, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tính cần mẫn, chịu khó nghiên cứu, học hỏi... sẽ có thể cải thiện thêm cho năng lực thực tế. Cũng chính điều này, khi tuyển dụng vào các vị trí việc làm khác nhau cần xem xét về năng lực chuyên môn thay vì chỉ xem xét về bằng cấp.

**Thứ ba**, nắm vững kỹ năng, nghiệp vụ hành chính: xuất phát từ những đặc điểm đặc thù của hoạt động quản lý Nhà nước, trong quy trình, quy phạm của công tác quản lý đã thể hiện rõ kỹ năng cần phải có đối với cán bộ, công chức được giao thi hành công vụ, đảm bảo sự thống nhất thực hiện các quy trình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Công chức, viên chức được giao thực thi công vụ ngoài việc phải nắm vững chuyên môn nghiệp vụ, trình tự, thủ tục giải quyết công việc, đảm bảo tính chuyên nghiệp còn phải sử dụng thành thạo ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin cũng như khả năng giao tiếp, hợp tác làm việc theo nhóm...

**Thứ tư**, ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương và đề cao văn hóa công vụ, đặc biệt là văn hóa giao tiếp, ứng xử; đề cao đạo đức nghề nghiệp...

### **Về tài chính và cơ sở vật chất, kỹ thuật**

Việc đảm bảo về nguồn tài chính và cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp phụ thuộc vào nhu cầu quản lý. Tuy nhiên, chủ yếu là trình độ phát triển của nền kinh tế - xã hội của



mỗi quốc gia trong từng thời kỳ. Việc đầu tư tài chính và trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật để đảm bảo cho hoạt động quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp vừa là điều kiện, vừa là tiêu chí để đánh giá hiệu quả của nền hành chính, của công tác quản lý doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp cần đảm bảo được tính tiết kiệm, hiệu quả; mức chi tiêu cho hoạt động quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp phải cân đối với các hoạt động khác, phải phù hợp với nhu cầu quản lý và trình độ phát triển của nền kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

**Ba là**, sự tham gia ủng hộ của các doanh nghiệp và người dân đối với Nhà nước nói chung và bộ máy Nhà nước cũng như đội ngũ công chức Nhà nước được giao nhiệm vụ thực thi công vụ nói riêng.

Sự tham gia, ủng hộ của doanh nghiệp và người dân đối với quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp là tiền đề quan trọng trong việc đạt được hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, đảm bảo phát huy được tính dân chủ của Nhà nước XHCN, đảm bảo quyền phát huy được tính tự chủ của doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh. Thực tiễn cho thấy, sự tham gia ủng hộ của hệ thống doanh nghiệp và người dân đối với hoạt động quản lý của bộ máy Nhà nước càng nhiều thì hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp đạt được càng cao. Tính dân chủ trong hoạt động kinh doanh của hệ thống doanh nghiệp được đảm bảo bằng Hiến pháp, pháp luật như các Luật doanh nghiệp, Luật Thuế, Luật tố cáo, khiếu nại...

Doanh nghiệp không chỉ có quyền giám sát đối với hoạt động quản lý Nhà nước mà còn có thể thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật, gây những nhiễu loạn trong hoạt động quản lý của cán bộ, công chức được giao thực thi nhiệm vụ.

**Bốn là**, các yếu tố khác như văn hóa, tập quán, phong tục, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ và mức độ hội nhập quốc tế.

Quản lý Nhà nước nói chung và quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp nói riêng mang tính kế thừa và chịu tác động của các yếu tố xã hội như văn hóa, lịch sử, tập quán truyền thống. “Các yếu tố này có tác động đến tâm lý của cán bộ trong công tác quản lý doanh nghiệp, thậm chí trong một số trường hợp cụ thể còn triệt tiêu vai trò kiểm soát của cơ quan chức năng” hoặc cơ chế tập trung, bao cấp vẫn để lại nhiều dấu ấn trong nếp nghĩ, phong cách, lề lối làm việc của không ít cán bộ công chức trong cơ quan hành chính Nhà nước. Sự tác động của yếu tố này thường có cả mặt tích cực và mặt tiêu cực. Bởi vậy, trong quá trình thi hành công vụ, cần phát huy những mặt tích cực và hạn chế đến mức thấp nhất mặt tiêu cực làm cản trở quá trình hiện đại hóa công tác quản lý Nhà nước.

*Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ và mức độ hội nhập quốc tế.*

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ và mức độ hội nhập quốc tế đã và đang tạo ra những tư duy và phương pháp tổ chức quản lý trên quy mô toàn xã hội. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến trong quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp tạo ra năng suất lao động cao hơn nhiều lần, bởi rút ngắn được thời gian, khoảng cách, giảm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành trong công tác quản lý. Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, càng tạo điều kiện cho việc giao lưu, hợp tác và học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia phát triển về quản lý doanh nghiệp, đồng thời có thêm sức ép, tạo điều kiện nâng cao trình độ của công chức viên chức trong các cơ quan quản lý thông qua đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới.

#### 4. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về hoạt động của doanh nghiệp

##### 4.1. Quan điểm chỉ đạo

+ Đổi mới công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp trên cơ sở nền tảng công nghiệp hiện đại, công nghệ số, năng lực đổi mới sáng tạo; quản trị theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNN;

+ Phát huy tối đa, vị trí vai trò, sứ mệnh và đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp; hạn chế đến mức thấp nhất sự can thiệp mang tính hành chính trực tiếp vào hoạt động điều hành của doanh nghiệp nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp;

+ Đảm bảo mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa Nhà nước với doanh nghiệp. Theo đó, Nhà nước tạo hệ sinh thái, môi trường kinh doanh phù hợp với nguyên tắc kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa trên cơ sở ban hành các chính sách phát triển kinh tế hợp lý theo từng thời kỳ; doanh nghiệp trên cơ sở đó áp dụng và vận dụng phù hợp để phát triển theo đúng định hướng;

+ Đối với doanh nghiệp Nhà nước cần tăng cường thực hiện phân cấp, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước gắn với chế độ giám sát, kiểm tra và đánh giá toàn diện theo hướng tăng cường quyền hạn cho Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên. Tuy nhiên, cần có cơ chế kiểm soát chặt chẽ quyền lực để tránh sử dụng vốn, tài sản sai mục đích làm thất thoát lãng phí tài sản của Nhà nước; phân định rõ chức năng chủ sở hữu vốn, tài sản của Nhà nước với chức năng quản lý Nhà nước; tách bạch quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước với việc thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh.



#### 4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp

Để nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp cần thực hiện các giải pháp cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, hoàn thiện môi trường thể chế, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và ổn định môi trường kinh doanh. Trước hết, Chính phủ cần rà soát thường xuyên hệ thống quy định của pháp luật về doanh nghiệp, các chính sách quản lý doanh nghiệp, chính sách kinh tế, tài chính vĩ mô để kịp thời chỉnh sửa những điểm không còn phù hợp, trùng lặp, chồng chéo và bổ sung những vấn đề mới phù hợp với tính chất và điều kiện phát triển trong giai đoạn mới; nâng cao năng lực soạn thảo, thẩm định và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật ở các cấp, các ngành nhằm đảm bảo hiệu lực và tính khả thi của các văn bản. Đồng thời, thiết lập các thể chế còn thiếu, đảm bảo cho khuôn khổ pháp lý, thể chế phù hợp, tạo điều kiện cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình kinh doanh cạnh tranh bình đẳng theo cơ chế thị trường. Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực điều hành vĩ mô, hoạch định chính sách và quản lý của chính quyền Trung ương và địa phương đối với doanh nghiệp theo hướng tạo động lực, đảm bảo chính sách thuận lợi, kiểm soát chặt chẽ quá trình tổ chức và hoạt động để hệ thống doanh nghiệp có hướng phát triển tích cực. Mặt khác, các cấp chính quyền cần có những giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc huy động vốn, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng; gia tăng sự kết nối, phối hợp trong các chuỗi doanh nghiệp sản xuất và thương mại, mở rộng thị trường, hợp tác quốc tế cùng tạo lập sức mạnh chung cho hệ thống doanh nghiệp phát triển.

Chính phủ cần tiếp tục bổ sung và hoàn chỉnh các Luật về kinh tế thương mại và doanh nghiệp, tạo hành lang pháp lý bình đẳng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau; hạn chế và đi đến xóa bỏ độc quyền, khuyến khích cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý Nhà nước. Trong đó, tăng cường phân cấp, phân quyền, trao quyền chủ động cho doanh nghiệp, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp; đặc biệt cần tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, thanh tra về các hoạt động của doanh nghiệp, kiểm soát quyền lực, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh với các trường hợp vi phạm.

Trên thực tế, hiện nay hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý Nhà nước còn nhiều bất cập, chưa đạt hiệu quả cao, còn nhiều hiện tượng cán bộ, công chức gây phiền hà, sách nhiễu cho người dân, doanh nghiệp. Vì thế, Chính phủ cần phải có biện pháp để nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, giác ngộ chính trị và

trình độ chuyên môn cho đội ngũ công chức trong thi hành công vụ; thực hiện cải cách hành chính, tinh giản biên chế để nâng cao hiệu quả quản lý.

*Thứ hai*, tiếp tục đổi mới thủ tục hành chính trong quản lý hoạt động doanh nghiệp.

Nhà nước cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính liên quan đến những vấn đề đăng ký kinh doanh, tăng cường giải quyết thủ tục hồ sơ đăng ký qua cổng thông tin điện tử; cắt giảm thời gian và chi phí trong việc thực hiện các thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký công bố thông tin đăng ký doanh nghiệp, đăng ký tài khoản, mẫu con dấu...; rà soát loại bỏ những thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho doanh nghiệp. Các cơ quan Nhà nước cần tăng cường tính minh bạch và tiếp cận thông tin; đầu tư nâng cấp Cổng thông tin điện tử để cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cho doanh nghiệp.

*Thứ ba*, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan hành chính của Nhà nước; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý và kiến thức chuyên môn cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo và nhân viên trong doanh nghiệp thông qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn, trình độ công nghệ cho đội ngũ này. Tăng cường công tác kiểm tra năng lực, phẩm chất, đạo đức công chức trong thi hành công vụ; tích cực thực hiện các giải pháp chống tham nhũng, gây những nhiễu đối với doanh nghiệp; kiên quyết loại khỏi bộ máy đối với những công chức, biến chất, thoái hóa.

*Thứ tư*, đối với các doanh nghiệp phải xác định được mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh doanh rõ ràng, tách bạch mục tiêu kinh doanh với mục tiêu chính trị - xã hội; nâng cao tinh thần trách nhiệm của mình trên nguyên tắc minh bạch, chuyên nghiệp và hiệu quả; có cơ chế đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của tất cả các bên liên quan như Nhà nước, các đối tác kinh doanh, người lao động trong doanh nghiệp và cộng đồng xã hội.

*Thứ năm*, nâng cao trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý doanh nghiệp. Trong đó, nguyên tắc chủ đạo là đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc/giám đốc và ban lãnh đạo doanh nghiệp.

*Thứ sáu*, tăng cường đầu tư trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ mới hiện đại nhằm tăng năng suất lao động và thực hiện chuyển đổi số.

#### Tài liệu tham khảo:

- Phạm Ngọc Huệ (2022), *Tiếp tục đổi mới nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp Nhà nước*, Tạp chí Công sản.
- Trần Kiều Trang (2022), *Đổi mới công tác quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay*, Tạp chí Công thương.
- Lê Minh Trường (2022), *Quản lý của Nhà nước đối với doanh nghiệp cần củng cố và hoàn thiện những gì?* [Luatminhkhue.vn/quan-ly-nha-nuoc-cac-doanh-nghiep.aspx](http://Luatminhkhue.vn/quan-ly-nha-nuoc-cac-doanh-nghiep.aspx).
- Nguyễn Minh Phương và Bùi Văn Minh *Các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý Nhà nước ở nước ta hiện nay*, (Tạp chí tổ chức Nhà nước-TCNN.vn/news/detail/41620/Cac-yeu-to-tac-dong-den-hieu-qua-quan-ly-nha-nuoc-o-nuoc-ta-hien-nay.html).

# MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH HẢI QUAN TRONG CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

TS. Nguyễn Thị Minh Hòa\* - Nguyễn Thu Hương\*\*

**Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Muốn đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số toàn diện thì nhất thiết phải thực hiện chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Hiện nay, vẫn chưa có một khái niệm toàn diện và thống nhất được công nhận chính thức về chuyển đổi số trong các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam. Trong phạm vi bài này sẽ đề cập đến khái niệm, cơ sở chuyển đổi số, những khó khăn, thách thức và khuyến nghị về chuyển đổi số ngành Hải quan trong chương trình chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam.**

• Từ khóa: chuyển đổi số, công nghệ thông tin, dữ liệu.

Digital transformation is the process of overall and comprehensive change in lifestyles, ways of working, and manufacturing production based on digital technology of individuals, groups. It is crucial that digital government, digital economy and digital society should be implemented in order to boost the process of digital transformation. Currently, there is not yet a complete, unified notion of digital transformation that is officially recognized in researches all over the world. This article will mention the notion, pursuance, challenges, and make some recommendations for the Customs in the Vietnam national digital transformation programme.

• Key words: digital transformation, information technology, data.

Ngày gửi bài: 29/5/2024

Ngày gửi phản biện: 10/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 04/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/8/2024

**Đặt vấn đề:** Chuyển đổi số đang tác động sâu rộng đến cấu trúc và các mối quan hệ trong nền kinh tế toàn cầu qua việc thay lao động chân tay bằng tự động hóa, thay vốn bằng tri thức và dữ liệu, thay đổi toàn diện mối quan hệ của chính quyền với người dân và giữa các chủ thể trong nền kinh tế thông qua việc xóa bỏ các cơ chế trung gian trong chuỗi giá trị bằng công nghệ kết nối trực tiếp, thay đổi thói quen tiêu dùng cũng như hành vi ứng xử của toàn xã hội. Do đó, chuyển đổi số là xu thế tất yếu toàn cầu, là quá trình không thể đảo ngược, chuyển đổi số không chỉ giúp tăng năng suất, giảm chi phí mà còn mở ra không gian phát triển mới, tạo ra các giá trị mới ngoài các giá trị truyền thống vốn có.

\* Học viện Tài chính

\*\* Đại học Kinh tế, ĐH Quốc gia Hà Nội

## 1. Cơ sở chuyển đổi số ngành Hải quan trong chuyển đổi số quốc gia

Nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, từ năm 2020 Việt Nam bắt đầu đưa ra chủ trương chính sách, nghiên cứu ứng dụng các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia Việt Nam nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có năng lực đi ra toàn cầu.

Theo chương trình này, chuyển đổi số ngành Hải quan được thực hiện dựa trên Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03 tháng 06 năm 2020; Quyết định số 2425/QĐ-TCHQ ngày 21/9/2021 của Tổng cục Hải quan về việc phê duyệt Kiến trúc tổng thể hướng tới Hải quan số; Quyết định số 707/QĐ-TCHQ ngày 4/5/2022 về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi số ngành Hải quan đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định 2854/QĐ-TCHQ ngày 20/11/2023 về việc sửa đổi, bổ sung Kế hoạch chuyển đổi số ngành Hải quan đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và theo Công văn số 245/TTg-KTTH ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan bao gồm các công việc: Rà soát, hoàn thiện chính sách pháp luật, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin theo hướng số hóa chứng từ thuộc hồ sơ hải quan tiến tới phi giấy tờ trong thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, dần tiến đến chấm dứt việc yêu

cầu người khai hải quan phải nộp chứng từ giấy thuộc bộ hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan. Rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến cấp phép, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để kịp thời phát hiện những bất cập, vướng mắc và kiến nghị các Bộ quản lý chuyên ngành và cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung; đẩy mạnh cải cách, ứng dụng công nghệ thông tin, chia sẻ dữ liệu với cơ quan hải quan để phục vụ thông quan hàng hóa. Đồng thời kiểm tra, chấn chỉnh, xử lý đối với đơn vị, công chức hải quan có hành vi vi phạm pháp luật, gây phiền hà, sách nhiễu, không kịp thời giải quyết, để vướng mắc kéo dài mà không đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết.

Nếu Chuyển đổi số quốc gia là một xu thế tất yếu thì chuyển đổi số ngành Hải quan là quá trình không thể đảo ngược, quá trình thực hiện sẽ tạo ra những cơ hội cho sự phát triển nhưng cũng có những khó khăn thách thức không nhỏ, đây cũng vừa là mục tiêu nhưng cũng vừa là giải pháp quan trọng trong thực hiện cải cách, hiện đại hóa ngành Hải quan trong giai đoạn mới.

## **2. Những khó khăn, thách thức của chuyển đổi số ngành Hải quan trong chương trình chuyển đổi số quốc gia**

*Một là, ứng dụng công nghệ thông tin với hệ thống pháp luật.*

Để triển khai ứng dụng được các công nghệ đột phá cần hình thành hệ thống văn bản pháp lý, nhưng qua trong quá trình triển khai thực tiễn, hệ thống CNTT phát triển rất nhanh và là hệ thống lớn bao quát nhiều nghiệp vụ, khi hệ thống CNTT thay đổi nhanh chóng đòi hỏi hệ thống văn bản pháp lý cũng cần thay đổi để đáp ứng yêu cầu quản lý. Việc pháp luật hải quan chưa thực sự đón đầu được xu thế phát triển của chuyển đổi số và thương mại điện tử sẽ gây đình trệ việc thực hiện ứng dụng các CNTT mới.

Với hệ thống chính sách pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa XNK của Việt Nam còn khá phức tạp và chưa ổn định. Hệ thống pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, phòng chống buôn lậu, kiểm tra chuyên ngành... vẫn còn có quy định quản lý đan xen, chồng chéo. Cùng với đó là sự phát triển riêng lẻ của các hệ thống CNTT đột phá nhưng chưa đồng bộ giữa các Bộ, ngành cũng là một vấn đề lớn cần giải quyết để chuyển đổi dữ liệu cũng như số hoá các hệ thống văn bản pháp lý.

*Hai là, hệ thống công nghệ thông tin rời rạc*

Mặc dù nhiều lĩnh vực trong quản lý nhà nước về hải quan đã được tin học hóa và thực hiện bằng

các hệ thống CNTT, nhưng hiện nay các hệ thống CNTT này vẫn chưa bao phủ tất cả các lĩnh vực quản lý như tại các khu vực kho, bãi cảng, địa điểm kiểm tra tập trung, địa điểm chịu sự giám sát. Thiếu hệ thống CNTT phục vụ cán bộ công chức hải quan theo dõi và giám sát hàng đi vào, đi ra, chuyển từ khu vực này sang khu vực khác, cảnh báo trường hợp bất thường... Thiếu CNTT cho công tác kiểm định, hỗ trợ quản lý việc lấy mẫu phân tích và giám định hàng hoá...

Khả năng ứng dụng CNTT của hải quan vẫn chưa áp dụng được nhiều công nghệ đột phá có thể phân tích và quản lý thông minh như: Trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích thông minh (BI), Big data, Blockchain và IoT.

*Ba là, hệ thống bảo mật thông tin*

Hệ thống tin còn thiếu và yếu nên chưa đảm bảo công tác giám sát 24/7. Các hệ thống CNTT đang trong quá trình phát triển, nâng cấp liên tục nên tính ổn định về vòng đời vẫn chưa cao. Việc tồn tại quá nhiều hệ thống CNTT riêng lẻ dẫn đến việc không kiểm soát được toàn bộ các hệ thống và tính tuân thủ trong việc thực hiện quy chế quản lý. Nếu không nhanh chóng cải thiện hệ thống an ninh bảo mật dữ liệu điện tử thì sẽ tạo ra trở ngại rất lớn cho việc xây dựng chuyển đổi số của ngành. Trong quá trình chuyển đổi số nếu xuất hiện các lỗ hổng về bảo mật sẽ gây ra hệ quả rất nghiêm trọng cho nền kinh tế.

*Bốn là, về nhân lực*

Trong thời gian qua đội ngũ cán bộ, công chức triển khai công tác chuyển đổi số của ngành đã được giao nhiều trọng trách, thử thách qua nhiều công việc và đã đem lại nhiều kết quả khả quan. Tuy nhiên nguồn nhân lực cho công tác chuyển đổi số của ngành vẫn còn thiếu các chuyên gia có hiểu biết sâu rộng về công nghệ đột phá như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn... điều này dẫn đến những khó khăn trong triển khai các công nghệ đột phá và trong quản lý vận hành các hệ thống CNTT. Trong tương lai cần tới các giải pháp đẩy mạnh đào tạo, nâng cao nguồn nhân lực liên quan đến công nghệ mới, đồng thời đẩy mạnh hợp tác, chuyển giao CNTT trong và ngoài nước.

## **3. Một số khuyến nghị về chuyển đổi số ngành Hải quan trong chương trình chuyển đổi số quốc gia**

*Thứ nhất, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại*

Ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) như sử dụng trợ lý ảo (chatbot) để: Hỗ trợ, giải đáp



vướng mắc cho cán bộ hải quan và doanh nghiệp; nhận dạng hình ảnh (OCR) để trích xuất thông tin từ các bản chụp, bản scan nhằm kiểm tra sự phù hợp của thông tin khai báo về nội dung C/O với bản C/O đính kèm, cũng như để trích xuất thông tin từ các bản chụp, bản scan hỗ trợ công tác khai báo hải quan; hỗ trợ việc kiểm tra, đối chiếu thông tin mã hàng và tên hàng khai báo cũng như phân tích sự bất thường trong khai báo trị giá hàng hóa, trong việc phát hiện ra các thông tin dữ liệu bất thường phục vụ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp và công buôn lậu, gian lận thương mại; phát hiện ra các trường hợp cùng mặt hàng nhưng có nhiều khai báo mã HS khác nhau; để nhận diện và phân tích hành vi của người sử dụng cũng như trong soi chiếu hàng hóa.

Ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong: triển khai cơ chế một cửa quốc gia và quốc tế qua việc tăng cường kết nối, trao đổi thông tin giữa cơ quan Hải quan và các Bộ, ngành và đơn vị có liên quan; ứng dụng sâu rộng hơn trong trao đổi đối C/O điện tử và các chứng từ điện tử với hải quan các nước.

Ứng dụng công nghệ xử lý dữ liệu lớn (Big Data) trong xây dựng cơ sở dữ liệu mở của ngành nhằm tạo nhiều thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số. Thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu có cấu trúc, phi cấu trúc, bán cấu trúc từ nhiều nguồn khác nhau liên quan đến hoạt động nghiệp vụ quản lý nhà nước về hải quan như: xây dựng hồ sơ, danh bạ doanh nghiệp; đánh giá phân tích rủi ro; phân tích dữ liệu lớn phục vụ công tác hỗ trợ cán bộ công chức hải quan trong việc ra quyết định nghiệp vụ kiểm tra trị giá, kiểm tra mã số, mức thuế; phân tích dữ liệu lớn phục vụ công tác chỉ đạo điều hành chung.

Ứng dụng công nghệ kết nối Internet vạn vật (IoT) trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan như seal định vị điện tử để giám sát quá trình vận chuyển hàng hóa, camera nhận dạng biển kiểm soát và số hiệu phương tiện vận tải, cân điện tử kết nối đến Hệ thống hải quan. Quản lý giám sát đối với kho hàng lỏng, điện bằng các thiết bị đo có kết nối với hệ thống hải quan. Kết nối với các hệ thống kiểm soát an ninh như hệ thống phát hiện phóng xạ, chất nổ... với các máy soi container, máy soi hành lý để hỗ trợ hoạt động phân tích hình ảnh từ xa, phân tích tập trung. Ứng dụng công nghệ RFID trong quản lý kho CFS/kho ngoại quan.

Kết hợp Big Data, phân tích thông minh (BI) và AI trong hỗ trợ tác nghiệp và quản lý điều hành đáp ứng yêu cầu tìm kiếm, đánh giá, phân tích thông tin, dữ liệu thu thập được từ các hệ thống nghiệp vụ, để phục vụ tác nghiệp của công chức hải quan và chỉ đạo, điều

hành của lãnh đạo hải quan các cấp. Với ứng dụng này việc tìm kiếm thông tin sẽ được thực hiện theo thời gian thực, trợ giúp đánh giá, so sánh, đối chiếu thông tin và đưa ra quyết định trong công việc hàng ngày, góp phần nâng cao hiệu quả tác nghiệp, nhất là đối với quá trình thông quan hàng hoá.

#### *Thứ hai, hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý*

Lập kế hoạch và xây dựng môi trường pháp lý chung cho chuyển đổi số quốc gia và chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan cần: tạo môi trường pháp lý bảo đảm sự an toàn, tin cậy cho chuyển đổi số; về bảo vệ dữ liệu cá nhân, tổ chức xây dựng các văn bản hướng dẫn về định danh và xác thực điện tử cho cá nhân, tổ chức; về quyền sở hữu trí tuệ, tài sản số; về chống tin giả mạo, lừa đảo, sai pháp luật trên mạng; về quyền, đạo đức xã hội khi sử dụng AI/hệ thống ra quyết định tự động/robots; về chia sẻ dữ liệu số; về kết nối, chia sẻ dữ liệu số và các văn bản hướng dẫn và về chia sẻ dữ liệu giữa các doanh nghiệp, giữa các lĩnh vực.

Xây dựng Luật Hải quan mới thay thế Luật Hải quan hiện hành trên cơ sở áp dụng các chuẩn mực, khuyến nghị của WCO, các thông lệ tốt của Hải quan các nước trong khu vực và thế giới, dần nội luật hóa sâu rộng các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, áp dụng đồng bộ phương pháp quản lý theo chuỗi, theo định danh để quản lý doanh nghiệp, hàng hóa xuất nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh toàn diện từ khâu đầu đến khâu cuối. Bổ sung các quy định để đảm bảo cơ sở pháp lý cho chuyển đổi số trong quản lý hải quan, quản lý biên giới thông minh, bổ sung các quy định trong đó các Bộ, ngành phải thực hiện kết nối, trao đổi thông tin về quản lý chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực hải quan với cơ quan hải quan thông qua Cơ chế một cửa quốc gia và phối hợp Bộ Tài chính mã hóa, chuẩn hóa thông tin dữ liệu quản lý chuyên ngành phục vụ quy trình làm thủ tục hải quan theo hướng tiếp tục đơn giản, hài hòa hóa thủ tục hải quan, các chế độ quản lý hải quan theo chuẩn mực của Hải quan thế giới hướng tới mô hình Hải quan số ở Việt Nam.

#### *Thứ ba, hoàn thiện an ninh, an toàn hệ thống công nghệ thông tin*

Khi ứng dụng công nghệ, khối lượng thông tin được trao đổi giữa giữa các bên thông qua mạng Internet là rất lớn nên việc đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống cho hệ thống CNTT là vô cùng cần thiết và cần thực hiện:

- Triển khai các giải pháp bảo vệ như: Thiết bị người dùng cuối (PC, Laptop) gồm phần mềm



AntiVirus, hệ thống quản lý người dùng tập trung, giải pháp chống tấn công APT máy tính người dùng, hệ thống quản lý bản vá lỗ hổng, giải pháp bảo mật dữ liệu trên máy tính người dùng; Phòng máy chủ, trung tâm dữ liệu (Server, Appliance, Cloud,...) gồm phần mềm diệt virus cho máy chủ, phần mềm chống tấn công lớp máy chủ (Host IPS), giải pháp chống tấn công APT máy chủ, hệ thống quản lý bản vá, hệ thống quản lý đặc quyền; Hạ tầng mạng (LAN, WAN, Internet) gồm thiết bị tường lửa, thiết bị phát hiện tấn công lớp mạng, giải pháp chống tấn công APT lớp mạng, hệ thống giám sát, quản lý lớp mạng, mạng riêng ảo VPN, cổng kết nối Internet Proxy, giải pháp chống tấn công DDOS tràn băng thông; Ứng dụng, dịch vụ (Email, Cơ sở dữ liệu, Ứng dụng nội bộ, Ứng dụng dịch vụ cung cấp bên ngoài, trang tin Portal) gồm antispam, diệt virus cho mail, chống tấn công APT cho email, tường lửa cho cơ sở dữ liệu, giải pháp bảo mật dữ liệu, tường lửa ứng dụng web, chống tấn công DDOS lớp ứng dụng.

- Triển khai các công cụ hỗ trợ quản lý, giám sát phát hiện vi phạm, nguy cơ an toàn thông tin như các công cụ, giải pháp nhằm xác định các thông tin chuẩn hóa ở trạng thái bình thường của các hệ thống, đối tượng ứng dụng cũng như thông tin cơ sở để xác định bất thường. Quản lý thông tin, trạng thái các thành phần trong hệ thống CNTT, giải pháp giám sát tiêu chuẩn an toàn thông tin lớp người dùng, máy chủ, lớp mạng, giải pháp phát hiện bất thường trên máy người dùng, máy chủ, lớp mạng...

- Dự đoán, phát hiện sớm các mối đe dọa về an toàn thông tin dựa trên phân tích các thông tin về tình trạng tấn công mạng trên thế giới và Việt Nam nhằm phân tích các dấu hiệu, các nguồn dữ liệu, nhận dạng các chuỗi sự kiện bất thường phát hiện các dạng tấn công dai dẳng, ẩn náu trong hệ thống.

- Giám sát an toàn thông tin 24/7 qua việc giám sát phát hiện các dấu hiệu sự cố, tấn công, vi phạm các tiêu chuẩn cấu hình an toàn thông tin của hệ thống và diễn tập xử lý sự cố nhằm sẵn sàng mọi tình huống xảy ra với đầy đủ các kịch bản tấn công.

**Thứ tư, hoàn thiện quản lý vận hành, duy trì hệ thống và nhân lực quản lý**

Đề đảm bảo vận hành thông suốt hệ thống CNTT phục vụ chuyển đổi số của ngành cần liên tục xây dựng các giải pháp quản lý, vận hành, duy trì đảm bảo hoạt động của hệ thống CNTT như:

- Hệ thống CNTT cần cung cấp khả năng phản ứng ngay và phù hợp trong các tình huống khẩn cấp, hệ thống cần giảm thiểu tác động từ hoạt động nghiệp vụ cũng như vẫn tiếp tục hoạt động với các

tính năng quan trọng trong trường hợp xảy ra sự cố. Đảm bảo hệ thống được khôi phục và hoạt động nhanh chóng sau khi xảy ra thảm họa. Xây dựng các kế hoạch, quy trình, công cụ phục vụ công tác giám sát, theo dõi đầy đủ các hoạt động của hệ thống. Tài liệu hoá các quy trình, thủ tục, tài liệu hệ thống CNTT. Xây dựng những kế hoạch để phục hồi hệ thống khi xảy ra sự cố, thảm họa, đặc biệt là có quy trình hướng dẫn đầy đủ, cụ thể hệ thống CNTT gặp sự cố, ảnh hưởng tới quá trình thông quan hàng hóa XNK. Xây dựng và triển khai các kế hoạch diễn tập định kỳ để ứng phó khi xảy ra sự cố, thảm họa. Phối hợp với các bên liên quan như Bộ Tài chính, các nhà cung cấp dịch vụ phần mềm, Trung tâm ứng cứu dự phòng thảm họa... để phối hợp xử lý.

- Xây dựng các kế hoạch bổ sung thêm nhân lực trình độ cao về CNTT nhằm đảm bảo công tác quản lý, duy trì, vận hành hệ thống. Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức trong ngành gắn với vị trí làm. Đẩy mạnh đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về công nghệ thông tin hải quan đáp ứng yêu cầu xây dựng và triển khai công tác chuyển đổi số của ngành. Việc đào tạo và bố trí nhân sự tránh tình trạng đào tạo không đúng chuyên ngành, chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo xong không sử dụng lãng phí nguồn nhân lực.

- Phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu và các bên liên quan trong khai thác, sử dụng các ứng dụng CNTT và thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành Hải quan một cách toàn diện, đồng bộ với chuyển đổi số của người dân, doanh nghiệp, các Bộ, ngành theo hướng tập trung, hiện đại, tự động hóa trong công tác quản lý, điều hành, tham mưu, thực thi nghiệp vụ hải quan nhằm giảm thiểu sự can thiệp của con người vào quá trình thông quan hàng hóa, từ đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan trong triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và trong chiến lược chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam./.

#### Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 628/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/05/2022 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển hải quan đến năm 2030.

Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/06/2020 về việc phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" và Công văn số 245/TTG-KTTH ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực hải quan.

Cao Huy Tài (2023), Luận cứ khoa học và thực tiễn ứng dụng công nghệ kết nối Internet vạn vật trong hoạt động quản lý nhà nước về hải quan, Đề tài NCKH cấp Bộ Tài Chính, mã số BTC/ĐT/2022-36.

Hồng Vân (2023), Ngành Hải quan chuyển đổi số toàn diện, phục vụ hiệu quả doanh nghiệp, Thời báo Tài chính Việt Nam, được đăng tải ngày 20/12/2023.

Customs and Tariff Bureau of Japan (2020), "Overview of the SMART Customs Initiative 2020". General Administration of Customs of China (2020), Initiative on "Smart Customs, Smart Borders and Smart Connectivity".

WCO/WTO (2022), "Study Report on Disruptive Technologies".

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP NGOÀI LÃI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM CÓ CỔ PHIẾU NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thanh Phương\*

Bài viết nghiên cứu tác động của một số yếu tố ngoại sinh và nội sinh đến tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam có cổ phiếu niêm yết trên sở chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2015-2022. Theo thống kê, hiện có 17 NHTM đang niêm yết trên HOSE. Dữ liệu được thu thập từ hệ thống báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các ngân hàng này. Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng là phương pháp hồi quy tuyến tính đa bội, phân tích nhân tố để xử lý dữ liệu. Kết quả cho thấy quy mô ngân hàng, tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có tác động cùng chiều với tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, trong khi đó quy mô ngân hàng, tỷ lệ chi phí và lãi suất có tác động ngược chiều đến tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của các NHTM trong mẫu nghiên cứu trên.

• Từ khóa: NHTM, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, tỷ lệ sinh lời của tài sản, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản.

The above article studies the impact of several exogenous and endogenous factors on the non-interest income ratio of Vietnamese commercial banks with shares listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) in 2015-2022. According to statistics, there are currently 17 commercial banks listed on HOSE. Data is collected from the audited financial reporting systems of these banks. The research method used by the author is multiple linear regression and factor analysis to process data. The results show that bank size, profitability ratio on total assets, loan ratio on total assets and marginal interest income ratio positively impact the non-interest income ratio. In contrast, Bank size, expense ratio and interest rate hurt the non-interest income ratio of commercial banks in the above research sample.

• Key words: commercial banks, non-interest income ratio, asset profitability ratio, deposit to total assets ratio.

Ngày gửi bài: 11/6/2024

Ngày gửi phản biện: 18/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

## 1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Các nguồn thu từ lãi và phí tạo thành tổng thu nhập của mỗi NHTM. Nguồn thu từ lãi phát sinh khi NHTM cung cấp các dịch vụ tín dụng như: cho

vay, chiết khấu, bao thanh toán... Nguồn thu từ phí phát sinh khi ngân hàng thực hiện các dịch vụ phi tín dụng cho khách hàng như các dịch vụ đối với tài khoản tiền gửi, các dịch vụ tư vấn tài chính, các dịch vụ uỷ thác... Thông thường các dịch vụ tín dụng chứa đựng nhiều rủi ro hơn các dịch vụ phi tín dụng. Trong giai đoạn ban đầu, tỷ trọng thu nhập từ lãi thường chiếm cao hơn tỷ trọng thu từ phí. Tuy nhiên, theo thời gian, có thể thấy xu hướng chung của các ngân hàng thương mại là tăng nguồn thu từ phí để đa dạng hoá thu nhập vừa giảm thiểu rủi ro trong hoạt động do phải triển khai các dịch vụ tín dụng để tăng thu nhập từ lãi.

Ở Việt Nam, tăng nguồn thu từ phí đối với các NHTM cũng là một trong những những chủ trương, chính sách đối với hệ thống ngân hàng gắn với Quyết định số 254/QĐ-TTg năm 2012 và Quyết định số 986/QĐ-TTg năm 2018. 02 Quyết định này có nội dung chỉ đạo giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng thu nhập từ các dịch vụ phi tín dụng trong bối cảnh hầu như thu nhập ngoài lãi của các NHTM đều rất thấp (trung bình chỉ đạt 6%).

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập ngoài lãi (NII) của các NHTM trong giai đoạn này là cần thiết nhằm góp phần gia tăng nguồn thu này, phá thế “độc canh” tín dụng, góp phần điều chỉnh

\* Đại học Thương mại; email: phuong.ntt@tmu.edu.vn

hoạt động của các ngân hàng theo hướng an toàn và bền vững

## 2. Thu nhập ngoài lãi của ngân hàng thương mại

NII của NHTM là những khoản thu khác ngoài những khoản thu từ hoạt động cho vay và chứng khoán. Những khoản thu này bao gồm: thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ nhận tiền gửi, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt và các dịch vụ khác của ngân hàng.

Theo Kevin J. Stroh (2002) thì NII là một thể loại không đồng nhất mà bao gồm nhiều hoạt động khác nhau. Do đó, NII được cấu thành từ thu nhập uỷ thác, thu phí dịch vụ, doanh số giao dịch, lệ phí và các khoản thu nhập khác. Thu nhập uỷ thác chính là nguồn thu từ việc quản lý các khoản đầu tư giúp chủ thể khác. Thu phí dịch vụ bao gồm các khoản thu trực tiếp liên quan đến tài khoản tiền gửi như ATM. Lệ phí và thu nhập khác bao gồm tất cả các khoản phí khác như: phí cam kết cho vay, kết an toàn, hoa hồng phí...

Theo Brunnermeier, Dong và Palia (2012) thì NII bao gồm các khoản thu nhập từ phí tư vấn, phí hoa hồng môi giới và thu nhập uỷ thác. Những hoạt động này khác với nhận tiền gửi và cho vay-các hoạt động truyền thống của các ngân hàng.

Như vậy, NII chủ yếu từ các khoản phí bao gồm phí gửi tiền, phí giao dịch, phí thường niên, phí dịch vụ tài khoản hàng tháng, phí hoạt động, phí kiểm tra và tiền gửi... Không giống như thu nhập từ lãi, NII phần lớn không bị ảnh hưởng bởi các chu kỳ thị trường kinh tế và tài chính và thường không bị kiểm soát bởi pháp luật.

## 3. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Hầu hết tổng quan các công trình nghiên cứu (trong nước và nước ngoài) đều phân chia các yếu tố tác động đến NII của NHTM thành hai nhóm: nhóm yếu tố nội sinh và nhóm yếu tố ngoại sinh. Nhóm các yếu tố bao gồm: quy mô ngân hàng (SIZE), tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản (DEP), tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQUITY), tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LOAN), mức độ hiện đại của công nghệ (TEC), tỷ lệ chi phí trên thu nhập (COST), lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA). Các yếu tố nội sinh tác động đến NII bao gồm: tốc độ tăng trưởng GDP (GDP), lạm phát (INF) và lãi suất (IR). Các công trình trên được

chia thành hai nhóm: công trình nghiên cứu trong nước và công trình nghiên cứu nước ngoài.

### 3.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu nước ngoài

Tác động của biến SIZE đến NII được khẳng định theo cả hai chiều đồng biến và nghịch biến. Các tác giả Rogers và Sinkey Jr (1999), Aslam và ctg (2015), DeYoung và Rice (2004), Nguyen, J (2012) tìm thấy tác động thuận chiều và có ý nghĩa của quy mô ngân hàng đến tỷ lệ thu nhập lãi cận biên. Tuy nhiên, nghiên cứu của Damankah và ctg (2014), Hamdi và ctg (2017) lại khẳng định quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều đến tỷ lệ thu nhập ngoài lãi.

Hướng tác động cùng chiều và ngược chiều của DEP tới NII cũng được ghi nhận trong các công trình nghiên cứu khác nhau. Các nghiên cứu của Aslam và ctg (2015), DeYoung và Rice (2004), Hakimi và ctg (2012), Shahimi và ctg (2006), khẳng định các NHTM có DEP cao thì NII cũng tăng lên tương ứng vì nguồn tiền gửi của khách hàng là cơ sở để NHTM cung cấp các dịch vụ phi tín dụng chủ yếu là nhóm dịch vụ thanh toán. Bên cạnh đó, mối quan hệ ngược chiều giữa DEP à NII được khẳng định trong các nghiên cứu của Rogers và Sinkey Jr (1999), Damankah và ctg (2014), Lepetit và ctg (2008).

NIM cũng là một yếu tố có tác động đến NII. Hahm (2008), Hakimi và ctg (2012) Nguyễn. J và ctg (2012), Rogers và Sinkey Jr 1999 đều khẳng định NIM tác động có nghĩa và ngược chiều với NII của NHTM.

Biến EQUITY được các tác giả Chortareas và ctg (2012), Damankah và ctg (2014), Engle và ctg (2014), Hamdi và ctg (2017), Lepetit và ctg (2008), Meng và ctg (2018), Nguyễn. J và ctg (2012) có quan hệ cùng chiều với NII. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu của Hahm (2008), Hakimi và ctg (2012), Rogers và Sinkey Jr (1999), Shahimi và ctg (2006) lại tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa 2 biến số này.

LOAN cũng là biến có tác động đến NII và được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu. Tuy nhiên biến này cũng có tác động theo hai hướng khác nhau đến NII trong từng nghiên cứu cụ thể DeYoung và Rice (2004), Engle và ctg (2014), Hahm (2008), Hamdi và ctg (2017), Lepetit và ctg (2008), cũng khẳng định LOAN có tác động ngược chiều và có ý nghĩa đến NII của các NHTM. Trong nghiên



cứ của Chortareas và ctg (2012) biến số này cũng được ghi nhận, tuy nhiên lại tác động cùng chiều đến NII.

TECH có mối quan hệ thuận chiều với NII. Bailey- Tapper (2010), Atelu (2017), Hamdi và cộng sự (2017) khẳng định mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức độ hiện đại của công nghệ và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi. Bailey- Tapper (2010) trong nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của các NHTM ở Jamaica đã sử dụng biến số lượng máy ATM để đo lường cho sự phát triển về công nghệ. Tác giả nhận thấy mối quan hệ đồng biến giữa biến số này và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của NHTM.

COST trong nghiên cứu của Meng và cộng sự (2018) đối với các NHTM ở Trung Quốc có mối quan hệ tỷ lệ thuận với NII. Hahm (2008), Lepetit và cộng sự (2008) đều khẳng định kết quả tương tự với nghiên cứu của Meng.

INF được Chortareas và cộng sự (2012), Damankah và cộng sự 2014, Engle và cộng sự (2014), Meng và cộng sự (2018), Hamdi và cộng sự (2017), tìm thấy có tác động ngược chiều với NII.

IR được Chortareas và ctg (2012), Damankah và ctg (2014), Hahm (2008) tìm thấy mối liên hệ có ý nghĩa thống kê và thuận chiều với NII của NHTM.

**3.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước**

Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Hạnh Hoa (2013); Nguyễn Thị Diễm Hiền và Nguyễn Hồng Hạp (2016) khẳng định trong các công trình nghiên cứu của mình mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê giữa DEP và NII. Ngoài ra trong các nghiên cứu này còn tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa EQUITY và NII.

Nguyễn Thị Diễm Hiền và Nguyễn Hồng Hạp (2016), Đoàn Việt Hùng (2020) phát hiện mối quan hệ nghịch chiều giữa NIM và NII. Ngoài ra trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Diễm Hiền và Nguyễn Hồng Hạp (2016) còn khẳng định tác động ngược chiều của LOAN lên biến NII. Cũng trong nghiên cứu của Đoàn Việt Hùng (2020) khẳng định TECH có tác động cùng chiều với NII, tác động thuận chiều của COST lên NII.

Nguyễn Thị Diễm Hiền và Nguyễn Hồng Hạp (2016), Trần Huy Hoàng và Nguyễn Hữu Huân

(2016) tìm thấy mối liên hệ ngược chiều giữa GDP và NII của NHTM.

Trần Huy Hoàng và Nguyễn Hữu Huân (2016) đều cho rằng INF càng cao càng làm giảm hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Diễm Hiền và Nguyễn Hồng Hạp (2016) lại tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa INF và NII của NHTM.

**3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu**

**3.1. Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện với bộ dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2015- 2022 của 17 NHTM Việt Nam niêm yết chứng khoán trên HOSE là: ACB; BID; CTG; EIB; HDB; LPB; MBB; MSB; OCB; SHB; STB; TCB; VCB; VIB; VPB; TPB và SSB. Bộ dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các NHTM trên tại website chính thức của mỗi ngân hàng.

**3.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

**3.2.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu**

Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của NHTM được thể hiện thông qua phương trình nghiên cứu sau:

$$NII_{it} = \beta_0 + \beta_1 * LNSIZE_{it} + \beta_2 * DEP_{it} + \beta_3 * NIM_{it} + \beta_4 * LOAN_{it} + \beta_5 * TEC_{it} + \beta_6 * COST_{it} + \beta_7 * ROA_{it} + \beta_8 * EQUITY_{it} + \beta_9 * GDP_t + \beta_{10} * INF_t + \beta_{11} * IR_t + \epsilon_{it}$$

**3.2.2. Các biến và giả thuyết nghiên cứu**

**Bảng 3.1: Tổng hợp các biến độc lập của mô hình và kì vọng**

Biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng về dấu (chiều tác động)
<b>Biến phụ thuộc</b>			
Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi	NII	Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	
<b>Biến độc lập</b>			
Quy mô ngân hàng	LNSIZE	Ln (Tổng tài sản của ngân hàng)	+
Tỷ lệ tiền gửi/Tổng tài sản	DEP	Tỷ lệ tiền gửi/Tổng tài sản	+
Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên	NIM		-
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	EQUITY	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	+
Tỷ lệ cho vay/Tổng tài sản	LOAN	Tỷ lệ cho vay/Tổng tài sản	-
Công nghệ	TEC	Ln (ATM)	+
Tỷ lệ chi phí/Thu nhập	COST	Tỷ lệ chi phí/Thu nhập	+
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	+/-
Tốc độ tăng trưởng GDP	GDP	Sự gia tăng của GDP năm t so với t-1	+/-
Tỉ lệ lạm phát	INF	Sự gia tăng của chỉ số giá tiêu dùng năm t so với t-1	-
Lãi suất thực	IR	Lãi suất thực tế	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước

### 3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Các phương pháp phân tích thống kê mô tả nhằm kiểm tra giá trị trung bình, độ lệch của các giá trị đối với giá trị trung bình của từng biến độc lập. Phương pháp ước tính sơ bộ vấn đề tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình. Ứng dụng các mô hình tính như mô hình bình phương bé nhất (OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để xem xét các yếu tố ảnh hưởng. Đồng thời nhóm tác giả sử dụng các kiểm định Likelihood và Hausman cho tính phù hợp của các mô hình tính, kiểm định Durbin- Watson (D-W) cho hiện tượng tự tương quan và kiểm định phương sai thay đổi để có biện pháp khắc phục mô hình đã chọn giúp kết quả hồi quy đáng tin cậy hơn. Thông qua mức ý nghĩa và hệ số hồi quy riêng của các yếu tố trong mô hình, xác định được mức độ tác động của từng yếu tố đến NII của NHTM.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả

**Bảng 4.1: Thống kê mô tả các biến trong mô hình các yếu tố tác động đến NII của các NHTM niêm yết trên sở HOSE trong giai đoạn 2015-2022**

	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LNSIZE	136	19.3291	0.934729	17.12109	21.3187
DEP	136	0.894597	0.710285	0.136405	7.920683
NIM	136	3.600166	1.549467	0.046908	10.48703
LOAN	136	0.688715	0.304543	0.108929	2.048902
COST	136	0.822557	0.096465	0.53781	0.993648
TECH	136	674.9118	732.3345	63	2510
ROA	136	1.324263	1.082286	0	7.375422
EQUITY	136	0.087381	0.037558	0.017069	0.232445
GDP	136	5.80821	2.028706	2.09	8.08
INFLATION	136	2.653374	0.946445	0.631201	3.539628
IR	136	8.95125	0.974031	7.8	10.15
NII	136	0.080236	0.046609	0.010116	0.211857

Nguồn: kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 4.1 cung cấp thông tin thống kê mô tả các biến trong mô hình về ảnh hưởng của các yếu tố đến tỷ lệ nợ xấu của 25 NHTM Việt Nam giai đoạn 2015 - 2022. Các số liệu được thu thập theo năm, do đó tổng quan sát là 199 quan sát.

### 4.2. Phân tích tương quan

Căn cứ vào hệ số tương quan Pearson trên bảng ma trận hệ số tương quan cho thấy, NII có mối quan hệ tương quan ngược chiều và có ý nghĩa thống kê DEP, COST, GDP, IR nhưng lại có quan hệ thuận

chiều và có ý nghĩa thống kê với LNSIZE, NIM, TECH, ROA, EQUITY và INF.

**Bảng 4.2: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình các yếu tố tác động đến NII của các NHTM niêm yết trên sở giao dịch HOSE trong giai đoạn 2015-2022**

	NII	LNSIZE	DEP	NIM	LOAN	COST	TEC	ROA	EQUI	GDP	INF	IR
NII	1											
LNSIZE	0.4656*	1										
DEP	-0.1008*	-0.0893*	1									
NIM	0.3516*	0.1613*	-0.1427*	1								
LOAN	0.02290	-0.00640	0.4560*	-0.1523*	1							
COST	-0.5048*	-0.3065*	0.1297*	-0.3775*	0.1015*	1						
TECH	0.1944*	0.4797*	-0.1548*	-0.1188*	-0.1489*	-0.0980*	1					
ROA	0.3216*	0.1989*	-0.1143*	0.3175*	-0.0996*	-0.6058*	-0.0334	1				
EQUI	0.3104*	-0.02040	0.1519*	0.2823*	0.4848*	-0.4076*	-0.2539*	0.3097*	1			
GDP	-0.1674*	-0.2198*	0.03520	0.00100	-0.0883*	0.2117*	-0.05510	-0.0633*	-0.1071*	1		
INF	0.1707*	0.3725*	0.03210	0.1018*	-0.00690	-0.1422*	0.03380	0.1419*	-0.0659*	0.1732*	1	
IR	-0.4134*	-0.5403*	0.0830*	-0.1367*	-0.1232*	0.5534*	-0.03970	-0.2669*	-0.2549*	0.3875*	-0.2791*	1

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

### 4.3. Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Vì dữ liệu trong nghiên cứu là dữ liệu cân bằng, nên phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị của Levin, Lin & Chu (2002) sẽ được sử dụng. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị cho thấy, dữ liệu của các biến độc lập và phụ thuộc đều dừng, vì vậy, số liệu phù hợp cho bước nghiên cứu tiếp theo. Để đảm bảo tính chính xác của các ước lượng trong mô hình, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến đã được thực hiện bằng cách sử dụng hệ số phóng đại phương sai VIF.

**Bảng 4.3: Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến**

	NIM	LNSIZE	LOAN	DEP	TEC	COST	ROA	EQUITY	GDP	INFLATION	IR	VIF trung bình
VIF	1,41	2,44	2,07	1,34	1,75	2,83	1,7	2,23	1,33	1,4	2,52	1,91
1/VIF	0.708385	0.40972	0.482767	0.747614	0.570752	0.352759	0.58742	0.449123	0.749558	0.714693	0.396789	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Các biến trong phương trình hồi quy đều thỏa mãn với hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 10. Do đó các biến này sẽ được sử dụng để chạy mô hình hồi quy.

### 4.4. Kết quả hồi quy

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) là phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu, không tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan, vì vậy, không cần phải hiệu chỉnh mô hình. Kết quả hồi quy các biến theo mô hình REM cho thấy các biến độc lập có tác động có ý nghĩa thống kê với biến NII bao gồm: LNSIZE, EQUITY, NIM,

COST, ROA, LOAN và IR. Trong đó, LNSIZE, ROA, LOAN và NIM có tác động cùng chiều với NIL. Các biến EQUITY, COST, IR có tác động ngược chiều. Kết quả trên phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Hahm (2008), Nguyễn J (2012), Hakimi (2012), Nguyễn Thị Diễm Hiền và Nguyễn Hồng Hát (2016), Rogers và Sinkey (1999), Aslam (2015), Lepetit (2008). Các biến còn lại trong mô hình không thể hiện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ nợ xấu.

**Bảng 4.4: Kết quả hồi qui các yếu tố tác động đến NIL của các NHTM niêm yết trên sở HOSE trong giai đoạn 2015-2022**

Standard errors in parentheses  
\*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1

	(1)	(2)	(3)
VARIABLES	OLS	FEM	REM
LNSIZE	0.0150*** (0.00535)	0.0109*** (0.00355)	0.0101*** (0.00341)
EQUITY	0.236* (0.127)	-0.224* (0.122)	-0.231** (0.103)
DEP	-0.00234 (0.00522)	-0.00108 (0.00313)	-0.00159 (0.00309)
NIM	0.00480* (0.00246)	0.0136*** (0.00207)	0.0129*** (0.00200)
COST	-0.119** (0.0559)	-0.0522 (0.0464)	-0.0731* (0.0439)
ROA	-0.000360 (0.00386)	0.00578** (0.00240)	0.00503** (0.00236)
ATM	5.442006 (5.792306)	-5.202305 (5.93105)	6.352406 (1.1932-05)
LOAN	0.000783 (0.0151)	0.0467*** (0.0170)	0.0441*** (0.0153)
IR	-0.00147 (0.00522)	-0.00852** (0.00366)	-0.00664* (0.00341)
INFLATION	0.000639 (0.00400)	-0.000806 (0.00242)	-0.00101 (0.00233)
GDP	-0.000307 (0.00182)	-0.000344 (0.00103)	-0.000340 (0.00102)
Constant	-0.139 (0.124)	-0.0409 (0.0844)	-0.0582 (0.0814)
Observations	136	136	136
R-squared	0.414	0.655	
Number of Name1		17	17

**5. Một số khuyến nghị nhằm gia tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng thương mại có cổ phiếu giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

**5.1. Một số khuyến nghị đối với ngân hàng thương mại**

Từ kết quả chạy mô hình hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng, tỷ lệ sinh lời của tài sản, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên có tác động cùng chiều và có ý nghĩa đến thu nhập ngoài lãi. Do đó, muốn tăng thu nhập ngoài lãi các ngân hàng cần chú trọng đến quy mô ngân hàng, gia tăng tỷ lệ sinh lời của tổng tài sản, tăng trưởng dư nợ một cách có kiểm soát và xác định tỷ lệ thu nhập lãi cận biên.

Quy mô ngân hàng có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập ngoài lãi vì ngân hàng càng mở rộng thì càng nhiều khách hàng tiềm năng biết đến ngân hàng gia tăng cơ hội sử dụng các dịch vụ của ngân hàng. Đây là cơ sở để các ngân hàng có thể gia tăng nguồn thu ngoài lãi từ việc gia tăng quy mô. Tuy nhiên, để mở rộng quy mô không nhất thiết các ngân hàng phải mở thêm các kênh giao dịch truyền thống như chi nhánh hay phòng giao dịch mà có thể đa dạng hoá các kênh giao dịch số hiện đại như các kênh giao dịch điện tử (Tuy nhiên, các ngân hàng cần phải tính toán đến từng địa bàn cụ thể ở thành phố hay nông thôn).

Bên cạnh đó, việc tăng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cũng là cơ sở để gia tăng các giao dịch phi tín dụng của khách hàng như thanh toán không dùng tiền mặt, phí tư vấn các khoản vay... Tuy nhiên việc tăng dư nợ cần được các ngân hàng kiểm soát một cách chặt chẽ và nằm trong giới hạn được cấp phép. Đi đôi với tăng dư nợ cần quản lý chất lượng các khoản cho vay tránh phát sinh nợ xấu vì nợ xấu gia tăng đồng nghĩa với tăng rủi ro tín dụng cho ngân hàng, giảm hiệu quả sử dụng tài sản. Khi hiệu quả sử dụng tài sản giảm sẽ có tác động ngược chiều làm giảm tỷ lệ thu nhập ngoài lãi (theo kết quả hồi quy mô hình). Ngoài ra, mỗi cán bộ ngân hàng cần nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc sử dụng và bảo quản tài sản cố định.

Các ngân hàng cũng cần phải kiểm soát tốt chi phí hoạt động. Kết quả nghiên cứu khẳng định mối quan hệ ngược chiều giữa chi phí và thu nhập ngoài lãi vì cùng 1 đồng thu nhập, chi phí tăng làm giảm lợi nhuận. Vì vậy, nếu tăng chi phí chung nhưng không làm gia tăng khách hàng, tăng số lượng giao dịch các dịch vụ phi tài chính lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm. Do đó, các khoản chi phí này nếu tăng thì cần tập trung vào các khoản mục



chi phí cho nhân sự, đầu tư đổi mới công nghệ để gia tăng chất lượng dịch vụ. Để đảm bảo các khoản chi phí được chi đúng chi đủ thì mỗi ngân hàng cần tăng cường công tác kiểm tra, nâng cao tính tuân thủ trong việc thực hiện các chế độ thu-chi tài chính, tăng tính chủ động trong công tác quản lý chi phí đối với mỗi đơn vị thành viên. Bên cạnh đó, từng ngân hàng cần thường xuyên đào tạo, nâng cao trình độ và phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý hiện có nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác quản trị của ngân hàng, xây dựng quy trình quản lý chi phí chuẩn từ đó thiết lập bảng mô tả công việc cho từng vị trí cụ thể.

Thêm vào đó, các ngân hàng cần kiểm soát tốt tỷ lệ nhập lãi cận biên. NIM phản ánh tình trạng thu nhập lãi của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao thì NII càng tăng. Tuy nhiên nếu quá tập trung vào hoạt động cho vay để gia tăng NII các ngân hàng sẽ phải tăng nguy cơ đối diện với rủi ro nhiều hơn. Thực tế, các ngân hàng đều không chế tỷ lệ này ở mức hợp lý. Do đó, mỗi ngân hàng tùy thuộc vào chiến lược kinh doanh, khâu vị rủi ro đều có chính sách duy trì song song giữa tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tín dụng và các khoản thu nhập từ hoạt động phi tín dụng, bán chéo sản phẩm. Đây là hướng đi nhằm đem lại thu nhập ngoài lãi cho các NHTM.

## 5.2. Một số khuyến nghị với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Kết quả chạy mô hình cho thấy NII của NHTM có bị tác động bởi yếu tố lãi suất. Trong giai đoạn hiện nay, NHNN đang giảm lãi suất để chia sẻ một phần chi phí cùng các doanh nghiệp. Lãi suất giảm cũng tác động nhiều đến cả thu nhập từ lãi và thu nhập ngoài lãi. Việc giảm lãi suất sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng đầu tư, gia tăng thu nhập từ lãi, các ngân hàng tập trung vào hoạt động tín dụng và hoạt động phi tín dụng. Thực trạng trên làm thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng được cải thiện. Do vậy, các nhà điều hành các chính sách vĩ mô cần kiểm soát sự điều chỉnh lãi suất của mỗi ngân hàng một cách hợp lý theo xu hướng biến động chung của lãi suất trên thế giới nhưng vẫn đảm bảo mức thu nhập từ lãi và thu nhập phi lãi cho các ngân hàng.

Mặt khác, NHNN Việt Nam cần hoàn thiện môi trường pháp lý để đảm bảo quyền lợi cho cả khách hàng và ngân hàng trong các giao dịch

có liên quan đến công nghệ cao. Mặt khác, ngân hàng Nhà nước cần tăng cường giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại để đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng. NHNN cần tranh thủ các dự án quốc tế tài trợ phát triển dịch vụ ngân hàng cả về vốn, công nghệ và đào tạo cán bộ cho các chi nhánh ở cả trong và ngoài nước.

## Kết luận

Kết quả nghiên cứu của theo mô hình hồi quy cho thấy NII cho thấy LNSIZE, ROA, LOAN và NIM có tác động cùng chiều với NII. Các biến EQUITY, COST, IR có tác động ngược chiều đến NII. Từ đó, các ngân hàng rút ra được giải pháp tăng NII bằng cách tăng quy mô ngân hàng, sử dụng có hiệu quả tài sản, kiểm soát tốt chi phí hoạt động và tỉ lệ thu nhập lãi cận biên, đặt mục tiêu tỉ lệ thu nhập ngoài lãi hợp lý. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần giữ ổn định lãi suất, tiếp tục thanh tra rà soát hệ thống tín dụng đảm bảo cạnh tranh lành mạnh giữa các ngân hàng, tăng cường an ninh trong các giao dịch tài chính.

## Tài liệu tham khảo:

- Aslam, F., Mehmood, B., & Ali, S. (2015). *Diversification in Banking: Is Noninterest Income the Answer for Pakistan's Case*. *Science International (Lahore)*, vol. 27, no.3, pp. 2791-2794.
- Atellu, A. R. (2016). *Determinants of non-interest income in Kenya's commercial banks*. *Ghanaian Journal of Economics*, vol. 4, no.1, pp. 98-115.
- Bailey-Tapper, S. A. (2010). *Non-interest Income, Financial Performance & the Macroeconomy: Evidence on Jamaican Panel Data*. *Bank of Jamaica (BOJ) Working Paper*.
- Engle, R. F., Moshirian, F., Sahgal, S., & Zhang, B. (2014). *Banks non-interest income and global financial stability*. *CIFR Paper*, no.015.
- Hamdi, H., Hakimi, A., & Zaghdoudi, K. (2017). *Diversification, bank performance and risk: have Tunisian banks adopted the new business model?*. *Financial innovation*, vol. 3, no.1, pp. 22.
- Nguyễn Minh Sáng, & Nguyễn Thị Hạnh Hoa. (2013). *Phân tích thực nghiệm các nhân tố tác động đến thu nhập ngoài lãi của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*. *Tạp chí ngân hàng*, vol. 22 (11/2013), pp. 27-34.
- Nguyễn Thị Diễm Hiền, & Nguyễn Hồng Hát. (2016). *Thu nhập ngoài lãi và hiệu quả tài chính tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*. *Tạp chí công nghệ ngân hàng*, số, vol. 127, pp. 57-63.
- Rogers, K., & Sinkey Jr, J. F. (1999). *An analysis of nontraditional activities at US commercial banks*. *Review of Financial Economics*, vol. 8, no.1, pp. 25-39.
- Shahimi, S., Ismail, A., Ghafar, B., & Ahmad, S. B. (2006). *A panel data analysis of fee income activities in Islamic banks*. *Journal of King Abdulaziz University: Islamic Economics*, vol. 19, no.2.
- Trần Huy Hoàng, & Nguyễn Hữu Huân. (2016). *Phân tích các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời kỳ hội nhập tài chính quốc tế*. *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, vol. 19, số 1 - 2016, pp. 88-101.
- Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính trong giai đoạn 2015-2022 của 25 NHTM có giao dịch trên sàn chứng khoán Việt Nam....
- Tổng cục Thống kê Việt Nam, báo cáo kinh tế vĩ mô giai đoạn 2015-2022.

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ HÀI LÒNG VỀ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths.NCS. Nguyễn Xuân Lâm\*

*Dịch vụ ngân hàng điện tử đã và đang ngày một phát triển, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Nghiên cứu này phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Dữ liệu nghiên cứu thực nghiệm được thu thập thông qua khảo sát 396 khách hàng cá nhân đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Thông qua đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy đa biến, kết quả cho thấy sự tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự đồng cảm, phương tiện hữu hình, khả năng tiếp cận có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử.*

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, dịch vụ ngân hàng điện tử, sự hài lòng.

*E-banking services have been developing at Vietnam commercial banks. E-banking services not only bring many benefits to commercial banks and customers but also bring many benefits to society. However, the rate of customers using them is different from the development potential in Vietnam. This study analyzes and evaluates factors affecting customer satisfaction with e-banking services at Vietnamese commercial banks today. Empirical research data was collected by surveying 396 individual customers using e-banking services at Vietnam commercial banks. By assessing the reliability of the scale, exploratory factor, and multivariate regression analysis, the results showed that Reliability, Responsiveness, Service Competence, Empathy, Tangibles, and Accessibility have an impact on customer satisfaction with e-banking services. Based on the results, the paper showed some recommendations to help Vietnam commercial banks increase customer satisfaction and develop e-banking services in the future.*

• Key words: commercial bank, e-banking service, satisfaction.

Ngày gửi bài: 29/5/2024

Ngày gửi phân biệt: 10/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biệt: 04/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/8/2024

thanh toán thẻ POS. Đến năm 2004, Vietcombank là ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam giới thiệu dịch vụ ngân hàng qua mạng. Sau hơn 15 năm phát triển, 78 tổ chức tín dụng tại Việt Nam đã cung cấp dịch vụ thanh toán qua Internet, trong đó 47 ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ thanh toán qua điện thoại di động vào năm 2019. Năm 2022 đã có tới 46 ngân hàng (100%) cung ứng dịch vụ này dưới nhiều hình thức, đa dạng và công nghệ cao. Chiến lược hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam đã có những thay đổi sâu sắc theo hướng đẩy mạnh phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử. Tuy nhiên, cho đến nay, các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và kỳ vọng ngày càng tăng của khách hàng và đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong kinh doanh. Để thành công, các ngân hàng thương mại cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ này. Do đó, những kết quả nghiên cứu khác nhau về phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn đang là chủ đề được các nhà khoa học và nghiên cứu viên quan tâm nhằm thúc đẩy hoạt động ngân hàng đạt hiệu quả cao hơn và phù hợp với bối cảnh số hóa ngành ngân hàng hiện nay.

## 1. Đặt vấn đề

Các ngân hàng thương mại ở Việt Nam đã và đang nỗ lực phát triển các dịch vụ ngân hàng điện tử nhằm cung cấp các dịch vụ ngân hàng hiện đại, công nghệ cao cho khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân. Tại Việt Nam, dịch vụ ngân hàng điện tử được triển khai từ năm 2002 ở hình thái đơn giản nhất là các máy rút tiền ATMs, các máy

\* Học viện Tài chính; email: nguyentuanlam@hvtc.edu.vn

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Dịch vụ ngân hàng điện tử là tất cả các giao dịch có thể diễn ra thông qua hệ thống điện tử như web, Internet; giúp cho tất cả khách hàng thực hiện các giao dịch, truy cập tài khoản của họ hoặc để có được thông tin qua Internet (Azam Khurshid, 2014). Một số thang đo đã được phát triển trong các bối cảnh dịch vụ điện tử khác nhau để đo lường chất lượng dịch vụ điện tử mà người tiêu dùng cảm nhận (e-SQ). SITEQUAL (Yoo & Donthu, 2001), chất lượng dịch vụ trang web (WebQual) (Loiacono & cộng sự, 2002), eTailQ (Wolfinger & Gilly, 2003), và E-S-QUAL (Parasuraman & cộng sự, 2005) là những e-SQ chính thang đo được phát triển trong thiên niên kỷ mới.

Xin G. và cộng sự (2010) đã xây dựng mô hình đo lường chất lượng dịch vụ CBSQ (Chinese Banking Service Quality) trên cơ sở mô hình SERVQUAL và kết quả phỏng vấn sâu các nhà quản lý ngân hàng để đo lường chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Trung Quốc. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử đó là: sự tin cậy, nguồn nhân lực, công nghệ, thông tin. Tuy vậy, mô hình CBSQ mới chỉ được xây dựng để khảo sát trong bối cảnh thị trường tài chính ở Trung Quốc và có thể sẽ không phù hợp với bối cảnh tại các thị trường khác. Ali, B., & Omar, W. (2016) kiểm tra mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử đến sự hài lòng của khách hàng trong ngành ngân hàng thương mại ở Jordan. Mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM), được áp dụng để phân tích mối quan hệ ngẫu nhiên giữa các biến ngoại sinh và biến nội sinh. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng hiệu quả của chất lượng dịch vụ trực tuyến và sự đáp ứng của chất lượng dịch vụ trực tuyến có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến sự hài lòng của khách hàng trong ngành ngân hàng thương mại ở Jordan.

Sardana S. và Bajpai V.N. (2020) nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu sơ cấp của hai ngân hàng tư nhân ở khu vực Delhi để tạo ra cấu trúc 5 yếu tố. Phân tích nhân tố khám phá tạo ra các khía cạnh về hiệu quả, sự tin cậy, sự đáp ứng, khả năng phục vụ và các hệ thống quan trọng đối với sự hài lòng về chất lượng dịch vụ điện tử. Kết quả hồi quy cho thấy niềm tin và quyền riêng tư là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến nhận thức về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử. Nghiên cứu cũng cung cấp các khuyến nghị về mặt lý thuyết và quản lý để tăng cường áp dụng ngân

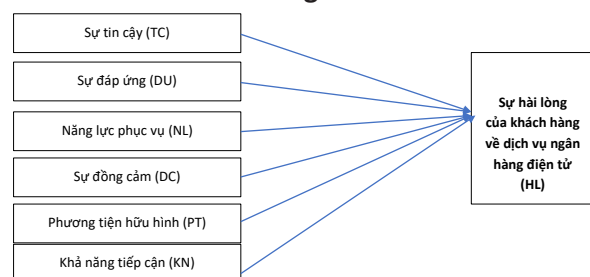
hàng trực tuyến và cải thiện sự hài lòng chung của khách hàng.

Almansour, B., & Elkrggli, S. (2023) xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng Libya, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng, nhận thức về độ tin cậy và thái độ của khách hàng có tác động tích cực đáng kể đến sự hài lòng của khách hàng đối với các dịch vụ ngân hàng điện tử.

## 3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở lý luận và quan điểm của các nhà nghiên cứu trên thế giới, tác giả đã sử dụng 5 tiêu chí đo lường của mô hình SERVQUAL để đo lường phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, ngoài những vấn đề liên quan đến yếu tố con người, cơ sở vật chất... thì ngân hàng cũng cần phải tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận được với dịch vụ ngân hàng điện tử, vì dịch vụ ngân hàng điện tử vốn là những dịch vụ đòi hỏi công nghệ hiện đại không như các dịch vụ phổ biến vốn có của ngân hàng. Do vậy, từ 5 yếu tố cấu thành của mô hình gốc, tác giả bổ sung thêm một yếu tố là “Khả năng tiếp cận” để đo lường các vấn đề ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận dịch vụ ngân hàng điện tử và đưa ra mô hình nghiên cứu của luận án gồm 6 yếu tố cấu thành phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử đến sự hài lòng của khách hàng xem như 6 biến độc lập.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Sự tin cậy của dịch vụ ngân hàng điện tử là mối quan tâm hàng đầu của khách hàng. Các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng, mức độ bảo mật của dịch vụ ngân hàng điện tử là một yếu tố quan trọng đối với mức độ hài lòng của khách hàng (Simon, V. T. và cộng sự, 2016; Almansour, B., & Elkrggli, S., 2023). Dịch vụ ngân hàng điện tử phải được đảm bảo an toàn để khách hàng không lo lắng về những rủi ro liên quan đến việc mất bất kỳ thông tin hoặc



dữ liệu cá nhân nào thông qua các giao dịch và hoạt động trên trang web. Sự hài lòng của khách hàng được nâng cao khi tất cả các giao dịch qua ngân hàng điện tử được thực hiện an toàn. Vì vậy giả thuyết được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H1. Sự tin cậy có tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*

Sự đáp ứng thể hiện qua sự sẵn sàng của nhân viên phục vụ cung cấp dịch vụ kịp thời cho khách hàng khi khách hàng có yêu cầu, khiếu nại, thắc mắc hay gặp các vấn đề cần sự hỗ trợ. Khách hàng cảm thấy mình luôn được hỗ trợ, giúp đỡ, đáp ứng nhanh chóng, thuận lợi, chính xác khi đăng ký, sử dụng dịch vụ ngân hàng, đặc biệt khi gặp phải sự cố như giao dịch không thành công... Sự đáp ứng càng cao thì khách hàng cảm nhận chất lượng dịch vụ tốt hơn, tăng sự hài lòng về dịch vụ (Sardana S. và Bajpai V.N., 2020). Vì vậy giả thuyết được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H2. Sự đáp ứng có tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*

Ngân hàng luôn xem khách hàng là thượng đế, luôn nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phục vụ khách hàng, làm cho khách hàng cảm thấy an tâm và tin tưởng ngân hàng. Năng lực phục vụ của nhân viên thể hiện qua thái độ phục vụ ân cần, niềm nở, nhiệt tình, tác nghiệp nhanh trong việc giải đáp thắc mắc và xử lý nghiệp vụ. Năng lực phục vụ của nhân viên càng tốt thì khách hàng càng hài lòng về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử (Sardana S. và Bajpai V.N., 2020). Vì vậy giả thuyết được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H3. Năng lực phục vụ có tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam*

Sự đồng cảm thể hiện qua sự quan tâm, chăm sóc đến từng khách hàng, là sự đồng cảm của ngân hàng về nhu cầu của khách hàng dựa trên giá trị giao dịch, tần suất sử dụng dịch vụ, tiện ích mà khách hàng thường xuyên sử dụng, để từ đó đưa ra các định hướng cho khách hàng trong việc sử dụng dịch vụ. Khi khách hàng cảm nhận được sự đồng cảm từ ngân hàng, họ sẽ thấy hài lòng về dịch vụ sử dụng (Nupur, 2010). Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H4. Sự đồng cảm có tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ*

*ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.*

Phương tiện hữu hình là cơ sở vật chất, các trang thiết bị hiện có của ngân hàng phục vụ cho triển khai và phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử như: Cơ sở vật chất của ngân hàng; Ngân hàng có hệ thống trang thiết bị hiện đại; Số lượng máy ATM, POS; Tác phong làm việc của nhân viên Ngân hàng chuyên nghiệp; Trang phục và diện mạo của nhân viên Ngân hàng; Các thiết bị của ngân hàng dễ dàng truy cập khi thực hiện giao dịch điện tử; Trang Web, các tài liệu, biểu mẫu của ngân hàng có thiết kế đẹp, hấp dẫn. Abdullah & Francis (2007) đã sử dụng chất lượng trang thiết bị là một trong các nhân tố để đo lường chất lượng dịch vụ trong ngành ngân hàng. Vì vậy giả thuyết được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H5. Phương tiện hữu hình có tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.*

Khả năng tiếp cận là việc ngân hàng tạo điều kiện thuận tiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng điện tử như: địa điểm giao dịch và chỗ đậu xe thuận tiện, thời gian giao dịch linh hoạt, thông tin hướng dẫn, các thủ tục và phương thức thanh toán... Khả năng tiếp cận có ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử (Bahia & Nantel, 2000). Vì vậy giả thuyết được đề xuất như sau:

*Giả thuyết H6. Khả năng tiếp cận có tác động tích cực tới sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam.*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong giai đoạn xây dựng mô hình, thang đo và thảo luận kết quả nghiên cứu. Tác giả đã tiến hành tổng quan từ các tài liệu trong và ngoài nước kết hợp với việc sử dụng phương pháp chuyên gia, phỏng vấn sâu để xây dựng thang đo đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bảng hỏi chính thức được thiết lập, được sử dụng để khảo sát thu thập dữ liệu sử dụng cho phân tích định lượng.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để lượng hoá các mối quan hệ giữa các biến của mô hình nghiên cứu, kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được

thực hiện để đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, sàng lọc loại bỏ các biến quan sát không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận dạng cấu trúc của bộ thang đo. Khảo sát chính thức thu thập dữ liệu với cỡ mẫu ước tính là 400 mẫu bao gồm các khách hàng cá nhân đã và đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại ngân hàng thương mại Việt Nam và thu về 396 phiếu khảo sát hợp lệ. Đối tượng khảo sát là các khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả

Sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử được đánh giá qua cảm nhận của khách về các yếu tố cấu thành chất lượng dịch vụ (Sự tin cậy; Sự đồng cảm; Sự đáp ứng; Phương tiện hữu hình; Khả năng tiếp cận; Năng lực phục vụ) theo thang đo Likert 5 điểm từ 1 "Rất không đồng ý" đến 5 "Rất đồng ý". Điểm trung bình đánh giá theo thang đo Likert 5 điểm sử dụng trong nghiên cứu của Tác giả về sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ dựa theo quy tắc làm tròn toán học.

**Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả**

Ký hiệu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
TC1	1	5	3,54
TC2	1	5	3,65
TC3	1	5	3,89
TC4	2	5	3,79
DU1	1	5	4,03
DU2	1	5	4,02
DU3	1	5	3,72
DU4	1	5	4,02
DU5	1	5	3,61
NL1	1	5	4,00
NL2	1	5	3,89
NL3	1	5	3,67
DC1	1	5	3,74
DC2	1	5	3,69
DC3	1	5	3,98
DC4	1	5	3,70
DC5	1	5	3,65
PT1	2	5	4,04
PT2	2	5	3,98
PT3	2	5	3,71
PT4	2	5	3,98
PT5	2	5	4,00
PT6	2	5	3,93
KN1	1	5	3,81
KN2	1	5	3,96
KN3	1	5	3,69
KN4	1	5	3,72
HL1	1	5	3,93
HL2	1	5	3,71
HL3	1	5	3,57
HL4	1	5	3,80

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

##### 4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha của các nhân tố đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 nên đảm bảo độ tin cậy và được giữ lại cho phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích tập hợp các biến thể hiện được tính chất của các nhân tố (Bảng 2).

**Bảng 2. Tổng hợp độ tin cậy của thang đo**

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Sự tin cậy	TC	4	0,768	0,500
2	Sự đáp ứng	DU	5	0,808	0,545
3	Năng lực phục vụ	NL	3	0,656	0,316
4	Sự đồng cảm	DC	5	0,875	0,651
5	Phương tiện hữu hình	PT	6	0,817	0,467
6	Khả năng tiếp cận	KN	4	0,840	0,345
7	Sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng điện tử	HL	4	0,829	0,615

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

##### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,821 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 66,218% > 50%.

**Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố**

	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
DC3	0,853						
DC2	0,835						
DC1	0,786						
DC5	0,778						
DC4	0,775						
DU2		0,797					
DU5		0,782					
DU3		0,703					
DU1		0,612					
DU4		0,604					
KN4			0,926				
KN2			0,922				
KN3			0,865				
KN1			0,523				
PT1				0,778			
PT3				0,665			
PT6				0,640			
PT2				0,633			
PT4				0,785			
PT5				0,526			
TC4						0,801	
TC3						0,837	
TC1						0,817	
TC2						0,808	
NL3							0,714
NL1							0,664
NL2							0,656

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

4.4. Phân tích hồi quy

Thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính các nhân tố trong mô hình cho kết quả như sau:

**Bảng 4. Kết quả giá trị thống kê các nhân tố trong mô hình**

Mô hình	Tóm tắt mô hình				
	R	R bình phương	R bình phương đã hiệu chỉnh	Sai số ước tính của độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin - Watson
1	0,809	0,654	0,596	0,64036	1,736
a. Biến độc lập: KN, PT, DC, NL, TC, DU					
b. Biến phụ thuộc: HL					

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS dữ liệu khảo sát

R bình phương lớn hơn 0,5 do đó mô hình có ý nghĩa. Các biến đưa vào mô hình giải thích được 65,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin - Watson là 1,736 < 2 nên không có tự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình.

**Bảng 5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Mô hình ANOVA)**

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Kiểm định F	Mức ý nghĩa (Sig.)	
1	Regression	161,685	6	26,948	65,716	0,000 <sup>b</sup>
	Residual	159,513	389	0,410		
	Total	321,199	395			

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS dữ liệu khảo sát

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị sig của kiểm định mô hình này là 0,000 < 0,05 nên mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

**Bảng 6. Kết quả hồi quy bội**

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Kiểm định t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Std. Error	Beta			Sig. Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1	(Constant)	0,380	0,268		3,283	0,001		
	TC	0,171	0,050	0,162	1,429	0,000	0,685	1,460
	DU	0,325	0,054	0,282	4,171	0,000	0,670	1,493
	NL	0,340	0,051	0,304	4,744	0,000	0,691	1,448
	DC	0,276	0,043	0,254	4,093	0,000	0,904	1,106
	PT	0,559	0,063	0,466	7,290	0,000	0,507	1,972
	KN	0,119	0,033	0,120	2,563	0,000	0,992	1,008

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS dữ liệu khảo sát

Bảng trên cho thấy các giá trị Sig đều nhỏ hơn 0,05 nên các biến đề xuất đều có ý nghĩa tác động đến sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng điện tử. Các biến đều có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử.

5. Kết luận

Để có thể phát triển dịch vụ ngân hàng, ngân hàng điện tử góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại thì sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ này là yếu tố quyết định tới sự phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử. Bằng số liệu sơ cấp thu được từ khảo sát các khách hàng cá nhân đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử ở các ngân hàng thương mại về sự hài lòng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu chỉ ra cả sáu yếu tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử. Mức độ ảnh hưởng lần lượt là Phương tiện hữu hình, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Sự đáp ứng, Sự tin cậy, Khả năng tiếp cận. Kết quả nghiên cứu trên sẽ giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam có cơ hội hiểu rõ hơn về nhu cầu khách hàng, sự hài lòng của khách hàng và nhận biết yếu tố ảnh hưởng, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử.

Tài liệu tham khảo:

Abdullah H. Aldlaigan, Francis A. Buttle. (2007). "SYSTRA-SQ: a new measure of bank service quality", *International Journal of Service Industry Management*, Vol.13, Issue:4, pp.362-381.

Ali, B., & Omar, W. (2016). Relationship between e-banking service quality and customer satisfaction in commercial banks in Jordan. *American Based Research Journal*, December.

Almansour, B., & Elkrgli, S. (2023). Factors influencing customer satisfaction on e-banking services: a study of Libyan banks. *International Journal of Technology, Innovation and Management (IJTIM)*, 3(1), 34-42

Azam Khurshid (2014). "Factors contributing towards adoption of E-Banking in Pakistan", *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, Vol.4, No.2, pp.437-455

Bahia, K., & Nantel, J. (2000). A reliable and valid measurement scale for the perceived service quality of banks. *International journal of bank marketing*, 18(2), 84-91.

Loiacono, E., Chen, D., & Goodhue, D. (2002). WebQual TM revisited: Predicting the intent to reuse a web site. *AMCIS 2002 Proceedings*, 46.

Nupur, J. M. (2010). E-banking and customers' satisfaction in Bangladesh: An analysis. *International review of business research papers*, 6(4), 145-156.

Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., & Malhotra, A. (2005). ES-QUAL: A multiple-item scale for assessing electronic service quality. *Journal of service research*, 7(3), 213-233.

Rajasulochana, D. M. K. (2022). Service Quality In SBI: An Assessment Of Customer Satisfaction On E-Banking Services. *Journal of Positive School Psychology*, 4585-4590.

Sardana, S., & Bajpai, V. N. (2020). E-banking service quality and customer satisfaction: An exploratory study on India. *International Journal of Services and Operations Management*, 35(2), 223-247

Sathye, M. (1999). Adoption of Internet banking by Australian consumers: an empirical investigation. *International Journal of bank marketing*, 17(7), 324-334.

Simon, V. T., Thomas, A. S. R., & Senaji, R. (2016). Effect of electronic banking on customer satisfaction in selected commercial banks, Kenya. *International Academic Journal of Human Resource and Business Administration*, 2(2), 41-63.

Wolfinger, M., & Gilly, M. C. (2003). eTailQ: dimensionalizing, measuring and predictingetail quality. *Journal of retailing*, 79(3), 183-198.

Xin Guo, Angus Duff & Mario Hair. (2010). "Service quality measurement in the Chinese corporate banking market", *International Journal of Bank Marketing*, Vol. 26, Issue: 5, pp.305-327.

Yoo, B., & Donthu, N. (2001). Developing and validating a multidimensional consumer-based brand equity scale. *Journal of business research*, 52(1), 1-14.



# NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CẢM NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG VỀ NGÂN HÀNG XANH TẠI VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Minh Nguyệt\* - Ths. Nguyễn Đức Thành\*

Ngân hàng được coi là một trụ cột trong phát triển bền vững (PTBV) của nền kinh tế và việc xây dựng mô hình ngân hàng xanh (NHX) là xu hướng tất yếu. Tại nghiên cứu này, nhóm tác giả phân tích các yếu tố tác động đến cảm nhận của khách hàng về NHX tại Việt Nam. Với việc sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính thực hiện tại bàn, phỏng vấn sâu chuyên gia và phương pháp nghiên cứu định lượng trong thu thập 627 kết quả điều tra từ khách hàng của 15 NHTM. Nghiên cứu đã ước lượng độ hội tụ thông qua các hệ số tải của từng yếu tố và hệ số Cronbach's Alpha (CA), độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích (AVE) của từng biến; và kiểm định mô hình PLS-SEM. Kết quả cho thấy mức độ cảm nhận về NHX còn thấp, tuy nhiên khách hàng đã dần nhận thức được tầm quan trọng của NHX; Các yếu tố: Chính sách, môi trường (CSMT), Hiệu quả hoạt động (HQHĐ), Năng lực nhân viên (NLNV), Trách nhiệm xã hội (TNXH) tác động tích cực đến cảm nhận của khách hàng (CNKH). Kết quả là cơ sở cho những giải pháp phát triển NHX ở Việt Nam.

• Từ khóa: cảm nhận của khách hàng, ngân hàng xanh, phát triển bền vững, tài chính xanh, tăng trưởng xanh.

Bank is widely considered to be the most key pillar in sustainable economic development. Green bank development is more and more attracting considerable interest due to the importance of sustainable development goals. The aim of this study is to evaluate the impact of key success factors on customer's perception about green bank in Vietnam. In this paper, mix research method was carried out from in depth interview to survey questionnaire design. Drawing on the previous literature review, a structured questionnaire was administered to 627 consumers from 15 Vietnamese commercial banks. The research results indicated that customers seem perceive weakly the green bank while green environmental policy, green banking performance, capacity of staffs and society responsibilities became the leading factor affecting positively customer's perception about green bank. These research findings provide severel managerial implications to policy maker and bank practionners to promote toward development of green banking.

• Key words: customer perception, green banking, sustainable development, green finance, green growth.

JEL code: G21

## 1. Giới thiệu

Ngân hàng xanh (NHX) xuất hiện đầu tiên ở châu Âu và châu Mỹ. Ban đầu NHX được nhắc đến là mô hình ngân hàng hoạt động hướng tới bảo vệ môi trường (BVMT). Điều này đòi hỏi các nhà quản trị ngân hàng có chiến lược để tăng cường giao dịch không dùng tiền mặt; tiết kiệm chi phí văn phòng phẩm, giảm hoạt động liên

Ngày gửi bài: 01/7/2024

Ngày gửi phản biện: 04/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/7/2024

quan đến giấy tờ, điều hòa, xử lý nước thải. Đó là quản trị trong nội bộ hoạt động, còn đối với khách hàng, ngân hàng có những tác động gián tiếp đến môi trường thông qua tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường như: khí đốt từ chất thải, năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời, dự án xanh, nông nghiệp, thủy hải sản (Nath và cộng sự, 2014). Dịch chuyển theo mô hình NHX trở thành xu hướng tất yếu trong hoạt động của các ngân hàng và tổ chức tín dụng. Có luận điểm cho rằng thực hiện mô hình NHX là đáp ứng nhu cầu của xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu kép BVMT và hiệu quả kinh tế.

Phát triển NHX cần có giải pháp mang tính hệ thống và toàn diện, xem xét ở nhiều góc nhìn khác nhau: ngân hàng, khách hàng, và nền kinh tế. Với khách hàng, những đánh giá và cảm nhận là một trong những điều kiện soi chiếu, từ đó ngân hàng có những điều chỉnh trong hoạt động và xây dựng các sản phẩm hướng tới BVMT (Naveenan, 2021). Khách hàng đề cao các ngân hàng lưu tâm tới vấn đề môi trường và PTBV. Ở góc nhìn của khách hàng, NHX được đề cập đến là hoạt động đóng góp cho BVMT, giúp giảm lượng khí thải carbon, thông qua giao dịch trực tuyến và cung cấp các dịch vụ xanh.

Tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 về định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam và "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh" nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, xóa đói giảm nghèo,

\* Trường Đại học Thương mại; email: nguyetminh@tmu.edu.vn - thanhnd@tmu.edu.vn

hướng đến PTBV. Điều đó đòi hỏi trách nhiệm và hành động của tất cả các cấp, xuyên suốt tại các đơn vị trong ngân hàng. Các ngân hàng có chiến lược thực hiện từng bước triển khai các sản phẩm dịch vụ xanh, tài trợ cho các dự án xanh, giảm thiểu phát thải. Mô hình NHX được coi là mô hình ngân hàng đạo đức (Ethical bank) hoặc là ngân hàng có trách nhiệm xã hội/ngân hàng bền vững, như: First Green Bank - FGB (Mỹ), Triodos (Hà Lan), GLS (Đức),... Một số ngân hàng hiện diện là định chế tài chính công như: Ngân hàng Tái thiết KfW của Đức, Ngân hàng Đầu tư xanh GIB của Anh.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp: (1) Phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn sâu chuyên gia để hỗ trợ xây dựng/hiệu chỉnh mô hình; (2) và phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua 627 kết quả khảo sát từ 15 NHTM. Cách xử lý này được đánh giá khá đầy đủ, toàn diện để nghiên cứu các yếu tố tác động đến cảm nhận của khách hàng về NHX tại Việt Nam.

**2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết**

**\* Ngân hàng xanh**

Để hướng tới PTBV, yêu cầu các ngân hàng cần xây dựng và phát triển mô hình NHX. Mô hình NHX hướng tới lợi ích của khách hàng, phát triển nền kinh tế và cải thiện các vấn đề về môi trường. Trong hoạt động cấp vốn, chính sách cho vay được xây dựng buộc khách hàng phải đảm bảo không có tác động tiêu cực tới môi trường. Điều này sẽ tạo động lực cho các doanh nghiệp hoạt động và mở rộng sản xuất theo hướng xanh. Một cách gián tiếp hoạt động NHX sẽ góp phần nâng cao nhận thức của khách hàng về các vấn đề môi trường, từ đó có những điều chỉnh trong hoạt động kinh doanh, có những hỗ trợ cho cộng đồng (Zhang, 2022). Như vậy trong thẩm định cho vay, ngân hàng cần lưu tâm đến tiêu chí môi trường. Điều này sẽ giúp ngân hàng hạn chế được rủi ro tín dụng và gia tăng uy tín trong xã hội. Ngoài cho vay, ngân hàng cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử giúp khách hàng tiết kiệm thời gian, chi phí, hạn chế được rủi ro và hỗ trợ ngân hàng đạt được mục tiêu giảm thiểu tác động tới môi trường và gia tăng khả năng cạnh tranh.

Những thách thức trong kinh doanh như: mở rộng và chiếm thị phần lớn, chi phí tăng, yêu cầu từ phía khách hàng ngày càng cao. Điều này tạo sức ép cho các ngân hàng cần phải tiếp cận và sẵn sàng đáp ứng sự thay đổi trong cung cấp các dịch vụ mới. Nhiều NHTM đã chú trọng phát triển các chiến lược kinh doanh dựa trên công nghệ. Việc chuyên dịch này cũng là chuẩn bị cho xây dựng mô hình NHX. Ngoài ra, các ngân hàng bắt đầu có trách nhiệm giáo dục khách hàng của mình về các sản phẩm xanh (Jamnani, 2022). Thông qua việc cung cấp rộng rãi hơn nhiều loại sản phẩm và dịch vụ NHX, các ngân hàng trao sự cảm nhận cho khách hàng và cải thiện nhận thức của khách hàng. Điều này sẽ cho

phép khách hàng có thái độ tích cực, ủng hộ và khuyến khích đối với các hoạt động NHX.

**\* Cảm nhận của khách hàng về NHX**

Cảm nhận về NHX của khách hàng rất đa dạng, ở nhiều mức độ và gắn với những tập khách hàng khác nhau. Trong một số trường hợp khách hàng cho rằng: Công nghệ hiện có không đủ để thúc đẩy NHX và đề xuất rằng hãy tăng cường chương trình nâng cao nhận thức, điều chỉnh công nghệ, cung cấp đào tạo, giao dịch điện tử và tiếp thị (Rai, 2019). Hoặc trong một số trường hợp, khách hàng không rõ về khái niệm NHX vì thiếu nhận thức, thiếu thông tin đầy đủ từ phía ngân hàng, hạn chế về trình độ công nghệ. Các khách hàng đã sẵn sàng sử dụng các hoạt động NHX, thông qua ngân hàng di động, ngân hàng trực tuyến và tài khoản tiết kiệm xanh. Trong một số trường hợp, khách hàng chưa sẵn sàng áp dụng các thực hành NHX bởi vì họ không rõ ràng về khái niệm và cho rằng đây là dịch vụ khó sử dụng. Để thúc đẩy NHX các ngân hàng nên biết cảm nhận của khách hàng về NHX, đảm bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư, thay thế cách tiếp cận truyền thống.

Để cải thiện phạm vi của NHX, khách hàng đề nghị thúc đẩy hiểu biết về NHX, tăng cường chương trình nâng cao nhận thức, đảm bảo an ninh của dữ liệu. Cảm nhận của khách hàng theo mô hình NHX sẽ thúc đẩy các chủ thể liên quan hoạt động thân thiện với môi trường và giảm lượng khí thải carbon (Ganesan & Bhuvanewari, 2016). Ngoài ra, NHX được nhiều khách hàng biết đến với các tiện ích liên quan đến giao dịch ngân hàng trực tuyến, dịch vụ ngân hàng điện tử; hoặc một số dịch vụ xanh khác như: thẻ tín dụng tái chế, thẻ tín dụng xanh, tiền mặt tự động, cho vay vì môi trường.

**\* Những yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận của khách hàng về NHX**

Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận của khách hàng sẽ giúp các ngân hàng có những giải pháp thúc đẩy NHX. Một số nghiên cứu đã chỉ ra hiệu quả hoạt động tác động cùng chiều với cảm nhận của khách hàng về NHX (Shobha & Sarala, 2018); NHX giúp giảm chi phí, gia tăng hiệu quả tài chính của ngân hàng. Chính sách môi trường và những hoạt động trách nhiệm xã hội của ngân hàng đã được nghiên cứu là có ý nghĩa thống kê với cảm nhận của khách hàng về NHX. Khách hàng cho rằng chính sách thúc đẩy NHX sẽ làm giảm chi phí văn phòng phẩm, điều hòa; tiết kiệm năng lượng triển khai dịch vụ ngân hàng điện tử và tối ưu dịch vụ ATM mang nhiều lợi ích cho khách hàng và cộng đồng. Việc triển khai dịch vụ có tính năng vượt trội và năng lực của nhân viên được đánh giá tốt sẽ làm gia tăng cảm nhận tích cực của khách hàng về NHX (Ganesan & Bhuvanewari, 2016).

Tại Việt Nam, với Quyết định 1604/QĐ-NHNN đề án phát triển NHX được ban hành; Chỉ thị 03/CT-

NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng đã hỗ trợ bước đầu xây dựng khuôn khổ pháp lý cho hình thành và thúc đẩy NHX (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2015, 2018). Kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy cảm nhận về NHX còn thấp nhưng khách hàng thấy được tầm quan trọng của NHX. Trong thời gian qua, các NHTM Việt Nam đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, hiện đại hóa quy trình, làm giảm đáng kể chi phí in ấn, chi phí hoạt động, rút ngắn thời gian xử lý tác nghiệp, làm giảm tác động tiêu cực tới môi trường.

### 3. Mô hình nghiên cứu

#### 3.1. Mẫu và thang đo

Kỹ thuật chọn mẫu có hoàn lại Bootstrap được sử dụng. Ứng dụng SmartPLS4 được áp dụng để phân tích dữ liệu bởi vì nó là phần mềm phù hợp nhất để kiểm định ý nghĩa thống kê của phân tích đường dẫn phức tạp và hiệu ứng mức độ tác động dựa trên khuyến nghị từ Hair Jr (2021).

Tất cả các chỉ báo của biến tiềm ẩn đều được kế thừa có chọn lọc bởi các nghiên cứu tiền nhiệm. Các chỉ báo này được dịch từ thang đo gốc theo tiếp cận mô hình dịch ngược của Brislin - một trong những mô hình nghiên cứu phổ biến trong khoa học hành vi. Phương pháp dịch ngược này nhằm đảm bảo sự chính xác trong quá trình dịch thuật. Cuối cùng là phỏng vấn sau định tính được tiến hành vào tháng 10 năm 2023 nhằm điều chỉnh thang đo cho phù hợp với cảm nhận về NHX. Điểm bão hòa về mặt thông tin của của chọn mẫu định tính của nghiên cứu này là 6 chuyên gia là giảng viên và nhân viên ngân hàng.

Cuộc khảo sát chính thức được thực hiện với tổng cộng từ 15 NHTM trên địa bàn TP Hà Nội trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023, Phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện kết hợp với chọn mẫu định mức được sử dụng, trong mọi trường hợp đều có sự đồng thuận của người tham gia. Cách làm này được thực hiện tương tự như nghiên cứu của (Shobha & Sarala, 2018). Kết thúc cuộc điều tra diện rộng, tổng cộng có 681 phản hồi lại cho cuộc khảo sát này. Sau khi sàng lọc thì nhận thấy 54 phiếu bị loại bỏ do đáp viên chỉ đánh giá cùng một mức độ, còn lại 627 phiếu khảo sát được sử dụng cho phân tích chính thức, đạt tỷ lệ 92% phiếu khảo sát hợp lệ. Số lượng mẫu như này đã bảo đảm đáp ứng yêu cầu về cỡ mẫu tối thiểu khi ước lượng mô hình cấu trúc tuyến tính.

#### 3.2. Phương pháp ước lượng mô hình

Mô hình phương trình cấu trúc SEM được sử dụng vì một số lý do. Trước tiên, tồn tại một mối liên kết đường dẫn giữa các yếu tố đến nhận thức về NHX trong mô hình lý thuyết. Mối quan hệ giữa TNXH, chính sách môi trường xanh, hiệu quả hoạt động, năng lực

của nhân viên, tính vượt trội của NHX và nhận thức của khách hàng về NHX tạo ra một mô hình cấu trúc. Lý do thứ hai, nhận thức của khách hàng về NHX được đo lường bởi một tập hợp các biến quan sát, sự kết nối giữa nhận thức của khách hàng về NHX và các chỉ báo của nó tạo nên mô hình đo lường phản ánh. Bởi vậy, mô hình này bao gồm mô hình đo lường kết quả và mô hình phương trình cấu trúc.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 4.1. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

**Bảng 1. Kết quả một số chỉ tiêu của mô hình đo lường phản ánh**

	Các chỉ báo	Hệ số tải của các chỉ báo	Hệ số Cronbachs alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích bình quân (AVE)	Giá trị VIF bên ngoài
Cảm nhận NHX	CNNHX1	0,773	0,910	0,934	0,739	1,898
	CNNHX2	0,843				3,041
	CNNHX3	0,905				3,949
	CNNHX4	0,903				3,433
	CNNHX5	0,866				2,784
Chính sách môi trường xanh	CSMT1	0,824	0,957	0,963	0,721	3,765
	CSMT2	0,818				4,107
	CSMT3	0,855				2,755
	CSMT4	0,861				3,296
	CSMT5	0,840				3,461
	CSMT6	0,822				4,257
	CSMT7	0,890				3,046
	CSMT8	0,883				4,895
	CSMT9	0,863				4,013
	CSMT10	0,831				3,498
Hiệu quả hoạt động của ngân hàng	HQHĐ1	0,878	0,943	0,955	0,778	3,992
	HQHĐ2	0,908				4,338
	HQHĐ3	0,899				3,876
	HQHĐ4	0,872				3,520
	HQHĐ5	0,847				2,749
	HQHĐ6	0,886				3,928
Năng lực của nhân viên ngân hàng	NLNV1	0,862	0,950	0,958	0,742	3,600
	NLNV2	0,877				3,512
	NLNV3	0,858				3,104
	NLNV4	0,828				2,953
	NLNV5	0,851				3,248
	NLNV6	0,867				3,572
	NLNV7	0,900				4,092
	NLNV8	0,845				3,367
TNXH của ngân hàng	TNXH1	0,827	0,915	0,936	0,747	2,338
	TNXH2	0,869				2,771
	TNXH3	0,911				3,689
	TNXH4	0,864				2,586
	TNXH5	0,847				2,529
Tính vượt trội của NHX	TVT1	0,870	0,926	0,944	0,773	
	TVT2	0,813				
	TVT3	0,900				
	TVT4	0,910				
	TVT5	0,899				

Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4

Trước tiên, nhóm tác giả ước lượng độ hội tụ thông qua các hệ số tải của từng yếu tố và hệ số Cronbach's Alpha (CA), độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích (AVE) của từng biến. Theo Hair Jr (2016), các hệ số tải ngoài outer loading của từng chỉ báo nên > 0,70 và hệ số Cronbach Alpha (CA) của mỗi thang đo cần trên 0,70, độ tin cậy tổng hợp (CR) cũng cần đạt trên 0,70 (Hair, 2019) và phương sai trích (AVE) nên cao hơn giá trị đề xuất là 0,50. Sau khi thực hiện ước lượng mô hình đo lường phản ánh lần đầu, kết quả cho thấy tất cả các chỉ báo đều có hệ số tải ngoài đều đạt yêu cầu là cao hơn 0,7.



**Đánh giá tính tin cậy:** Kết quả phân tích mô hình đo lường phản ánh được thể hiện và trình bày trong Bảng 1. Các chỉ số về độ tin cậy nhất quán nội tại thông qua hệ số Cronbach's Alpha và Hệ số tin cậy tổng hợp của các cấu trúc tiềm ẩn đều > 0,7 (Hair et al., 2019). Như vậy, mô hình đo lường phản ánh của nghiên cứu này đạt được độ tin cậy nhất quán nội tại cao.

**Đánh giá tính hội tụ:** Chỉ số phương sai trích (AVE) thường được lựa chọn nhằm đánh giá mức độ hội tụ của cấu trúc tiềm ẩn. Theo khuyến nghị một cấu trúc tiềm ẩn có mức độ hội tụ tốt khi có hệ số phương sai trích lớn hơn 0,5. Kết quả phương sai trích của từng biến được thể hiện trong bảng 1 cho thấy rằng chỉ số AVE của các cấu trúc tiềm ẩn đều > 0,5. Thật vậy, kết quả từ bảng 1 cho thấy rằng giá trị của chỉ số này nằm trong khoảng từ giá trị 0,721 đến giá trị 0,778 đều lớn hơn 0,5 và đạt điều kiện xét về giá trị hội tụ (Hair et al., 2019). Như vậy, các thang đo trong mô hình với mẫu chính thức đạt độ hội tụ cần thiết.

**Đánh giá tính phân biệt:** Giá trị phân biệt có thể được hiểu là tính duy nhất hoặc tính khác biệt của một yếu tố khi so sánh với các yếu tố khác trong mô hình SEM. Tác giả Ringle (2015) đề xuất phương pháp Heterotrait Monotrait Ratio nên được sử dụng để xác định tính giá trị phân biệt của các biến tiềm ẩn. Còn Garson (2016) chứng minh khi hệ số HTMT < 1 thì giữa 2 cấu trúc liên quan đạt được sự phân biệt. Bên cạnh đó, theo Henseler (2015), HTMT phải thấp hơn 0,9 thì là ở mức lý tưởng. Bảng 2 dưới đây đã chỉ ra rằng hệ số HTMT của mỗi cấu trúc đều có giá trị thấp hơn 0,9 ngoại trừ tương quan giữa TVT và CNNHX có hệ số HTMT = 0,904 > 0,9. Do vậy cấu trúc TVT đã không thể đạt được tiêu chí về giá trị phân biệt nên cần phải bị loại bỏ trong đánh giá mô hình cấu trúc.

**Bảng 2. Đánh giá tính phân biệt bằng chỉ tiêu HTMT-dạng ma trận**

	CNNHX	CSMT	HQHD	NLNV	TNXH	TVT
CNNHX						
CSMT	0,817					
HQHD	0,839	0,831				
NLNV	0,860	0,795	0,785			
TNXH	0,799	0,838	0,876	0,730		
TVT	0,904	0,754	0,814	0,816	0,770	

Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4

Tóm lại, từ các kết quả của bảng 1 và bảng 2, có thể kết luận rằng, các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đã đạt được độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt rất tốt, ngoại trừ cấu trúc tính vượt trội của NHX (TVT). Do đó, các thang đo CSMT, HQHD, NLNV, TNXH và CNNHX sẽ được sử dụng để phân tích trong mô hình cấu trúc phương trình.

**4.2. Kết quả đánh giá mô hình phương trình cấu trúc SEM**

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các cấu trúc tiềm

ẩn được thể hiện ở Bảng 3. Mô hình cấu trúc được kiểm định Bootstrap với mẫu hoàn lại N = 5,000 để ước lượng cụ thể mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn. Giá trị hệ số đường dẫn (Path coefficient) cho biến tiềm ẩn nội sinh được sử dụng để phân tích mô hình ở khoảng tin cậy 95%.

**Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình phương trình cấu trúc**

Giá thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn cấu trúc	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa (P values)	Giá trị VIF bên trong	Kết luận Giá thuyết	Giá trị f <sup>2</sup>	Mức độ ảnh hưởng
H1	CSMT -> CNNHX	0,162	0,049	0,001	3,689	Chấp nhận	0,026	Tác động nhỏ
H2	HQHD -> CNNHX	0,239	0,060	0,000	3,955	Chấp nhận	0,054	Tác động nhỏ
H3	NLNV -> CNNHX	0,414	0,045	0,000	2,712	Chấp nhận	0,235	Tác động trung bình
H4	TNXH -> CNNHX	0,126	0,045	0,005	3,547	Chấp nhận	0,027	Tác động nhỏ

Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4

Bảng kết quả cho thấy, các mối quan hệ trực tiếp giữa các biến đều có ý nghĩa thống kê và tất cả các giá thuyết nghiên cứu được chấp nhận ở độ tin cậy 95% (do giá trị P-value thấp hơn 0,05). Điều này cho thấy rằng tất cả các mối quan hệ chính trong mô hình đều được xác nhận là có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó về dấu của hệ số đường dẫn cấu trúc cũng tiết lộ rằng tất cả 4 cấu trúc ngoại sinh như chính sách môi trường xanh, hiệu quả hoạt động, năng lực nhân viên ngân hàng và TNXH & cộng đồng đều ảnh hưởng cùng chiều, thúc đẩy tích cực đến nhận thức của khách hàng về NHX.

**Đánh giá chất lượng của mô hình nghiên cứu:** Ngoài hệ số R2 để đánh giá cấu trúc nội sinh, sự thay đổi của giá trị R2 khi một biến ngoại sinh bị loại bỏ, thể hiện thông qua phép đo lường tác động của Cohen (được gọi là hệ số tác động f<sup>2</sup>), cũng dùng để đánh giá biến bị loại bỏ đó có tầm quan trọng như thế nào đối với biến nội sinh (Cohen, 1988).

**Bảng 4. Kết quả ước lượng hệ số xác định của mô hình cấu trúc**

	R-square	R-square adjusted
Sự gắn kết trong công việc	0,732	0,730

Nguồn: Kết quả phân tích SmartPLS 4

Nếu giá trị  $0,15 > f^2 \geq 0,02$  thì chúng tỏ biến ngoại sinh có tác động nhỏ tới biến nội sinh;  $0,35 > f^2 \geq 0,15$  chúng tỏ biến ngoại sinh có tác động trung bình tới biến nội sinh và nếu  $f^2 \geq 0,35$  chúng tỏ biến ngoại sinh có tác động lớn tới biến nội sinh (Cohen, 1988). Nếu  $f^2 < 0,02$  thì coi như không có tác động.

**Kiểm định đa cộng tuyến:** Hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình cần phải được kiểm tra qua hệ số VIF. Theo Hair và cộng sự (2019) trong mô hình cấu trúc SEM thì các vấn đề đa cộng tuyến có thể xảy ra nghiêm trọng khi giá trị VIF cao hơn 5. Kết quả của bảng 1 và bảng 3 chỉ

ra rằng hệ số phóng đại phương sai VIF chỉ ra sự liên kết giữa các nhân tố dự đoán không vi phạm giả định về đa cộng tuyến, vì tất cả các hệ số đều nằm trong khoảng chấp nhận giá trị của hệ số VIF đều thấp hơn 5, do đó mô hình cấu trúc không xảy ra (Hair, 2019). Như vậy, không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo trong mô hình SEM.

### 5. Kết luận

Như vậy nghiên cứu này đã kiểm định được các yếu tố tác động tới cùng chiều/ngược chiều tới cảm nhận của khách hàng về NHX. Kết quả này khá thú vị khi được đánh giá ở diện rộng, khách hàng từ 15 ngân hàng ở Việt Nam. Tuy nhiên cũng cần thừa nhận rằng, mẫu nghiên cứu 627 từ 15 ngân hàng chưa phải là toàn bộ cho các ngân hàng ở Việt Nam và kết quả khảo sát chưa được phân loại theo nhóm ngân hàng. Điều này cũng tạo ra những hạn chế cho kết quả nghiên cứu. Đây sẽ là những gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi.

Sau đây là một vài kiến nghị được đưa ra từ kết quả nghiên cứu:

- *Chính sách xanh, môi trường xanh* có mối tương quan với cảm nhận về NHX của khách hàng. Việt Nam đang trong giai đoạn nền kinh tế chuyển đổi mô hình tăng trưởng, để phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh, việc phát triển mô hình NHX là tất yếu. Những lợi ích và tác động tích cực, tính lan tỏa của NHX đến nền kinh tế đã được khẳng định. NHX góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo động lực cho các ngành sản xuất kinh doanh xanh phát triển. Có thể khẳng định khách hàng là cầu nối, mang tín dụng xanh đến nền kinh tế qua các hoạt động sản xuất, đầu tư xanh. Chính vì vậy, ngân hàng cần có chương trình để tuyên truyền, giáo dục cho các doanh nghiệp về tác động dài hạn của hoạt động này. Chính phủ cần lưu tâm tới việc tiếp tục hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý về NHX, đưa ra những chính sách nhằm khuyến khích các ngân hàng phát triển dịch vụ NHX; cũng như đẩy mạnh hợp tác quốc tế để có thể tận dụng cơ hội phát triển NHX từ các quốc gia khác trên thế giới. Ngân hàng Nhà nước cần tạo hành lang pháp lý vững chắc bằng cách xây dựng thông tư, nghị định với những qui định chặt chẽ về trách nhiệm môi trường - xã hội trong cấp tín dụng và triển khai các dịch vụ khác của ngân hàng. Cần thiết phải xác định rõ việc xây dựng và phát triển NHX là nghĩa vụ bắt buộc các chủ thể có liên quan phải tuân thủ trong xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật.

- Ngoài ra, *Hiệu quả hoạt động của ngân hàng* có ý nghĩa thông kê và tác động dương với cảm nhận của khách hàng về NHX. Rõ ràng hiệu quả kinh doanh của ngân hàng luôn là tiêu chí lựa chọn của khách hàng. Kết quả kinh doanh tối ưu mà từ hoạt động xanh của ngân hàng thì sẽ đạt cảm nhận tốt nhất từ khách hàng. Trước đây các ngân hàng tập trung vào nâng cao hiệu quả kinh

doanh, xử lý nợ xấu, quản lý tài sản Nợ - tài sản Có mà chưa thực sự quan tâm một cách đầy đủ, đúng mức đến phát triển NHX, hướng tới PTBV. Khi nhận thức đầy đủ về mô hình, các cấp độ của NHX, lúc đó ngân hàng sẽ xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh phù hợp trong dài hạn. Nhận thức của khách hàng chỉ ra khi triển khai NHX sẽ giúp ngân hàng gia tăng hiệu quả hoạt động. Như vậy các NHTM cần chủ động triển khai các hoạt động nội bộ và sản phẩm dịch vụ hướng đến «xanh» bằng cách nghiên túc thực hiện qui định về quản lý rủi ro môi trường, xã hội của Ngân hàng nhà nước; cân bằng hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội khi phát triển mô hình NHX.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra *Năng lực nhân viên* có ý nghĩa thông kê và tác động tích cực với cảm nhận về NHX của khách hàng. Chất lượng nguồn nhân lực luôn là vấn đề quan trọng bậc nhất trong mọi quyết định quản trị. Tăng cường năng lực của nhân viên về nghiệp vụ NHX; tổ chức, đào tạo, tăng cường công tác tập huấn cho nhân viên để nâng cao hiểu biết về NHX cần được thực hiện liên tục ở các ngân hàng. Mô hình NHX luôn song hành với việc tuân thủ qui định về rủi ro môi trường xã hội. Chính vì vậy, đào tạo cán bộ thông qua các lớp đào tạo nội bộ hoặc bên ngoài sẽ thúc đẩy tín dụng xanh, giúp các ngân hàng ước tính đúng về rủi ro môi trường và xã hội; nâng cao kỹ năng thẩm định các dự án xanh; thuê chuyên gia nước ngoài đào tạo để tăng cường năng lực triển khai và phát triển sản phẩm dịch vụ xanh.

Cuối cùng, *TNXH tác động* đến cảm nhận của khách hàng về NHX. Kết quả này được coi là quan trọng thúc đẩy các ngân hàng hoạt động TNXH nhiều hơn. Các ngân hàng tiếp tục hoạt động BVMT, thúc đẩy khách hàng kinh doanh thân thiện với môi trường, ứng dụng công nghệ đi cùng với xây dựng thói quen thân thiện với môi trường cho khách hàng, xanh hóa hoạt động ngân hàng.

### Tài liệu tham khảo:

- Cohen, J. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences*. Hillsdale. In: Erlbaum. Conner, BE (1988). *The Box in the Barn*. Columbus. DOI: 10.4324/9780203771587
- Ganesan, R., & Bhuvanewari, A. (2016). *Customer perception towards green banking*. IOSR Journal of Economics and Finance, 7(05), 05-17. DOI:10.9790/5933-0705010517
- Garson, G. D. (2016). *Partial least squares: Regression and structural equation models*. In: Statistical Publishing Associates.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). *When to use and how to report the results of PLS-SEM*. *European business review*, 31(1), 2-24. DOI:10.1108/EBR-11-2018-0203
- Hair Jr, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2021). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*. Sage publications. DOI:10.1007/978-3-030-80519-7\_1
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). *A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling*. *Journal of the academy of marketing science*, 43(1), 115-135. DOI 10.1007/s11747-014-0403-8
- Nath, V., Nayak, N., & Goel, A. (2014). *Green banking practices-A review*. IMPACT: International journal of research in business management (IMPACT: IJRBM) Vol, 2, 45-62.
- Naveenan, R., Madeswaran, A., & Arun, K. R. (2021). *Green banking practices in india-the customer's perspective*. *Academy of Entrepreneurship Journal*, 27, 1-19.
- Rai, R., Kharel, S., Devkota, N., & Paudel, U. R. (2019). *Customers perception on green banking practices: A desk*. *The Journal of Economic Concerns*, 10(1), 82-95.
- Ringle, C., Wende, S., & Becker, J. (2015). *SmartPLS 3 [computer software]*. SmartPLS GmbH.
- Shobha, C., & Sarala, K. (2018). *Customer perception on green banking practices in public sector banks: An Empirical study*.
- Zhang, X., Wang, Z., Zhong, X., Yang, S., & Siddik, A. B. (2022). *Do green banking activities improve the banks' environmental performance? The mediating effect of green financing*. *Sustainability*, 14(2), 989. DOI:10.3390/su14020989

# ỨNG DỤNG HỌC MÁY TRONG PHÁT HIỆN BẤT THƯỜNG DỮ LIỆU KẾ TOÁN: CẢI THIỆN HIỆU SUẤT KIỂM TOÁN TÀI CHÍNH

TS. Hà Văn Sang\* - TS. Nguyễn Thị Bảo Hiền\* - Đặng Trường Thịnh\*

Trong bối cảnh tài chính ngày càng phức tạp, việc phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán là một nhiệm vụ quan trọng đối với quá trình kiểm toán, giúp nâng cao độ chính xác và minh bạch trong báo cáo tài chính. Nghiên cứu này tập trung vào việc áp dụng các kỹ thuật học máy (Machine Learning - ML) để phát hiện bất thường, qua đó cải thiện hiệu suất công tác kiểm toán tài chính. Sử dụng dữ liệu số cái tổng hợp từ nhiều công ty, cùng với việc thêm dữ liệu bất thường giả định, chúng tôi đã thực hiện so sánh hiệu quả giữa các mô hình học máy giám sát và không giám sát trong việc phát hiện các giao dịch bất thường. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng ứng dụng rộng rãi của học máy trong lĩnh vực kiểm toán, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới trong việc xác định và phân loại các loại bất thường trong dữ liệu kế toán, qua đó đề xuất giải pháp hữu ích cho các nhà kiểm toán trong việc tối ưu hóa quy trình làm việc và cải thiện chất lượng kiểm toán.

• Từ khóa: học máy, phát hiện bất thường, dữ liệu kế toán, kiểm toán tài chính, mô hình giám sát và không giám sát.

In the increasingly complex financial landscape, detecting anomalies in accounting data is a crucial task for the auditing process, enhancing the accuracy and transparency of financial reporting. This study focuses on applying machine learning (ML) techniques to detect anomalies, thereby improving the efficiency of financial auditing tasks. Utilizing consolidated ledger data from multiple companies, along with the addition of synthetic anomaly data, we have compared the effectiveness of supervised and unsupervised machine learning models in detecting unusual transactions. The results indicate the wide applicability of machine learning in the field of auditing and open up a new approach in identifying and classifying types of anomalies in accounting data, thereby proposing useful solutions for auditors to optimize workflow and improve audit quality.

• Key words: machine learning, anomaly detection, accounting data, financial auditing, supervised and unsupervised models.

JEL codes: E47, E63, C5, C58

Ngày gửi bài: 29/6/2024

Ngày gửi phản biện: 10/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 29/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/8/2024

## Giới thiệu

Trong thời đại thông tin số ngày nay, dữ liệu kế toán và tài chính của doanh nghiệp ngày càng trở nên phức tạp và khó quản lý. Việc đảm bảo tính minh bạch và chính xác của thông tin tài

chính là yếu tố quan trọng, không chỉ cho việc tuân thủ pháp luật mà còn cho việc ra quyết định kinh doanh. Trong bối cảnh đó, phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán không chỉ giúp phát hiện gian lận và sai sót mà còn góp phần nâng cao độ tin cậy của báo cáo tài chính. Tuy nhiên, với khối lượng dữ liệu lớn, việc kiểm tra và phân tích thủ công trở nên không khả thi, đòi hỏi cần có giải pháp công nghệ hiệu quả hơn.

Học máy (Machine Learning - ML) xuất hiện như một công cụ mạnh mẽ, mang lại khả năng tự động hóa quá trình phát hiện bất thường, giúp các nhà kiểm toán và doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và nguồn lực đáng kể. Sự tiến bộ của ML, với khả năng xử lý và phân tích dữ liệu lớn, cung cấp một phương pháp tiếp cận mới trong việc phát hiện gian lận tài chính và các bất thường khác một cách chính xác và nhanh chóng. Điều này không chỉ giúp cải thiện đáng kể hiệu suất công tác kiểm toán mà còn tăng cường khả năng bảo vệ tài sản và duy trì uy tín cho doanh nghiệp.

Motivasi sử dụng ML trong kiểm toán tài chính không chỉ dừng lại ở khả năng phát hiện gian lận. Nó còn mở ra khả năng tối ưu hóa quá trình kiểm toán bằng cách giúp các nhà kiểm toán tập trung vào các khu vực có rủi ro cao, từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán và giảm thiểu rủi ro sai sót. Hơn nữa, việc áp dụng ML còn góp phần đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực kiểm toán,

\* Học viện Tài chính; email: sanghv@hvtc.edu.vn - baohien@hvtc.edu.vn



tạo điều kiện cho việc áp dụng các công nghệ mới và cải thiện liên tục quy trình làm việc.

Bằng cách tận dụng sức mạnh của ML, nghiên cứu này hướng tới việc khám phá và đánh giá hiệu quả của các phương pháp học máy khác nhau trong việc phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán, với mục tiêu cuối cùng là đề xuất một giải pháp toàn diện cho việc cải thiện hiệu suất công tác kiểm toán tài chính.

## 2. Tổng quan

### Thách thức trong quy trình kiểm toán thủ công

Quy trình kiểm toán thủ công gặp phải nhiều thách thức, đặc biệt trong bối cảnh tài chính ngày càng phức tạp và lượng dữ liệu tăng vọt. Một trong những thách thức lớn nhất là khả năng xử lý và phân tích một khối lượng lớn dữ liệu trong thời gian hợp lý. Theo một nghiên cứu bởi Krahel và Titera (2015), việc xác định và phân loại các giao dịch bất thường trong hàng triệu bản ghi kế toán là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn và tốn kém, đặc biệt là khi áp dụng các phương pháp thủ công truyền thống.

### Nghiên cứu trước về áp dụng ML trong phát hiện bất thường tài chính

Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng, học máy (ML) mang lại hiệu quả đáng kể trong việc phát hiện bất thường tài chính. Vasarhelyi et al. (2015) đã nhấn mạnh vai trò của ML trong việc tự động hóa và tối ưu hóa quy trình kiểm toán, cũng như khả năng của nó trong việc phát hiện gian lận và sai sót kế toán. Một nghiên cứu khác bởi Brown et al. (2019) cho thấy, các mô hình ML như Random Forest và Neural Networks đã cho thấy khả năng cao trong việc phân biệt giữa các giao dịch bình thường và bất thường, qua đó giảm thiểu đáng kể thời gian và nguồn lực cần thiết cho quy trình kiểm toán.

Hơn nữa, Alles và Gray (2016) đã khám phá ứng dụng của Deep Learning, một nhánh của ML, trong việc phân tích mô hình hành vi kế toán, đưa ra kết luận rằng công nghệ này có thể giúp phát hiện những bất thường tinh vi mà con người và các hệ thống truyền thống có thể bỏ sót. Những phát hiện này cho thấy tiềm năng lớn của ML trong việc cải thiện quy trình kiểm toán, từ việc phát hiện sai sót và gian lận đến việc tự động hóa các nhiệm vụ kiểm toán thường nhật.

Tóm lại, qua việc trích dẫn các nghiên cứu trước, rõ ràng là ML không chỉ giải quyết các thách thức mà kiểm toán thủ công phải đối mặt mà còn mở ra một kỷ nguyên mới cho ngành kiểm toán, nơi công nghệ và dữ liệu đóng vai trò trung tâm trong việc đảm bảo tính chính xác và minh bạch của thông tin tài chính.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### Mô tả dữ liệu

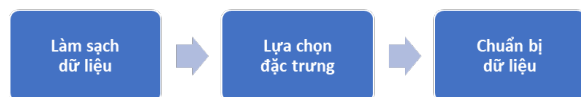
Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu số cái tổng hợp từ nhiều doanh nghiệp, bao gồm hàng triệu bản ghi giao dịch kế toán trong một khoảng thời gian định trước. Dữ liệu này phản ánh các hoạt động kinh doanh hàng ngày, bao gồm thông tin chi tiết về mỗi giao dịch như ngày giao dịch, số tài khoản, số tiền, và nguồn hệ thống. Để tạo điều kiện cho việc kiểm thử và đánh giá hiệu suất của các mô hình ML, chúng tôi đã thêm một số lượng nhỏ dữ liệu bất thường giả định vào bộ dữ liệu. Mục đích của việc này là để mô phỏng các loại sai sót và gian lận mà một nhà kiểm toán có thể gặp phải trong thực tế, từ đó đánh giá khả năng phát hiện bất thường của mô hình.

### Lựa chọn kỹ thuật học máy

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã đánh giá một loạt các kỹ thuật học máy, bao gồm cả học giám sát và không giám sát, để xác định phương pháp phù hợp nhất cho việc phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán. Cụ thể, các mô hình như Logistic Regression, Random Forest, Support Vector Machines (SVM) và Neural Networks trong phạm vi học giám sát, cũng như Isolation Forest và Autoencoders trong học không giám sát, đã được khám phá. Sự lựa chọn này dựa trên khả năng của các mô hình để xử lý dữ liệu có kích thước lớn và phức tạp, cũng như khả năng phát hiện các mô hình bất thường tinh vi.

### Các bước xử lý dữ liệu

Hình 1. Quy trình xử lý dữ liệu



**Làm sạch dữ liệu:** Bước đầu tiên trong quy trình là loại bỏ dữ liệu nhiễu và không đồng nhất, bao gồm việc xử lý giá trị thiếu và loại bỏ các bản ghi trùng lặp, nhằm đảm bảo tính toàn vẹn và độ chính xác của bộ dữ liệu.

**Lựa chọn đặc trưng:** Để tối ưu hóa hiệu suất của mô hình, chúng tôi đã thực hiện phân tích để xác định các đặc trưng quan trọng nhất có ảnh hưởng đến việc phát hiện bất thường. Các đặc trưng như số tài khoản, loại giao dịch, và thông tin về thời gian đã được chọn.

**Chuẩn bị dữ liệu:** Dữ liệu được chuẩn hóa và mã hóa để phù hợp với đầu vào của mô hình ML. Cụ thể, việc mã hóa one-hot đã được áp dụng cho các đặc trưng phân loại, và dữ liệu số được chuẩn hóa để nằm trong một phạm vi nhất định.

Qua việc áp dụng một quy trình xử lý dữ liệu chi tiết và cẩn thận, kết hợp với việc lựa chọn và tinh chỉnh các mô hình ML, nghiên cứu này nhằm mục tiêu đề xuất một phương pháp hiệu quả và đáng tin cậy để phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán, góp phần cải thiện hiệu suất và độ chính xác của quy trình kiểm toán tài chính.

#### 4. Kết quả

##### Phân tích so sánh hiệu suất của các mô hình học máy

Nghiên cứu đã thực hiện đánh giá và so sánh hiệu suất của nhiều mô hình học máy, bao gồm cả học giám sát và không giám sát, trên bộ dữ liệu kế toán có chứa các bất thường được thêm một cách ngẫu nhiên. Các mô hình được đánh giá dựa trên metric Recall avg macro, đây là metric chính được sử dụng để đánh giá khả năng phát hiện bất thường của mỗi mô hình. Dưới đây là bảng kết quả so sánh hiệu suất của các mô hình:

**Bảng 1. Kết quả thực nghiệm**

Mô hình	Recall avg macro	Precision	F1-Score
Logistic Regression	0.943	0.98	0.99
Support Vector Machine (SVM)	0.965	0.98	0.99
Random Forest	0.950	0.99	0.99
Neural Networks	0.940	0.97	0.98
Isolation Forest	0.900	0.95	0.92
Autoencoder	0.910	0.96	0.93

**Hiệu suất mô hình:** Các mô hình học giám sát, đặc biệt là SVM và Random Forest, đã cho thấy hiệu suất cao trong việc phát hiện bất thường với Recall avg macro lần lượt là 0.965 và 0.950. Điều này cho thấy sự hiệu quả của các phương pháp học giám sát trong việc xác định chính xác các giao dịch bất thường trong dữ liệu kế toán.

**Học không giám sát:** Các mô hình không giám sát như Isolation Forest và Autoencoder, mặc dù

có Recall avg macro thấp hơn so với học giám sát, nhưng vẫn thể hiện khả năng phát hiện bất thường tốt với chỉ số lần lượt là 0.900 và 0.910. Điều này chứng tỏ khả năng phát hiện bất thường mạnh mẽ của học không giám sát, đặc biệt là trong trường hợp không có dữ liệu nhãn đầy đủ.

**Lựa chọn mô hình:** Dựa trên kết quả, SVM và Random Forest được đề xuất là các mô hình phù hợp nhất cho nhiệm vụ phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán, do cả hai mô hình đều cung cấp một sự cân bằng tốt giữa độ chính xác và khả năng tái tạo.

Nghiên cứu đã làm nổi bật khả năng và tiềm năng của cả học giám sát và không giám sát trong việc phát hiện bất thường tài chính. Sự hiệu quả của các mô hình học giám sát, đặc biệt là SVM và Random Forest, trong việc phát hiện các bất thường cho thấy sự cần thiết của việc áp dụng các kỹ thuật ML tiên tiến trong quy trình kiểm toán tài chính. Mặt khác, khả năng của các mô hình không giám sát như Isolation Forest và Autoencoder cũng đem lại một phương pháp bổ sung hữu ích, đặc biệt trong các trường hợp dữ liệu nhãn không đầy đủ hoặc không chính xác.

#### 5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hiệu quả cao của các mô hình học máy, đặc biệt là học giám sát, trong việc phát hiện bất thường tài chính, làm nổi bật tiềm năng áp dụng công nghệ này vào quy trình kiểm toán tài chính. Với Recall avg macro cao, mô hình SVM và Random Forest không chỉ giúp phát hiện chính xác các giao dịch bất thường mà còn minh họa khả năng giảm thiểu rủi ro sai sót trong quy trình kiểm toán, qua đó tăng cường độ tin cậy và minh bạch của báo cáo tài chính. Việc sử dụng học máy cung cấp một cơ hội để tái cấu trúc và tối ưu hóa quy trình kiểm toán, giúp các kiểm toán viên tập trung vào các khu vực rủi ro cao và cải thiện hiệu quả kiểm toán.

Mặc dù nghiên cứu này cung cấp cái nhìn sâu sắc về khả năng áp dụng học máy trong kiểm toán tài chính, nó cũng có một số hạn chế cần được ghi nhận. Thứ nhất, dữ liệu bất thường được bổ sung một cách tổng hợp có thể không hoàn toàn phản ánh tính đa dạng và phức tạp của bất thường thực tế trong dữ liệu kế toán. Thứ hai, mô hình học máy phụ thuộc nhiều vào chất lượng và tính đại diện của dữ liệu được sử dụng để huấn luyện,

làm giảm khả năng tổng quát hóa của mô hình trên các tập dữ liệu khác nhau. Cuối cùng, việc áp dụng học máy trong kiểm toán đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về cả kế toán và công nghệ, có thể hạn chế sự chấp nhận và áp dụng rộng rãi của phương pháp này.

### **Tác động đến nghiên cứu và thực hành kiểm toán tương lai**

Nghiên cứu này mở ra hướng nghiên cứu tương lai trong việc tích hợp công nghệ học máy vào kiểm toán tài chính. Để khắc phục các hạn chế và tăng cường khả năng tổng quát hóa của mô hình, nghiên cứu tương lai cần tập trung vào việc thu thập và sử dụng dữ liệu thực tế đa dạng từ các ngành và quy mô doanh nghiệp khác nhau. Ngoài ra, phát triển các phương pháp mới để giải thích kết quả của học máy sẽ là chìa khóa để tăng cường sự tin tưởng và chấp nhận của các nhà kiểm toán đối với công nghệ này. Trong thực hành, việc áp dụng rộng rãi học máy trong kiểm toán tài chính đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa kiểm toán viên, nhà phát triển mô hình, và các bên liên quan khác, cùng với việc đào tạo và phát triển kỹ năng liên quan đến dữ liệu và công nghệ.

Tóm lại, nghiên cứu này không chỉ làm sáng tỏ tiềm năng của học máy trong việc cải thiện quy trình kiểm toán tài chính mà còn đặt nền móng cho sự phát triển và áp dụng công nghệ này trong tương lai, với mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả của kiểm toán tài chính.

### **6. Kết luận**

Nghiên cứu này đã khám phá và đánh giá hiệu quả của các mô hình học máy, bao gồm cả học giám sát và không giám sát, trong việc phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán. Với việc sử dụng một bộ dữ liệu thêm bất thường, chúng tôi đã so sánh hiệu suất của các mô hình khác nhau và kết luận rằng các mô hình học giám sát, đặc biệt là Support Vector Machine (SVM) và Random Forest, cho thấy khả năng phát hiện bất thường tốt nhất. Tuy nhiên, các mô hình học không giám sát như Isolation Forest và Autoencoder cũng thể hiện tiềm năng lớn, đặc biệt trong trường hợp dữ liệu không có nhãn.

Để cải thiện khả năng tổng quát hóa của mô hình, nghiên cứu tương lai cần tập trung vào việc thu thập dữ liệu thực tế từ một loạt các nguồn và

ngành khác nhau. Điều này sẽ giúp phát triển các mô hình có khả năng ứng phó tốt hơn với sự phức tạp và đa dạng của bất thường kế toán trong thực tế.

Học sâu (Deep Learning) đã cho thấy nhiều hứa hẹn trong việc xử lý dữ liệu phức tạp và chiều cao. Nghiên cứu tương lai có thể khám phá cách áp dụng các kiến trúc học sâu tiên tiến, như mạng nơ-ron hồi quy (RNNs) và mạng nơ-ron chập (CNNs), để phát hiện các loại bất thường tinh vi hơn.

Mặc dù hiệu quả, nhưng việc giải thích kết quả của các mô hình học máy vẫn là một thách thức, đặc biệt là với các mô hình phức tạp. Nghiên cứu tương lai nên tập trung vào việc phát triển các phương pháp mới để giải thích quyết định của mô hình, làm cho chúng trở nên minh bạch và dễ hiểu hơn cho người dùng cuối, đặc biệt là trong bối cảnh kiểm toán.

Cuối cùng, việc thử nghiệm và đánh giá các mô hình trong một môi trường kiểm toán thực tế sẽ cung cấp thông tin quý giá về hiệu suất và tính khả thi của việc áp dụng chúng trong thực hành kiểm toán. Điều này bao gồm cả việc đánh giá tác động của học máy đến quy trình làm việc của kiểm toán viên và khả năng tích hợp với các hệ thống kiểm toán hiện có.

Nghiên cứu này làm sáng tỏ tiềm năng của học máy trong việc cải thiện hiệu quả phát hiện bất thường trong dữ liệu kế toán, một yếu tố quan trọng trong việc tăng cường minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính. Qua đó, mở ra hướng mới cho sự tiến bộ trong lĩnh vực kiểm toán tài chính, với việc áp dụng công nghệ tiên tiến để đối phó với các thách thức trong môi trường kinh doanh hiện đại.

### **Tài liệu tham khảo:**

- Krahel, J. P., & Titera, W. R. (2015). *The Impact of Technology on the Auditing Profession and the Implications for Auditor Education*. *Journal of Education for Business*, 90(6), 331-338.
- Vasarhelyi, M. A., Kogan, A., & Tuttle, B. M. (2015). *Big Data in Accounting: An Overview*. *Accounting Horizons*, 29(2), 381-396.
- Brown, C. E., Dai, T., & Zur, E. (2019). *Machine Learning and the Future of Accounting*. *Journal of Accounting Education*, 47, 16-23.
- Alles, M. G., & Gray, G. L. (2016). *Incorporating Big Data in Audits: Identifying Inhibitors and a Research Agenda to Address Those Inhibitors*. *Journal of Information Systems*, 30(2), 59-69.



# MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ INTERNET BANKING TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Ths.NCS. Trần Thị Toàn\*

*Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ internet banking tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích tập dữ liệu thu thập trực tiếp từ 481 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ internet banking tại các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố khả năng đáp ứng, điều kiện thuận lợi, năng lực phục vụ, tin cậy, ảnh hưởng xã hội tác động đáng kể tới phát triển dịch vụ internet banking.*

• Từ khóa: ngân hàng thương mại, internet banking, phát triển dịch vụ.

*This study aims to identify factors affecting the development of Internet banking services at Vietnam commercial banks. The study uses quantitative research methods to analyze data collected directly from 481 customers who have used and are using Internet banking services at commercial banks. The research results show that the factors of responsiveness, favorable conditions, service capacity, trust, and social influence significantly impact the development of Internet banking services.*

• Key words: commercial bank, internet banking, service development.

Ngày gửi bài: 11/5/2024

Ngày gửi phản biện: 18/5/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

## 1. Giới thiệu

Internet Banking cho phép khách hàng thực hiện giao dịch trực tuyến mà không cần đến Ngân hàng. Chỉ cần một chiếc máy vi tính, máy tính bảng (Tablet) hoặc điện thoại thông minh (Smart phone) có kết nối Internet (hay mạng 3G) và mã truy cập (OTP) do Ngân hàng cung cấp, khách hàng đã có thể thực hiện các giao dịch với Ngân hàng mọi lúc, mọi nơi. Tuy nhiên, thực tiễn hoạt động của các ngân hàng thương mại đạt đến mức độ nào còn phụ thuộc vào rất nhiều nguyên nhân, trong đó yếu tố cảm nhận của khách hàng đối với việc sử dụng Internet Banking đóng vai trò then chốt.

Tại Việt Nam, dịch vụ Internet Banking ra đời chậm hơn nhiều nước trên thế giới, sơ khai có từ năm 2001 dưới hình thức ngân hàng điện tử trên Internet và chính thức trở thành kênh giao dịch điện tử của ngân hàng Việt Nam từ năm 2004. Đến nay, các ngân hàng thương mại Việt Nam đều triển khai sản phẩm Internet Banking nhằm mang lại tiện ích, lợi ích cho khách hàng, ngân hàng. Tuy nhiên, số lượng người sử dụng dịch vụ còn ít, tần suất sử dụng không nhiều, chủ yếu sử dụng ở các ngân hàng thương mại lớn. Những nghiên cứu về phát triển Internet Banking tại các ngân hàng thương mại nhằm đánh giá sự phát triển và các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển dịch vụ Internet Banking còn chưa nhiều.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ Internet Banking tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Trên cơ sở nắm được các yếu tố có tác động đến sự phát triển dịch vụ Internet Banking, các ngân hàng thương mại có thể cải thiện dịch vụ, nâng cao chất lượng, thúc đẩy phát triển dịch vụ Internet Banking tại Việt Nam.

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Các nghiên cứu về dịch vụ Internet Banking đã và đang được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu trong thời gian qua. Song các nghiên cứu tiếp cận phổ biến ở khía cạnh phân tích các yếu tố tiềm ẩn rủi ro thanh khoản với phạm vi toàn hệ thống ngân hàng, sự hài lòng và chấp nhận của khách hàng sử dụng. Một số nghiên cứu điển hình như:

\* Học viện Tài chính; email: tranthitoan@hvtc.edu.vn

Gikonyo (2014) tìm hiểu về mức độ nhận thức về Internet Banking của người tiêu dùng và xác định mức độ bảo mật thông tin của các trang web ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các ngân hàng ở Kenya. Tác giả đã đưa ra khuyến nghị đối với khách hàng nên quan tâm nhiều hơn đến Internet Banking vì những lợi ích mà dịch vụ mang lại, đồng thời khuyến nghị các ngân hàng chú trọng chiến lược kinh doanh Internet Banking để đảm bảo sự phát triển bền vững.

John & Rotimi (2014) đề cập các vấn đề lý luận tổng quan về dịch vụ Internet Banking, các tác giả đã tập trung nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng trực tuyến tại Nigeria, 3 câu hỏi nghiên cứu được nhóm tác giả đặt ra là: Những thách thức đối với Nigeria khi triển khai dịch vụ Internet Banking có hiệu quả là gì? Tác động của dịch vụ Internet Banking đến cung cấp dịch vụ khách hàng là gì? Giải pháp khả thi cho những thách thức dịch vụ Internet Banking tại Nigeria là gì?

Sunith (2018) xác định mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử. Thông qua xác định các nhân tố tác động đến mức độ hài lòng của khách hàng tác giả đề xuất giải pháp nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử: tạo ra nhiều sản phẩm mới trong chiến lược kinh doanh, chú trọng giới thiệu công nghệ mới và chiến lược mới đến khách hàng để thay đổi sở thích và hành vi của khách hàng đồng thời duy trì khách hàng hiện tại.

Arif & cộng sự (2020) phân tích các rào cản trong việc áp dụng ngân hàng trực tuyến tại Karachi, Pakistan. Một bảng câu hỏi nghiên cứu khảo sát đã được áp dụng và tổng cộng có 300 phản hồi hữu ích được sử dụng từ khách hàng của các ngân hàng. Kết quả cho thấy mối quan hệ tích cực đáng kể giữa rào cản giá trị, rào cản rủi ro và rào cản hình ảnh với việc sử dụng ngân hàng trực tuyến. Kết quả cũng chỉ ra rằng nam giới đang phải đối mặt với nhiều rào cản hơn so với nữ giới. Các phát hiện cung cấp hướng dẫn cho các ngân hàng để phát triển các tiện ích cho phép người tiêu dùng sử dụng ngân hàng trực tuyến cho các giao dịch tài chính của họ.

Hou, A., & Lu, Y. Z. (2023) cho rằng ngân hàng chỉ có Internet là một dịch vụ ngân hàng mới nổi có thể thay đổi mô hình của ngành ngân

hàng. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình đẩy-kéo làm khuôn khổ lý thuyết để nghiên cứu ngân hàng chỉ có Internet như một giải pháp thay thế. Chất lượng dịch vụ thấp và sự bất tiện có ảnh hưởng tích cực đến các giải pháp thay thế. Nghiên cứu còn cấp thông tin chi tiết về thiết kế dịch vụ ngân hàng chỉ có Internet.

Saputri & cộng sự (2023) lập bản đồ các chủ đề nghiên cứu xung quanh Internet Banking tại các tổ chức tài chính Hồi giáo và thông thường bằng cách sử dụng phương pháp định tính, có bản chất là nghiên cứu thư viện. Kỹ thuật thu thập dữ liệu là: đầu tiên, mở phần mềm Perish/Harzing, sau đó tìm kiếm các tạp chí dựa trên danh mục từ khóa tiêu đề với từ khóa "Internet Banking" trong toàn bộ thời gian một năm. Thứ hai, thu thập dữ liệu tiêu đề tạp chí trong Microsoft Excel và xác định các tiêu đề tạp chí trùng lặp. Thứ ba, tải xuống các tệp ở định dạng RIS (Hệ thống thông tin nghiên cứu) và PDF (Định dạng tài liệu di động) từ tất cả các tạp chí đã thu thập dữ liệu. Thứ tư, nhập tệp dữ liệu RIS vào phần mềm Mendeley Desktop. Kỹ thuật phân tích dữ liệu bằng cách lập bản đồ các chủ đề nghiên cứu xung quanh Internet Banking dựa trên các tạp chí đã thu thập được. Từ đó, các tác giả đề xuất những khoảng trống trong nghiên cứu về chủ đề này.

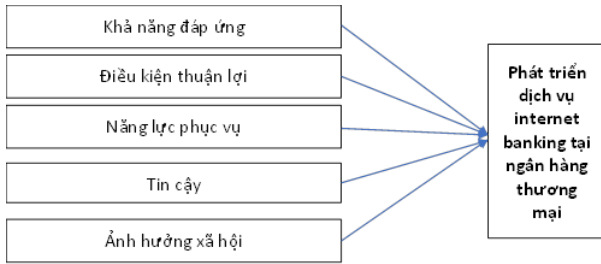
Baghel & Gupta (2023) xác định nhận thức của khách hàng đối với các dịch vụ ngân hàng điện tử. Kết quả nghiên cứu cho thấy rõ ràng rằng nhóm khách hàng có độ tuổi khác nhau và nhóm nghề nghiệp khác nhau có nhận thức khác nhau đối với các dịch vụ ngân hàng điện tử. Kết quả cũng đề xuất rằng các yếu tố nhân khẩu học tác động đáng kể đến hành vi ngân hàng trực tuyến, cụ thể là nghề nghiệp và độ tuổi. Việc hiểu được nhận thức của khách hàng về các dịch vụ ngân hàng điện tử của các ngân hàng công và tư giúp nhân viên ngân hàng hiểu rõ hơn nhu cầu của khách hàng.

### 3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Để phát triển được dịch vụ Internet Banking, ngân hàng cần phát triển cả về quy mô và chất lượng dịch vụ Internet Banking. Các công trình nghiên cứu trước đây là cơ sở tham khảo để tác giả có thể đưa ra mô hình nghiên cứu và bảng hỏi. Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất

Khả năng đáp ứng là một biến số chính có thể được sử dụng để đánh giá chất lượng dịch vụ của các ngân hàng. Theo Ali và Raza (2017), khả năng đáp ứng có thể duy trì sự quan tâm của người dùng và phản hồi nhanh chóng có thể giúp tăng cường sự hài lòng và lòng trung thành của người dùng. Theo Hammoud và cộng sự (2018), khả năng phản hồi có thể được phân loại thành bốn bước. Đầu tiên, hệ thống ngân hàng trực tuyến có thể điều chỉnh và vận hành dịch vụ một cách phù hợp; Thứ hai, mạng lưới ngân hàng trực tuyến có thể hướng dẫn khách hàng đúng cách để tiến hành nếu có bất kỳ lỗi nào xảy ra; Thứ ba, nó có thể cung cấp một cách nhanh chóng để xử lý bất kỳ lỗi nào trong các giao dịch ngân hàng trực tuyến; và Thứ tư, phản hồi nhanh chóng bất kỳ câu hỏi nào của khách hàng. Nhiều nghiên cứu cho thấy Khả năng đáp ứng có tác động tích cực và đáng kể đến sự hài lòng của khách hàng điện tử.

Điều kiện thuận lợi được cho là cá nhân tin tưởng rằng sự hỗ trợ của tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất sẽ giúp cho họ sử dụng hệ thống dễ dàng. Định nghĩa này là sự kết hợp của ba cấu trúc khác nhau của các mô hình đang có: hành vi kiểm soát cảm nhận, khả năng tương thích, tạo điều kiện (Koloud & Ghaith, 2013).

Nhân viên ngân hàng đóng vai trò quan trọng vì họ là người trực tiếp cung cấp các sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng. Họ là người quyết định chất lượng của sản phẩm và tạo nên hình ảnh của ngân hàng. Trên thực tế, thái độ và trình độ của nhân viên đã trở thành yếu tố quan trọng đối với sự lựa chọn ngân hàng của khách hàng.

Độ tin cậy nói lên khả năng cung ứng dịch vụ chính xác, đúng giờ và uy tín. Điều này đòi hỏi sự nhất quán trong việc thực hiện dịch vụ và tôn trọng các cam kết cũng như giữ lời hứa với khách hàng (Pikkarainen & cộng sự, 2004). Tính tin cậy

là một khía cạnh quan trọng có thể ảnh hưởng đến ý định tiếp tục tiêu dùng dịch vụ của khách hàng. Nhận thức của khách hàng đóng một vai trò quan trọng trong việc xử lý thông tin về sản phẩm/ dịch vụ. Giao diện trang web đóng vai trò là cơ sở và nền tảng cho khách hàng hình thành ấn tượng đầu tiên về công ty, phát triển ý kiến về mức độ đáng tin cậy của công ty và cuối cùng hình thành ý định hành vi của họ. Dịch vụ internet banking có tính vô hình, bởi vậy, nội dung thông tin đáng tin cậy trên trang web của ngân hàng thường được khách hàng coi là phát triển của dịch vụ.

Theo Venkatesh & cộng sự (2003), nhân tố “Ảnh hưởng xã hội” có ảnh hưởng tích cực và đáng kể tới “Hành vi ý định sử dụng” và ảnh hưởng gián tiếp tới “Hành vi sử dụng thực tế” hệ thống công nghệ. Kết luận này cũng được khẳng định trong một số nghiên cứu về việc chấp nhận sử dụng Internet Banking của khách hàng như nghiên cứu của Foon & Fah (2011) ở Malaysia, Saibaba và Naryana (2013) ở Ấn Độ. Hành vi tiêu dùng của cá nhân bị ảnh hưởng bởi yếu tố xã hội (Kotler & cộng sự, 2013).

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

Giả thuyết H1. Yếu tố “Khả năng đáp ứng” có tác động tích cực tới phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các NHTM ở Việt Nam.

Giả thuyết H2. Yếu tố “Điều kiện thuận lợi” có tác động tích cực tới phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại các NHTM ở Việt Nam.

Giả thuyết H3. Yếu tố “Năng lực phục vụ” có tác động tích cực tới phát triển dịch vụ Internet banking tại các NHTM ở Việt Nam.

Giả thuyết H4. Yếu tố “Tin cậy” có tác động tích cực tới phát triển dịch vụ Internet banking tại các NHTM ở Việt Nam.

Giả thuyết H5. Yếu tố “Ảnh hưởng xã hội” có tác động tích cực tới phát triển dịch vụ Internet banking tại các NHTM ở Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo hai bước chính: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Ở bước nghiên cứu sơ bộ, dựa vào cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất thang đo các biến được xây dựng và đưa vào bảng câu hỏi sơ bộ. Phỏng vấn sơ bộ được thực hiện nhằm điều chỉnh bảng câu hỏi cho phù hợp với thực tế để sử dụng



điều tra chính thức. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ internet banking được đánh giá qua cảm nhận của khách về các yếu tố cấu thành chất lượng dịch vụ (Khả năng đáp ứng, Điều kiện thuận lợi, Năng lực phục vụ, Tin cậy, Ảnh hưởng xã hội, Sự phát triển dịch vụ internet banking). Thang đo Likert năm điểm được sử dụng để phản ánh mức độ đồng ý từ cấp độ hoàn toàn không đồng ý cho đến hoàn toàn đồng ý. Số lượng phiếu của nghiên cứu phát đi 500 phiếu, số phiếu thu về 488 phiếu. Sau khi sàng lọc loại bỏ các phiếu không hợp lệ, số phiếu còn lại là 481 phiếu hợp lệ sử dụng cho phân tích bước tiếp theo.

### 5. Kết quả nghiên cứu

#### 5.1. Mẫu nghiên cứu

Đặc điểm của mẫu nghiên cứu được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu**

Đặc điểm	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nữ	322	64,94
	Nam	159	33,06
Độ tuổi	Dưới 20 tuổi	67	14,4
	Từ 21 - 30 tuổi	154	31,6
	Từ 31 - 40 tuổi	125	26,0
	Từ 41 - 50 tuổi	103	21,5
	Từ 51 - 60 tuổi	24	4,3
	Trên 61 tuổi	8	2,3
<b>Tổng mẫu</b>		<b>481</b>	<b>100</b>

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

Về giới tính tỷ lệ nữ chiếm 64,94%, nam 33,06%.

Về độ tuổi dưới 40 tuổi chiếm 71,9%; từ 41-50 tuổi chiếm 21,5%, còn lại trên 50 tuổi. Điều này phù hợp với thực tế, khách hàng sử dụng dịch vụ Internet Banking chủ yếu là những người trẻ tuổi, dễ tiếp cận công nghệ.

Kết quả thông kê mẫu nghiên cứu cho thấy, với 481 người được hỏi phiếu hợp lệ bằng cách thức ngẫu nhiên qua các kênh như Zalo, facebook, mail, hỏi trực tiếp tại quầy giao dịch, tại hội nghị khách hàng, tại các trung tâm thương mại, tại các chung cư. Mẫu thu thập được đảm bảo tính đại diện nghiên cứu, phù hợp với đặc điểm thực tế.

#### 5.2. Thống kê mô tả

Thống kê mô tả về giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, điểm trung bình theo quy tắc làm tròn toán học, và độ lệch tiêu chuẩn được thể hiện trong Bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả**

Biến	Ký hiệu	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch tiêu chuẩn
Khả năng đáp ứng	RP1	1	5	4,17	0,822
	RP2	1	5	4,21	0,920
	RP3	1	5	3,84	0,887
	RP4	1	5	4,09	0,937
	RP5	1	5	3,75	0,834
Điều kiện thuận lợi	CO1	2	5	3,98	0,769
	CO2	2	5	3,58	0,830
	CO3	2	5	3,86	0,865
	CO4	1	5	3,56	0,799
Năng lực phục vụ	AS1	2	5	3,91	0,747
	AS2	2	5	3,99	0,813
	AS3	2	5	3,87	0,628
Tin cậy	RE1	1	5	3,76	1,077
	RE2	1	5	3,83	1,217
	RE3	1	5	3,93	0,962
Ảnh hưởng xã hội	SO1	1	5	4,05	0,893
	SO2	1	5	3,99	0,907
	SO3	1	5	3,86	0,898
	SO4	1	5	4,12	0,926
Sự phát triển internet banking	DE1	1	5	4,17	0,867
	DE2	1	5	3,92	0,954
	DE3	1	5	3,61	1,133
	DE4	1	5	3,99	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

#### 5.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,824 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 60,860% > 50%.

**Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố**

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
RP4	0,781				
RP2	0,755				
RP3	0,685				
RP5	0,599				
RP1	0,588				
RE2		0,885			
RE3		0,884			
RE1		0,844			
SO2			0,745		
SO4			0,684		
SO3			0,672		
SO1			0,666		
CO4				0,755	

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
CO1				0,719	
CO2				0,689	
CO3				0,573	
AS2					0,815
AS1					0,794
AS3					0,675

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS dữ liệu khảo sát

#### 5.4. Phân tích hồi quy

R bình phương lớn hơn 0,5 do đó mô hình có ý nghĩa. Các biến đưa vào mô hình giải thích được 55,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Hệ số Durbin - Watson là 1,781 < 2 nên không có tự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình.

**Bảng 4. Kết quả giá trị thống kê các nhân tố trong mô hình**

Mô hình	Tóm tắt mô hình				
	R	R bình phương	R bình phương đã hiệu chỉnh	Sai số ước tính của độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin - Watson
1	0,747 <sup>a</sup>	0,558	0,554	0,52088	1,781

a. Biến độc lập: SO, CO, RE, AS, RP  
b. Biến phụ thuộc: DE

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS dữ liệu khảo sát

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy giá trị sig của kiểm định mô hình này là 0,000 < 0,05 nên mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

**Bảng 5. Kiểm định độ phù hợp của mô hình (Mô hình ANOVA)**

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Kiểm định F	Mức ý nghĩa (Sig.)
1 Regression	162,815	5	32,563	120,021	0,000 <sup>b</sup>
Residual	128,873	475	0,271		
Total	291,688	480			

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS dữ liệu khảo sát

**Bảng 6. Kết quả hồi quy bội**

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	Kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta			Dung sai	Hệ số phóng đại phương sai VIF
1	(Constant)	0,069	0,231		0,298	0,765	
	RP	0,272	0,246	0,244	3,738	0,000	0,625
	CO	0,137	0,143	0,127	5,859	0,001	0,934
	AS	0,144	0,147	0,132	4,935	0,000	0,795
	RE	0,219	0,227	0,250	4,415	0,000	0,806
	SO	0,443	0,343	0,369	4,854	0,000	0,634

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS dữ liệu khảo sát

Các giá trị Sig đều nhỏ hơn 0,05 nên các biến đề xuất đều có ý nghĩa tác động đến phát triển dịch vụ Internet Banking tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Các biến đều có tác động thuận chiều đến phát triển dịch vụ Internet Banking tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

#### 6. Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy yếu tố trong mô hình nghiên cứu đều có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến sự phát triển internet banking tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ảnh hưởng xã hội là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến phát triển dịch vụ Internet Banking tại các ngân hàng thương mại. Sự tin cậy là một trong những tiêu chí đánh giá sự phát triển dịch vụ Internet Banking. Các giao dịch Internet Banking đảm bảo thực hiện không có sai sót, nhanh chóng, chính xác, đúng như thời gian đã thông báo, các thắc mắc khiếu nại được giải quyết nhanh chóng và họ tin tưởng vào dịch vụ Internet Banking của các ngân hàng thương mại sẽ thúc đẩy Internet Banking phát triển. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến sự phát triển của Internet banking lần lượt là khả năng đáp ứng, năng lực phục vụ và điều kiện thuận lợi.

#### Tài liệu tham khảo:

Akhter, A., Karim, M. M., Jannat, S., & Islam, K. A. (2022). Determining factors of intention to adopt Internet Banking services: A study on commercial bank users in Bangladesh. *Banks and Bank Systems*, 17(1), 125-136.

Al Qeisi, K., & Al-Abdallah, G. (2013). Internet banking adoption in Jordan: A behavioral approach. *International Journal of Marketing Studies*, 5(6), 84.

Ali, M., & Raza, S. A. (2017). Service quality perception and customer satisfaction in Islamic banks of Pakistan: the modified SERVQUAL model. *Total Quality Management & Business Excellence*, 28(5-6), 559-577.

Arif, I., Aslam, W., & Hwang, Y. (2020). Barriers in adoption of Internet Banking: A structural equation modeling-Neural network approach. *Technology in Society*, 61, 101231.

Kotler, P., Keller, K. L., Koshy, A., & Jha, M. (2013). *Marketing management: a South Asian perspectives*. Pearson

Pikkariainen, T., Pikkariainen, K., Karjaluo, H., & Pahlila, S. (2004). Consumer acceptance of online banking: an extension of the technology acceptance model. *Internet research*, 14(3), 224-235

Rahman, S. M., & Alam, M. G. R. (2023, April). A Case Study of Internet Banking Security of Banks Operated in Bangladesh. In 2023 7th International Conference on Cryptography, Security and Privacy (CSP) (pp. 71-76). IEEE.

Saibaba, S. and Murthy, T. Naryana, Factors Influencing the Behavioural Intention to Adopt Internet Banking: An Empirical Study in India (October 10, 2013). *Researchers World: Journal of Arts, Science and Commerce*, Vol. IV, Issue 4(1)

Saputri, M. I., Budianto, E. W. H., & Dewi, N. D. T. (2023). Internet Banking in Islamic and Conventional Banking: Mapping Research Topics using VOSviewer Bibliometric and Library Research.

# ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ TÂM LÝ ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ CỔ PHIẾU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN

TS. Đặng Thị Lan Phương\*

Tâm lý học tài chính là một lĩnh vực đang thu hút sự chú ý ngày càng nhiều từ cộng đồng nghiên cứu và cả từ các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Việc hiểu sâu về tâm lý và cảm xúc của nhà đầu tư có thể giúp đưa ra những phân tích và dự đoán chính xác hơn về hành vi và ý định đầu tư của họ. Điều này cũng mở ra những cơ hội mới trong việc phát triển các chiến lược đầu tư dựa trên việc xử lý và kiểm soát tâm lý. Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá tác động của các yếu tố tâm lý đối với quyết định đầu tư cổ phiếu của các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đó là các yếu tố: tâm lý đám đông, thái độ không chấp nhận rủi ro, tự tin quá mức và ảo tưởng về khả năng của bản thân, lạc quan quá mức, bi quan, và hiểu biết về tài chính. Phạm vi nghiên cứu bao gồm các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam, với việc phân phối tổng cộng 513 phiếu điều tra. Mô hình hồi quy tuyến tính được áp dụng để phân tích dữ liệu và kiểm định các giả thuyết. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng cả sáu biến số đều có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư cổ phiếu của các nhà đầu tư cá nhân.

• Từ khóa: yếu tố tâm lý, nhà đầu tư cá nhân, quyết định đầu tư.

Economic psychology attracts increasing attention from the research community and professional investors. A deep understanding of investors' psychology and emotions can help provide more accurate analysis and predictions about their investment behavior and intentions. This also opens up new opportunities for developing investment strategies based on psychological processing and control. This study aims to evaluate the impact of psychological factors on the stock investment decisions of individual investors in the Vietnamese stock market. These factors are herd mentality, risk-averse attitude, overconfidence and illusion of one's abilities, and optimism exaggeration, pessimism, and financial literacy. The scope of the study included individual investors in the Vietnamese stock market, with a total distribution of 513 questionnaires. The linear regression model is applied to analyze data and test hypotheses. The results of the study show that all six variables have a significant influence on individual investors' stock investment decisions.

• Key words: psychological factors, individual investors, investment decisions.

JEL codes: G30, G32, G41, M40

## 1. Lời mở đầu

Thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay đã trải qua một quá trình phát triển đáng kể, với sự gia tăng về quy mô, số lượng cổ phiếu niêm yết và giá trị giao dịch. Trong bối cảnh này, nhóm đầu tư cá nhân đóng vai trò quan trọng, chiếm phần lớn trong tổng số

Ngày gửi bài: 03/7/2024

Ngày gửi phản biện: 10/7/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 12/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

tài khoản giao dịch. Điều này dẫn đến sự ảnh hưởng không ngừng tăng của họ đối với thị trường.

Ngoài những biến động không lường từ tình hình kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước cũng như từ tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết, thị trường chứng khoán Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào tâm lý nhà đầu tư. Đặc biệt, tâm lý của nhà đầu tư cá nhân thường phản ánh thông tin từ các tin đồn. Sự lan truyền của tin đồn tiêu cực thường khiến nhà đầu tư hoảng sợ, gây ra hiện tượng “rũ hàng” và bán tháo hàng loạt, ảnh hưởng đáng kể đến chỉ số thị trường.

Vì vậy, việc hiểu rõ tâm lý nhà đầu tư và định hướng của thị trường là vô cùng quan trọng để đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý. Bên cạnh các phương pháp phân tích cơ bản và kỹ thuật, việc nghiên cứu và phân tích hành vi tài chính của nhà đầu tư là điều không thể thiếu, đặc biệt là khi vai trò của phân tích truyền thống ngày càng giảm đi.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến ý định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân, nhưng nhiều trong số đó đã cũ hoặc phạm vi nghiên cứu chưa đủ rộng. Điều này đã thúc đẩy nhóm nghiên cứu của chúng tôi tiến hành đề tài “Các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam”.

\* Trường Đại học Thương mại; email: phuong.dtl@tmu.edu.vn



**2. Tổng quan nghiên cứu**

Đoàn Anh Tuấn, Hoàng Mai Phương (2016) trong “Hành vi bày đàn trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, các tác giả đã nghiên cứu được sự tồn tại của hành vi bày đàn trên cả hai sàn HOSE và HNX thông qua phương pháp đo lường biến động suất sinh lợi. Hệ thống dữ liệu về giá chứng khoán được cập nhật theo ngày đã được hai tác giả sử dụng để tính lợi nhuận biến động giá và kiểm định được các chỉ tiêu khác về yếu tố tâm lý bày đàn. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, hành vi bày đàn có tác động cùng chiều tới quyết định đầu tư cổ phiếu, cụ thể kết quả phân tích hồi quy còn chỉ ra rằng trong xu hướng thị trường giảm điểm, hành vi bày đàn luôn biểu hiện với mức độ mạnh hơn so với thị trường tăng điểm.

Phan Trần Trung Dũng (2020) nghiên cứu các nhân tố tác động tới ý định đầu tư chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam. Ứng dụng phương pháp nghiên cứu PLS-SEM và PLS-MGA, kết quả nghiên cứu cho thấy: Cả 6 yếu tố thái độ, chuẩn xã hội, nhận thức kiểm soát hành vi, kinh nghiệm quá khứ, nhận thức rủi ro, thông hiểu tài chính có tác động cùng chiều tới ý định đầu tư chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam. Trong đó 3 nhân tố: kiểm soát hành vi, thái độ và kinh nghiệm quá khứ có tác động mạnh nhất tới ý định đầu tư.

Mahnaz Azari Ghelichi, Bardia Nakhjavan, and Maryam Gharehdaghi (2016) đã nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố tâm lý đến quyết định đầu tư trên thị trường chứng khoán với số mẫu là 384 nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Iran. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu CFA và LISREL, kết quả của nghiên cứu cho thấy 2 biến niềm tin và tự tin ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định đầu tư và 2 biến tâm trạng hồi tiếc và hiệu ứng “snake bite” có ảnh hưởng ngược chiều tới quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân.

Abdul Moueed, Ahmed Imran Hunjra, Muhammad Umar Asghar, Basharat Raza (2015), nghiên cứu này điều tra về các yếu tố tâm lý và xã hội, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân và cách mà yếu tố tâm lý và xã hội có liên quan đồng thời đến quyết định đầu tư. Sử dụng các kỹ thuật thống kê mô tả trên dữ liệu được thu thập từ 250 nhà đầu tư cá nhân được chọn ngẫu nhiên tham gia giao dịch tại sàn chứng khoán Islamabad. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến tâm trạng, sự sợ hãi và sự tức giận có ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định đầu tư, ngược lại các biến tương tác xã hội, đám đông và căng thẳng ảnh hưởng ngược đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn chỉ ra những nhà đầu tư nam và những nhà đầu tư ít kinh nghiệm bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các trạng thái tâm trạng khác

nhau. Tâm trạng và tương tác xã hội ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định của nhà đầu tư nữ nhiều hơn so với nhà đầu tư nam.

Suzaida Bakar, Amelia Ng Chui Yi (2016) đã nghiên cứu tác động của các yếu tố tâm lý đến việc ra quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Malaysia. Sau khi thực hiện điều tra, khảo sát 200 nhà đầu tư tác giả đã kết luận được sự quá tự tin, bảo thủ và chênh lệch sẵn có có ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Malaysia tại khu vực Klang Valley và Pahang. Trong đó, yếu tố chênh lệch sẵn có đóng góp nhiều nhất vào quyết định đầu tư của nhà đầu tư, tiếp theo là yếu tố quá mức tự tin, sau đó là bảo thủ, trong khi đám đông đóng góp ít nhất vào quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Kết quả cho thấy sự quá mức tự tin, bảo thủ và chênh lệch sẵn có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư, trong khi hành vi đám đông không có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Cũng được phát hiện rằng các yếu tố tâm lý phụ thuộc vào giới tính của cá nhân.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

*Dữ liệu nghiên cứu*

Dữ liệu sử dụng trong bài nghiên cứu được thu thập thông qua việc sử dụng bảng hỏi khảo sát. Nhóm nghiên cứu tiến hành phát 1000 phiếu khảo sát cho các nhà đầu tư cổ phiếu cá nhân trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam thông qua các hội nhóm trên Facebook, Zalo,... và tại các công ty chứng khoán. Nghiên cứu tiến hành khảo sát thu thập dữ liệu trong khoảng thời gian từ tháng 10/2023 đến tháng 1/2024. Sau khi khảo sát số phiếu hợp lệ thu về là 513 phiếu.

*Xây dựng bảng hỏi*

Bảng hỏi bao gồm 6 nhân tố tác động đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam: (1) Dựa vào tâm lý đám đông (5 câu hỏi); (2) Sự không yêu thích rủi ro (5 câu hỏi); (3) Quá tự tin và ảo tưởng vào khả năng của mình (5 câu hỏi); (4) Lạc quan quá mức; (5) Bi quan; (6) Thông hiểu tài chính và biến “Ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân” nhóm xây dựng bảng hỏi gồm 3 biến quan sát liên quan tương ứng với 3 câu hỏi. Hầu hết các nghiên cứu được đo lường bởi thang đo Likert 5 điểm vì thế nghiên cứu này nhóm tác giả cũng sử dụng thang đo Likert 5 điểm với 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Không có ý kiến; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.

*Mô hình và giả thiết nghiên cứu*

Mô hình nghiên cứu của đề tài được xây dựng dựa trên mô hình của các nghiên cứu trước đó. Từ những nghiên cứu trước đó kết hợp cùng với cơ sở lý thuyết,

nhóm tác giả đã xây dựng được mô hình nghiên cứu. Dựa vào mô hình của các tác giả, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình gồm 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc tương ứng với 6 giả thiết nghiên cứu như sau:

**H1:** Yếu tố “Dựa vào tâm lý đám đông” tác động cùng chiều với đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**H2:** Yếu tố “Sự không yêu thích rủi ro của nhà đầu tư” tác động cùng chiều đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam

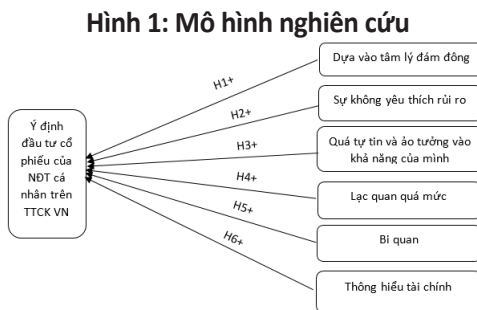
**H3:** Yếu tố “Quá tự tin và ảo tưởng về khả năng của mình” tác động cùng chiều đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**H4:** Yếu tố “Lạc quan quá mức” tác động cùng chiều đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**H5:** Yếu tố “Bi quan” tác động cùng chiều đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**H6:** Yếu tố “Thông hiểu tài chính” tác động cùng chiều đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Mô hình nghiên cứu bao gồm 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc được đề xuất như hình dưới đây:



**Phân tích thống kê mô tả**

Nghiên cứu đã áp dụng các tiêu chí về giới tính, độ tuổi, lĩnh vực hoạt động, trình độ học vấn và thu nhập để thực hiện phân tích thống kê mô tả của mẫu nghiên cứu. Các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, sau khi được thống kê bằng phần mềm SPSS, được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 1: Phân tích thống kê mô tả**

Biến	Tần số	Tỷ trọng (%)
<b>Giới tính</b>		
Nam	374	72,90
Nữ	139	27,10
<b>Độ tuổi</b>		
Từ 18-25 tuổi	54	10,53
Từ 26-35 tuổi	172	33,53
Từ 36-50 tuổi	173	33,72

Biến	Tần số	Tỷ trọng (%)
Từ 51-65 tuổi	50	9,75
Trên 65 tuổi	64	12,48
<b>Lĩnh vực</b>		
Tài chính	122	23,78
Kỹ thuật	115	22,42
Kinh doanh	193	37,62
Luật sư	29	5,65
Giáo viên	23	4,48
Sinh viên	31	6,04
<b>Học vấn</b>		
Phổ thông	27	5,26
Cao đẳng	108	21,05
Đại học	227	44,25
Sau đại học	151	29,43
<b>Thu nhập</b>		
Dưới 8 triệu đồng/tháng	31	6,04
Từ 8-15 triệu đồng/tháng	108	21,05
Từ 15-30 triệu đồng/tháng	231	45,03
Trên 30 triệu đồng/tháng	143	27,88
<b>Tổng cộng</b>	<b>513</b>	<b>100,00</b>

Dữ liệu từ khảo sát cho thấy có sự chênh lệch giới tính trong việc tham gia khảo sát, với tỷ lệ nam giới nhiều hơn nữ và chiếm đa số với hơn 72%. Các nhà đầu tư cá nhân trong độ tuổi từ 26-35 và 36-50 chiếm tỷ lệ tham gia cao nhất, lần lượt là 33,53% và 33,72%. Phần lớn các nhà đầu tư cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, tài chính và kỹ thuật, chiếm tỷ trọng lần lượt là 37,62%; 23,78% và 22,42%. Những người này thường tận dụng ưu điểm và kinh nghiệm từ lĩnh vực làm việc tương tự khi tham gia vào thị trường chứng khoán. Trình độ học vấn cũng là yếu tố quan trọng, với tỷ lệ lớn nhất là có bằng đại học, chiếm 44,25%. Về thu nhập, nhóm nhà đầu tư có thu nhập trung bình từ 15-30 triệu và trên 30 triệu chiếm tỷ trọng lớn nhất. Các con số này phản ánh nhu cầu và khả năng đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**4. Kết quả nghiên cứu**

**Phân tích độ tin cậy**

**Bảng 2: Kiểm định độ tin cậy**

Biến	Loại biến	Câu hỏi	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
Dựa vào tâm lý đám đông	Độc lập	5-1	5	0,921
Sự không yêu thích rủi ro	Độc lập	10-6	4	0,821
Quá tự tin và ảo tưởng về khả năng của mình	Độc lập	15-11	4	0,935
Lạc quan quá mức	Độc lập	20-16	5	0,954
Bi quan	Độc lập	25-21	5	0,926
Thông hiểu tài chính	Độc lập	30-26	5	0,768
Ý định đầu tư cổ phiếu của NĐT cá nhân	Phụ thuộc	33-31	3	0,892
<b>Tổng</b>		<b>33</b>	<b>31</b>	<b>0,888</b>

Cronbach's Alpha được sử dụng để đo lường độ tin cậy của bảng hỏi. Bảng 2 minh họa thước đo độ tin cậy của tất cả các biến và từng biến riêng biệt, theo đó giá trị Cronbach's Alpha trung bình của các biến là 0,888, chứng tỏ độ tin cậy của bảng câu hỏi là chấp nhận được. Hơn nữa, Bảng 2 cho thấy rằng giá trị

Cronbach's Alpha của từng biến đều lớn hơn 0,6; đã đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy để có thể sử dụng cho nghiên cứu.

**KMO và kiểm định Bartlett's Test**

Kiểm định KMO và Bartlett được sử dụng để đánh giá tính đủ mẫu. Đo lường KMO cho tính đủ mẫu là 0.831 cho mẫu của nghiên cứu chúng tôi. Nó nằm trong khoảng từ 0.8 đến 0.9, nằm trong phạm vi của tuyệt vời. Hơn nữa, kiểm định đạt hệ số Sig. = 0,000 do đó, kích thước mẫu là đủ cho phân tích.

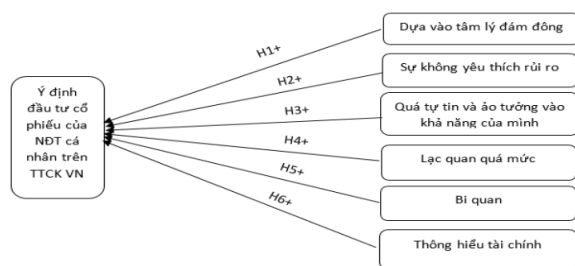
**Phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Các trị số Eigenvalues của các biến độc lập là 1,011, cho thấy có tổng cộng 7 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất, cô đọng được 79,44% biến thiên của dữ liệu. Tương tự, phân tích cho các biến phụ thuộc cho thấy trị số Eigenvalue đạt 2,473, với tổng phương sai trích là 82,441%, một lần nữa xác nhận tính phù hợp của mô hình EFA.

Ma trận xoay biến độc lập cho thấy rằng 30 biến quan sát đã được gom nhóm thành 7 nhân tố. Tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) lớn hơn 0.5. Đáng chú ý, biến quan sát TC4 và TC2 đã được xác định là thuộc cùng một nhóm nhân tố. Do đó, nhóm nghiên cứu quyết định loại bỏ 2 biến quan sát này mà không cần thiết phải tạo mới nhóm nhân tố.

Kết quả của phân tích nhân tố khám phá (EFA) và kiểm định mô hình nghiên cứu đã được tổng hợp, cho thấy mô hình hiệu chỉnh bao gồm 6 nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam, với tổng cộng 26 biến quan sát được đưa vào phân tích tương quan hồi quy.

Hình 2: Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh



**Phân tích hồi quy**

Bảng 3: Phân tích tương quan Pearson

		Correlations						
		YD	DD	RR	TT	LQ	BQ	TC
N		513	513	513	513	513	513	513
YD	Pearson Correlation	1	.565**	.470**	.352**	.372**	.321**	.365**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
DD	Pearson Correlation	.565**	1	.291**	.197**	.219**	.172**	.188**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
RR	Pearson Correlation	.470**	.291**	1	.236**	.139**	0,084	.128**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,002	0,059	0,004

		Correlations						
		YD	DD	RR	TT	LQ	BQ	TC
TT	Pearson Correlation	.352**	.197**	.236**	1	-0,020	0,050	0,086
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,649	0,256	0,050
LQ	Pearson Correlation	.372**	.219**	.139**	-0,020	1	.111*	.200**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,002	0,649		0,012	0,000
BQ	Pearson Correlation	.321**	.172**	0,084	0,050	.111*	1	.334**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,059	0,256	0,012		0,000
TC	Pearson Correlation	.365**	.188**	.128**	0,086	.200**	.334**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,004	0,050	0,000	0,000	0,000

\*\* Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).  
\* Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

Bảng 3 biểu diễn kết quả của phân tích tương quan Pearson giữa tất cả các biến. Kết quả khám phá rằng tất cả các biến đều có mối liên hệ tích cực với các biến khác. Tâm lý đám đông và ý định đầu tư có mối tương quan tích cực mạnh, với hệ số r = .565 ở mức ý nghĩa 0.000. Theo sau là mối quan hệ tương quan giữa rủi ro và ý định đầu tư tương quan tích cực với nhau, với hệ số r = .470 ở mức ý nghĩa 0.000. Theo ma trận tương quan, ý định và lạc quan quá mức (r = .372), ý định và thông hiểu tài chính (r = .365) có mối quan hệ tích cực vừa phải ở mức ý nghĩa 0.00. Bên cạnh đó, quá tự tin và ảo tưởng về bản thân và lạc quan quá mức có mối quan hệ tương quan âm (r = -0.02) ở mức ý nghĩa 0.01. Cuối cùng, kết quả tương quan tồn tại khi một biến tăng, biến khác cũng tăng và ngược lại. Phân tích tương quan cho thấy các biến không có mối quan hệ gần nhau. Do đó, tất cả các biến đều đủ điều kiện cho phân tích tiếp theo.

Bảng 4: Phân tích hồi quy

		Coefficients <sup>a</sup>				
Model	Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics		
				Beta	Tolerance	VIF
1	Constant		-3,940	0,000		
	DD	0,346	10,974	0,000	0,841	1,189
	RR	0,257	8,300	0,000	0,871	1,148
	TT	0,207	6,834	0,000	0,918	1,090
	LQ	0,216	7,146	0,000	0,914	1,095
	BQ	0,154	4,969	0,000	0,875	1,142
	TC	0,154	4,906	0,000	0,846	1,182

R	0,759
R-Square	0,576
Durbin-Watson	1,159
P(Anova)	<.001 <sup>a</sup>
F-value	114,422

a. Dependent Variable: YD

Hệ số ước lượng của hệ số tương quan (R= 0.759) cho thấy một mức độ tương quan tuyến tính khá cao giữa biến phụ thuộc và biến độc lập. Hệ số của các nhân tố đa biến (R Square) là bình phương của hệ số tương quan mẫu giữa các kết quả và các giá trị dự đoán.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư, với hệ số Durbin-Watson đạt 1,159. Mô hình hồi quy tuyến tính bội được xây dựng phù hợp với dữ liệu với mức ý nghĩa thống kê trên 95%. Giá trị hệ số nhân tử phóng



đại phương sai (VIF) lớn nhất là 1,189, trong khi các giá trị khác đều nhỏ hơn 5, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy.

Phương trình hồi quy đã chuẩn hóa được biểu diễn như sau:

Ý định đầu tư =  $0.346 \times$  Dựa vào tâm lý đám đông +  $0.257 \times$  Sự không yêu thích rủi ro +  $0.216 \times$  Lạc quan quá mức +  $0.207 \times$  Quá tự tin và ảo tưởng về khả năng của mình +  $0.154 \times$  Bi quan +  $0.154 \times$  Thông hiểu tài chính.

Tất cả 6 giả thuyết đã được chấp nhận, tương ứng với các yếu tố: “Dựa vào tâm lý đám đông”, “Sự không yêu thích rủi ro”, “Quá tự tin và ảo tưởng về khả năng của mình”, “Lạc quan quá mức”, “Bi quan” và “Thông hiểu tài chính”. Dựa vào phương trình hồi quy tuyến tính, nhóm nghiên cứu nhận thấy ý nghĩa của các biến độc lập đến sự biến thiên lên ý định đầu tư cổ phiếu của NĐT cá nhân trên TTCK Việt Nam. Yếu tố tâm lý đám đông có ảnh hưởng tích cực đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân vì hệ số ước lượng là 0,346 (dương). Nói cách khác, nếu tất cả các biến khác được giữ ổn định, một đơn vị tăng về tâm lý đám đông sẽ dẫn đến tăng 0,346 đơn vị trong ý định đầu tư cổ phiếu NĐT cá nhân trên TTCK Việt Nam, và ngược lại. Mặt khác, một đơn vị tăng về sự không yêu thích rủi ro sẽ dẫn đến tăng 0,257 đơn vị trong ý định đầu tư, một đơn vị tăng về lạc quan quá mức sẽ dẫn đến tăng 0,216 đơn vị trong ý định đầu tư, một đơn vị tăng về quá tự tin và ảo tưởng về khả năng của mình sẽ dẫn đến tăng 0,207 đơn vị trong ý định đầu tư. Trong khi, một đơn vị tăng về bi quan và thông hiểu tài chính sẽ dẫn đến tăng 0,154 đơn vị trong ý định đầu tư. Kết quả này ngụ ý rằng yếu tố tâm lý đám đông đóng góp nhiều nhất vào quyết định của các nhà đầu tư, tiếp theo là yếu tố sự không yêu thích rủi ro, kế đó là yếu tố lạc quan quá mức, sau đó là yếu tố quá tự tin và ảo tưởng về khả năng của mình, trong khi bi quan và thông hiểu tài chính đóng góp ít nhất vào ý định đầu tư của các nhà đầu tư.

### 5. Các khuyến nghị

Kết quả từ phân tích hồi quy tuyến tính trong chương 4 chỉ ra rằng yếu tố “Dựa vào tâm lý đám đông” ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định đầu tư cổ phiếu của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đối với nhà đầu tư, có một số khuyến nghị đơn giản để cải thiện quyết định đầu tư. Đầu tiên, tìm kiếm sự tư vấn chuyên môn thay vì dựa vào ý kiến đám đông. Thứ hai, sử dụng nguồn thông tin đáng tin cậy và đa dạng hóa nguồn lực thông tin. Thứ ba, thiết lập kế hoạch đầu tư cụ thể và xác định mức độ rủi ro chấp nhận được. Cuối cùng, nâng cao kiến thức tài chính và hiểu rõ về các công ty cụ thể.

Bên cạnh, nghiên cứu cũng có một số khuyến nghị sau đối với các tổ chức có liên quan:

**Thứ nhất**, trong việc đối phó với tội phạm thao túng thị trường, cần tăng cường cơ chế giám sát định kỳ, kiểm tra liên tục các hoạt động mở tài khoản mới và giao dịch của các công ty chứng khoán. Cần thực hiện xử lý nghiêm túc và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến hành vi thao túng thị trường chứng khoán.

**Thứ hai**, cơ quan quản lý nhà nước cần hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, cần tạo điều kiện thuận lợi để môi trường kinh tế và xã hội được ổn định, từ đó xây dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế. Ngoài ra, cần tăng cường công tác giám sát và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật, nâng cao và hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư.

**Thứ ba**, đối với Sở giao dịch và Bộ Tài chính, cần thực hiện các biện pháp quản lý nghiêm ngặt và thiết lập các quy định chặt chẽ liên quan đến các hành vi thao túng giá trên thị trường chứng khoán. Nên sử dụng Luật quản lý thuế để áp dụng một phương pháp tính thuế thống nhất cho tất cả cá nhân và tổ chức tham gia vào thị trường chứng khoán, nhằm ngăn chặn các hành vi trốn thuế và lách luật. Điều này cũng sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư cá nhân.

**Kết luận:** Sử dụng phân tích nhân tố, nghiên cứu đã phát hiện ra cả sáu yếu tố đều có tác động đến những ý định đầu tư cổ phiếu của các nhà đầu tư cá nhân. Đáng chú ý, yếu tố “Dựa vào tâm lý đám đông” đã nổi lên là yếu tố ảnh hưởng nhất, trong khi yếu tố “Bi quan” và “Thông hiểu tài chính” thể hiện tác động so sánh nhỏ hơn. Từ đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý, tổ chức tài chính, và cộng đồng đầu tư trong việc củng cố tính minh bạch của thị trường và tăng cường lòng tin của nhà đầu tư.

### Tài liệu tham khảo:

- Mahnaz Azari Ghelichi, Bardia Nakhjavani, and Maryam Gharehdaghi. "Impact of psychological factors on investment decision making in stock exchange market." *Asian Journal of Management Sciences & Education* Vol. 5(3) July 2016
- Abdul Moweed, Ahmed Imran Hunjra, Muhammad Umar Asghar, Basharat Raza. "Role of psychological and social factors on investment decision of individual investors in Islamabad stock market." (2015).
- Spielberger, C. D., Jacobs, G., Russell, S., & Crane, R.S. (1983). *Assessment of anger: The state-trait anger scale. Advances in personality assessment*, 2, 159-187.
- Suzaida Bakar, Amelia Ng Chui Yi. "The impact of psychological factors on investors' decision making in Malaysian stock market: A case of Klang Valley and Pahang." *Procedia Economics and Finance* 35 (2016) 319-328
- Đoàn Anh Tuấn; Hoàng Mai Phương. (2016). Hành vi bày bán trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Phan Trần Trung Dũng (2020). Các nhân tố tác động tới ý định đầu tư chứng khoán phát sinh của nhà đầu tư cá nhân: Trường hợp nghiên cứu tại Việt Nam.
- Nguyễn Đức Hiền. (2012). Hành vi của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Tôn Hoàng Thanh Huệ (2019). Ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý đến quyết định đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Trần Trung Kiên (2019). Tâm lý bày bán, lý thuyết triển vọng và hành vi ra quyết định của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Chí, L. Đ. (2007). Tài chính hành vi và những bất thường của Thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Lan, L. T. (2009). Nghiên cứu lý thuyết tài chính hành vi trên Thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Báo Lý (2024). Việt Nam có hơn 7,2 triệu tài khoản chứng khoán cá nhân sau năm 2023

# ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẾN TÍNH MINH BẠCH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Hoàng Thanh Hạnh\* - Ths. Lê Thị Minh Phượng\*\*

**Mục đích của bài viết này là đề xuất mô hình nghiên cứu để đánh giá mức độ ảnh hưởng của giám sát tài chính bởi cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cơ quan tài chính tới tính minh bạch của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tại Việt Nam, trên cơ sở phân tích ý nghĩa của việc đánh giá ảnh hưởng của giám sát tài chính đối với tính minh bạch của DNNN tại Việt Nam.**

• Từ khóa: doanh nghiệp nhà nước, giám sát tài chính, minh bạch.

*The goal of this article is suggesting a research model evaluating the impact of financial supervision applied by the Owner's Representative Agency and the Financial Authority on the transparency of state-owned enterprises (SOEs) in Vietnam, based on analyzing the influence of financial supervision on the transparency of SOEs in Vietnam.*

• Key words: state-owned enterprises, financial supervision, transparency.

Ngày gửi bài: 14/7/2024

Ngày gửi phản biện: 20/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 09/8/2024

## 1. Đặt vấn đề

Trong vài thập niên gần đây, thế giới đã trải qua nhiều cuộc khủng hoảng tài chính với phạm vi ngày càng lớn, mức độ tác động và tàn suất ngày càng gia tăng. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các bất ổn đó là hoạt động giám sát tài chính còn yếu kém, không theo kịp sự phát triển nhanh chóng của các định chế tài chính và các công cụ tài chính.

Trong bối cảnh đó, hoạt động giám sát tài chính đối với Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) ở Việt Nam nói riêng và công tác giám sát vĩ mô thị trường tài chính nói chung tuy đã có nhiều tiến bộ đáng ghi nhận nhưng vẫn còn tồn tại không ít bất cập chứa đựng nhiều rủi ro không thể xem thường. Trên thực tế, việc giám sát DNNN chủ yếu thiên về giám sát tuân thủ, các công cụ phục vụ cho giám sát tài chính chưa hoàn thiện, nhất là giám sát tài chính đến tính minh bạch của DNNN. Giám sát tài chính đến tính minh bạch của DNNN còn lỏng lẻo do thiếu sự phối hợp, liên thông trong giám sát tài chính giữa Cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cơ quan tài chính, việc nghiên

cứu, xác định các yếu tố cấu thành hoạt động giám sát tài chính có ảnh hưởng tới tính minh bạch của DNNN chưa được rõ ràng. Do đó, việc nghiên cứu, đề xuất mô hình đánh giá ảnh hưởng của giám sát tài chính đến tính minh bạch của DNNN là một yêu cầu cấp thiết.

## 2. Ý nghĩa việc đánh giá ảnh hưởng của giám sát tài chính đến tính minh bạch của DNNN

DNNN là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Ở Việt Nam, từ năm 2021, doanh nghiệp nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định pháp luật. DNNN đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội, thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao, thể hiện vai trò nòng cốt trong một số ngành, lĩnh vực và tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước; góp phần dẫn dắt, tạo động lực cho khu vực ngoài nhà nước phát triển.

Việt Nam hiện có khoảng gần 500 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và gần 200 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (trong số 350 doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước). Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đang nắm giữ chiếm khoảng 7% tổng tài sản và 10% vốn chủ sở hữu của toàn bộ doanh nghiệp trên thị trường. Tổng tài sản của khối DNNN chiếm khoảng 4 triệu tỉ đồng năm 2021; quy mô tài sản bình quân của mỗi DNNN là 4.100 tỉ đồng, cao gấp 10 lần doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và gấp 109 lần doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Dù chỉ chiếm 0,4% trong tổng số doanh nghiệp nhưng DNNN đã huy động được 9,65 triệu tỉ đồng

\* Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi

\*\* Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam

vốn cho sản xuất, kinh doanh, với doanh thu thuần cao nhất là 13,41 triệu tỉ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 323,64 nghìn tỉ đồng, trong khi doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tới 96,9% tổng số doanh nghiệp cả nước nhưng chỉ thu hút được 22,25 triệu tỉ đồng vốn, doanh thu đạt 3,41 triệu tỉ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 190,36 nghìn tỉ đồng. Năm 2021, tổng doanh thu của khối doanh nghiệp nhà nước vượt 43,3% kế hoạch, tăng 7,8% so với năm 2020; lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch 41,7%, tăng 22,5% so với năm 2020, nộp ngân sách chiếm 17 - 23% tổng thu ngân sách nhà nước.

Năm 2023, tổng doanh thu của toàn khu vực DNNN ước đạt 1,41 triệu tỉ đồng, tăng 4% so với kế hoạch. Khoảng 478 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và 198 doanh nghiệp do Nhà nước nắm cổ phần chi phối.

Điều này có được một phần bởi các cơ quan quản lý nhà nước đã tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát DNNN một cách thường xuyên và tương đối hiệu quả. Cũng như các loại hình doanh nghiệp khác, DNNN tại Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn bởi tình trạng thông tin kém minh bạch (thông tin không đầy đủ, thiếu kịp thời, khó tiếp cận, thông tin nội gián...) tạo nên những biến động thất thường trong quá trình hoạt động. Công khai, minh bạch là một trong những yêu cầu quan trọng để đảm bảo nguyên tắc “các bên cùng có lợi” và “sự phát triển bền vững” của DNNN. Do đó, khung khổ pháp lý điều chỉnh trách nhiệm của DNNN hướng tới sự minh bạch cũng dần được xây dựng và hoàn thiện. Tuy nhiên, thời gian qua, các đánh giá về tính minh bạch của DNNN tại Việt Nam vẫn chưa ở mức cao.

Trên thực tế, các DNNN có xu hướng chỉ muốn cung cấp thông tin “chọn lọc” để thu lợi và ít khi tự nguyện minh bạch hoá. Chính vì vậy, việc thiết lập hoạt động giám sát của Nhà nước hiệu quả là hết sức cần thiết nhằm sớm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các vi phạm nói chung, đảm bảo tính minh bạch nói riêng và duy trì sự bền vững của DNNN. Vai trò quản lý Nhà nước không chỉ được thể hiện ở việc xây dựng hành lang pháp lý để điều chỉnh các hoạt động kinh tế mà còn triển khai các chính sách cụ thể và đặc biệt phải giám sát chặt chẽ việc thực hiện các chính sách nhằm phát huy hiệu lực, hiệu quả của chính sách. Với mục tiêu minh bạch hoá, hoạt động giám sát tài chính của Nhà nước là tất yếu khách quan. Ở Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước giám sát trực tiếp DNNN là Cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cơ quan tài chính. Điều này cũng cho thấy, giám sát của Cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cơ quan tài chính có mối quan hệ chặt chẽ tới tính minh bạch của DNNN

và những thay đổi của hoạt động giám sát có thể tác động làm thay đổi tính minh bạch của DNNN. Hay nói cách khác, có thể xây dựng một mô hình nghiên cứu về ảnh hưởng của giám sát tài chính tới tính minh bạch của DNNN.

Trên thế giới cũng như tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến tính minh bạch cũng như hoạt động giám sát tài chính đối với DNNN, tuy nhiên nghiên cứu chi tiết về mức độ ảnh hưởng của giám sát tài chính tới tính minh bạch của DNNN tại Việt Nam còn khá ít ỏi. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu ở Việt Nam mới dừng lại ở việc mô tả hay đánh giá một số chỉ tiêu minh bạch thông tin của DNNN hay hoạt động giám sát ở các cơ quan quản lý nhà nước, các giải pháp đề xuất cũng khá rời rạc. Một cách định tính, rất nhiều phát biểu cho rằng hoạt động giám sát tài chính tất yếu có tác động làm “tăng tính minh bạch của DNNN”. Tuy nhiên, trên thực tế lại chưa có công trình nghiên cứu độc lập về mối quan hệ giữa giám sát tài chính với tính minh bạch của DNNN mà cụ thể là chỉ ra mức độ ảnh hưởng (về mặt định lượng) của giám sát tài chính tới tính minh bạch của DNNN. Điều này làm thiếu những căn cứ khoa học về mục tiêu giám sát tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu tăng cường tính minh bạch của DNNN. Vì vậy, cho đến nay, mức độ minh bạch của DNNN tại Việt Nam tuy đã dần cải thiện nhưng vẫn ở mức trung bình. Vậy trong hàng loạt nhân tố cấu thành hoạt động giám sát tài chính, nhân tố nào cần phải cải thiện và cải thiện ở mức độ nào để có thể nâng cao tính minh bạch của DNNN tại Việt Nam vẫn còn là một câu hỏi bỏ ngỏ đòi hỏi những nghiên cứu sâu hơn.

### 3. Cơ sở lý thuyết và mô hình đề xuất đánh giá ảnh hưởng của giám sát tài chính đến tính minh bạch của DNNN

#### 3.1. Mô hình phân tích định lượng mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Mô hình cấu trúc tuyến tính hay còn gọi là SEM (Structural Equation Modeling) là một kỹ thuật phân tích thống kê thể hệ thứ hai được phát triển để phân tích mối quan hệ đa chiều giữa nhiều biến trong một mô hình (Haenlein & Kaplan, 2004). Mô hình SEM phối hợp được tất cả các kỹ thuật như hồi quy đa biến, phân tích nhân tố và phân tích mối quan hệ hỗ tương (giữa các phần tử trong sơ đồ mạng) để cho phép chúng ta kiểm tra mối quan hệ phức hợp trong mô hình. Khác với những kỹ thuật thống kê khác chỉ cho phép ước lượng mối quan hệ riêng phần của từng cặp nhân tố (phần tử) trong mô hình cổ điển (mô hình đo lường), SEM cho phép ước lượng đồng thời



các phần tử trong tổng thể mô hình, ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm tiềm ẩn (Latent Constructs) qua các chỉ số kết hợp cả đo lường và cấu trúc của mô hình lý thuyết, đo các mối quan hệ ổn định (recursive) và không ổn định (non-recursive), đo các ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp, kể cả sai số đo và tương quan phần dư. Với kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định (CFA) mô hình SEM cho phép linh động tìm kiếm mô hình phù hợp nhất.

Một số lĩnh vực nghiên cứu đã sử dụng mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kỹ thuật phức hợp và linh hoạt nhất sử dụng để phân tích mối quan hệ phức tạp trong mô hình nhân quả là mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính SEM (Structural Equation Modeling). Mô hình SEM đã được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nghiên cứu như tâm lý học (Anderson & Gerbing, 1988; Hansell và White, 1991), xã hội học (Lavee, 1988; Lorence và Mortimer, 1985), nghiên cứu sự phát triển của trẻ em (Anderson, 1987; Biddle và Marlin, 1987) và trong lĩnh vực quản lý (Tharenou, Latimer và Conroy, 1994). Đặc biệt mô hình này cũng được ứng dụng trong rất nhiều mô hình thỏa mãn khách hàng như: ngành dịch vụ thông tin di động tại Hàn Quốc (M.-K. Kim et al. / Telecommunications Policy 28 (2004) 145–159), Mô hình nghiên cứu sự trung thành của khách hàng Dịch vụ thông tin di động tại Việt nam (Phạm Đức Kỳ, Bùi Nguyên Hùng, 2007)...

### 3.2. Đề xuất mô hình và các bước trong quy trình kiểm định

Sử dụng “Mô hình phương trình cấu trúc tuyến tính (SEM)” nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu, “xem xét sự tồn tại của mô hình khi có sự tác động đồng thời của nhiều biến độc lập và biến phụ thuộc” (Hair và cộng sự, 1998).

Phương pháp phân tích định lượng mô hình SEM được sử dụng nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của hoạt động giám sát tài chính tới tính minh bạch của DNNN thông qua dữ liệu sơ cấp thu thập được.

Việc phân tích dữ liệu sơ cấp được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau như: “Phân tích hệ số tin cậy của các thang đo”, “phân tích thống kê mô tả về các biến quan sát”, “phân tích nhân tố khám phá EFA”, “phân tích nhân tố khẳng định CFA”, vẽ sơ đồ ảnh hưởng SEM “phân tích hồi quy tuyến tính mức độ ảnh hưởng của các nhân tố”, “phân tích ANOVA”, “kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng khảo sát”. Cụ thể các bước như sau:

#### Phân tích hệ số tin cậy của các thang đo

Phương pháp “phân tích hệ số tin cậy (Cronbach’s Alpha) được sử dụng để đánh giá mức độ tin cậy

của các thang đo” (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Đối với đề tài nghiên cứu mang tính chất khám phá thì sẽ lấy chuẩn hệ số Cronbach Anpha  $\geq 0.6$ .

#### Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)

Phương pháp này giúp tìm ra sự kết hợp có ý nghĩa giữa các biến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Bước này giúp xác định số lượng các nhân tố cấu thành hoạt động giám sát tài chính ảnh hưởng tới tính minh bạch của DNNN. Thủ tục này cũng giúp hình thành một số nhóm nhân tố mới dựa trên việc kết hợp và gộp các biến quan sát của các nhân tố được đưa vào phân tích.

#### Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Là bước tiếp theo của EFA nhằm kiểm định xem có một mô hình lý thuyết có trước làm nền tảng cho một tập hợp các quan sát không.

#### Phân tích hồi quy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

Phương pháp này sử dụng “mô hình cấu trúc tuyến tính SEM” nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu, “xem xét sự tồn tại của mô hình khi có sự tác động đồng thời của nhiều biến độc lập và biến phụ thuộc” (Hair và cộng sự, 1998).

Để kiểm định mối quan hệ này, phương pháp tương quan Pearson được sử dụng để đánh giá mối liên hệ.  $r$  được dùng để ước lượng hướng và độ mạnh của mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.  $r$  nằm trong khoảng  $-1 \leq r \leq 1$  (Hair và cộng sự, 1998). Trong đó, nếu  $|r| > 0,8$ : tương quan mạnh; nếu  $|r| = 0,4 - 0,8$ : Tương quan trung bình; nếu  $|r| < 0,4$ : tương quan yếu.  $r$  càng lớn thì tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc càng chặt chẽ.  $0 < r \leq 1$ : gọi là tương quan tuyến tính thuận.  $-1 \leq r \leq 0$ : gọi là tương quan tuyến tính nghịch. Sau khi thang đo của các yếu tố được kiểm định sẽ “kiểm định các giả thuyết mô hình cấu trúc và độ phù hợp tổng thể mô hình”.

Mô hình hồi quy bội và kiểm định với mức ý nghĩa 5 sẽ được xây dựng như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \dots + \beta_n X_n$$

Trong đó: Y: tính minh bạch của DNNN; Xi: Các yếu tố cấu thành giám sát tài chính DNNN;  $\beta_0$ : Hằng số;  $\beta_n$ : Hệ số hồi quy

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá chi tiết mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, nhóm nhân tố tới tính minh bạch của DNNN. Mức độ ảnh hưởng thể hiện thông qua các con số trong phương trình hồi quy. “Những nhân tố nào có chỉ số Beta lớn hơn sẽ có mức độ ảnh hưởng cao hơn. Những nhân tố

có chỉ số Beta là số âm sẽ có ảnh hưởng tiêu cực và ngược lại” (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

#### **Phân tích phương sai một yếu tố ANOVA (Analysis of Variance & T - test):**

Thực hiện “giữa các nhóm đối tượng khác nhau với các thành phần của mô hình cấu trúc đã được kiểm định nhằm tìm ra sự khác biệt có ý nghĩa của một vài nhóm cụ thể” (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Cụ thể, nội dung về tính minh bạch của DNNN gồm minh bạch hiệu quả công việc của người đại diện, lương và phúc lợi của người đại diện, đánh giá về người đại diện, và các vấn đề khác như:

- Những thay đổi và sửa đổi bất kỳ về mục tiêu, sứ mệnh, lĩnh vực kinh doanh, tái cơ cấu doanh nghiệp, giải thể hoặc phá sản.

- Tăng giảm vốn cổ phần, huy động vốn, cổ phiếu và bán cổ phiếu ra công chúng, mua lại trên 10% cổ phần đã bán.

- Danh mục dự án đầu tư.

- Kế hoạch mua sắm tài sản hoặc vay nợ từ 50% trở nên hoặc tỷ lệ thấp hơn theo quy định tại Điều lệ tập đoàn.

- Kế hoạch vay nợ nước ngoài.

- Báo cáo tài chính, kế hoạch phân bổ lợi nhuận.

- Báo cáo về tình hình tuân thủ pháp luật, quản lý và bảo tồn vốn Nhà nước, tình hình triển khai kế hoạch kinh doanh, chiến lược kinh doanh, hiệu quả kinh doanh, hiệu suất kinh doanh.

Các yếu tố (nội dung) cấu thành giám sát tài chính của Nhà nước (biến Xi) là: mô hình giám sát tài chính, khung khổ pháp lý, nội dung giám sát tài chính và phương thức giám sát tài chính. Việc xác định yếu tố dựa trên tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước về giám sát tài chính DNNN, đồng thời thực tiễn các vấn đề hoặc các bước hình thành và thực hiện quá trình giám sát tài chính DNNN. Các yếu tố này cũng chính là cơ sở hình thành mô hình và giả thuyết nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng của giám sát tài chính tới tính minh bạch của DNNN tại Việt Nam.

Về ảnh hưởng của giám sát tài chính tới tính minh bạch của DNNN: từ đề xuất xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng, xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố cấu thành giám sát tài chính tới tính minh bạch của DNNN. Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ nguồn dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát các đối tượng liên quan đến hoạt động của DNNN.

#### **4. Kết luận**

Giám sát tài chính là một trong những hoạt động quan trọng trong quản lý của Nhà nước đối với DNNN tại Việt Nam. Đặc biệt, mục tiêu của giám sát tài chính là ưu tiên phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật của DNNN thực chất nhằm đảm bảo cho DNNN hoạt động minh bạch và hiệu quả. Do đó, giám sát tài chính có mối quan hệ biện chứng với tính minh bạch của DNNN.

Giả thuyết nghiên cứu được đặt ra trong bài này là các yếu tố cấu thành hoạt động giám sát tài chính có ảnh hưởng tới tính minh bạch của DNNN. Bằng thực tiễn từ việc phân tích từng yếu tố giám sát tài chính như mục tiêu giám sát tài chính, hoạt động giám sát tài chính, chế tài thực thi, nội dung và phương thức giám sát tài chính, tác giả kỳ vọng khắc họa được hoạt động giám sát tài chính diễn ra trong quá trình phát triển của DNNN với rất nhiều biến động bằng việc phân tích định lượng mô hình SEM.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 135.  
 Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, t. 47, tr. 392.  
 Văn kiện Đảng: Toàn tập, Sđd, 2016, t. 60, tr. 602.  
 Văn kiện Đảng: Toàn tập, Sđd, 2018, t. 65, tr. 189.  
 Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 3-6-2017, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII, “Về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. I, tr. 129.  
 Theo Báo cáo số 399/BC-CP, ngày 12-10-2021, của Chính phủ, “Về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2020”  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021  
 Vũ Văn Hà: “Xây dựng, phát huy vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện hiện nay”, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 25/12/2020, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/2018/8/207566xay-dung-2C-phat-huy-vai-tro-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-trong-dieu-kien-hien-nay.aspx>  
 Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. I, tr. 81, 133 - 134  
 Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021.  
 Lê Anh (2022), Kì 2: Tăng cường hiệu quả của khối kinh tế nhà nước trong việc “dẫn lối” với nền kinh tế, <https://dangcongson.vn>  
 Kim Oanh (2022), Khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, <https://dbndnghean.vn>  
 Nguyễn Hòa (2022), 8 giải pháp nâng cao hiệu quả khu vực doanh nghiệp nhà nước, <https://congthuong.vn>  
 Hoàng Lan (2023), Doanh thu của khu vực doanh nghiệp nhà nước ước đạt 1,41 triệu tỉ đồng năm 2023 - Nhip sống kinh tế Việt Nam & Thế giới, <https://vneconomy.vn>  
 Đoàn Tước (2021), Không thể phủ nhận vai trò của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, <http://tapchiqtd.vn>  
 Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), Đánh giá thực hiện vai trò kinh tế nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội của giai đoạn 2011 - 2020; quan điểm, phương hướng giai đoạn 2021 - 2030.  
 Nguyễn Thị Hà (2011), Tính minh bạch trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ.  
 Nguyễn Thị Hà (2006), “Công khai minh bạch thông tin trong quản trị doanh nghiệp của các nước thuộc khối OECD vào doanh nghiệp Việt Nam”, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, số 11 (40), trang 18-21.  
 Abhishek Agrawal, W. A. (2022, November 22). McKinsey & Company. Retrieved from Shaping the future of Thai banking: Reinventing purpose to ignite growth: <https://www.mckinsey.com/industries/financial-services/our-insights/shaping-the-future-of-thai-banking-reinventing-purpose-to-ignite-growth>  
 ACRA. (2009). About Us. Retrieved from ACRA Website: [http://www.acra.gov.sg/About\\_ACRA/?indexar=1](http://www.acra.gov.sg/About_ACRA/?indexar=1)  
 ADB. (2022). Building Regulatory and Supervisory Technology Ecosystems: For Asia’s Financial Stability and Sustainable Development. Asian Development Bank.  
 Amatayakul, R. (1961). Financial Institutions in Thailand. IMF elibrary.  
 Anonymous. (2010). Give Public a Full Account. VRFForums.  
 APRA. (2022). Australian Prudential Regulation Authority. Retrieved from <https://www.apra.gov.au/about-us>  
 ASIC. (2023). The Australian Securities and Investments Commission. Retrieved from <https://asic.gov.au/about-asic/>  
 ASX. (2023). Australia Security Exchange. Retrieved from <https://www.asx.com.au/>  
 Australian Government, Treasury. Financial System Inquiry. (2014). Financial System Inquiry Final Report. Nguyễn Quang Huy: Sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước”. Tạp chí Tài chính, kỳ 1, tháng 7/2020.  
 Luật Doanh nghiệp năm 2020.  
 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp: giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.  
 Hair Jr., J. F. et al. (1998). Multivariate Data Analysis with Readings. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.  
 Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, NXB Thống kê.

# NHẬN DIỆN GIAN LẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC CÔNG TY NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM QUA MÔ HÌNH M-SCORE

TS. Đặng Thị Quỳnh Anh\* - Nguyễn Lê Vy Nhật\* - Nguyễn Vũ Ái Như\*  
Phan Duy Thọ\* - Nguyễn Thị Lương\* - Tạ Thị Ngọc\*

*Minh bạch thông tin trong báo cáo tài chính (BCTC) là vấn đề quan trọng được các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, nhà đầu tư quan tâm hàng đầu. Ứng dụng mô hình M-Score của Beneish (1999), bài nghiên cứu được thực hiện nhằm giúp các nhà đầu tư, công ty kiểm toán nhận diện gian lận BCTC của các công ty ngành Bất động sản và Xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Với mẫu nghiên cứu gồm 93 công ty BĐS và Xây dựng niêm yết trên HOSE và HNX, kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có khả năng dự báo đúng 83,87% cho các công ty trong mẫu nghiên cứu. Các yếu tố giúp nhận diện gian lận BCTC gồm có 3 yếu tố về động cơ (ổn định tài chính, áp lực từ bên thứ ba, mục tiêu tài chính), một yếu tố của cơ hội (giám sát hoạt động của Ban giám đốc không hiệu quả) và một yếu tố về kiểm soát.*

• Từ khóa: gian lận BCTC, M-Score, ngành bất động sản và xây dựng.

Transparency in financial reports is an important issue that concerns regulatory agencies, businesses, and investors alike. Using the Beneish's M-Score model (1999) in this research aims to assist investors and auditing firms in identifying financial statement fraud in real estate and construction companies listed on the Vietnamese stock market. With a sample size of 93 real estate and construction companies listed on the HOSE and HNX exchanges, the research results indicate that the model has an 83.87% accuracy rate in predicting fraudulent companies within the sample. Factors contributing to the identification of financial statement fraud include three motive factors (financial stability, pressure from third parties, financial targets), the opportunity factor (ineffective monitoring by the Board of Directors), and the control factor.

• Key words: financial statement fraud, M-Score, real estate and construction sector.

JEL codes: G14

Ngày gửi bài: 11/5/2024

Ngày gửi phản biện: 18/5/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

nặng nề, làm suy giảm đáng kể lòng tin của nhà đầu tư trong và ngoài nước đã được phát hiện. Điển hình là việc Tập đoàn Worldcom năm 2002 đã bị buộc tội có những hành vi gian lận thông qua việc vốn hóa một khoản chi phí hoạt động 3,8 tỷ đô la dẫn tới việc phá sản (Ngô Thị Thu Hà, 2007). Tại Việt Nam một số công ty bị phát hiện gian lận điển hình như: Công ty Cổ phần Y tế Việt Nhật JVC (2014), Tập đoàn Xăng dầu Petrolimex (2014); CTCP Ntaco (2014); CTCP Dược Viên Đông (2015)... Chính những vấn đề này làm ảnh hưởng to lớn đến uy tín của doanh nghiệp, làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư đối với các công ty niêm yết. Do đó, nhu cầu phát hiện và ngăn chặn các trường hợp gian lận tài chính đang ngày càng tăng cao (Phạm Thị Mộng Tuyền, 2019).

Tuy nhiên, hiện tại ở Việt Nam, việc quản lý và thống kê các vi phạm của các doanh nghiệp trong việc công bố thông tin sai lệch trên BCTC tại Việt Nam hiện nay còn chưa chặt chẽ. Trong số các công ty niêm yết trên TTCK hiện nay, các công ty thuộc ngành Bất động sản và Xây dựng thu hút sự quan tâm đặc biệt từ các nhà đầu tư vì ngành này đóng vai trò lớn trong nền kinh tế và có mối liên hệ mật thiết với các thị trường khác, đặc biệt là thị trường tài chính. Vì vậy để ngành

## 1. Giới thiệu

Tính chính xác và trung thực của thông tin trên BCTC là yếu tố thiết yếu xác định độ tin cậy các hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Đây là một công cụ cơ bản để các công ty công bố tình hình sản xuất kinh doanh với các chủ thể có liên quan đến hoạt động kinh doanh của mình. Nhiều vụ việc gian lận báo cáo tài chính nghiêm trọng gây hậu quả

\* Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM; email: anhdtdq@hub.edu.vn



Bất động sản và Xây dựng phát triển bền vững, thu hút được vốn đầu tư quốc tế cần tạo ra được tính minh bạch, rõ ràng, chính xác đối với các thông tin tài chính từ các công ty hoạt động trong ngành. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giúp các nhà đầu tư, công ty kiểm toán nhận diện gian lận trên BCTC của các công ty Bất động sản và Xây dựng niêm yết trên HOSE và HNX thông qua sử dụng mô hình M-Score của Beneish (1999).

## 2. Cơ sở lý thuyết và một số nghiên cứu trước

### 2.1. Khái niệm gian lận thông tin trên BCTC

Theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA), gian lận BCTC là những hành vi sai phạm trọng yếu, chúng được thực hiện với mục đích đánh lừa người sử dụng thông tin để tạo ra những lợi ích cho đơn vị của mình. Các sai phạm trọng yếu bao gồm: cố ý tạo ra các sai lệch, trình bày sai thông tin trên các giao dịch, các thông tin quan trọng trên BCTC, giả mạo, sửa đổi các thông tin trên bộ chứng từ, thay đổi sổ kế toán hoặc các giấy tờ liên quan dùng để lập BCTC, cố ý áp dụng sai các nguyên tắc kế toán để ghi nhận, phân loại các nội dung, khoản mục được trình bày trên BCTC.

Theo ACFE (*Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa Kỳ*) gian lận trên BCTC là những hành vi cố tình lạm dụng hoặc sử dụng sai mục đích tài sản doanh nghiệp nhằm đem lại lợi ích cho cá nhân. Hoặc theo Ủy ban Hội đồng Quốc gia về chống gian lận trên Báo cáo tài chính của Hoa Kỳ, gian lận được định nghĩa là hành vi cố ý không ghi chép các nghiệp vụ phát sinh hay công bố thiếu thông tin tài chính nhằm đánh lừa người sử dụng thông tin, đặc biệt là chủ nợ và nhà đầu tư.

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA 240): “Gian lận là hành vi cố ý do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện gây ảnh hưởng đến sự trung thực trên báo cáo tài chính”.

### 2.2. Một số lý thuyết liên quan

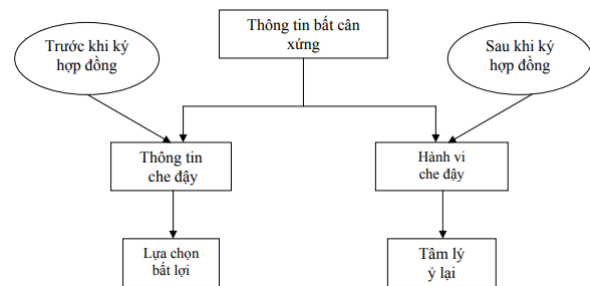
#### Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Theo Løfgren và cộng sự (2002), Lý thuyết thông tin bất cân xứng cho rằng thông tin bất cân xứng xảy ra khi một bên đối tác nắm thông tin còn bên khác thì không biết đích thực mức độ thông tin ở mức nào đó. Hệ quả của thông tin bất cân xứng là lựa chọn bất lợi và tâm lý ý lại. Trên thị trường chứng khoán các công ty niêm yết sẽ nắm thông tin chính xác nhất về họ, nhưng sẽ không hoàn toàn trung thực đối với các nhà đầu tư, tạo ra sự bất cân xứng thông tin.

Theo Nguyễn Trọng Hoài (2016), về tác động của lý thuyết thông tin bất cân xứng: lợi ích của một bên

cao hơn lợi ích kỳ vọng của thị trường, lợi ích kỳ vọng ở TTCK cao hơn tiền gửi ngân hàng vì rủi ro TTCK cao hơn. NĐT mua giá cổ phiếu thấp hơn giá kỳ vọng thì khả năng sẽ đạt được lợi tức kỳ vọng, chi phí kỳ vọng của bên bắt lợi thông tin cao hơn chi phí kỳ vọng của thị trường và ngược lại.

Hình 2.1: Lý thuyết thông tin bất cân xứng



Nguồn: Nguyễn Trọng Hoài (2016)

#### Lý thuyết tam giác gian lận (Donald R. Cressey)

Cressey (1953) đã đề xuất mô hình tam giác với 3 nhân tố: cơ hội, áp lực/ động lực, cá tính của con người trong hành vi gian lận.

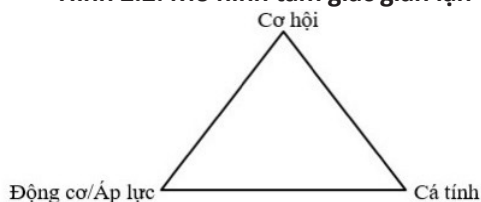
**Cơ hội:** Khi các cá nhân đã chịu áp lực, nếu có cơ hội, họ sẵn sàng thực hiện hành vi gian lận. Có hai yếu tố liên quan đến cơ hội: nắm bắt thông tin (nhận biết được hành vi gian lận) và có kỹ thuật để thực hiện (có đủ kỹ năng và phương tiện để thực hiện hành vi gian lận).

**Áp lực/Động cơ:** người thực hiện gian lận là do chịu áp lực từ đó dẫn dắt cá nhân thực hiện hành động phi đạo đức. Mọi hành vi gian lận đều xuất phát từ một số áp lực dẫn đến các hành vi phi đạo đức. Các áp lực này có thể nảy sinh từ nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng đều xuất phát từ vấn đề tài chính và khó có thể chia sẻ. Áp lực tài chính được xem là áp lực phổ biến nhất. Gian lận xuất hiện khi nhân viên, người quản lý hay doanh nghiệp chịu áp lực, có thể là từ những khó khăn về tài chính, ảnh hưởng tiêu cực từ các môi quan hệ.

**Cá tính:** Tùy thuộc vào thái độ, cá tính của mỗi người mà có thể có hay không thực hiện hành vi gian lận. Có những cá nhân, dù chịu áp lực, có đủ điều kiện cơ hội thực hiện nhưng họ vẫn không thực hiện hành vi gian lận và ngược lại. Theo Cressey, hầu hết các cá nhân, gần 80% cá nhân chịu áp lực đều thực hiện hành vi gian lận.

Trong lý thuyết này đã giải thích vấn đề là khi có áp lực xảy ra thì sẽ dẫn đến các hành vi gian lận đến từ vấn đề tài chính, từ cuộc sống có nợ nần, nguy cơ kinh doanh bị phá sản hoặc trên bờ vực phá sản.

Hình 2.2: Mô hình tam giác gian lận



Nguồn: Cressey, 1953

### Lý thuyết về các bên liên quan

Lý thuyết về các bên liên quan của Freeman (1984) về quản trị tổ chức và đạo đức kinh doanh. Theo lý thuyết này, một tổ chức cần thiết phải thực hiện công bằng trong việc đối xử với các bên liên quan có lợi ích quảng bá, ngay cả trong trường hợp các bên liên quan bản thân có xung đột lợi ích. Do nhu cầu của các bên liên quan luôn thay đổi, tổ chức nên tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu tối ưu của các bên liên quan có lợi ích lớn và trực tiếp. Để thực hiện điều này, doanh nghiệp cần đầu tư vào các chiến lược kinh doanh và báo cáo thông tin hợp pháp và phù hợp với các chuẩn xã hội.

Như vậy, cả ba lý thuyết đều có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, giải thích sự gian lận trên BCTC của doanh nghiệp để họ đạt được mong muốn tối đa hóa lợi nhuận hoặc chỉ là làm thỏa mãn mong muốn của các bên liên quan mà có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của họ. Khi các doanh nghiệp thực hiện các hành vi gian lận trên BCTC, khi đó xuất hiện sự bất cân xứng về thông tin trên BCTC, khiến cho các NĐT đưa ra các quyết định sai lầm.

### 2.3. Một số nghiên cứu trước về gian lận thông tin trên BCTC

Một trong những nghiên cứu khởi đầu về gian lận BCTC là nghiên cứu của Loebbecke & cộng sự (1989). Trong nghiên cứu này, một số biến là các tỷ số tài chính có vấn đề đã được kiểm tra. Kết quả khoản hàng tồn kho và các khoản phải thu chiếm lần lượt 22% và 14% trong số các hành vi gian lận trong mẫu của họ. Sau đó, Beneish (1999) đã xây dựng mô hình dựa trên yếu tố động cơ gian lận dựa trên 8 chỉ số tài chính. Với dữ liệu của 74 công ty có thu nhập đã bị điều chỉnh và các công ty có thu nhập không bị điều chỉnh trong khoảng thời gian 1982-1992, kết quả nghiên cứu cho thấy xác suất dự đoán của mô hình này về khả năng gian lận BCTC là 76%.

Nghiên cứu của Spathis, C.T. (2002) đã sử dụng chỉ số Z-Score và thống kê hồi quy logistic đơn biến và đa biến nhằm xây dựng một mô hình dự báo khả năng gian lận BCTC. Tác giả thu thập dữ liệu 10 chỉ số tài chính của 38 công ty gian lận và 38 công ty không gian lận thuộc ngành sản xuất ở Hy Lạp. Kết quả có 4 chỉ số tài chính có tác dụng trong việc dự báo gian lận BCTC

và mô hình được xây dựng sau khi nghiên cứu có xác suất trong việc dự báo gian lận là 84%.

Nghiên cứu của Skousen & cộng sự (2009) đã dự đoán chính xác tình trạng gian lận/không gian lận của các công ty mẫu với tỷ lệ 73%. Dalnial & cộng sự (2014) đã sử dụng 8 chỉ số tài chính đưa vào mô hình dự báo trong nghiên cứu của mình. Tác giả dùng Z-Score và hồi quy tuyến tính để xây dựng mô hình. Mẫu là 130 công ty niêm yết tại Malaysia trong giai đoạn 2000-2011, kết quả có ba trong số các tỷ lệ này đều quan trọng để dự đoán các báo cáo tài chính sai lệch.

Holda, A (2020) đã sử dụng mô hình M-Score với 8 biến độc lập góc (DSRI, GMI, AQI, SGI, DEPI, SGAI, TATA, LVGI) và mô hình 5 biến độc lập (DSRI, GMI, AQI, SGI, DEPI) để kiểm chứng tại TTCK Ba Lan trong giai đoạn 2010-2018. Kết luận mức độ phù hợp của mô hình M-Score 8 biến độc lập có sự giải thích cao hơn mô hình M-Score 5 biến độc lập với mức điểm là -1.78 tương thích với Beneish (2012).

Tại Việt Nam, những năm gần đây mới xuất hiện những nghiên cứu về mối quan hệ giữa các biến đại diện các yếu tố thuộc tam giác gian lận và gian lận trên báo cáo tài chính. Nghiên cứu của Trần Thị Giang Tân và cộng sự (2014) đã thu thập dữ liệu trước và sau kiểm toán năm 2012 của 39 công ty gian lận và 39 công ty không gian lận của sàn HNX. Nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy Logit và có kết quả khả năng dự báo gian lận là 83,33%; đồng thời xác định được 3 yếu tố Động cơ/Áp lực, với 1 yếu tố Cơ hội và 2 yếu tố Thái độ có tác động đáng kể đến gian lận BCTC.

Các tác giả như Nguyễn Công Phương và Nguyễn Trần Nguyên Trân (2014), Hoàng Khánh và Trần Thị Thu Hiền (2015), Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), Nguyen Huu Anh & Nguyen Ha Linh (2016), Phạm Minh Vương và Nguyễn Thị Hà Vy (2020)... đã xây dựng mô hình có khả năng nhận biết được khả năng sai phạm BCTC của các doanh nghiệp dựa trên mô hình M-Score của Beneish (1999) cho các mẫu nghiên cứu là các công ty ở các lĩnh vực khác nhau. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các mô hình mức độ dự báo chính xác dao động trong khoảng từ 50% - 80%.

Từ lược khảo các nghiên cứu trước cho thấy, hầu hết các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam sử dụng mô hình M-Score của Beneish (1999) để nhận diện gian lận BCTC ở các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau trong các giai đoạn khác nhau của nền kinh tế.

## 3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Giới thiệu về mô hình M-Score của Beneish (1999)

Mô hình M-Score của Beneish (1999) là mô hình kết hợp cả biến chỉ số tài chính và biến dồn tích nên

khả năng phát hiện sai sót trên BCTC sẽ cao hơn các mô hình chỉ sử dụng chỉ số tài chính hoặc biến đơn tích. Công thức tổng quát của Beneish Model như sau:

$$M - Score = -4.840 + 0.0920DSRI + 0.528GMI + 0.404AQL + 0.892SGI + 0.115DEPI - 0.172SGAI + 4.679TATA - 0.327LVGI$$

Trong đó:

**DSRI** (Days Sales Receivable Index): Chỉ số phải thu khách hàng so với doanh thu.

**GMI** (Gross Margin Index): Chỉ số tỷ lệ lãi gộp.

**AQL** (Asset Quality Index): Chỉ số chất lượng tài sản.

**SGI** (Sales Growth Index): Chỉ số tăng trưởng doanh thu bán hàng

**DEPI** (Depreciation Index): Chỉ số tỷ lệ khấu hao

**SGAI** (Sales, General and Administration Expense Index): Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

**TATA** (Total Accrual on Total Assets): Chỉ số biến đơn tích so với tổng tài sản.

**LVGI** (Leverage Index): Chỉ số đòn bẩy tài chính.

Các biến trong mô hình sẽ được chia thành 2 nhóm: Nhóm 1 gồm các biến số giúp nhận diện gian lận: DSRI, AQL, DEPI, và TATA; Nhóm 2 gồm các biến số giúp phản ánh động cơ gian lận: GMI, SGI, SGAI và LVGI.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa vào hệ số M-Score của Beneish (1999), trong đó phân loại các công ty gian lận BCTC và không gian lận BCTC. Mô hình tổng quát như sau:

$$FRAUD = \beta_0 + \beta_1 DUMMY + \beta_2 LEV + \beta_3 FINANCE + \beta_4 ROA + \beta_5 BIG4 + \beta_6 AUDREPORT + \beta_7 SIZE + \varepsilon$$

**Bảng 1: Các biến trong mô hình nghiên cứu, phương pháp tính và dấu kỳ vọng**

Mã biến	Tên biến	Phương pháp tính	Dấu kỳ vọng
<b>BIẾN PHỤ THUỘC</b>			
FRAUD	Khả năng gian lận trên báo cáo tài chính	Khả năng gian lận của công ty được đo bằng chỉ số M-Score, nếu M-Score < -2,22 cho thấy công ty không có dấu hiệu gian lận (FRAUD nhận giá trị 0), còn nếu >= -2,22 thì có dấu hiệu gian lận (FRAUD nhận giá trị 1)	
<b>BIẾN ĐỘC LẬP</b>			
<b>ĐỘNG CƠ / ÁP LỰC</b>			
<i>Sự ổn định tài chính</i>			
DUMMY		DUMMY có giá trị là 1 nếu Z-score nhỏ hơn 1.1; ngược lại có giá trị là 0	+
<i>Áp lực từ bên thứ ba</i>			
LEV	Đòn cân nợ	(Nợ vay ngắn hạn cuối năm t + Nợ vay dài hạn cuối năm t) / Tổng tài sản cuối năm t	+
FINANCE	Nhu cầu tài chính	(Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh năm t - Tiền chi có tức chi năm t - Tiền chi mua sắm tài sản cố định năm t) / Tổng tài sản năm t	-
<b>Mục tiêu tài chính</b>			
ROA	Tỷ lệ sinh lời trên tài sản	Lợi nhuận sau thuế năm t / Tổng tài sản năm t	-
<b>CƠ HỘI</b>			

Mã biến	Tên biến	Phương pháp tính	Dấu kỳ vọng
BIG4	Kiểm toán thuộc nhóm Big 4	BIG4 có giá trị là 1 nếu được kiểm toán bởi công ty thuộc nhóm không phải là Big Four, ngược lại biến có giá trị là 0.	+
<b>THÁI ĐỘ</b>			
AUDREPORT	Ý kiến của kiểm toán viên độc lập về báo cáo tài chính	AUDREPORT có giá trị là 1 nếu đơn vị nhận được ý kiến không phải là chấp nhận hoàn toàn về báo cáo tài chính, ngược lại AUDREPORT có giá trị là 0	+
<b>BIẾN KIỂM SOÁT</b>			
SIZE	Quy mô công ty	LN (Tổng tài sản sau kiểm toán)	+

Nguồn: tổng hợp của nhóm tác giả

Sử dụng mô hình hồi quy Logit với biến phụ thuộc là FRAUD và các biến độc lập là các yếu tố của tam giác gian lận, mô hình nghiên cứu chi tiết được đề xuất như sau:

$$FRAUD = \beta_0 + \beta_1 GPM + \beta_2 ACHANGE + \beta_3 CATA + \beta_4 SALAR + \beta_5 SALTA + \beta_6 INVTA + \beta_7 NCF + \beta_8 ZSCORE + \beta_9 LEV + \beta_{10} FREEC + \beta_{11} FINANCE + \beta_{12} ROA + \beta_{13} REC / REV + \beta_{14} INV / REV + \beta_{15} CEO + \beta_{16} BIG4 + \beta_{17} AUDREPORT + \beta_{18} SIZE + \varepsilon$$

Mẫu nghiên cứu được thu thập từ BCTC hợp nhất đã kiểm toán giai đoạn 2020-2021 của 93 công ty Bất động sản và Xây dựng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mẫu nghiên cứu gồm các công ty có gian lận và không có gian lận dựa trên phân loại theo chỉ số M-Score của Beneish (1999).

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả nghiên cứu

#### Phân tích kết quả hồi quy Logit

**Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy Logit**

	Dấu kỳ vọng (Giả thiết)	Mô hình hồi quy Logit			
		Coef.	Std.Err.	z	P >  z
FRAUD					
ZSCORE	+	2.5903	0.9808	2.64	***0.008
LEV	+	-7.5101	2.5068	-3.00	***0.003
FINANCE	-	-15.8772	4.1755	-3.80	***0.000
ROA	+	20.1998	8.6943	2.32	**0.020
BIG4	+	1.6414	0.7284	2.25	**0.024
SIZE	+	0.8406	0.2783	3.02	***0.003
Cons		-24.8840	8.2468	-3.02	0.003
LR Chi2				48.08	
Prob>chi2				0.0000	
Pseudo R <sup>2</sup>				0.3767	

Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* có ý nghĩa thống kê ở mức lần lượt là 10%, 5%, 1%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.0

Phương trình hồi quy Logit của mô hình 6 được viết lại là:

$$FRAUD = -24.8840 + 2.5903ZSCORE - 7.5101LEV - 15.8772FINANCE + 20.1998ROA + 1.6414BIG4 + 0.8406SIZE + \varepsilon$$

#### Phân tích dự báo

Sau khi hồi quy Logit mô hình 6, nhóm nghiên cứu tiến hành phân loại công ty gian lận và không gian lận trên hai tiêu chí: quan sát thực tế và dự đoán và phân tích khả năng dự báo của mô hình. Dựa trên mẫu nghiên cứu (theo M-Score) có tổng cộng 52 công ty gian lận BCTC và 41 công ty không gian lận BCTC. Kết quả được trình bày ở bảng 3.



**Bảng 3: Kết quả phân tích khả năng dự báo của mô hình**

Diễn giải	Mẫu nghiên cứu	
	Số lượng mẫu	Dự đoán đúng
Mẫu gian lận	53	45
Mẫu không gian lận	40	33
Tỷ lệ dự báo đúng công ty gian lận	84.91%	
Tỷ lệ dự báo đúng công ty không gian lận	82.50%	
Tỷ lệ dự báo bình quân	83.87%	

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm STATA 15.0

#### 4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Với mẫu dữ liệu bao gồm 93 công ty niêm yết ngành Bất động sản và Xây dựng trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Sau khi sử dụng kiểm định Paired t-test, Wilcoxon signed-rank test, hồi quy đơn biến sau đó kiểm tra độ tương quan giữa các biến và lần lượt loại các biến không có ý nghĩa ra khỏi mô hình, bài nghiên cứu đã đưa ra mô hình tối ưu gồm 6 biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa P-value là 5%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy gian lận BCTC có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với các biến độc lập bao gồm là ZSCORE (thuộc nhóm sự ổn định tài chính); LEV, FINANCE (thuộc nhóm áp lực bên thứ ba); ROA (thuộc nhóm mục tiêu tài chính); BIG4 (thuộc nhóm giám sát hoạt động của Ban giám đốc không hiệu quả của yếu tố cơ hội); SIZE (thuộc biến kiểm soát).

Đồng thời, khả năng dự báo của mô hình nghiên cứu nhận diện gian lận BCTC của các công ty Bất động sản và Xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đạt tỷ lệ cao, có mức độ dự báo chính xác là 83.87% cho các công ty trong mẫu nghiên cứu.

### 5. Kết luận và gợi ý giải pháp

#### 5.1. Kết luận

Dựa vào lý thuyết tam giác gian lận, ứng dụng M-Score của Beneish (1999), kết quả nghiên cứu cho thấy 6 biến độc lập có ý nghĩa thống kê tại mức 5% và được sử dụng để nhận diện gian lận BCTC của các công ty Bất động sản và Xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2021. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định mô hình 6 yếu tố vừa tìm được có khả năng dự báo đúng 83,87% cho các công ty trong mẫu nghiên cứu. Kết quả này có giá trị đối với các kiểm toán viên và đơn vị kiểm toán trong việc ứng dụng công tác phân tích để nhận diện gian lận BCTC.

#### 5.2. Một số gợi ý giúp nâng cao khả năng phát hiện gian lận

Đối với yếu tố Động cơ/ Áp lực, kiểm toán viên và đơn vị kiểm có thể sử dụng cách phân tích như so sánh hệ số Z-Score, đòn cân nợ (LEV), nhu cầu tài

chính (FINANCE), tỷ lệ sinh lời trên tài sản (ROA) năm nay so với niên độ trước (nếu kiểm toán chưa phát hiện dấu hiệu gian lận ở năm trước) hoặc so với các tỷ số bình quân ngành Bất động sản và Xây dựng. Sự biến động bất thường của các tỉ số này là dấu hiệu cho thấy sự áp lực từ bên thứ ba và bất ổn về tài chính sẽ dẫn đến khả năng gian lận xảy ra.

Đối với yếu tố Cơ hội, kiểm toán viên và đơn vị kiểm cần chú ý đến sự thay đổi công ty kiểm toán hay liệu công ty kiểm toán tiền nhiệm có phải là công ty Big 4 hay không. Nếu doanh nghiệp không được kiểm toán bởi các công ty Big 4 thì khả năng gian lận có thể tăng lên.

Còn với quy mô doanh nghiệp (SIZE), kiểm toán viên và đơn vị kiểm cần quan tâm, chú ý chi tiết hơn về sự thay đổi của quy mô doanh nghiệp để nhận định mức độ gian lận BCTC.

Tóm lại, kiểm toán viên và đơn vị kiểm toán cần xây dựng các quy chuẩn để đánh giá gian lận BCTC theo đặc điểm của mỗi ngành khác nhau. Các kiểm toán viên có thể tham khảo kết quả của đề tài này để xây dựng công thức riêng đánh giá mức độ gian lận đối với các công ty niêm yết thuộc ngành Bất động sản và Xây dựng trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

#### Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Khánh & Trần Thị Thu Hiền (2015). Phát hiện sai phạm báo cáo tài chính của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 218 (II), tr. 42-50.
- Ngô Thị Thu Hà (2007). Phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên độc lập đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Công Phương và Nguyễn Trần Nguyễn Trần (2014). Mô hình Beneish dự đoán sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 206(8), 54-60.
- Nguyễn Trọng Hoài (2016). Bất cân xứng về thông tin trên các thị trường tài chính, Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Phạm Minh Vương và Nguyễn Thị Hà Vy (2020). Dự báo gian lận báo cáo tài chính bằng các tỷ số tài chính cho các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, Số 20.
- Phạm Thị Mộng Tuyền (2019). Kết hợp mô hình M-Score Beneish và chỉ số Z-Score để nhận diện khả năng gian lận trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Trí, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp và Nguyễn Đình Hoàng Uyên (2014). Đánh giá rủi ro gian lận báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, số 26(1), tr.74-94.
- VSA 240, Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 – Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận trong kiểm toán báo cáo tài chính, 2012.
- Cressey, D. R. (1953). *Other people's money; a study of the social psychology of embezzlement*, New York, NY US Free Press.
- Dalnial, H., Kamaluddin, A., Accountability, Zuraidah M. Samusi, Khairun S. Khairuddin. (2014). *Accountability in financial reporting: detecting fraudulent firms. Economics and business*, Vol. 145, No. 2014, pp. 61-69.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder theory. Journal of Management Studies*, 39(1), 1-21.
- Holda, A. (2020). Using the Beneish M-score model: Evidence from non-financial companies listed on the Warsaw Stock Exchange. *Business Perspectives*, Vol. 17, No. 4, pp. 389 – 401.
- Loebbecke (1989). Auditor's experience with material irregularities: frequency, nature, and detectability. *Auditing*, Vol. 9, No. 1, pp.1.
- Löfgren, K. G., Persson, T., & Weibull, J. W. (2002). Markets with asymmetric information: the contributions of George Akerlof, Michael Spence and Joseph Stiglitz. *The Scandinavian Journal of Economics*, 195-211.
- Messod D. Beneish (1999). The detection of earnings manipulation. *Financial Analysts Journal*, Vol. 55 No. 1, pp. 24-36.
- Nguyen Huu Anh & Nguyen Ha Linh (2016). Using the M-score Model in Detecting Earnings Management: Evidence from Non-Financial Vietnamese Listed Companies. *Economics and Business*, 32(2), 14-23.
- Skousen, C. J., Smith, K. R., & Wright, C. J. (2009). Detecting & predicting financial statement fraud: The effectiveness of the fraud triangle & SAS. *Advances in Financial Economics*, Vol. 13 No. 99, pp. 53-81.
- Spathis, C.T. (2002). Detecting false financial statements using published data: some evidence from Greece. *Managerial Auditing Journal*, Vol. 17 No. 4, pp. 179-191.

# CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Ths. Đinh Thị Len\* - TS. Bạch Thị Thu Hương\* - TS. Phạm Duy Khánh\*\*  
Ths. Bạch Đức Khôi Nguyễn\*\*\*

Theo FiinGroup nhận định rủi ro về tài chính sẽ là vấn đề mà các doanh nghiệp thủy sản cần đặc biệt quan tâm trong hành trình phục hồi hậu Covid-19. Vì vậy, thường xuyên phân tích khả năng thanh toán và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán giúp các doanh nghiệp thủy sản chủ động hoạch định phương án ổn định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua nghiên cứu 18 doanh nghiệp thủy sản niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023 kết hợp sử dụng mô hình định lượng, nhóm tác giả thấy rằng các nhân tố: cơ cấu nguồn vốn (LEV), tỷ lệ đầu tư tài sản cố định (TANG), khả năng sinh lời (ROE) và tuổi công ty (AGE) là những nhân tố có tác động mạnh đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu.

• Từ khóa: khả năng thanh toán, doanh nghiệp thủy sản niêm yết.

According to FiinGroup, financial risks will be an issue that seafood enterprises need to pay special attention to in the post-COVID-19 recovery journey. Therefore, regularly analyzing liquidity and factors affecting liquidity helps seafood enterprises proactively make plans to stabilize and enhance the businesses' financial situation. Through our research on 18 listed seafood enterprises in Vietnam in the period 2015-2023 combined with the use of quantitative models, the authors found that capital structure (LEV), fixed-assets ratio (TANG), profitability (ROE), and company age (AGE) are factors that have a strong impact on the liquidity of businesses in the research sample.

Key word: liquidity, listed seafood enterprises.

JEL codes: G33

Ngày nhận bài: 15/7/2024

Ngày gửi phân biện: 17/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 10/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/8/2024

## 1. Đặt vấn đề

Ngành thủy sản là một trong những ngành kinh tế truyền thống, từ một lĩnh vực sản xuất nhỏ bé, ngành thủy sản nước ta đã nỗ lực để khẳng định vị trí trong nền kinh tế quốc dân chủ lực của Việt Nam, đóng góp quan trọng vào GDP và kim ngạch xuất khẩu. Theo báo cáo Tổng cục Thủy sản, sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục với mức tăng bình quân là 9,07%

\* Học viện Tài chính

\*\* Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

\*\*\* Học viện Ngân hàng

năm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản với mức tăng trưởng bình quân 15,6%/năm trong gần 20 năm qua. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp thủy sản (DNTS) tại Việt Nam đang đối mặt với những thách thức lớn liên quan đến khả năng thanh toán (KNTT). Các yếu tố như biến động giá nguyên liệu, chi phí sản xuất gia tăng, áp lực cạnh tranh quốc tế và các rào cản thương mại khiến cho KNTT của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo báo cáo từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), tính đến cuối năm 2023, tổng số nợ ngắn hạn của các DNTS niêm yết đã tăng khoảng 15% so với năm trước đó, lên mức 120.000 tỷ đồng. Có thể thấy, không ít doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì dòng tiền và KNTT các khoản nợ. Điều này không chỉ làm suy giảm uy tín của doanh nghiệp mà còn đe dọa đến sự tồn tại và phát triển bền vững của toàn ngành. Vì vậy, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu vấn đề: “Các nhân tố tác động đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp thủy sản niêm yết ở Việt Nam” nhằm giúp các DNTS nói chung và các DNTS niêm yết nói riêng hiểu rõ hơn tình hình tài chính của mình, từ đó chủ động hơn trong việc đảm bảo KNTT, giảm thiểu rủi ro tài chính.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Faulkender và Wang (2006) nghiên cứu tác động của việc tích lũy tiền mặt đến KNTT của doanh nghiệp cũng như đến giá trị tổng thể của doanh nghiệp. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng việc tích lũy tiền mặt có thể ảnh hưởng tích cực đến KNTT của doanh nghiệp trong một số trường hợp, nhưng tích lũy quá nhiều tiền mặt có thể làm giảm hiệu quả vốn của doanh nghiệp và làm giảm giá trị cổ phiếu.

Raheman và Nasr (2007) đã sử dụng dữ liệu từ các doanh nghiệp niêm yết tại Pakistan để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố quản lý vốn lưu động đến KNTT và lợi nhuận. Nghiên cứu kết luận rằng: Quản lý vốn lưu động có ảnh hưởng đáng kể đến KNTT và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trần Mạnh Dũng và cộng sự (2018) đã thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến KNTT của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm niêm yết ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ROA, ROE, ROS, tỷ số nợ, cấu trúc tài sản, quy mô doanh nghiệp, tuổi công ty đều có ảnh hưởng đến KNTT; trong đó, các nhân tố quy mô doanh nghiệp, ROA, cấu trúc tài sản, quy mô doanh nghiệp, tuổi công ty có ảnh hưởng cùng chiều; và ngược lại các nhân tố ROE, ROS, tỷ số nợ có ảnh hưởng ngược chiều đến KNTT của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm.

Trần Thu Huyền, Đào Thu Hà (2024) thu thập dữ liệu các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 80 doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thời gian từ 2018 -2022. Các yếu tố ảnh hưởng đến KNTT được xem xét bao gồm: quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời của tài sản (ROA), khả năng sinh lời của doanh thu thuần (ROS), khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ số nợ (DR), cấu trúc tài sản (AS), tỷ lệ vốn lưu động (WCR), tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tác động đến KNTT doanh nghiệp. Kết quả chỉ ra rằng có bốn nhân tố tác động cùng chiều đến KNTT là ROA, ROS, AS và WCR.

### 3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Thu thập dữ liệu

Số liệu sẽ được tiến hành thu thập dựa trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các doanh nghiệp ngành thủy sản niêm yết ở Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2023. Tuy nhiên, để đo lường mức tăng trưởng của doanh nghiệp cho năm 2015, cũng cần có dữ liệu từ năm 2014. Sau khi sàng lọc công ty thiếu dữ liệu, mẫu cuối cùng bao gồm 18 công ty thủy sản với 162 quan sát.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm STATA đối với dữ liệu bảng (Pannel Data) để ước tính các phương trình hồi quy. Đầu tiên, thực hiện hồi quy theo phương pháp dữ liệu bảng, thực hiện lần lượt theo các mô hình hồi quy gốc Pooled OLS, mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), mô hình tác động cố định (FEM) và lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Sau đó, thống kê mô tả các biến dựa trên cơ sở số liệu thu thập được về giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Thực hiện kiểm định ý nghĩa của các biến độc lập, bao gồm: kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định tự tương quan, kiểm định phương sai sai số thay đổi.

### 3.3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

#### Giả thuyết nghiên cứu

*Tác động của cơ cấu nguồn vốn đến KNTT của các công ty thủy sản niêm yết:* Cơ cấu nguồn vốn là tỷ trọng giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả hoặc giữa nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Mặc dù, nguồn vốn ngắn hạn là nguồn tài trợ có chi phí tương đối nhỏ so với các nguồn khác. Tuy nhiên, lại là nguồn vốn gây nhiều khó khăn, áp lực cho doanh nghiệp. Khi một doanh nghiệp có tổng các khoản nợ ngắn hạn lớn và lớn hơn tổng tài sản lưu động thì tình hình tài chính của doanh nghiệp đang gặp khó khăn, KNTT yếu. Giả thuyết H1 được xây dựng như sau:

H1: KNTT và cơ cấu nguồn vốn có tương quan ngược chiều.

*Tác động của quy mô công ty đến KNTT của các công ty thủy sản niêm yết:* Việc tiếp cận thị trường vốn cũng như huy động vốn với chi phí thấp sẽ dễ dàng hơn cho các công ty có quy mô vốn lớn do các nhà cung cấp tín dụng tin tưởng vào khả năng hoàn trả nợ của doanh nghiệp. Do đó, các công ty này có thể không cần sử dụng nguồn vốn nội tại của mình và dễ dàng khai thác lợi thế theo quy mô của doanh nghiệp. Điều này được chứng minh trong nghiên cứu của Gill và Mathur (2011). Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Opler và cộng sự (1997), Ferreira và Vilela (2004) lại cho thấy quy mô công ty có tương quan ngược chiều với KNTT. Giả thuyết H2 được phát biểu như sau:

H2: KNTT và quy mô doanh nghiệp có tương quan thuận/ngược chiều.

*Tác động của tốc độ tăng trưởng đến KNTT của các công ty thủy sản niêm yết:* Trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, mỗi DN luôn phải bảo đảm hoạt động kinh doanh của mình ngày càng phát triển để có thể đứng vững trên thị trường. Tăng trưởng là một trong những điều kiện cơ bản để doanh nghiệp có thể đạt được các mục tiêu của mình trong suốt cuộc đời hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức tăng trưởng càng cao cho thấy sự phát triển của doanh nghiệp. Doanh nghiệp nắm càng nhiều tài sản thì KNTT các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao. Giả thuyết H3 được xây dựng như sau:

H3: KNTT và tốc độ tăng trưởng có tương quan thuận chiều.

*Tác động của tỷ lệ đầu tư tài sản cố định đến KNTT của các công ty thủy sản niêm yết:* Vốn cố định có vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến KNTT của doanh nghiệp. Mặc dù không tác động trực tiếp đến KNTT nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc sử dụng đòn bẩy kinh doanh, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp quản lý vốn cố định tốt sẽ giúp doanh nghiệp nhanh chóng gia tăng lợi nhuận từ đó nâng cao KNTT. Giả thuyết H4 được phát biểu như sau:



H4: KNTT và tỷ lệ đầu tư tài sản cố định có tương quan thuận chiều.

**Tác động của khả năng sinh lời đến KNTT của các công ty thủy sản niêm yết:** Theo lý thuyết đánh đổi (trade-off theory), khi các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, họ thích sử dụng nợ vay vì các yếu tố khác không đổi thì họ sẽ lợi dụng được tầm lá chắn thuế nhiều hơn. Do đó, khi khả năng sinh lời tăng sẽ làm KNTT của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, theo lý thuyết trật tự phân hạng (pecking order theory) thì các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp thích tài trợ cho các dự án bằng nguồn vốn từ nội sinh hơn sau đó mới đến nguồn vốn ngoại sinh. Điều này cũng có nghĩa là các doanh nghiệp có mức sinh lời cao sẽ có tỷ lệ nợ vay thấp, từ đó làm tăng KNTT của doanh nghiệp. Giả thuyết H5 được phát biểu như sau:

H5: KNTT và khả năng sinh lời có tương quan thuận/ngược chiều.

**Tác động của tuổi công ty đến KNTT của các công ty thủy sản niêm yết:** Các công ty có thời gian hoạt động kinh doanh lâu năm thì các doanh nghiệp này sẽ có nhiều kinh nghiệm trong vấn đề quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là quản lý các khoản nợ. Trong nghiên cứu của Trần Mạnh Dũng và cộng sự (2018) cũng cho thấy mối quan hệ dương giữa tuổi công ty đến KNTT. Giả thuyết H6 được xây dựng như sau:

H6: KNTT và tuổi công ty có tương quan thuận chiều.

#### Mô hình nghiên cứu

**Biến phụ thuộc:** Nhóm tác giả lựa chọn biến Hệ số KNTT hiện thời là biến đại diện cho KNTT của công ty. Chỉ tiêu này cho biết công ty có KNTT được bao nhiêu đồng nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của công ty. Công thức xác định:

$$LIQ = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

**Biến độc lập:** Vận dụng đặc điểm kinh doanh của các DNTS niêm yết, điều kiện thực tế số liệu hiện có ở Việt Nam và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, nhóm tác giả lựa chọn một số nhân tố bên trong tác động đến KNTT của các DNTS niêm yết bao gồm các biến độc lập được mô tả cụ thể trong Bảng 1.

**Bảng 1: Thống kê các biến độc lập trong mô hình**

Tên biến	Kí hiệu	Công thức xác định	Ký vọng
Cơ cấu nguồn vốn	LEV	LEV = Nợ phải trả/Tổng tài sản	(-)
Quy mô công ty	SIZE		(+/-)
Tốc độ tăng trưởng	GWS	GWS=(Doanh thu kỳ này - Doanh thu kỳ trước)/ Doanh thu kỳ trước	(+)
Tỷ lệ đầu tư TSCĐ	TANG	TANG = Tài sản cố định/Tổng tài sản	(+)
Khả năng sinh lời	ROE	ROE=Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	(+/-)
Tuổi công ty	AGE	Số năm công ty hoạt động kể từ khi thành lập	(-)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Mô hình được sử dụng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng của các công ty Xây dựng niêm yết ở Việt Nam có dạng sau:

$$LIQ_{it} = \alpha + \beta_1 * LEV_{it} + \beta_2 * SIZE_{it} + \beta_3 * GWS_{it} + \beta_4 * TANG_{it} + \beta_5 * ROE_{it} + \beta_6 * AGE_{it} + \varepsilon_{it}$$

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Dữ liệu mô tả các biến

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
liq	162	2.104018	3.667227	.0016	25.5109
lev	162	3.281154	10.92796	.0377	90.8557
size	162	5.627783	.7828592	3.2653	6.972
gws	162	20.91658	190.4471	-100	1900.181
tang	162	18.145	16.80077	0	97.14
roe	162	-.0121167	1.117578	-11.4599	4.8353
age	162	27.38272	9.988276	7	46

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Bảng 2 cho thấy KNTT trung bình của các DNTS niêm yết là 3,28 lần, cao nhất đạt 25,51 lần (AAM năm 2022), thấp nhất đạt 0,0016 lần (ATA năm 2019). Điều này cho thấy các DNTS niêm yết có sự khác biệt rất lớn về KNTT. Cơ cấu nguồn vốn thể hiện qua hệ số nợ (LEV) trung bình các DNTS niêm yết đạt 3,28 cho thấy phần lớn các DNTS niêm yết ưu tiên sử dụng nợ phải trả hơn vốn chủ sở hữu trong hoạt động huy động vốn. Các doanh nghiệp có hệ số nợ lớn hơn 1 là những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài trong nhiều năm, lợi nhuận sau thuế âm và dẫn tới hiện tượng ăn mòn Vốn chủ sở hữu (SCO, CAD giai đoạn 2015-2023). Quy mô công ty (SIZE) trung bình của các DNTS đạt 5,63, giá trị nhỏ nhất là 3,26 và giá trị lớn nhất là 6,97. Điều này cho thấy có sự khác biệt đáng kể về quy mô của các công ty trong mẫu. Tốc độ tăng trưởng của công ty (GWS) trung bình đạt 20,91%, giá trị lớn nhất là 1.900% và giá trị nhỏ nhất là -100%. Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định (TANG) trung bình của các DNTS niêm yết là 18,15%, giá trị cao nhất đạt 97,14%, giá trị nhỏ nhất đạt 0%. Điều này cho thấy mức độ đầu tư TSCĐ giữa các DNTS niêm yết có sự khác biệt nhất định. Khả năng sinh lời (ROE) trung bình của các DNTS niêm yết là -0,012 lần. Tuổi trung bình của các DNTS niêm yết đạt 27,38 năm.

##### 4.2. Mô hình hồi quy

**Bảng 3: Kết quả ước lượng F test**

F test that all  $\alpha_i = 0$ : F(17, 138) = 28.44 Prob > F = 0.0000

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả cho thấy F-test có p-value = 0,0000 < 0,05 cho thấy mô hình Pooled OLS là không phù hợp. Vì vậy, nhóm tác giả ước tính mô hình bằng cách so sánh mô hình FEM với REM để thực hiện, kiểm soát các yếu tố đặc trưng của mỗi doanh nghiệp. Để lựa chọn hồi quy theo mô hình FEM hay REM, tác giả thực hiện kiểm định Hausman test. Kết quả thực hiện kiểm định Hausman test cho thấy Prob (chi - square) = 0,9992 > 0,05 (Bảng 4) nên mô hình REM phù hợp hơn so với mô hình FEM.

**Bảng 4: Kết quả Hausman test**

Test: Ho: difference in coefficients not systematic  
 $\chi^2(6) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) = 0.35$   
 Prob>chi2 = 0.9992

**Bảng 5: Kiểm định đa cộng tuyến**

Variable	VIF	1/VIF
tang	2.13	0.468945
size	1.79	0.557319
lev	1.56	0.640489
age	1.31	0.760490
roe	1.16	0.860808
gws	1.03	0.971156
Mean VIF	1.50	

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian Wald, kiểm định Wooldridge được sử dụng trong nghiên cứu này để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Kết quả cho thấy dữ liệu được đặc trưng bởi phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong bảng 5 cho kết quả VIF = 1,5 < 2, vì vậy có thể kết luận rằng mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Cryer & Miller, 1991).

Chúng tôi sử dụng tùy chọn Robust để giảm thiểu ảnh hưởng của hiện tượng phương sai sai số và tự tương quan. Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 6 cho 18 công ty thủy sản niêm yết ở Việt Nam.

**Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu sau hiệu chỉnh của mô hình**

Biến giải thích	Hệ số tương quan	Độ lệch chuẩn	Thống kê z	Giá trị z
Hệ số chặn	-0,25946	2,8577	-0,09	0,928
LEV	-0,01517	0,0223	-2,67	0,008
SIZE	-0,13118	0,6584	-0,20	0,842
GWS	0,00002	0,0001	-0,14	0,890
TANG	-0,00962	0,0056	-1,69	0,091
ROE	0,06035	0,0347	1,74	0,083
AGE	0,12151	0,0470	2,58	0,010
Số quan sát: 162	R <sup>2</sup> = 0,4150	Prob > F = 0,0000		

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả mô hình cho thấy biến LEV và AGE tương quan ý nghĩa thống kê với biến LIQ ở mức ý nghĩa 1%. Biến TANG và ROE tương quan ý nghĩa thống kê với biến LIQ ở mức ý nghĩa 10%. Biến SIZE và GWS tương quan không có ý nghĩa thống kê với biến LIQ. Bên cạnh đó, trong mô hình có 41,5% thay đổi của LIQ được giải thích bởi các biến có trong mô hình. Cụ thể:

\* **Cơ cấu nguồn vốn (LEV):** LEV là nhân tố tác động đến LIQ ở mức ý nghĩa 1%. Hệ số tương quan của biến LEV là -0,01517 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa cơ cấu nguồn vốn với KNTT. Công ty huy động càng nhiều nợ vay thì rủi ro tài chính mà công ty gặp phải càng lớn và KNTT của công ty càng giảm. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Opler và cộng sự (1999), Gill và Mathur (2011).

\* **Tỷ lệ đầu tư TSCĐ (TANG):** Hệ số tương quan của TANG là -0,00962 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa TANG với LIQ ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này hoàn toàn chưa phù hợp với giả thuyết ban đầu. Tuy nhiên, có thể giải thích rằng các doanh nghiệp tập trung quá nhiều nguồn lực đầu tư cho TSCĐ - là loại TS có

tính thanh khoản thấp. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến KNTT các khoản nợ của doanh nghiệp, đặc biệt là các khoản nợ ngắn hạn, nợ đến hạn,...

\* **Khả năng sinh lời (ROE):** Hệ số tương quan của ROE là 0,06035 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa ROE với LIQ ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này phù hợp với lý thuyết trật tự phân hạng, các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp thích tài trợ cho các dự án bằng nguồn vốn từ nội sinh hơn sau đó mới đến nguồn vốn ngoại sinh. Điều này cũng có nghĩa là các doanh nghiệp có mức sinh lời cao sẽ có tỷ lệ nợ vay thấp, từ đó làm tăng KNTT của doanh nghiệp.

\* **Tuổi công ty (AGE):** Hệ số tương quan của AGE là 0,12151 cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa AGE với LIQ ở mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa là trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, công ty có thời gian hoạt động kinh doanh càng lâu năm thì khả năng trả nợ càng tốt và ngược lại. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Trần Mạnh Dũng và cộng sự (2018).

Ngoài ra, nhân tố SIZE và GWS chưa có ý nghĩa thống kê với KNTT của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu này.

**5. Kết luận:** Có thể thấy rằng kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến KNTT của các DNTS niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2015 - 2023 có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu trên thế giới. Trong đó cơ cấu nguồn vốn (LEV), tỷ lệ đầu tư TSCĐ (TANG), khả năng sinh lời (ROE) và tuổi công ty (AGE) là những nhân tố có tác động mạnh đến KNTT của DNTS niêm yết. Tuy nhiên, ngoài những nhân tố trên vẫn còn rất nhiều nhân tố khác cũng tác động đến KNTT của doanh nghiệp mà chưa được đề cập vào mô hình như: lạm phát, tăng trưởng kinh tế, chính sách thuế,... Chính vì vậy, kết quả của mô hình trên là một trong những căn cứ giúp DNTS niêm yết nghiên cứu và đưa ra giải pháp nâng cao KNTT mà vẫn đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp. Có thể thấy, trong những năm gần đây, ngành thủy sản là một trong số những ngành mũi nhọn, có vị trí và vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, có ý nghĩa trong sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa của đất nước. Do đó, các DNTS niêm yết cần phải xây dựng và xác định cơ cấu nguồn vốn phù hợp, đầu tư TSCĐ hiệu quả, gia tăng khả năng sinh lời, nâng cao tuổi thọ của công ty để góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động tài chính cũng như gia tăng được KNTT cho doanh nghiệp.

**Tài liệu tham khảo:**

Bach Thi Hương, Bạch Thị Thanh Hà, Đinh Thị Len: Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết ở Việt Nam, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, 252, 75-79 (2023).  
 Dương Ngân Hà, Lê Huyền Diệu, Phạm Thị Hải Yến (2023): Các nhân tố tác động đến khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp: Bằng chứng từ các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, 255, 14-25 (2023).  
 Faulkenber, M., & Wang, R: Corporate financial policy and the value of cash. Journal of Finance, 61(4), 1957-1990 (2006)  
 Gill, A., Mathur, N.: Factors that influence corporate liquidity holdings in Canada. Journal of Applied Finance & Banking, 1(2), 133-153 (2010).  
 Opler, T., Pinkowitz, L., Stulz, R., & Williamson, R.: The determinants and implications of corporate cash holdings. Journal of Financial Economics, 52, 3-46 (1999)  
 Raheman, A., & Nasir, M: Working capital management and profitability: A case of Pakistani firms. International Review of Business Research Papers, 3(1), 279-300 (2007)  
 Trần Mạnh Dũng & Nguyễn Nam Tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của các công ty chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, 196, 46-56 (2018).  
 Trần Thu Huyền, Đào Thu Hà: Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Tạp chí Khoa học & Công nghệ, 2, 105-112 (2024)

# TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH NÔNG NGHIỆP THỦY SẢN TẠI KHU VỰC MIỀN TRUNG VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Văn Phương\*

Hiện nay, cũng như hầu hết các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam đang phải đối mặt các vấn đề mang tính toàn cầu với hàng loạt những biến đổi lớn, bao gồm: biến đổi khí hậu, nhiệt độ trái đất đang nóng lên, mực nước biển đang dâng lên làm suy thoái nguồn tài nguyên nước ngọt, suy thoái đa dạng sinh học, sức ép của công nghiệp hóa và thương mại toàn cầu ngày càng lớn... Tất cả những yếu tố bất lợi trên sẽ tác động tới sự phát triển của thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng, đặc biệt là yếu tố biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu được xem là vấn đề môi trường nóng bỏng nhất và tác động mạnh mẽ tới tiến trình phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Các nghiên cứu kinh tế đã đề xuất khá nhiều mô hình có thể ứng dụng để đánh giá tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu tới nông nghiệp: ứng dụng mô hình kinh tế đánh giá tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu đó là mô hình cân bằng riêng phần và mô hình cân bằng tổng quát. Bài viết nghiên cứu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngành nông nghiệp thủy sản tại khu vực miền Trung Việt Nam.

• Từ khóa: tác động thiên tai, biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

Currently, like most other countries in the world, Vietnam is facing global problems with a series of major changes including: climate change, global warming, rising sea levels causing degradation of freshwater resources, biodiversity degradation, increasing pressure from industrialization and global trade... All of the above unfavorable factors will affect the development of the world in general and Vietnam in particular, especially the factor of climate change. Climate change is considered the hottest environmental issue and has a strong impact on the sustainable development process of each country. Economic studies have proposed many models that can be applied to assess the impact of natural disasters and climate change on agriculture: applying economic models to assess the impact of natural disasters and climate change is the partial equilibrium model and the general equilibrium model. The article studies the impact of natural disasters and climate change on the performance of agricultural and fishery enterprises in the Central region of Vietnam.

• Key words: impact of natural disasters, climate change, agricultural production, fishery.

Ngày gửi bài: 29/6/2024

Ngày gửi phản biện: 10/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 04/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 09/8/2024

\* Trường Đại học Thủy lợi; email: phuongnv@tlu.edu.vn

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam có lợi thế cạnh tranh về phát triển nông nghiệp nhiệt đới với điều kiện sinh thái đa dạng, số giờ nắng nhiều, nguồn nước dồi dào. Nhờ vậy, tăng trưởng nông nghiệp Việt Nam luôn đạt mức trung bình 3,5% trong giai đoạn 2010-2025. Cùng với sự tăng lên của nhu cầu dân số, nhu cầu lương thực thực phẩm trong nước tăng lên rõ rệt, nhiều sản phẩm nông nghiệp thủy sản đã và đang là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Tuy nhiên, với đường bờ biển kéo dài, nền kinh tế còn nhiều khó khăn, cộng thêm quá trình công nghiệp hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ đang đưa Việt Nam trở thành một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và nó đang ngày càng tác động xấu đến nền kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Ở Việt Nam sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, khi nhiệt độ tăng, tính biến động dị thường của thời tiết và khí hậu càng làm các ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp trở nên nghiêm trọng hơn. Sự bất thường về chu kỳ khí hậu không chỉ dẫn tới sự gia tăng về dịch bệnh, dịch hại và sự giảm sút năng suất mùa màng mà còn gây ra các rủi ro nghiêm trọng khác. Khu vực miền Trung với đường bờ biển kéo dài, khí hậu thời tiết khắc nghiệt một trong các tỉnh dễ bị tổn thương nhất do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, ảnh hưởng không chỉ đến sản xuất của người nông dân mà cả hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.



Doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng là một trong những chủ thể quan trọng của nỗ lực ứng phó, thích nghi với rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Báo cáo biến đổi khí hậu của Bộ Thông tin và Truyền thông đã cho thấy, biến đổi khí hậu có tác động tiêu cực mang tính đa diện đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là tình trạng gián đoạn sản xuất kinh doanh, giảm năng suất lao động, giảm doanh thu, gián đoạn kênh vận chuyển, tăng chi phí sản xuất, đình trệ mạng lưới phân phối, giảm chất lượng sản phẩm, thiệt hại cơ sở vật chất, thiếu hụt nhân lực và gây thiếu nguồn cung nguyên vật liệu. Phân tích những tác động cụ thể của rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cho thấy, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành mà các doanh nghiệp chịu tác động lớn hơn cả.

Do vậy, tác giả sẽ đi sâu “Đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành nông nghiệp và thủy sản tại khu vực Miền Trung Việt Nam giai đoạn 2010-2025”.

Trên cơ sở đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành nông nghiệp và thủy sản tại khu vực Miền Trung Việt Nam giai đoạn 2010-2025 để từ đó tính toán các thiệt hại và đề xuất một số kiến nghị nhằm giảm thiểu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Cụ thể:

Đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bao gồm đo lường hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp sử dụng tiếp cận hàm sản xuất biên ngẫu nhiên SFA và đo lường giá trị gia tăng của các doanh nghiệp;

Đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành nông nghiệp và thủy sản tại khu vực miền Trung Việt Nam giai đoạn 2010-2025 sử dụng mô hình Ricardo dạng dữ liệu mảng theo tiếp cận Hsiao hai giai đoạn.

Tính toán các thiệt hại về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp theo các kịch bản biến đổi khí hậu khác nhau.

Đề xuất một số kiến nghị chủ yếu nhằm giảm thiểu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và thủy sản khu vực Miền Trung Việt Nam.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng chủ yếu như sau:

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Tổng hợp tổng quan nghiên cứu của các nghiên cứu đã thực

hiện có liên quan, từ đó phân tích, đánh giá và tìm ra khoảng trống nghiên cứu.

- Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu: Thu thập dữ liệu và thực hiện xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata 14.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng: Sử dụng kết hợp hai phương pháp định lượng cơ bản sau:

+ Phương pháp đo lường hiệu quả kỹ thuật: Sử dụng phương pháp hàm sản xuất biên ngẫu nhiên SFA

+ Phương pháp đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nông nghiệp và thủy sản khu vực Miền Trung: sử dụng mô hình Ricardo dạng dữ liệu mảng theo tiếp cận hai giai đoạn Hsiao (2008).

## 3. Tổng quan về tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hoạt động doanh nghiệp

### 3.1. Một số khái niệm liên quan

Tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động sản xuất của con người và doanh nghiệp.

Mực nước biển đang dâng lên: Nhiệt độ ngày càng cao trên trái đất khiến mực nước biển đang dâng lên. Nhiệt độ tăng làm các sông băng, biển băng hay lục địa băng trên trái đất tan chảy và làm tăng lượng nước đổ vào các biển và đại dương. Các nhà khoa học đã tiến hành quan sát, đo đạc và nhận thấy rằng băng ở đảo băng Greenland đã mất đi một số lượng lớn, gây ảnh hưởng trực tiếp đến các đảo quốc hay các quốc gia nằm ven biển. Theo ước tính, nếu băng tiếp tục tan thì nước biển sẽ dâng thêm ít nhất 6m nữa vào năm 2100. Với mức này, phần lớn các đảo của Indonesia, và nhiều thành phố ven biển khác sẽ hoàn toàn biến mất. Sau đây là một số biểu hiện của biến đổi khí hậu, xuất hiện với tần suất ngày càng dày trong thời gian gần đây.

Các núi băng và sông băng đang teo nhỏ: Không cần tới những thiết bị đặc biệt để thấy rằng các sông băng và núi băng trên thế giới đang nhỏ dần. Những lãnh nguyên bao la từng được bao phủ bởi một lớp băng vĩnh cửu rất dày giờ đây được cây cối bao phủ.

Những đợt nắng nóng gay gắt: Các đợt nắng nóng khủng khiếp đang diễn ra thường xuyên hơn gấp khoảng 4 lần so với trước đây, và dự đoán trong vòng 40 năm tới, mức độ thường xuyên của chúng sẽ gấp 100 lần so với hiện nay. Hậu quả của các đợt nóng này là nguy cơ cháy rừng, các bệnh tật do nhiệt độ cao gây ra, và tất nhiên là đóng góp vào việc làm tăng nhiệt độ trung bình của trái đất.

### 3.2. Nhận định chung ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu tới kinh tế nông nghiệp thủy sản Việt Nam

Các tác động của thiên tai và BĐKH như bão, nước biển dâng, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, thời tiết cực

đoạn... đang hiện hữu ngày càng nhiều hơn, rõ rệt hơn, gây thiệt hại cho kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung, cụ thể:

Thứ nhất, lũ lụt và nước biển dâng sẽ làm mất đất canh tác trong nông nghiệp. Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m mà không có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu, thì khoảng 40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), 11% diện tích Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển sẽ bị ngập. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng ĐBSCL bị ngập chìm không còn khả năng canh tác. Theo phân tích của Viện Tài nguyên thế giới về ảnh hưởng của lũ lụt đến GDP, Việt Nam đứng thứ 4 trong số 164 quốc gia được khảo sát về tác hại nghiêm trọng của lũ lụt đến toàn nền kinh tế; làm thiệt hại 2,3% GDP của Việt Nam mỗi năm...

Thứ hai, tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực ven biển cũng sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Một phần diện tích đáng kể đất trồng trọt ở vùng ĐBSH và ĐBSCL sẽ bị nhiễm mặn vì 2 đồng bằng này đều là những vùng đất thấp so với mực nước biển. Xâm nhập mặn làm cho diện tích đất canh tác giảm, từ đó hệ số sử dụng đất có thể giảm từ 3-4 lần/năm xuống còn 1-1,5 lần/năm.

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Môi trường nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), BĐKH làm giảm năng suất một số loại cây trồng chủ lực. Cụ thể, năng suất lúa vụ xuân sẽ giảm 0,41 tấn/ha vào năm 2030 và 0,72 tấn vào năm 2050. Năng suất cây ngô có nguy cơ giảm 0,44 tấn/ha vào năm 2030 và 0,78 tấn vào năm 2050... Dự báo đến năm 2100, khu vực ĐBSCL có nguy cơ bị ngập 89.473 ha, tương ứng khu vực này sẽ mất khoảng 7,6 triệu tấn lúa/năm nếu nước biển dâng 100 cm. Khi đó, Việt Nam có nguy cơ thiếu lương thực trầm trọng, gia tăng tỷ lệ đói nghèo...

Thứ ba, nhiệt độ tăng, hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Cụ thể là năng suất lúa của vụ Xuân có xu hướng giảm mạnh hơn so với năng suất lúa của vụ mùa; năng suất ngô vụ Đông có xu hướng tăng ở Đồng bằng Bắc Bộ và giảm ở Trung Bộ và Nam Bộ.

### 3.3. Đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả của doanh nghiệp ngành nông nghiệp và thủy sản tại khu vực miền Trung

Dựa trên tiếp cận mô hình Ricardo dạng dữ liệu mảng áp dụng cho các hộ nông dân sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nghiên cứu phát triển theo hướng không đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới sản xuất nông nghiệp của các hộ nông dân mà đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả của các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Trước tiên, nghiên cứu thực hiện đo lường

hiệu quả kỹ thuật bằng phương pháp hàm sản xuất biên ngẫu nhiên.

#### a) Thống kê mô tả một số biến số đưa vào mô hình

Số lượng lao động trung bình của các doanh nghiệp ngành nông nghiệp và thủy sản khu vực miền Trung đạt khoảng 57 lao động, trong đó lao động tập trung chủ yếu trong ngành nông nghiệp với mức trung bình 74 lao động/DN trong khi ở ngành thủy sản, số lượng lao động trung bình chỉ đạt 28 lao động/DN. Số lượng lao động có xu hướng tăng qua các năm tương ứng với số lượng tăng thêm của doanh nghiệp.

**Bảng 1. Thống kê mô tả một số biến số trung bình giai đoạn 2000-2018**

Tên biến	Mean	Tên biến	Mean	Tên biến	Mean
Lao động (L) (người)	57	mua_dongxuan (mm)	97,67	ndo_dongxuan (°C)	23,41
Vốn (K) (trđ)	13019,73	mua_hethu (mm)	244,15	ndo_hethu (°C)	27,753
Giá trị gia tăng (GTGT) (trđ)	1219,88	capbao (cap)	7,8	Han	2,135

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO*

Vốn trung bình của các doanh nghiệp trong ngành đạt 13.019 triệu VNĐ/DN. Mức vốn đầu tư vào nông nghiệp cao gấp khoảng 5 lần so với mức vốn đầu tư vào thủy sản. Kết quả thống kê cũng cho thấy giá trị gia tăng trung bình của các doanh nghiệp Khu vực Miền Trung trong giai đoạn 2010-2025.

#### b) Kết quả đo lường hiệu quả kỹ thuật

Các kiểm định về sự phù hợp của dạng hàm, kiểm định sự phù hợp của mô hình (phi hiệu quả kỹ thuật, phân phối bán chuẩn, bất biến theo thời gian) và kiểm định sự phù hợp của đầu vào (tiền bộ công nghệ) đều bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Điều đó có nghĩa là hàm sản xuất biên ngẫu nhiên dạng loga siêu việt với ba đầu vào T, K, L và nhiều của hàm có phân phối chuẩn là mô hình phù hợp với bộ số liệu này.

Kết quả đo lường hiệu quả kỹ thuật (TE) của các doanh nghiệp tỉnh Khu vực Miền Trung cho thấy hiệu quả kỹ thuật chỉ đạt khoảng 58,9%, trong đó ngành sản xuất nông nghiệp (55,1%) đạt hiệu quả thấp hơn ngành nuôi trồng thủy sản (67,3%). Nếu xét theo vùng kinh tế thì vùng Nam Trung bộ đạt hiệu quả thấp hơn vùng Bắc Trung Bộ (60,17%).

#### c) Đánh giá tác động của các yếu tố đặc trưng doanh nghiệp tới hiệu quả doanh nghiệp

Bảng 2 cho thấy kết quả ước lượng Hsiao về các biến kiểm soát thay đổi theo thời gian trong khi bảng 4 trình bày các kết quả ước lượng của các biến khí hậu và các biến kiểm soát bất biến theo thời gian.

Mục đích đưa các biến giả thời gian vào để kiểm soát các yếu tố không quan sát được theo từng năm có thể ảnh hưởng tới hiệu quả doanh nghiệp. Kết quả kiểm định mô hình cho thấy mô hình không gặp phải các khuyết tật đa cộng tuyến, tự tương quan và phương

sai sai số thay đổi. Kết quả nghiên cứu được ước lượng theo hai biến phụ thuộc là hiệu quả kỹ thuật *lnTE* và *lnGTGT* cho thấy, nhìn chung tính chất tác động của các biến số kiểm soát thời gian trong mô hình hầu như không có sự khác biệt tuy nhiên cường độ tác động thì có sự khác biệt khá rõ.

**Bảng 2. Các hệ số của các biến thay đổi theo thời gian trong mô hình Hsiao**

Tên biến	(1)	(2)	Tên biến	(1)	(2)
	<i>lnTE_gd1</i>	<i>lnGTGT_gd1</i>		<i>lnTE_gd1</i>	<i>lnGTGT_gd1</i>
LC	0,000157 (0,000102)	0,000830*** (0,000318)	9.year	0,142*** (0,0229)	0,452*** (0,0497)
KL	-1,43e-05** (5,88e-06)	7,93e-06 (8,95e-06)	10.year	0,112*** (0,0236)	0,401*** (0,0511)
vng	0,000555 (0,000722)	0,00168* (0,000998)	11.year	0,0252 (0,0250)	0,216*** (0,0531)
quymodn	-0,0727*** (0,0136)	0,765*** (0,0275)	12.year	0,130*** (0,0241)	0,458*** (0,0542)
1.year	0,0411*** (0,0114)	0,148*** (0,0213)	13.year	0,120*** (0,0250)	0,480*** (0,0572)
2.year	0,0577*** (0,0139)	0,196*** (0,0263)	14.year	0,113*** (0,0243)	0,338*** (0,0541)
3.year	0,0594*** (0,0208)	0,137*** (0,0423)	15.year	0,0125 (0,0251)	0,309*** (0,0547)
4.year	0,0406 (0,0251)	0,144*** (0,0485)	16.year	0,0175 (0,0267)	0,370*** (0,0566)
5.year	0,0218 (0,0272)	0,116** (0,0521)	17.year	0,125*** (0,0258)	0,595*** (0,0563)
6.year	-0,0817*** (0,0282)	-0,0794 (0,0527)	18.year	-0,413*** (0,0434)	-0,0480 (0,0746)
7.year	0,114*** (0,0247)	0,293*** (0,0518)	Hệ số chặn	-0,582*** (0,0293)	3,339*** (0,0619)
8.year	0,0798*** (0,0243)	0,260*** (0,0497)	Quan sát	16,318	16,318

Sai số chuẩn trong ngoặc ( )  
\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO

Trong các biến đặc trưng của doanh nghiệp thì biến thu nhập bình quân mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức cao trong mô hình (2), cho thấy biến *LC* đại diện cho thu nhập bình quân càng tăng càng có tác động kích thích người lao động tăng năng suất lao động và hiệu quả doanh nghiệp. Các biến *KL* mang dấu âm trong mô hình (1) trong khi biến *vng* lại và đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình (2), phần nào cho thấy mức đầu tư vốn của doanh nghiệp ở khu vực miền Trung trong hai ngành nông nghiệp và thủy sản chưa hợp lý, tình hình sử dụng vốn, đặc biệt là vốn tự có chưa hợp lý dẫn đến tình trạng lãng phí. Cơ cấu vốn bên ngoài đang có tác động tích cực, thúc đẩy hiệu quả và giá trị gia tăng của doanh nghiệp. Đây có thể là nguyên nhân khiến cho hiệu quả của doanh nghiệp Khu vực Miền Trung vẫn ở chưa cao.

**d) Đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả của doanh nghiệp**

Kết quả ước lượng trong bảng 3 cho thấy tất cả các biến số đều có ý nghĩa thống kê ở mức cao ngoại trừ biến hệ số chặn.

Theo kết quả ước lượng, tác động tiêu cực của thiên tai biến đổi khí hậu tới hiệu quả doanh nghiệp ở khu vực Nam Trung Bộ lớn hơn khu vực Bắc Trung Bộ (hai biến tương tác *ndo\_bacTB* và *ndo\_namTB* đều mang dấu dương với cường độ tác động lớn hơn hai biến *mua\_bacTB* và *mua\_namTB* mang dấu âm trong khi *ndo\_bacTB* có giá trị lớn hơn *ndo\_namTB* và *mua\_bacTB* nhỏ hơn *mua\_namTB*). Điều này có thể do tình trạng khô hạn ở khu vực Nam Trung Bộ kèm với các hiện tượng thời tiết thiên tai bất thường ngày càng tăng làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, về cơ bản, nền kinh tế các tỉnh khu vực miền Trung vẫn là nông nghiệp trong đó chủ yếu vẫn là sản xuất lương thực dù miền Trung nói chung không có lợi thế về sản xuất lương thực. Cộng thêm các yếu tố bất thường của thiên tai và biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày một nhanh, thiên tai bão lũ, nắng hạn nhiều nên khiến cho hoạt động sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu hơn là hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản (hầu hết các biến tương tác với biến *nongnghiep* đều mang dấu âm). Hiệu quả của sản xuất nông nghiệp ở khu vực miền Trung cũng vì vậy thấp hơn so với thủy sản.

Các phân tích cụ thể theo từng loại hình thiên tai, biến đổi khí hậu tại từng khu vực sẽ cho ta cái nhìn cụ thể hơn về tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

**Bảng 3. Các hệ số của các biến bất biến trong mô hình Hsiao**

Tên biến	(3)	(4)	Tên biến	(3)	(4)
	<i>lnTE_gd2</i>	<i>lnGTGT_gd2</i>		<i>lnGTGT_gd2</i>	<i>lnGTGT_gd2</i>
capbao	-0.856*** (0.294)	-3.252*** (1.086)	capbao2	0.0677*** (0.0188)	0.232*** (0.0693)
han	-0.127*** (0.0104)	-0.193*** (0.0389)	han2	0.000131*** (3.75e-05)	0.000374*** (0.000140)
mua_dongxuan	0.0257*** (0.00240)	0.0713*** (0.00898)	mua_dongxuan2	-1.51e-06*** (2.43e-07)	-4.99e-06*** (9.01e-07)
mua_hethu	0.00328*** (0.00113)	0.0103** (0.00423)	mua_hethu2	7.23e-07*** (5.51e-08)	1.54e-06*** (2.00e-07)
ndo_dongxuan	3.454*** (0.187)	6.697*** (0.698)	ndo_dongxuan2	-0.0469*** (0.00313)	-0.0821*** (0.0117)
ndo_hethu	-4.164*** (0.201)	-8.356*** (0.745)	ndo_hethu2	0.0752*** (0.00431)	0.145*** (0.0161)
ndo_bacTB	0.171*** (0.00762)	0.445*** (0.0273)	mua_nongnghiep	-0.00080*** (5.09e-05)	-0.000682*** (0.000190)
ndo_namTB	0.0597*** (0.00887)	0.197*** (0.0333)	ndo_nongnghiep	0.0772*** (0.00379)	0.163*** (0.0142)
mua_bacTB	-0.0106*** (0.000559)	-0.0268*** (0.00204)	han_nongnghiep	-0.0731*** (0.00273)	-0.320*** (0.0102)
mua_namTB	-0.0128*** (0.00114)	-0.0303*** (0.00424)	ndo10_nongnghiep	-0.0154*** (0.00178)	-0.0575*** (0.00667)
mua_ndo_dongxuan	-0.00017*** (3.52e-05)	-0.00047*** (0.00013)	ndo35_nongnghiep	-0.0280*** (9.30e-05)	-0.0450*** (0.000348)
mua_ndo_hethu	-0.00098*** (9.30e-05)	-0.00271*** (0.000348)	Hệ số chặn	-1.807 (1.391)	0.298 (5.037)
R <sup>2</sup>	0.832	0.587			

Sai số chuẩn trong ngoặc ( )  
\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của GSO



**Đánh giá tác động của thiên tai**

Đánh giá nhóm biến biểu thị thiên tai cho thấy biến số đặc trưng cho bão là capbao đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức cao 1%. Điều này cho thấy cấp bão càng cao sẽ càng ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả của doanh nghiệp nông nghiệp và thủy sản Khu vực Miền Trung. Cụ thể cấp độ bão (capbao tăng thêm 1 cấp làm giảm 0,856% hiệu quả kỹ thuật và lên tới 3,252% giá trị gia tăng doanh nghiệp. Số cơn bão mạnh có chiều hướng tăng lên, gia tăng về số lượng và cường độ bão mùa bão kết thúc muộn, quỹ đạo bão trở nên dị thường khiến cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình bị ảnh hưởng. Đặc biệt là việc xuất hiện nhiều hơn những cơn siêu bão gây thiệt hại nặng nề cho hoạt động đánh bắt trên biển, tàn phá các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản, tàn phá hệ thống đê điều, cây trái mùa màng.

**Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu**

Để đánh giá chính xác hơn tác động của biến đổi khí hậu, nghiên cứu phân chia yếu tố biến đổi khí hậu theo hai vụ đông xuân và vụ hè thu với hai diễn biến thời tiết và khí hậu khác nhau bao gồm lượng mưa và nhiệt độ. Kết quả ước lượng cho thấy hầu hết các biến số biểu thị cho biến đổi khí hậu đều có ý nghĩa thống kê. Kết quả ước lượng cho thấy lượng mưa khi xét riêng biệt nhìn chung có tác động tích cực trong cả hai mô hình. Cụ thể, khi lượng mưa vụ đông xuân và hè thu tăng thêm 1mm thì làm hiệu quả kỹ thuật doanh nghiệp tăng thêm tương ứng là 0,0257% và 0,0033%.

**4. Kết luận**

Việt Nam được dự báo là một trong các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu trong tương lai. Tuy nhiên, ít người biết về nền kinh tế nông nghiệp này sẽ bị ảnh hưởng như thế nào bởi biến đổi khí hậu trong tương lai. Nghiên cứu tiến hành đánh giá tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp nông nghiệp và thủy sản khu vực miền Trung với bộ dữ liệu mảng từ 2010-2025. Nghiên cứu đã ứng dụng mô hình Ricardo theo phương pháp ước lượng hai giai đoạn Hsiao, với điểm mới là đã đưa thêm cả yếu tố thiên tai bên cạnh các yếu tố nhiệt độ và lượng mưa thường thấy trong các nghiên cứu gần đây vào mô hình. Ngoài xem xét tác động thiên tai và biến đổi khí hậu đến hiệu quả doanh nghiệp theo vùng, nghiên cứu còn thực hiện đánh giá theo ngành kinh tế. Các đánh giá tương tác giữa các yếu tố lượng mưa với biến đổi khí hậu cũng như tương tác giữa các yếu tố thiên tai, biến đổi khí hậu với vùng cũng được đưa vào mô hình để phản ánh chính xác hơn tác động theo vùng của các yếu tố này.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới hiệu quả doanh nghiệp miền Trung trong ngành nông nghiệp và thủy sản là rất lớn, đến năm 2035 làm giảm hiệu quả kỹ thuật trung bình từ 1,61% theo kịch bản PCP 4.5 và giảm 2,92% theo kịch bản PCP 8.5 và làm giá trị gia tăng giảm trung bình tương ứng là 3,28% và 6,59%. Ước tính đến năm 2099 con số giá trị gia tăng giảm lần lượt là 12,76% và 26,45%. Kết quả ước tính thiệt hại theo từng vùng cho thấy vùng Tây Nguyên là vùng chịu thiệt hại nặng nhất từ tác động của yếu tố nhiệt độ (giảm 1,831-6,441% theo kịch bản 4.5) về nhiệt độ nhưng Tây Nguyên cũng chính là vùng được lợi nhất của lượng mưa so với hai vùng còn lại (từ - 0,891% đến 2,061% theo kịch bản 4.5). Bắc Trung Bộ nhìn chung là khu vực chịu ảnh hưởng ít nhất của yếu tố nhiệt độ (với mức giảm 1,238% đến 4,615% theo kịch bản 4.5) nhưng là vùng được hưởng lợi ít nhất của yếu tố lượng mưa (với mức giảm từ 0,751% đến 1,739% theo kịch bản).

Xét theo ngành kinh tế thì nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực ở các tỉnh khu vực miền Trung do vậy tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu tới ngành nông nghiệp là lớn nhất so với thủy sản. Mức thiệt hại của ngành nông nghiệp lên tới khoảng 2,92% đến 11,36% theo các kịch bản biến đổi khí hậu khác nhau đến 2099, gấp khoảng 8,17 đến 12,75 lần so với ngành thủy sản. Các tác động ước tính của biến đổi khí hậu sẽ được giảm thiểu nếu khu vực Miền Trung tăng cường nắm bắt được sự thay đổi kỹ thuật trong tương lai đối với cây trồng hoặc kỹ thuật canh tác để thích ứng với các hiện tượng thiên tai và biến đổi khí hậu như thay đổi thời vụ cây trồng, thủy sản, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, chọn giống có tính chống chịu cao, ứng dụng kỹ thuật tiên tiến và sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản như cải thiện hệ thống tưới tiêu, giảm thất thoát, kết nối thoát nước nhiều hơn, nâng cấp hệ thống hồ chứa bề mặt, phao ngăn bão cho hồ ao, bờ kè nuôi trồng thủy sản.

**Tài liệu tham khảo:**

- Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC). IPCC Fourth Assessment Report. Climate Change 2007: Working Group II: Impacts, Adaptation and Vulnerability (2007).
- Smith, J. B.. Setting priorities for adapting to climate change. *Global Environmental Change*, 7(3), 251-264 (1997).
- Dasgupta, S., Laplante, B., Meisner, C. M., Wheeler, D., & Jianping Yan, D. The impact of sea level rise on developing countries: a comparative analysis. *World Bank policy research working paper*, (4136) (2007).
- MONRE [Ministry of Natural Resources and Environment], DFID [Department For International Development], UNDP [United Nations Development Programme]. *Building Resilience Adaptive Strategies for Coastal Livelihoods most at risk to Climate Change Impacts in Central Vietnam*. MONRE Report. Hanoi (2010).
- Houghton, J.T., Filho, L.G.M., Callander, B.A., Harris, N., Kattenberg, A. and Maskell, K. (eds). *Climate Change 1995: The Science of Climate Change, contribution of Working Group I to the Second Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge University Press. New York (1996). ([https://www.ipcc.ch/publications\\_and\\_data/ar4/wg2/en/annexes/glossary-p-z.html](https://www.ipcc.ch/publications_and_data/ar4/wg2/en/annexes/glossary-p-z.html))
- Nguyễn Văn Huy (2011). Nguyên nhân và giải pháp hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra ở Tây Nguyên. Hà Nội.
- Hà Thị Thuần Dao, Nguyễn Thị Mai (2016). Tác động của thiên tai, dịch bệnh đến sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình nông thôn Tây Nguyên. *Tạp chí phát triển KH&CN* tập 19 số 02, 2016.
- Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và mk (2012). Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng thủy văn và sản xuất nông nghiệp đến năng suất lúa vùng đê bao lũng tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học* 2012: 23 a, pp 165-173.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP MAY: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH PHÚ THỌ

Ths. Nguyễn Thị Duyên\* - Ths. Nguyễn Thị Thanh Thanh\*

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số và thực trạng tại các doanh nghiệp may tại tỉnh Phú Thọ. Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện trực tuyến thông qua 400 bảng câu hỏi khảo sát các doanh nghiệp may tại tỉnh Phú Thọ. Tác giả thực hiện thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích EFA bằng phần mềm SPSS, phân tích mô hình hồi quy đa biến và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng 06 yếu tố gồm lãnh đạo, chiến lược kinh doanh số, năng lực nhân viên, nền tảng công nghệ, văn hoá doanh nghiệp và áp lực doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động chuyển đổi số trong doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất các giải pháp thúc đẩy hoạt động này tại các doanh nghiệp may tỉnh Phú Thọ, góp phần thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về chuyển đổi số của Chính phủ.

• Từ khóa: chuyển đổi số, DN may, chi phí đầu tư, dịch vụ chuyển đổi số.

This study delves into the factors influencing digital transformation in garment enterprises situated in Phu Tho province. A quantitative research approach was employed, with an online survey encompassing 400 questionnaires distributed among garment businesses in the region. The study encompasses various analytical techniques, including descriptive statistics, Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), multivariate regression models, and hypothesis testing through SPSS software. The findings reveal that six key factors, namely leadership, digital business strategy, employee capabilities, technology infrastructure, organizational culture, and external market pressures, exert significant influence on digital transformation in these enterprises. Consequently, the research offers pragmatic solutions aimed at catalyzing digital transformation endeavors within the garment sector of Phu Tho province, thereby aligning with the government's overarching digital transformation objectives.

• Key words: digital transformation, garment enterprises, investment cost, digital transformation service.

JEL codes: O39

Ngày gửi bài: 11/4/2024

Ngày gửi phản biện: 18/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 05/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2024

cạnh của xã hội loài người” (Baker, 2014). CDS mô tả những chuyển đổi vô cùng lớn ở quy mô DN hay thậm chí là thị trường, xã hội (Khan, 2017). Theo Matzler và cộng sự (2016), CDS là việc sử dụng kết hợp các công nghệ như công nghệ đám mây, cảm biến, dữ liệu lớn,... để tạo ra những sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới. Theo Brennen và Kreiss (2016), CDS là quá trình sử dụng công nghệ số để tái cấu trúc nền kinh tế, thể chế và xã hội. Nền tảng của CDS là công nghệ thông tin, số hóa dữ liệu và CDS. Công nghệ thông tin là sử dụng các phương tiện, chủ yếu là máy vi tính để số hóa dữ liệu.

CDS diễn ra ở cả cấp độ vi mô và vĩ mô ở cấp độ vĩ mô, CDS diễn ra ở ngành, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, thậm chí cả quốc gia. CDS cấp vĩ mô là quá trình xây dựng các thành phố thông minh, chính phủ số. Việt Nam đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển nhanh của thương mại điện tử, chính phủ số... Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy tầm quan trọng của xây dựng chính phủ số, kinh doanh số.

Phú Thọ là tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ ngày nay được coi là địa bàn chiến lược, đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Năm 2020, sau 15 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ theo Nghị

## 1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số (CDS) là rất cần thiết trong thời đại kỹ nguyên số bởi nó đem lại nhiều lợi ích cho con người. CDS tác động đến nhiều lĩnh vực xã hội, đặc biệt là sự phát triển của doanh nghiệp (DN). Theo Berman, S.J. (2012), CDS tạo ra những mô hình kinh doanh mới. CDS đề cập đến “những thay đổi liên quan đến việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số trong mọi khía

\* Học viện Tài chính

quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX, tỉnh Phú Thọ được xếp thứ 2/14 của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc về trình độ phát triển. Tỉnh Phú Thọ ngày càng khẳng định vị thế là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ với những bước phát triển vượt bậc về kinh tế - xã hội.

Trên thực tế, nhiều DN may mặc tại Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng chưa nhận thức đầy đủ về CĐS nên còn tương đối thụ động và thực hiện chuyển đổi số một cách chiếu lệ. Nhiều DN may thậm chí còn có xu hướng trốn tránh thực hiện CĐS. Hệ quả là đã có nhiều DN sụt giảm doanh số và không bắt kịp với xu thế toàn cầu.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### *Chuyển đổi số trong doanh nghiệp*

Theo Stolterman & Fors (2004), CĐS là việc sử dụng công nghệ để cải thiện triệt để hiệu suất hoặc phạm vi tiếp cận của DN. McDonald & Rowsell (2012) cho rằng chuyển đổi số không chỉ là số hóa các nguồn lực mà các giá trị DN tạo ra phải trên cơ sở những tài sản kỹ thuật số. CĐS trong doanh nghiệp là việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số mới như phương tiện truyền thông xã hội, các kỹ thuật phân tích mới, các hệ thống liên kết tự động để thực hiện những thay đổi lớn trong hoạt động kinh doanh như nâng cao trải nghiệm khách hàng, tối ưu hóa các hoạt động và tạo ra mô hình kinh doanh mới (Fitzgerald, 2013).

CĐS đã sử dụng công nghệ kỹ thuật số để thay đổi mô hình kinh doanh và tạo ra cơ hội, doanh thu và giá trị mới. Swen & Reinhard (2020) cho rằng CĐS tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào hoạt động kinh doanh để thay đổi cách thức vận hành cơ bản của các mô hình kinh doanh và cung cấp các giá trị mới cho khách hàng. Đó là sự thay đổi về quy trình, thủ tục, văn hóa quản lý dựa trên nền tảng số và mục tiêu kinh doanh hiệu quả. Chuyển đổi là giải pháp căn cơ giúp DN nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng năng suất lao động, phát triển DN bền vững, hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Việc sử dụng công nghệ số để tạo ra hoặc sửa đổi quy trình kinh doanh, văn hóa và trải nghiệm khách hàng hiện có để đáp ứng yêu cầu thay đổi của thị trường và DN.

### *Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số*

*Lãnh đạo:* Lãnh đạo là yếu tố quan trọng định hình quá trình CĐS. Kết quả được thể hiện ở giai đoạn đầu tiên là cam kết DN có kế hoạch CĐS hay không. Swen và Reinhard nhận thấy rằng khả năng lãnh đạo và văn hóa tổ chức là rất cần thiết trong việc thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số. Yếu tố người quản lý (tuổi tác, kinh nghiệm quản lý, nhận thức thực tế về chuyển đổi kỹ

thuật) ảnh hưởng đến việc gia tăng sử dụng các dịch vụ CĐS.

*Chiến lược kinh doanh số:* Bharadwaj (2000) cho rằng công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của doanh nghiệp. Nó không chỉ hỗ trợ công tác quản trị mà phát triển thành một yếu tố thiết yếu trong xây dựng chiến lược doanh nghiệp. Việc xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu dài hạn trên nền tảng công nghệ số gọi là chiến lược kinh doanh số.

*Năng lực nhân viên:* Chuyển đổi kỹ thuật số là sự chuyển đổi nhận thức của con người trong môi trường kỹ thuật số. Kane và cộng sự (2018), đã chỉ ra rằng khi nhân viên tự tin và chủ động, có thể tự đưa ra quyết định và thực hiện nhiệm vụ, họ sẽ sáng tạo hơn trong việc đạt được hiệu quả dịch vụ.

*Văn hóa doanh nghiệp:* CĐS đòi hỏi một nền văn hóa doanh nghiệp luôn kiểm chứng và chia sẻ dữ liệu (Dremel, 2017). Điều này sẽ đòi hỏi tính minh bạch cao trong quy trình làm việc và kinh doanh cũng như tư duy về dữ liệu giữa cá nhân viên. Bên cạnh đó, CĐS có thể gây ra xung đột văn hóa giữa nhân viên trẻ am hiểu công nghệ kỹ thuật số nhưng thiếu kinh nghiệm với nhân viên lớn tuổi có bề dày thành tích trong kinh doanh truyền thống nhưng tụt hậu về mặt công nghệ (Kohli, 2011).

*Nền tảng công nghệ:* Osmundsen và cộng sự (2019), lập luận rằng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông rất quan trọng đối với hoạt động hậu cần trong việc hỗ trợ tiếp cận hiệu quả thông tin và dịch vụ. Hiện nay, công nghệ số đã trở thành nền tảng cho những đổi mới gần đây trên khắp thế giới, với các công nghệ mới như AI, điện toán đám mây, IoT, dữ liệu lớn và robot nhanh chóng phá vỡ các rào cản kỹ thuật số, là trụ cột để thúc đẩy CĐS (AlNuaimi. B.K., 2022).

*Áp lực đối với DN:* Trước áp lực cạnh tranh trong việc đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng, tình hình dịch bệnh kéo dài, các quy định mới của chính phủ, các DN ngày càng nhận diện đầy đủ hơn các vấn đề mình đang đối mặt, buộc DN phải cải tiến và tối ưu hơn trong quản lý, quy trình thực hiện và sử dụng các nguồn lực (Putthiwat. S., 2021).

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thiết kế bằng cách sử dụng các phương pháp phân tích định lượng trong khi xem xét thông tin định tính như hỗ trợ và được coi là phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu này. Đầu tiên, việc thu thập dữ liệu được thực hiện bằng bảng câu hỏi, sau đó dữ liệu được lập bảng bằng các kỹ thuật phân tích thống kê mô tả và suy luận. Đối tượng mục tiêu của nghiên cứu này là tất cả DN may ở tỉnh Phú Thọ.



Phương pháp xác định mẫu bằng lấy mẫu thuận tiện. Tổng số mẫu gồm 400 nhân viên tại 15 DN may mặc ở tỉnh Phú Thọ.

Dữ liệu được thu thập bằng cách thực hiện các cuộc phỏng vấn trực tiếp với nhân viên của 15 DN may tỉnh Phú Thọ, dựa trên bảng câu hỏi đã chuẩn bị sẵn. Các câu trả lời cho bảng câu hỏi được chuẩn bị dưới dạng thang đo Likert từ 1 - đến 5. Kết quả của nghiên cứu này sẽ thảo luận về từng cấu trúc biến tiềm ẩn trước khi chúng được kết hợp thành một mô hình phương trình cấu trúc giữa các biến, là cốt lõi của nghiên cứu, và sau đó hệ phương trình cấu trúc được kiểm định. Thảo luận bắt đầu với việc tiến hành mô hình đo lường thông qua Phân tích nhân tố khám phá (EFA) của các biến độc lập và tiếp tục với biến phụ thuộc. Sau khi phân tích rằng mỗi chỉ số có thể được sử dụng để xác định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy. Giai đoạn đánh giá mô hình hồi quy được thực hiện để xác định độ chính xác của mô hình nghiên cứu thông qua R-Square (R<sup>2</sup>).

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Tổng cộng có 400 bảng câu hỏi đã được phát và 389 bảng câu hỏi được trả về (97,25%). Trong số các câu hỏi được trả về, có 356 câu đủ tiêu chuẩn để phân tích. Hồ sơ nhân khẩu học của người trả lời được tóm tắt trong Bảng 1. Phần lớn người trả lời ở độ tuổi dưới 35 (hơn 63%). Người trả lời có trình độ chuyên môn thấp khi gần 2/3 có trình độ THPT. Hơn 3/4 số người được hỏi có ít nhất 4 năm kinh nghiệm làm việc.

**Bảng 1. Thống kê mẫu nghiên cứu**

Biến nhân khẩu học	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	103	28,93
	Nữ	253	71,07
Tuổi	Dưới 25	33	9,27
	25 - 30	88	24,72
	30 - 35	105	29,49
	35 - 40	43	12,08
	Trên 40	87	24,44
Vị trí việc làm	Cán bộ quản lý	40	11,24
	NV văn phòng	65	18,26
	NV khối sản xuất	251	70,51
Trình độ	THPT	230	64,61
	Trung cấp	30	8,43
	CĐ, ĐH	85	23,88
	Thạc sĩ	11	3,09
Thâm niên	1 - 4 năm	32	8,99
	4 - 10 năm	137	38,48
	Trên 10 năm	187	52,53

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát của tác giả

Do nghiên cứu sử dụng thang đo Likert để khảo sát, do đó việc kiểm tra độ tin cậy của thang đo phải được tiến hành.

Bảng 2 cho thấy kiểm định độ tin cậy của các biến bằng hệ số Cronbach's  $\alpha$  và nhận thấy giá trị của tất cả các biến đều cao hơn 0,7. Vì vậy, câu trả lời của người

tham gia được coi là đáng tin cậy. Do độ tin cậy thu được cao nên có thể thu được bốn biến để thực hiện các kiểm định thống kê.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định Cronbach' Alpha**

Biến	Cronbach's Alpha
Lãnh đạo	0.838
Chiến lược kinh doanh số	0.867
Năng lực nhân viên	0.856
Văn hoá DN	0.873
Nền tảng công nghệ	0.850
Áp lực DN	0.809
Khả năng CDS	0.805

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS

Sử dụng hệ số Cronbach's  $\alpha$  để kiểm định độ tin cậy khả năng CDS của DN may trong nghiên cứu cho thấy giá trị của biến này cũng cao hơn 0,7. Như vậy, câu trả lời được coi là đáng tin cậy.

Các nhân tố như sau:

- Nhân tố "Lãnh đạo" (LD) có 5 biến quan sát gồm LD1, LD2, LD4, LD5 và LD6.
- Nhân tố "Chiến lược kinh doanh số" (CL) gồm 5 biến quan sát từ CL1 đến CL5.
- Nhân tố "Văn hoá DN" (VH) gồm 4 biến quan sát VH1, VH2, VH3, và VH5.
- Nhân tố "Nền tảng công nghệ" (NT) có 5 biến quan sát từ NT1 đến NT5.
- Nhân tố "Áp lực đối với DN" (AL) có 5 biến quan sát từ AL1 đến AL5.
- Nhân tố "Năng lực nhân viên" (NL) có 5 biến quan sát từ NL1 đến NL5.

Triển khai mô hình đánh giá tác động của các nhân tố đến khả năng CDS của các DN may tỉnh Phú Thọ, Việt Nam. Kết quả cho thấy R hiệu chỉnh bình phương = 0,827 nên các biến độc lập giải thích được 82,7% sự thay đổi về khả năng CDS trong các DN may.

Kết quả đánh giá tác động của các nhân tố đến khả năng CDS của các DN may tỉnh Phú Thọ, Việt Nam được trình bày trong Bảng 3.

**Bảng 3. Kết quả hồi quy**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.298	.127		.552	.581		
LD	.177	.032	.230	5.533	.000	.766	1.306
CL	.286	.043	.273	6.674	.000	.789	1.267
NL	.272	.026	.253	6.548	.000	.883	1.133
VH	.160	.039	.165	4.119	.001	.820	1.220
NT	.225	.035	.247	6.429	.003	.897	1.115
AL	.117	0,027	0,019	0,636	.002	.621	1.611

Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích từ SPSS

Mẫu được sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ 356 nhân viên ở 15 DN may trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết có một số nhận

xét về tác động của các nhân tố đến khả năng CDS tại các DN may tỉnh Phú Thọ như sau:

Ảnh hưởng mạnh nhất đến CDS tại các DN may tỉnh Phú Thọ là yếu tố “Chiến lược kinh doanh số (CL)”, với hệ số ước tính là 0.286, sig < 0,05. Hệ số ước lượng của nhân tố này mang dấu dương, thể hiện mối quan hệ thuận chiều giữa hai biến này, điều này không mâu thuẫn với các nghiên cứu trước đây. Kết quả ước lượng hàm ý rằng, nếu các DN may tại tỉnh Phú Thọ quan tâm hơn đến chiến lược kinh doanh số của mình thì khả năng CDS thành công sẽ tăng lên.

Nhân tố ảnh hưởng thứ hai là “Năng lực nhân viên (NL)”, với hệ số ước tính là 0.272, sig < 0,05. Đứng thứ ba là ảnh hưởng của “Nền tảng công nghệ (NT)”, với hệ số ước tính là 0.225, p < 0,05. Nhân tố thứ tư là “Lãnh đạo (LD)”, với hệ số ước tính là 0.177, sig < 0,05. Lãnh đạo là nhân tố quan trọng định hình quá trình CDS. Yếu tố này có ước lượng dương cho thấy lãnh đạo của DN có nhận thức thực tế về CDS DN càng cao thì thúc đẩy DN thực hiện CDS càng nhanh.

Đứng ở vị trí thứ năm là nhân tố “Văn hoá DN (VH)”, với hệ số ước lượng là 0.160, sig < 0,05. Kết quả tương quan dương thể hiện DN nào có nền văn hoá hiện đại thì họ có xu hướng CDS nhanh hơn.

Yếu tố giá đứng ở vị trí cuối cùng về mức độ tác động, với hệ số ước tính là 0.117, sig < 0,05 là yếu tố “Áp lực đối với DN (AL)”. Yếu tố này cho thấy áp lực CDS càng lớn thì càng thúc đẩy các DN may tỉnh Phú Thọ nhanh chóng thực hiện CDS thành công.

## 5. Kết luận

CDS là tất yếu và là yêu cầu bắt buộc để các DN ở bất kỳ lĩnh vực nào có thể tồn tại và phát triển trong bối cảnh hiện nay. Đối với các DN may trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, không có sự khác nhau về khả năng CDS giữa các DN có quy mô, lĩnh vực kinh doanh và loại hình sở hữu khác nhau. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, đặc điểm của văn hóa tổ chức ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và theo thứ tự quan trọng là:

**Lãnh đạo.** Kết quả thể hiện ở giai đoạn đầu tiên là cam kết DN có kế hoạch CDS hay không. Yếu tố người quản lý (tuổi tác, kinh nghiệm quản lý, nhận thức thực tế trong chuyển đổi kỹ thuật) ảnh hưởng đến việc gia tăng sử dụng dịch vụ CDS. Năng lực DN được đánh giá nhiều nhất thông qua chiến lược của nhà quản lý trong kiểm soát nguyên vật liệu và hàng hóa, quản lý quy trình sản xuất và CDS, đây được coi là cuộc cách mạng cho phép DN thực hiện các hoạt động của mình dựa trên nền tảng công nghệ mới.

**Chiến lược kinh doanh số** ảnh hưởng đến khả năng CDS của DN. Các lãnh đạo DN cần nghiên cứu kinh

nghiệm và chủ động học hỏi để xây dựng chiến lược CDS đúng đắn cho DN.

**Năng lực nhân viên.** Kết quả cũng chỉ ra đối với các DN, để CDS thành công thì năng lực nhân viên là vấn đề đáng quan tâm nhất. Chất lượng lao động trong các doanh nghiệp may ở Phú Thọ nói riêng và toàn tỉnh nói chung còn khá thấp. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm đến hơn 70%. Đây chính là rào cản lớn nhất cho quá trình CDS của các DN may Phú Thọ. Trong quá trình CDS, người lao động cần có các kỹ năng kỹ thuật và sự kết hợp năng lực số như phân tích dữ liệu lớn, truyền thông xã hội,... với các kỹ năng mềm để cải thiện khả năng đáp ứng, thay thế linh hoạt giữa các công việc.

**Văn hoá DN.** Văn hoá DN có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng CDS của các DN may tỉnh Phú Thọ. Văn hoá là tập hợp các giá trị, niềm tin, thái độ, và hành vi mà các thành viên trong tổ chức chia sẻ và tuân thủ. Văn hoá linh hoạt và sẵn sàng thay đổi thúc đẩy khả năng CDS của DN thành công. Do đó, DN may tỉnh Phú Thọ cần có văn hoá linh hoạt để dễ dàng thích nghi với công nghệ mới và có khả năng thay đổi nhanh hơn khi cần thiết.

**Nền tảng công nghệ** là một trong các tác nhân chính của CDS đối với các DN may ở Phú Thọ. Quá trình chuyển đổi nền tảng công nghệ số sẽ chưa thể thành công nếu chưa lựa chọn đúng công nghệ phù hợp nhưng nếu không thay đổi thì DN chắc chắn không thể trụ lại trên thị trường.

**Áp lực DN.** Do tình hình dịch bệnh kéo dài đã làm thay đổi cách thức hoạt động của các DN nói chung và DN may ở Phú Thọ nói riêng. Trước các điều kiện về giãn cách xã hội, làm việc tại nhà, cách ly y tế, ... đã buộc các DN phải gia tăng ứng dụng công nghệ, số hoá dữ liệu, nâng cao kỹ năng làm việc trên nền tảng số của nhân viên. Do đó, các DN đã thu hẹp khoảng cách về khả năng CDS.

## Tài liệu tham khảo:

- Marzena, C., Wallenburg, C., & Knemeyer, A. (2020). Digital transformation at logistics service providers: Barriers, success factors and leading practices. *Int. J. Logist. Manag.*, 209-238.
- Berman, S. (2012). Digital transformational: Opportunities to create new business models. *Strategy & Leadership*, 16-24.
- Baker, M. (2014). *Digital Transformation*. ISBN 978-1500448486.
- Matzler, K. B. (2016). *Digital Disruption. Wie Sie Ihr Unternehmen auf das digitale Zeitalter vorbereiten*. Vahlen, München.
- Bremen, J. K. (2016). *Digitalization*. Wiley-Blackwell, 556-566.
- Stolterman, E. F. (2004). Information technology and the good life. *Information System Research*, 687-692.
- Fitzgerald, M. K. (2013). *Embracing digital technology: A new strategic imperative*. MIT Sloan Management Review, 1-12.
- Bharadwaj, (2000). A resource-based perspective on information technology capability and firm performance: an empirical investigation. *Management Information Systems Quarterly*, 169-193.
- Kane, G. C., P. D. (2018). *Coming of Age Digitally*. MIT Sloan Management Review and Deloitte Insights.; MIT Sloan School of Management: Cambridge, MA, USA, 1-33.
- Osmundsen, K., I. J. (2019). *Digital transformation: Drivers, success factors, and implications*. MCIS.
- AlNuaimi, B.K., S. S. (2022). *Mastering digital transformation: The nexus between leadership, agility, and digital strategy*. *Business Research*, 636-648.
- Quyết, C. B. (2021). *Nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến CDS thành công của các DN ở Việt Nam*. *Tạp chí khoa học & Đào tạo Ngân hàng*.
- Ha Le Viet., H. D. (2023, 9 03). *The Factors Affecting Digital Transformation in Vietnam Logistics Enterprises*. *Viet Nam. Electronics* 2023, 12, 1825. <https://doi.org/10.3390/electronics12081825>

# BÀN VỀ PHÍ BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS. Hoàng Mạnh Cừ\* - Hoàng Ngọc Thảo My\*

**Phí bảo hiểm là giá cả của dịch vụ bảo hiểm nên phải được xác định dựa trên những cơ sở và phương pháp nhất định. Thực tế trong những năm qua, hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh bằng cách hạ giá phí bảo hiểm phi nhân thọ vẫn chưa được đẩy lùi, đe dọa đến sự phát triển ổn định của thị trường bảo hiểm. Để khắc phục thực trạng trên, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp.**

• Từ khóa: phí bảo hiểm phi nhân thọ, hạ giá phí bảo hiểm, cạnh tranh phí bảo hiểm.

*Insurance premiums are the price of insurance services, so they must be determined based on certain bases and methods. In fact, in recent years, the phenomenon of unfair competition by lowering non-life insurance premiums has not been pushed back, threatening the stable development of the insurance market. To overcome this situation, it is necessary to implement many synchronous solutions.*

• Key words: non-life insurance premiums, lowering insurance premiums, insurance premium competition.

Ngày gửi bài: 14/6/2024

Ngày gửi phản biện: 16/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

## 1. Phí bảo hiểm phi nhân thọ - Một số nguyên lý cơ bản

Phí bảo hiểm là giá cả của sản phẩm dịch vụ bảo hiểm, đó chính là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH), chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức bảo hiểm tương hỗ theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Về cơ bản, phí bảo hiểm được hợp thành từ các cấu phần chủ yếu, đó là:

- Phí thuần: khoản tiền thu tương ứng với dự tính về trách nhiệm bồi thường, trả tiền bảo hiểm;

- Phụ phí: Chi phí ký kết hợp đồng bảo hiểm, chi phí quản lý,...

Phí bảo hiểm có thể được xác định bằng một khoản tiền nhất định/1 đơn vị đối tượng được bảo hiểm (ví dụ: 1 GT- gross tonnage- trong bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu biển; 1 đầu xe 5 tấn trọng tải- trong bảo

hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới,...) hoặc bằng tỷ lệ phí bảo hiểm. Vấn đề then chốt trong kỹ thuật xác định phí bảo hiểm là xác định phí thuần/1 đơn vị đối tượng bảo hiểm hoặc đơn vị số tiền bảo hiểm. Để xác định cấu phần cơ bản này phải dựa vào những thông số có được từ việc vận dụng luật số lớn, phép tính xác suất. Công thức khái quát tính phí thuần trong bảo hiểm phi nhân thọ:  $Pt = F \times C$ .

$$\text{Tần suất tổn thất (F)} = \frac{\text{Số lượng tổn thất}}{\text{Số lượng đơn vị rủi ro}}$$

$$\text{Thiệt hại trung bình/ 1 tổn thất (C)} = \frac{\text{Tổng số thiệt hại}}{\text{Số lượng tổn thất}}$$

Trong đó, Pt: Phí thuần. Đơn vị rủi ro là một đối tượng khảo sát số liệu, thích hợp với từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

Từ phí thuần, kết hợp với tỷ lệ phụ phí, DNBH sẽ xác định được giá phí bảo hiểm cho từng sản phẩm bảo hiểm. Chẳng hạn, theo số liệu thống kê trên địa bàn cả nước từ năm 2018- 2022 cho thấy mức độ tổn thất bình quân/ năm mà một xe gắn máy (dung tích xi lanh < 50 cm<sup>3</sup>) gây ra phải bồi thường cho nạn nhân (người thứ ba): 44.000 VND, tỷ lệ phụ phí: 20%, nếu chưa tính đến thuế GTGT, mức giá phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự mỗi chủ xe phải đóng cho 1 xe/ năm:  $44.000/(100\% - 20\%) = 55.000$  VND.

Phí bảo hiểm còn phụ thuộc vào các yếu tố: khả năng đầu tư của DNBH trên thị trường tài chính, sự cạnh tranh trên thị trường, sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước,...; đồng thời, gắn liền với bản chất của rủi ro, khi định phí bảo hiểm phải tính đến một hệ số an toàn nhằm khắc phục sự thất thường của rủi ro. Giá phí bảo hiểm phải đảm bảo yêu cầu về tài chính, tức là đủ để bù đắp chi phí và mang lại lợi nhuận cho DNBH.

Thông thường, phí bảo hiểm là cố định và được thỏa thuận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm. Tuy nhiên, đối với một số tổ chức bảo hiểm đặc biệt - các

\* Học viện Tài chính



Hội bảo hiểm tương hỗ, phí bảo hiểm được điều chỉnh theo tình hình các khoản chi (chi bồi thường, chi quản lý,...) thực tế phát sinh trong năm nghiệp vụ của tổ chức bảo hiểm.

Trong các hợp đồng bảo hiểm, bên cạnh điều khoản quy định về mức phí bảo hiểm hoặc tỷ lệ phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm còn có các quy định về kỳ hạn nộp phí, thời gian gia hạn nộp phí, phương thức nộp phí và các quy định trong những trường hợp đặc biệt: quy định tăng mức phí khi đối tượng bảo hiểm có mức độ rủi ro lớn hoặc quy định điều chỉnh phí bảo hiểm đối với những loại đối tượng bảo hiểm có sự thay đổi trong thời hạn bảo hiểm (ví dụ: hàng hoá trong kho, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng,...).

Doanh thu phí bảo hiểm của DNBH phụ thuộc vào số lượng hợp đồng bảo hiểm giao kết (khối lượng sản phẩm tiêu thụ) và giá phí bảo hiểm. Các DNBH ký kết được càng nhiều hợp đồng bảo hiểm thì doanh thu của doanh nghiệp càng lớn. Song quyết định về mức phí của sản phẩm bảo hiểm là một quyết định quan trọng, nó tác động đến số lượng dịch vụ bảo hiểm tiêu thụ, điều khiển dòng tiền vào của doanh thu và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của DNBH. Giá phí cho lợi nhuận tối đa khi số chênh lệch dương giữa tổng doanh thu và tổng chi phí là lớn nhất. Trong đó tổng doanh thu lớn nhất khi khối lượng dịch vụ bảo hiểm tiêu thụ và giá bán đơn vị là cao nhất, còn tổng chi phí ảnh hưởng bởi chi phí bất biến, khối lượng dịch vụ bảo hiểm tiêu thụ và chi phí tính cho một đơn vị dịch vụ bảo hiểm tiêu thụ. Vì vậy, với một khối lượng dịch vụ tiêu thụ lớn thì giá bán có thể thay đổi. Thực tế, DNBH có thể ký hợp đồng bảo hiểm theo nhóm (bảo hiểm sức khỏe) hay bảo hiểm cho một đội xe (bảo hiểm xe cơ giới) và DNBH có chính sách phí riêng cho nhóm khách hàng này với mức phí thấp hơn những hợp đồng riêng lẻ. Quyết định này hoàn toàn hợp lý khi DNBH tiết kiệm được chi phí liên quan đến khai thác, quản lý và bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng lợi về phí bảo hiểm.

Nhìn chung, DNBH có thể tăng tổng doanh thu khi có chính sách giảm giá phí phù hợp. Giá của sản phẩm là một yếu tố quan trọng tác động đến nhu cầu tiêu dùng của khách hàng tiềm năng đối với sản phẩm, dịch vụ nói chung và sản phẩm bảo hiểm nói riêng. Vì thế, mức phí cạnh tranh, hợp lý sẽ làm tăng số lượng hợp đồng ký kết cho DNBH. Trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ, do đặc thù trong xác định mức phí bảo hiểm, DNBH phải thận trọng trong giảm giá phí để tránh tình trạng cạnh tranh “phi kỹ thuật” thông qua phí bảo hiểm.

## 2. Những quy định pháp lý liên quan đến phí bảo hiểm ở Việt Nam

Ở nước ta hiện nay, theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016) tại Điều 39 có quy định: Bộ Tài chính ban hành mức phí bảo hiểm đối với từng loại hình bảo hiểm bắt buộc. Các sản phẩm bảo hiểm do Chính phủ quy định hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng. Các sản phẩm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe phải được Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi triển khai. Đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, DNBH phi nhân thọ phải đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí với Bộ Tài chính trước khi triển khai. Bộ Tài chính có trách nhiệm công bố mức phí bảo hiểm thuần tương ứng với điều kiện và trách nhiệm bảo hiểm cơ bản làm căn cứ để xác định phí bảo hiểm. Đối với các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ khác, DNBH được phép chủ động xây dựng quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm. Tại Điều 40 của Nghị định quy định: Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, bảo đảm khả năng thanh toán của DNBH. DNBH phải công bố biểu phí bảo hiểm, công thức, phương pháp và giải trình cơ sở kỹ thuật dùng để tính phí trên công thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và DNBH. Theo Thông tư 50/2017/TT-BTC (15/5/2017) tại Điều 6 quy định: Bộ Tài chính kiểm tra giải trình cơ sở kỹ thuật của sản phẩm bảo hiểm trên cơ sở ý kiến xác nhận của chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán đối với DNBH phi nhân thọ. Ngày 28/6/2017, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 1201/QĐ-BTC về việc công bố mức phí bảo hiểm thuần đối với sản phẩm bảo hiểm vật chất xe ô tô; theo đó, các DNBH trên thị trường bảo hiểm Việt Nam không được bán bảo hiểm với mức phí thấp hơn quy định của Bộ Tài chính đối với từng loại xe.

Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (16/6/2022), tại Điều 87 quy định: Phí bảo hiểm phải được xây dựng dựa trên số liệu thống kê, tương ứng với điều kiện, trách nhiệm bảo hiểm và bảo đảm khả năng thanh toán của DNBH, chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài. DNBH, chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài phải đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm xe cơ giới, trừ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm.

Theo đó, Nghị định 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023) tại Điều 32 hướng dẫn: DNBH, chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài phải đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm xe cơ giới, trừ bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trước khi triển khai. DNBH, chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau: (a) Đơn đề nghị đăng ký phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu quy định; (b) Bản tóm tắt các quyền lợi bảo hiểm và điều khoản loại trừ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai; (c) Tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm bao gồm tối thiểu các thông tin về công thức, phương pháp và cơ sở tính phí bảo hiểm; tài liệu giải trình phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của DNBH, chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài. Trường hợp thay đổi phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm hoặc thay đổi quy tắc, điều kiện, điều khoản của sản phẩm bảo hiểm làm ảnh hưởng tới phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm, DNBH, chi nhánh DNBH phi nhân thọ nước ngoài nộp Bộ Tài chính 01 bộ hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm. Thông tư 67/2023/TT-BTC (02/11/2023) hướng dẫn Nghị định 46/2023/NĐ-CP tại Điều 17 quy định: Hợp đồng bảo hiểm phải thể hiện rõ mức phí bảo hiểm, thời hạn đóng phí, định kỳ đóng phí, phương thức đóng phí, ngày đến hạn đóng phí, thời gian gia hạn đóng phí và việc dừng đóng phí (nếu có), thời gian đóng phí bảo hiểm bắt buộc (nếu có).

### **3. Thực trạng giá phí bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam**

Mặc dù có những quy định như trên, song thực tế trong những năm qua, hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh về phí bảo hiểm vẫn là tiêu điểm của nhiều diễn đàn. Những DNBH nhỏ mới được phép hoạt động thường đưa ra mức phí cạnh tranh khiến các DNBH lớn bị mất khách hàng và thị phần truyền thống. Việc hạ giá phí bảo hiểm nhằm có được thị phần hay giành được dịch vụ đã và đang trở thành công cụ cạnh tranh của nhiều DNBH, nhất là từ khi các DNBH sử dụng những cán bộ, nhân viên hạn chế/ không có nghiệp vụ bảo hiểm hay thực hiện chế độ khoán doanh thu phí bảo hiểm cho các chi nhánh, phòng bảo hiểm khu vực hay đại lý. Để đạt chỉ tiêu được giao khoán, các bộ

phần này buộc phải chạy theo doanh số, không quan tâm đến việc đánh giá rủi ro, chỉ tìm cách bán sản phẩm bảo hiểm bằng mọi giá.

Tình trạng cạnh tranh bằng cách hạ giá phí bảo hiểm đang diễn ra ở nhiều nghiệp vụ, dưới những hình thức khác nhau. Đối với bảo hiểm hàng hóa, nhiều DNBH đã hạ mức giá phí từ 40 - 60%, kể cả đối với các mặt hàng có tỷ lệ bồi thường cao. Với mặt hàng sắt thép, giá phí bảo hiểm đã giảm tới 70%. Trước đây, giá phí bảo hiểm mặt hàng này trung bình vào khoảng 0,14% tổng giá trị lô hàng. Hiện nay, có DNBH đã đưa ra mức giá phí hạ xuống còn 0,08%, thậm chí xuống còn 0,06% và gần đây nhất chỉ còn 0,05%. Với mặt hàng phân bón, giá phí bảo hiểm đã giảm từ 0,6% còn 0,3 - 0,35%. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, xuất hiện tình trạng DNBH đưa ra bản chào giá cả gói bao gồm cả bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm vật chất xe, bảo hiểm người ngồi trên xe, trong đó giảm phí hai loại bảo hiểm sau để hấp dẫn khách hàng. Đối với bảo hiểm dự án, như các dự án thủy điện nhỏ, một số DNBH đua nhau hạ giá phí xuống rất thấp trong khi các nhà tái bảo hiểm lại không quản lý được rủi ro này....

Việc giảm phí bảo hiểm phi kỹ thuật tiềm ẩn không ít nguy cơ cho thị trường bảo hiểm phi nhân thọ Việt Nam. Giảm phí bảo hiểm có vẻ có lợi cho khách hàng, song đó chỉ là cái lợi trước mắt. Do kinh doanh bảo hiểm là chu trình kinh doanh đảo ngược, DNBH thu phí (bán hàng) trước và sau đó đưa đến cho khách hàng quyền lợi được trả tiền bảo hiểm khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra. Do đó, nếu DNBH đưa ra mức phí thấp, không dựa trên cơ sở kỹ thuật nghiệp vụ, hậu quả sẽ ảnh hưởng lớn đến an toàn tài chính của DNBH. Việc cạnh tranh hạ giá phí bảo hiểm quá thấp, không tương xứng với rủi ro bảo hiểm làm cho tình hình tài chính của chính của DNBH suy giảm nghiêm trọng, dẫn đến nguy cơ thua lỗ, mất khả năng thanh toán, quyền lợi của khách hàng bảo hiểm bị ảnh hưởng, thị trường bảo hiểm mất ổn định. Trong những năm qua, rất ít DNBH phi nhân thọ có lãi từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, lợi nhuận chủ yếu từ hoạt động đầu tư tài chính. Điều này có nguyên nhân từ việc hạ giá phí bảo hiểm.

### **4. Nguyên nhân của thực trạng**

Sở dĩ còn tình trạng cạnh tranh không lành mạnh dưới hình thức giảm giá phí bảo hiểm quá thấp là do các quy định pháp lý còn chưa thực sự chặt chẽ, thiếu đồng bộ và chưa có những người thực sự giám sát. Các văn bản pháp lý chủ yếu hướng tới việc quy định đối với các nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm

sức khỏe và bảo hiểm xe cơ giới. Các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại đều do DNBH được quyết định giá phí. Ngay cả ba nhóm nghiệp vụ trên, cơ sở định phí cũng chưa được quy định rõ ràng và chưa chỉ rõ ai chịu trách nhiệm giám sát những thông tin về mức phí bảo hiểm công bố. Trong Nghị định 73/2016/NĐ-CP tại Điều 25 mới chỉ quy định: Chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán của DNBH phi nhân thọ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác bảo đảm an toàn tài chính của DNBH, chứ chưa quy định có trách nhiệm tính phí bảo hiểm. Tại Điều 32 của Nghị định này quy định chuyên gia tính toán dự phòng và khả năng thanh toán của DNBH phi nhân thọ chỉ phải đáp ứng tiêu chuẩn có 05 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ và có bằng chứng chứng minh đã thi đạt tối thiểu 02 môn thi (exam) của một trong Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Úc, Ca-na-đa hoặc các bằng chứng chứng minh đã thi đạt các môn thi theo khóa học, chương trình đào tạo chuyên ngành tính toán được các Hội trên công nhận tương đương với 02 môn thi của Hội. Nghị định 46/2023/NĐ-CP tại Điều 30 có quy định thêm các điều kiện của Chuyên gia tính toán. Thông tư 67/2023/TT-BTC tại Điều 20 cũng chỉ rõ nhiệm vụ của Chuyên gia tính toán: Tính toán phí bảo hiểm và tham gia xây dựng quy tắc, điều kiện, điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm, tái bảo hiểm; xác nhận phí bảo hiểm;... Tuy nhiên, Nghị định 48/2018/NĐ-CP (21/3/2018) chỉ quy định phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi của Chuyên gia tính toán của DNBH phi nhân thọ không thực hiện quy định của pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ tính toán phí bảo hiểm, xác nhận phí bảo hiểm; không quy định rõ các trường hợp vi phạm.

Không những vậy, quản lý của Nhà nước đối với thị trường bảo hiểm còn thiếu sát sao, chưa nắm bắt kịp thời những vấn đề nảy sinh, do đó còn bị động khi hướng cho thị trường hoạt động ổn định và lành mạnh; kiểm tra, giám sát còn nặng về hành chính.

Bên cạnh đó, khả năng hợp tác giữa các DNBH phi nhân thọ vì lợi ích chung của toàn thị trường còn hạn chế. Đối với một số nghiệp vụ, các DNBH đã ký được thoả thuận hợp tác, nhưng không được thực hiện triệt để, làm ảnh hưởng đến uy tín chung của thị trường, gây khó khăn cho công tác quản lý. Hiệp hội bảo hiểm còn hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện quy chế gắn kết quyền lợi các thành viên, thoả thuận thống nhất các nguyên tắc cạnh tranh, hợp tác và tự quản nhằm tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Hơn nữa, năng lực hoạt động các DNBH còn hạn chế. Do chưa có bề dày hoạt động nên nhiều DNBH phi

nhân thọ ở Việt Nam còn thiếu đội ngũ cán bộ giỏi về nghiệp vụ bảo hiểm, quản lý rủi ro và đầu tư; thiếu kinh nghiệm quản trị,..., tính phí và dự phòng nghiệp vụ. Chính sự non yếu, hạn chế trong hoạt động kinh doanh đã làm cho các DNBH phi nhân thọ thực hiện các chính sách cạnh tranh giảm giá phí không lành mạnh.

Ngoài ra, nhận thức của người dân về bảo hiểm còn chưa đầy đủ, nhiều khách hàng tham gia bảo hiểm chỉ quan tâm đến giá phí thấp. Để mua các loại bảo hiểm, nhiều doanh nghiệp và đại bộ phận dân cư còn hạn chế về khả năng tài chính. Thị trường dịch vụ tài chính chưa phát triển để hỗ trợ hoạt động đầu tư của DNBH, môi trường đầu tư tại Việt Nam còn nhiều hạn chế và rủi ro. Hầu hết các DNBH chỉ quan tâm tới hoạt động khai thác, chưa chú trọng tới hoạt động đầu tư.

### 5. Giải pháp khắc phục

Để khắc phục tình trạng trên, Bộ Tài chính cần xây dựng biểu phí tiêu chuẩn cho từng nghiệp vụ để các DNBH thảo luận và cùng nhau áp dụng; đồng thời, cho phép biên độ dao động (mức trần, mức sàn) và công bố rộng rãi thông tin về nguồn số liệu làm cơ sở tính phí, mức phí, người chịu trách nhiệm, các trường hợp vi phạm,... Điều kiện trở thành Chuyên gia tính phí cần quy định nghiêm ngặt hơn; mức xử phạt đối với các trường hợp vi phạm cần quy định cụ thể và mang tính răn đe. Cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm cần tăng cường kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. DNBH phi nhân thọ phải thay đổi tư duy kinh doanh, đẩy mạnh các hoạt động marketing như nghiên cứu nhu cầu của thị trường, thiết kế những sản phẩm bảo hiểm phù hợp, thiết lập và đa dạng hệ thống phân phối, tăng cường truyền thông và thực hiện các biện pháp kích thích bán hàng,... nhằm tăng số hợp đồng bảo hiểm khai thác, từ đó mở rộng và chiếm lĩnh thị trường. Thay vì cạnh tranh hạ giá phí bảo hiểm, DNBH phi nhân thọ cần đưa ra các dịch vụ cung cấp tốt hơn cho khách hàng: giám định kịp thời, trợ giúp khách hàng thu thập hồ sơ, giải quyết nhanh khiếu nại, chú trọng chăm sóc khách hàng,...

### Tài liệu tham khảo:

- Giáo trình Lý thuyết Bảo hiểm - Học viện Tài chính - NXB Tài chính 2010.*  
*Luật Kinh doanh bảo hiểm (2022).*  
*Nghị định 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023) hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm (2022).*  
*Nghị định 48/2018/NĐ-CP (21/3/2018) sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2013/NĐ-CP (28/8/2013) của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số.*  
*Nghị định 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016) quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (2000) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (2010).*  
*Thông tư 50/2017/TT-BTC (15/5/2017) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP (01/7/2016) của Chính phủ.*  
*Thông tư 67/2023/TT-BTC (02/11/2023) hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm (2022), Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (01/7/2023).*



# THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP DU LỊCH NHỎ VÀ VỪA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Ths. Nguyễn Sơn Tùng\* - TS. Lê Ngọc Nương\*\*

**Nghiên cứu này đã phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa thông qua các nội dung về: Xây dựng chiến lược và ban hành chính sách phát triển doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa; Tăng trưởng doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa; Nâng cao mức đóng góp cho cộng đồng địa phương và bảo tồn di sản, bảo vệ tài nguyên văn hóa và môi trường. Từ đó đưa ra một số đánh giá chung về thực trạng phát triển DNDLNVV làm căn cứ xây dựng giải pháp phát triển loại hình DN này tại vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tương lai.**

• Từ khóa: phát triển, DNNVV, DNDLNVV, vùng đồng bằng sông Cửu Long.

*This study analyzed the current situation of small and medium-sized tourism enterprise development through the following contents: Developing strategies and promulgating policies for developing small and medium-sized tourism enterprises; Growth of small and medium-sized tourism businesses; Increase contributions to local communities and preserve heritage, protect cultural resources and the environment. From there, we provide some general assessments on the current status of small and medium-sized tourism business development as a basis for building solutions to develop this type of business in the Mekong Delta in the future.*

• Key words: develop, SMEs, small and medium tourism enterprise, Mekong Delta region.

JEL codes: L8, L83

Ngày gửi bài: 03/6/2024

Ngày gửi phản biện: 10/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

## 1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng đất có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội với nhiều tiềm năng để phát triển du lịch và đã hình thành các điểm du lịch có tầm cỡ quốc gia như: điểm du lịch Cần Thơ mang sắc thái của vùng Tây Đô, du lịch sinh thái rừng ngập mặn Cà Mau, du lịch sinh thái vùng Đồng Tháp Mười, du lịch trên đảo Phú Quốc, ... Tuy nhiên, du lịch vùng ĐBSCL vẫn đang có nhiều bất cập, bởi khi khai thác, phát triển du lịch chưa nhìn nhận được các giá trị đặc thù, sự khác biệt của từng địa phương, giá trị và tính hấp dẫn trong tương quan du lịch của Vùng với các địa phương trong cả nước, vì vậy chưa phát huy có hiệu quả lợi thế về tài nguyên du lịch của Vùng.

Theo thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam, năm 2023, số lượng các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực du lịch (DNDLNVV) của Vùng còn khá hạn chế so với các lĩnh vực khác với khoảng 2.139 DN chiếm khoảng 30% trong cơ cấu ngành kinh tế của vùng. Các DNDLNVV bên cạnh những thành công được xác định do ưu thế loại hình thì trong quá trình hoạt động còn gặp khá nhiều khó khăn cố hữu với những nguyên nhân cả từ khách quan và chủ quan như kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế, chất lượng hạ tầng giao thông vùng ĐBSCL thời gian qua thay đổi chậm so với cả nước. Trong thời gian tới, vùng ĐBSCL thực sự cần xây dựng giải pháp hữu hiệu để phát triển loại hình DN này nhằm thực hiện chiến lược phát triển du lịch nói chung và phát triển DNDLNVV nói riêng của Vùng ĐBSCL.

## 2. Thực trạng phát triển DNDLNVV vùng đồng bằng sông Cửu Long

### 2.1. Xây dựng chiến lược và ban hành chính sách phát triển doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa

Trong những năm qua, Chính phủ đã xây dựng và điều chỉnh nhiều chính sách nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của các DNNVV nói chung và DNDLNVV nói riêng. Cụ thể: Từ năm 2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về trợ giúp phát triển DNNVV, tiếp đó ngày 23/10/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển DNNVV 05 năm (giai đoạn 2006 - 2010).

Ngày 30/6/2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV (thay thế Nghị định 90/2001/NĐ-CP) quy định các chính sách trợ giúp và quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV. Quan trọng nhất là Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 đã khẳng định 10 nguyên tắc

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing

\*\* Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; email: ngọcnuong85@tueba.edu.vn

và 5 nhóm giải pháp cần thực hiện với mục tiêu Nhà nước kiến tạo, lấy DN là đối tượng phục vụ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân và DN khởi nghiệp, tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm

Bên cạnh đó, năm 2017, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 gồm 4 chương 35 Điều; Chỉ thị 08/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Luật Du lịch của Việt Nam (Số 44/2017/QH14) đề cập đến các quy định về quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực du lịch đều là những văn bản thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với DNNVV và lĩnh vực du lịch.

Cùng với đó, Quyết định số 92/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” và Chỉ thị số 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý du lịch và phát triển du lịch bền vững đã tạo bước đà và môi trường kinh doanh du lịch thuận lợi hơn cho các DNDLNVV.

Đối với riêng vùng ĐBSCL, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến 2030, tầm nhìn đến 2045 và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 của Tổng cục Du lịch đã cho thấy sự vào cuộc và quyết liệt trong việc đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với đối tượng DNNVV tại vùng đất mà ưu thế về cảnh quan sông nước cũng như cánh đồng trù phú bậc nhất Việt Nam và thế giới.

**2.2. Tăng trưởng doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa**

**Bảng 1. Số DNDLNVV vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

Địa bàn	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		So sánh	
	Số lượng (DN)	Cơ cấu (%)	Số lượng (DN)	Cơ cấu (%)	Số lượng (DN)	Cơ cấu (%)	2022/2021 (%)	2023/2022 (%)
Bạc Liêu	28	1,49	33	1,59	36	1,68	117,86	109,09
Hậu Giang	31	1,65	35	1,68	39	1,82	112,90	111,43
Sóc Trăng	62	3,30	70	3,36	74	3,46	112,90	105,71
Tiền Giang	211	11,24	215	10,33	219	10,24	101,90	101,86
Kiên Giang	489	26,04	591	28,40	602	28,14	120,86	101,86
Long An	148	7,88	159	7,64	163	7,62	107,43	102,52
Cần Thơ	482	25,67	501	24,07	505	23,61	103,94	100,80
Bến Tre	101	5,38	109	5,24	113	5,28	107,92	103,67

Địa bàn	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		So sánh	
	Số lượng (DN)	Cơ cấu (%)	Số lượng (DN)	Cơ cấu (%)	Số lượng (DN)	Cơ cấu (%)	2022/2021 (%)	2023/2022 (%)
An Giang	92	4,90	100	4,81	104	4,86	108,70	104,00
Đồng Tháp	56	2,98	64	3,08	67	3,13	114,29	104,69
Cà Mau	75	3,99	87	4,18	91	4,25	116,00	104,60
Trà Vinh	52	2,77	59	2,84	64	2,99	113,46	108,47
Vĩnh Long	51	2,72	58	2,79	62	2,90	113,73	106,90
<b>Tổng số</b>	<b>1.878</b>	<b>100,00</b>	<b>2.081</b>	<b>100,00</b>	<b>2.139</b>	<b>100,00</b>		

*Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL & Tổng hợp của tác giả*

Kết quả ở bảng 1 cho thấy số lượng DNDLNVV của các tỉnh nội vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh thành: Bạc Liêu; Hậu Giang; Sóc Trăng; Tiền Giang; Kiên Giang; Long An; Cần Thơ; Bến Tre; An Giang; Đồng Tháp; Cà Mau; Trà Vinh và Vĩnh Long. Trong số các tỉnh đó thì Kiên Giang, Cần Thơ, Tiền Giang và Bến Tre là những tỉnh thành có số lượng DNDLNVV lớn nhất với lần lượt số DN là 602 chiếm tỷ lệ 28,14%; 505 chiếm tỷ lệ 23,61%; 219 DN chiếm tỷ lệ 10,24% và 113 DN chiếm tỷ lệ 5,28% năm 2023. Đây cũng là những tỉnh thành có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, do đó hình thành nên nhiều DN về lĩnh vực du lịch tập trung ở đây và đối với riêng khu vực ĐBSCL thì đa số các DNDL là DNDLNVV với tỷ lệ gần 99%. Cùng với đó, Cần Thơ và Kiên Giang là hai tỉnh có số lượng DN lớn nhất vùng ĐBSCL.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2019-2023, ĐBSCL có tốc độ tăng DN trung bình thấp nhất cả nước, chỉ ở mức 4,0%/năm. Nếu giữ tốc độ tăng hiện tại, trong khoảng 20 năm nữa, ĐBSCL sẽ bị Tây Nguyên và Trung du và Miền núi phía Bắc vượt qua và do vậy trở thành vùng có số lượng doanh nghiệp thấp nhất cả nước. Trong năm 2023, tỷ lệ giữa DN rút khỏi và gia nhập thị trường ở ĐBSCL lên tới 113%, cao nhất trong các vùng và cao hơn hẳn so với mức bình quân 84% của cả nước.

**2.3. Nâng cao mức đóng góp cho cộng đồng địa phương**

Giai đoạn vừa qua, số lượt khách du lịch nội địa vào các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sự biến động đáng kể qua 3 năm 2021 - 2023. Đây chính là thời điểm phục hồi du lịch sau dịch bệnh COVID-19 làm cho số lượng khách năm 2023 tăng gần gấp ba lần so với năm 2021 với 19.488.600 nghìn lượt người và tăng 5.353.221 nghìn lượt người so với năm 2022. Điều này cho thấy nhu cầu du lịch về các tỉnh trong vùng của khách trong nước khá lớn, thể hiện tiềm năng du lịch to lớn của vùng. Trong số đó, lượng khách đến Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau lớn nhất trong vùng với số lượng khách lần

lượt là 7.926; 5.743,60; 4.826.821 và 4.635,64 nghìn lượt người. Ở đây có điểm đặc biệt gắn với đặc thù của vùng đó là mặc dù lượng khách đến với hai tỉnh Kiên Giang và Cần Thơ không phải là lớn nhất trong toàn vùng song tổng thu từ hai tỉnh này luôn chiếm gần 2/3 của cả vùng do số lượng khách đến lưu trú dài ngày hơn và chi tiêu nhiều dịch vụ hơn so với du khách đến các tỉnh còn lại trong vùng.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 đã tăng hơn gấp hai lần năm 2021 với 1.552.254 triệu đồng và năm 2023 đã tăng lên 755.466 triệu đồng so với năm 2022. Điều này được lý giải là do năm 2022 là năm vừa qua đợt cao điểm của dịch bệnh COVID, do đó người dân có xu hướng đi du lịch nhiều hơn do hết đợt giãn cách. Đến năm 2023, tốc độ tăng doanh thu có giảm hơn do gặp khủng hoảng hậu COVID làm người dân chủ động thắt chặt chi tiêu nhiều hơn. Trong số đó, Kiên Giang vẫn là tỉnh có doanh thu lớn nhất, kế đến là Cần Thơ và Hậu Giang. Các tỉnh có doanh thu thấp nhất là Sóc Trăng và Bạc Liêu.

#### **2.4. Bảo tồn di sản, bảo vệ tài nguyên văn hóa và môi trường vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

Bảo vệ di sản, tài nguyên văn hóa và môi trường của vùng ĐBSCL là nhiệm vụ quan trọng đối với phát triển du lịch nói chung và phát triển các DNDLNVV nói riêng nhằm mục tiêu phát triển bền vững, lâu dài và để hạn chế tối đa tác động của phát triển du lịch đối với tài nguyên du lịch, di sản và môi trường là tài sản quan trọng nhất đối với phát triển du lịch.

Nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường của vùng ĐBSCL giai đoạn vừa qua được nghiên cứu thực hiện đồng bộ từ khâu quy hoạch, cơ chế chính sách, năng lực quản lý, nâng cao nhận thức và đặc biệt là có sự phối hợp liên ngành, các địa phương trên địa bàn Vùng. Các hoạt động bảo tồn di sản, bảo vệ tài nguyên văn hóa và môi trường vùng ĐBSCL thời gian đã được các nhà hoạch định chính sách và cán bộ quản lý DNDLNVV quan tâm thực hiện và được cụ thể hóa thông qua các hoạt động sau:

Công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường được đưa vào tính toán và phân tích trong quá trình lập quy hoạch để có thể giảm thiểu thậm chí loại trừ tác động tiêu cực của hoạt động đầu tư, khai thác du lịch đối với tài nguyên và môi trường. Phụ thuộc vào tính chất của tài nguyên và môi trường, quy mô của quy hoạch yêu cầu mức độ đánh giá môi trường phù hợp.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định đối với công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường trong phát triển du lịch vùng ĐBSCL. Xây dựng và áp dụng bộ quy tắc ứng xử đối với khách du lịch và cộng đồng

dân cư địa phương trong đó làm rõ các quy định về việc bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch.

Đối với các khu vực nhạy cảm, có nguy cơ suy thoái tài nguyên Vùng đã triển khai các nghiên cứu và quy định cụ thể về sức chứa cụ thể của từng khu du lịch, đặc biệt tại các đảo và các khu bảo tồn tự nhiên, vườn quốc gia.

Phân loại các hoạt động du lịch sinh thái theo các cấp độ khác nhau phụ thuộc và đối tượng khách và trình độ nhận thức cũng như năng lực quản lý của nhà điều hành Tour phù hợp với khu vực tổ chức hoạt động du lịch sinh thái để phòng tránh các tác động tới môi trường tự nhiên của các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên.

Việc thiết kế và xây dựng các công trình cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật du lịch được tính toán để đảm bảo tối đa việc hòa hợp với môi trường và cảnh quan tự nhiên khu vực, giảm thiểu tối đa tác động tới môi trường tự nhiên, xã hội cũng như giảm thiểu tối đa việc sử dụng năng lượng, tài nguyên nước, đất đai, nguyên vật liệu,...

Bảo tồn tôn tạo các di tích trong Vùng phù hợp, tôn trọng tính nguyên bản của di tích. Đặc biệt, chú trọng bảo tồn và khai thác hiệu quả, hợp lý, bền vững di sản văn hóa phi vật thể trong phát triển du lịch.

Xây dựng hệ thống quan trắc, đánh giá tài nguyên để có thể có các biện pháp điều chỉnh, can thiệp phù hợp kịp thời. Đồng thời, nâng cao nhận thức của người dân, khách du lịch và các cấp các ngành đối với nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch.

Thời gian qua, lãnh đạo các địa phương trong Vùng đã phối hợp giáo dục nâng cao nhận thức về tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch biển, đảo được thể hiện bằng nhiều hình thức tuyên truyền bằng phim ảnh; giáo dục; tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn,... gắn liền với giáo dục nâng cao nhận thức.

Hoàn thành nhiệm vụ “*Xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch*” trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu; đồng thời thực hiện, lồng ghép các phương án thích ứng với biến đổi khí hậu trong các quy hoạch cấp vùng và địa phương. Điều chỉnh quy hoạch và các mục tiêu phát triển phù hợp với mức độ tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch ở từng khu vực lãnh thổ cụ thể.

Huy động người dân và các lực lượng có liên quan tham gia các hoạt động trồng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ ven biển, trên các đảo nơi có hoạt động du lịch nhằm hạn chế tác động trực tiếp của các hiện tượng



thời tiết cực đoan (bão, lốc,...), nước dâng do bão và gió mùa, xói lở đường bờ do mực nước biển dâng...

Xây dựng phương án có đề, kè chắn sóng để bảo vệ những đối tượng tài nguyên du lịch, hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch có giá trị cấp quốc gia, quốc tế có cơ sở khoa học với sự hỗ trợ của các chuyên gia từ các ngành khoa học có liên quan như địa lý, địa chất, hải dương học, xây dựng công trình,...

Việc xây dựng hạ tầng du lịch và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch ở những khu vực được dự báo sẽ chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu theo kịch bản do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố cần được tính toán kỹ lưỡng để hạn chế tới mức thấp nhất tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt ở vùng ven biển, hải đảo.

Đồng thời, tăng cường truyền thông, quảng bá về bảo vệ môi trường du lịch, bền vững, giảm thiểu rác thải nhựa, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá dân tộc. Tuyên truyền về sự kiện nổi bật trong tháng như: Quảng Nam đăng cai “Năm Phục hồi Đa dạng sinh học quốc gia - 2024; Lễ phát động “Tết trồng cây - Đòi đòi nhớ ơn Bác Hồ”,...

### 3. Đánh giá chung

#### 3.1. Những mặt đạt được

Số lượng và quy mô các DN DLNVV ngày càng tăng, kịp thời đáp ứng nhu cầu du lịch của khách quốc tế và trong nước.

Số lượng lao động trong các DN DLNVV tăng đều qua các năm; từ đó DN DLNVV đã tạo ra khối lượng việc làm rất lớn cho người dân địa phương. Đồng thời, thu nhập của người lao động trong các DN DLNVV cũng tăng qua các năm, giúp cho người lao động và người dân địa phương phần nào cải thiện được đời sống vật chất, đóng góp vào công tác an sinh xã hội.

Sự đóng góp của DN DLNVV vào ngân sách nhà nước ngày càng tăng, vai trò của DN DLNVV từng bước được khẳng định là kinh tế mũi nhọn, trụ cột của nền kinh tế các tỉnh thành trong Vùng.

Năng lực cạnh tranh của các DN DLNVV ngày càng được cải thiện (vốn, đội ngũ lao động, công nghệ, hợp tác liên doanh...) giúp các DN DLNVV mở rộng được thị trường, tạo sức ảnh hưởng đến thị trường khu vực và thế giới.

Môi trường kinh doanh thuận lợi, áp dụng ứng dụng khoa học công nghệ vào việc tạo ra sản phẩm du lịch mới, được giới thiệu và đưa vào phục vụ du khách, góp phần tăng doanh thu cho các DN DLNVV của Vùng.

#### 3.2. Những mặt tồn tại, hạn chế

Hệ thống chính sách, văn bản hỗ trợ cho sự phát triển DN DLNVV khá nhiều tuy nhiên còn chưa tập

trung, chưa có cơ chế đặc thù ưu đãi, khuyến khích phát triển du lịch các tỉnh, thành phố trong các Vùng.

Thiếu đầu tư của Nhà nước, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông của Vùng dẫn đến vừa thiếu, vừa yếu, vừa xuống cấp, đặc biệt là các dự án xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng trong các khu, điểm du lịch quốc gia và các khu du lịch quan trọng khác trên địa bàn vùng theo quy hoạch, những khu vực còn khó khăn, kém phát triển,... do vậy không thu hút được nhiều dự án đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho Vùng.

Trình độ của nhân lực trong các DN DLNVV về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ còn thấp, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn cần phải có sự liên kết chặt chẽ với hệ thống các trường phổ thông, các trường dạy nghề trong công tác đào tạo nghề.

Định hướng, chiến lược phát triển DN DLNVV còn ngắn hạn dẫn đến tầm nhìn về sự phát triển du lịch vùng ĐBSCL gắn với vai trò nhà nước - hiệp hội - DN, cơ chế quản trị vùng, cụm ngành, chuỗi giá trị,... còn chưa rõ ràng làm cho hoạt động của các địa phương trong phát triển còn trùng lặp và chồng chéo.

### 4. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích thực trạng phát triển DN DLNVV thông qua các nội dung về: Xây dựng chiến lược và ban hành chính sách phát triển doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa; Tăng trưởng doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa; Nâng cao mức đóng góp cho cộng đồng địa phương và bảo tồn di sản, bảo vệ tài nguyên văn hóa và môi trường vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Qua đó thấy rằng bên cạnh những ưu thế vượt trội về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên thì sự phát triển DN DLNVV còn gặp phải một số trở ngại như kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế; số lượng lao động tuy đông, nhưng lao động giản đơn nhiều, cơ cấu không đa dạng và chất lượng học vấn cơ bản thấp, thiếu lao động đã qua đào tạo. Trong thời gian tới, Vùng ĐBSCL thực sự cần hệ thống chính sách đồng bộ, nhất quán giúp mở rộng số lượng và nâng cao chất lượng các DN DLNVV từ đó đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước giúp khẳng định vai trò của hệ thống DN này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương trong vùng.

#### Tài liệu tham khảo:

Cục thống kê các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2022, 2023, 2024), Niên giám thống kê năm 2021, 2022, 2023

Vương Đức Hoàng Quân (2014), “Những thách thức đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa”, Tạp chí phát triển KH&CN, 18(2), tr. 1-9.

Nguyễn Văn Toàn (2009), “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời kỳ hội nhập ở nước ta”, Tạp chí Quản lý Nhà nước, (164), tr. 34-37.

Nguyễn Văn Toàn (2009), “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới”, Tạp chí Lý luận chính trị, tr.60-64.

Nguyễn Lê Trung (2009), “Tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 662 (2), tr. 26-28.

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM ĐIỆN TOÁN Đám MÂY TRONG VIỆC ĐÀO TẠO THỰC HÀNH KẾ TOÁN

TS. Vũ Thúy Hà\*

Phần mềm kế toán điện toán đám mây ra đời là kết quả của chuyển đổi số, đã đem lại tác dụng to lớn cho các doanh nghiệp. Nắm bắt được sự phát triển công nghệ số với ngành kế toán, nhiều trường đại học đã đưa phần mềm kế toán điện toán đám mây vào đào tạo thực hành kế toán. Bài viết đã chỉ ra những lợi ích của phần mềm kế toán điện toán đám mây đối với doanh nghiệp và các đơn vị đào tạo kế toán. Đồng thời, bài viết còn đưa ra giải pháp cho các đơn vị đào tạo kế toán để áp dụng hiệu quả phần mềm điện toán đám mây vào giảng dạy. Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các trường đại học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán.

• Từ khóa: điện toán đám mây, phần mềm kế toán, đào tạo kế toán.

The advent of cloud computing accounting software is a result of digital transformation, bringing significant benefits to businesses. Recognizing the technological advancements in the accounting field, many universities have incorporated cloud computing accounting software into their practical accounting training. This article highlights the benefits of cloud computing accounting software for businesses and accounting training institutions. Additionally, the article provides solutions for accounting training institutions to effectively apply cloud computing software in teaching. This research is of great significance for universities in improving the quality of accounting education.

Key word: cloud computing, accounting software, accounting training.

JEL codes: M1, M15

Ngày nhận bài: 14/7/2024

Ngày gửi phản biện: 16/7/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/8/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/8/2024

## Đặt vấn đề

Xu hướng hội nhập kế toán quốc tế hiện nay chịu tác động mạnh mẽ từ cuộc cách mạng chuyển đổi số. Khi ứng dụng công nghệ số, công tác kế toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Trong đó, kế toán đám mây được xây dựng dựa trên sự phát triển của công nghệ điện toán đám mây, cho phép người dùng truy cập các chức năng kế toán thông qua bất kỳ trình duyệt web thông thường nào. Do đó, kế toán viên có thể làm việc từ xa, bất kỳ nơi đâu, miễn có kết nối Internet. Việc ứng dụng công nghệ phần mềm kế toán

điện toán đám mây vào giảng dạy đã được triển khai ở một số ít trường đại học và đã đạt được nhiều lợi ích giúp nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán. Tuy nhiên, để áp dụng phần mềm điện toán đám mây đạt được hiệu quả cao thì đơn vị đào tạo cần phải có lộ trình và giải pháp cụ thể.

## Lợi ích của phần mềm kế toán ứng dụng công nghệ điện toán đám mây đối với doanh nghiệp

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, nhiều doanh nghiệp đã và đang áp dụng phần mềm điện toán đám mây trong bộ phận kế toán và đã đạt được những lợi ích nhất định trong công tác kế toán như:

**Tiết kiệm chi phí:** Nếu doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán truyền thống cài đặt máy tính thì sẽ cần đầu tư cho hệ thống máy chủ cũng như bảo mật thông tin để tránh dữ liệu bị mất do máy tính hỏng hóc, cháy nổ hay virus tấn công. Ngoài ra còn phải chi trả chi phí cho bên cung cấp phần mềm đến doanh nghiệp trong trường hợp cần nâng cấp phần mềm; sửa chữa lỗi trong quá trình sử dụng; cập nhật chế độ mới... Trong khi đó, khi sử dụng phần mềm kế toán điện toán đám mây với các phần mềm kế toán dạng đóng gói sẵn thì máy chủ sẽ đặt tại đơn vị cung cấp dịch vụ, việc nâng cấp phần mềm sẽ do bên cung cấp cập nhật trên hệ thống điện toán đám mây. Vì vậy, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được chi phí đầu tư, vận hành phần cứng và chi phí phát sinh trong quá trình sử dụng phần mềm.

**Truy cập thông tin mọi lúc, mọi nơi:** Với phần mềm kế toán cài đặt thì kế toán chỉ có thể xem các dữ liệu tại nơi làm việc. Khi đã hết giờ làm nếu có việc cần kiểm tra, xem dữ liệu gấp sẽ khá phiền phức. Nhưng, khi sử dụng phần mềm điện toán đám mây, kế toán có thể truy cập các dữ liệu từ xa. Xem thông tin ngay trên điện thoại, máy tính ở bất cứ đâu để xử

\* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

lý công việc linh hoạt mà không cản trở lại văn phòng để xem dữ liệu. Mặt khác, phần mềm còn cho phép nhiều người truy cập cùng lúc để phối hợp công việc hiệu quả hơn.

**Quản lý được từ xa và chặt chẽ:** Các cấp quản lý như kế toán trưởng, ban giám đốc khi được phân quyền thì có thể quản lý từ xa thông qua phần mềm điện toán đám mây. Nhà quản lý có thể kiểm tra tình hình làm việc của kế toán, dễ dàng giám sát năng suất hoạt động và hiệu quả làm việc của từng kế toán, đánh giá được năng lực của từng người và đưa ra mức lương phù hợp cùng chế độ khen thưởng hợp lý. Giám đốc tài chính có thể tự lấy và xem các báo cáo trên phần mềm để đánh giá tình trạng tài chính hiện tại theo thời gian thực mà không phải mất thời gian đợi kế toán nộp báo cáo.

**Hiệu quả hơn trong việc lưu trữ dữ liệu:** Khả năng sao lưu tự động và phục hồi dữ liệu được đánh giá là ưu điểm vượt trội của điện toán đám mây so với các hình thức lưu trữ truyền thống. Chỉ cần có kết nối internet, điện toán đám mây sẽ thực hiện tính năng tự động sao lưu liên tục, cập nhật mọi phiên bản mới nhất khi dữ liệu thay đổi. Vì thế, khi dữ liệu vô tình hoặc cố tình bị xóa, hay ô cứng bị hỏng thì hệ thống sẽ có khả năng tự phục hồi dữ liệu, đảm bảo dữ liệu của người dùng luôn an toàn và đầy đủ nhất. Ngoài ra, người dùng có thể chi trả để mua thêm dung lượng lưu trữ an toàn trên điện toán đám mây.

**Khả năng kết nối cao:** Phần mềm kế toán điện toán đám mây hỗ trợ hiệu quả hơn trong việc kết nối với các đơn vị khác để các giao dịch được thuận tiện hơn:

- Kết nối ngân hàng số: Việc kết nối ngân hàng số trên hệ thống phần mềm kế toán tạo ra nhiều tính năng tiện ích như thanh toán thuận tiện, tự động hạch toán lệnh chuyển tiền vào hệ thống kế toán, truy vấn thông tin tài khoản, đối chiếu kiểm tra số phụ nhanh chóng.... Do đó, dịch vụ kết nối ngân hàng số mang lại nhiều lợi ích cho kế toán như rút ngắn thời gian hoạt động; giảm thiểu sai sót trong các giao dịch thanh toán; tiết kiệm chi phí giao dịch, từ đó nâng cao hiệu quả công việc. Mặt khác, ngân hàng số giúp các kế toán có thể kết nối làm việc ở bất cứ đâu mà không cần phải tới công ty hay tới ngân hàng.

- Kết nối với cơ quan thuế: Việc kết nối với phần mềm hỗ trợ kê khai thuế HTKK của Tổng cục thuế giúp cho việc kê khai thuế qua mạng của kế toán được diễn ra nhanh chóng và thuận tiện hơn hình thức thủ công trước đây. Cụ thể, phần mềm HTKK giúp kế toán sử dụng đúng biểu mẫu quy định của cơ quan thuế, cập nhật các chế độ chính sách về thuế; tiết kiệm

thời gian tổng hợp số liệu lập các bảng kê khai, hạn chế thời gian đến và chờ đợi trong quá trình nộp thuế và giúp hạn chế các sai sót.

- Kết nối với cơ quan bảo hiểm xã hội: Bảo hiểm xã hội qua mạng với những phần mềm kê khai bảo hiểm xã hội giúp các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức không cần phải trực tiếp đến địa chỉ cụ thể quy định để kê khai và nộp hồ sơ bảo hiểm mà có thể làm điều này thông qua mạng Internet.

- Kết nối với đơn vị phát hành hóa đơn điện tử: Phần mềm kế toán điện toán đám mây có tích hợp hóa đơn điện tử của nhiều đơn vị phát hành như: Bkav-eoadon; AZ-invoice; Misa Meinvoice nhằm chuyên đổi từ giao dịch sử dụng hóa đơn giấy sang hóa đơn điện tử. Giúp cho kế toán tiết kiệm thời gian, chi phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thuế. Đặc biệt, hóa đơn điện tử giúp khắc phục tình trạng làm giả hóa đơn.

**Chức năng phân quyền,** khóa số liệu chi tiết theo chứng từ nhập liệu theo thời gian giúp DN quản lý số liệu một cách chặt chẽ, tránh việc người dùng can thiệp khi không được phép. Với chức năng phân quyền người dùng, kế toán trưởng có thể phân quyền cho từng kế toán viên truy cập các phần hành kế toán do mình phụ trách.

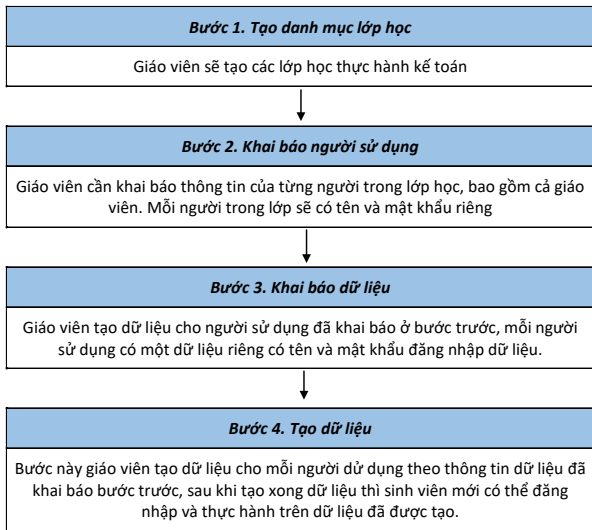
### Ứng dụng phần mềm kế toán điện toán đám mây trong đào tạo kế toán

Nắm bắt được lợi ích của phần mềm kế toán trên điện toán đám mây, một số trường đại học đã ứng dụng công nghệ mới này vào giảng dạy. Bằng cách sử dụng công cụ phần mềm thực tế, sinh viên có thể áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế công việc, hỗ trợ quá trình học tập và nâng cao kỹ năng thực hành. Đồng thời, việc giảng dạy phần mềm qua công nghệ điện toán đám mây giúp sinh viên làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp và đáp ứng được yêu cầu của thị trường kế toán hiện đại là nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong phát triển nghề nghiệp thời đại số.

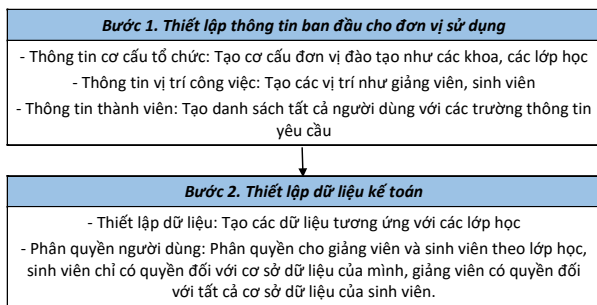
Khi sử dụng phần mềm kế toán điện toán đám mây vào giảng dạy, đơn vị cung cấp phần mềm sẽ cung cấp một tài khoản cho đơn vị đào tạo, từ đó giáo viên sẽ khai báo thông tin và tạo cơ sở dữ liệu cho sinh viên, mỗi sinh viên được tạo một cơ sở dữ liệu tương ứng với một công ty để có thể thực hành như một kế toán thực thụ trên đó. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên có thể tạo nhiều cơ sở dữ liệu cho một sinh viên tùy vào chương trình học và nhu cầu thực hành của sinh viên. Mỗi phần mềm sẽ có những bước khai báo thông tin ban đầu và tạo cơ sở dữ liệu khác nhau.



**Hình 1. Các bước thiết lập ban đầu trên phần mềm kế toán điện toán đám mây Past Accounting online cho giảng dạy**



**Hình 2. Các bước thiết lập ban đầu trên phần mềm kế toán điện toán đám mây Misa Amis cho giảng dạy**



**Lợi ích khi ứng dụng điện toán đám mây vào đào tạo thực hành kế toán**

Hiện nay, phần mềm kế toán đã được sử dụng khá phổ biến cho đào tạo ngành kế toán của các trường đại học. Việc đưa phần mềm kế toán vào giảng dạy giúp sinh viên cọ xát với môi trường làm kế toán thực tế, dễ dàng hòa nhập, thao tác thành thạo khi dùng công cụ máy tính cho công tác kế toán. Nhưng, từ khi công ty Fast cho ra mắt phần mềm Fast Accounting Online trên nền tảng điện toán đám mây đầu tiên vào năm 2013 thì đến nay, nhiều trường đại học đã bắt kịp sự phát triển công nghệ số chuyển đào tạo thực hành phần mềm kế toán từ offline sang online và thực tế đã cho thấy những ưu điểm mà phần mềm kế toán điện toán đám mây đã đem lại:

**Không mất thời gian và nhân lực cho việc cài đặt phần mềm:** Đối với phần mềm kế toán truyền thống trước đây, phòng máy tính của trường cần phải cài đặt phần mềm kế toán trước khi sinh viên vào học, quá trình cài đặt mất nhiều thời gian và cần có sự hỗ

trợ về kỹ thuật của bên cung cấp phần mềm. Sinh viên cũng có thể cài đặt phần mềm vào máy tính của mình nhưng việc cài đặt khá phức tạp. Để có thể cài đặt được thì máy tính cần đảm bảo những yêu cầu về kỹ thuật như hệ điều hành, dung lượng trống, cấu hình máy.... Ví dụ đối với phần mềm kế toán Misa Amis thì cấu hình máy tính là CPU Intel Core 13 trở lên; Ram >= 8GB; hệ điều hành Win 10 trở lên. Do đó, trước khi cài đặt, người dùng cần kiểm tra cấu hình máy tính có đáp ứng các thông số yêu cầu không, trường hợp không đảm bảo được yêu cầu thì sẽ không cài đặt được phần mềm. Hơn nữa, thời gian cài đặt có thể mất nhiều thời gian vì mỗi sinh viên lại có những loại máy tính khác nhau, do đó sẽ phát sinh những lỗi cài đặt khác nhau, khiến người dạy và người học mất nhiều thời gian để xử lý. Còn đối với phần mềm kế toán điện toán đám mây thì không cần cài đặt, chỉ cần có mạng Internet và đường link đăng nhập thì người học có thể vào đường link điền thông tin đăng nhập là có thể mở được phần mềm.

**Sử dụng được trên nhiều thiết bị:** Phần mềm kế toán điện toán đám mây là hệ thống phần mềm được xây dựng chạy trên nền website thông qua internet. Nền bất kỳ thiết bị nào có trình duyệt web (Browser) và kết nối với internet đều có thể truy cập và sử dụng được phần mềm, ví dụ như: smarptone, tablet, desktop, laptop, và không phân biệt hệ điều hành Windows hay Mac hay Linux...

**Tiết kiệm chi phí đầu tư cơ sở vật chất:** Nếu nhà trường dạy phần mềm kế toán offline thì cần thiết phải đầu tư phòng máy đã cài phần mềm kế toán để cho sinh viên thực hành và làm bài thi trên đó. Còn ứng dụng phần mềm kế toán điện toán đám mây thì các buổi học thực hành không cần thiết phải có phòng máy, mà sinh viên học luôn tại phòng học thông thường với máy tính của mình. Do đó, đơn vị đào tạo sẽ tiết kiệm được chi phí cho phòng thực hành bao gồm chi phí mua và lắp đặt hệ thống máy tính; chi phí người sửa chữa máy móc, người phụ trách phòng máy.

**Giáo viên kiểm tra, giám sát được sinh viên làm bài:** Đối với phần mềm điện toán đám mây thì giáo viên là người được phân quyền cao nhất trong lớp học. Giáo viên có thể vào bất cứ cơ sở dữ liệu nào của sinh viên từ máy tính của mình để kiểm tra sinh viên mà không cần phải sử dụng máy tính của người học. Qua đó giáo viên có thể kiểm tra xem mỗi bạn sinh viên hiện tại đang làm đến đâu, làm đúng hay sai.

**Thuận tiện cho việc giảng dạy và chấm chữa:** Khi giảng dạy bằng phần mềm cài đặt thì trong quá trình giảng dạy nếu sinh viên có vướng mắc, sai sót gì thì giáo viên phải đến kiểm tra trên máy của người học để tìm hiểu và sửa chữa. Khi chấm bài thi cũng

vậy, giáo viên phải chăm trên từng máy của của sinh viên, sinh viên phải đợi giáo viên chăm đến lượt của mình mới được về. Do đó việc giảng dạy và chăm bài hết sức vất vả và mất thời gian. Còn đối với phần mềm điện toán đám mây thì giáo viên chỉ cần thực hiện các thao tác trên máy tính của mình cho việc sửa chữa trong quá trình dạy và chấm thi hết môn.

**Linh động về thời gian:** Phần mềm cài đặt truyền thống thì người dạy và người học đều phải đến trường và cô giáo chỉ giảng dạy và sửa chữa cho sinh viên trong thời lượng giờ học trên lớp, thời gian bị hạn chế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Phần mềm điện toán đám mây cho phép giáo viên ngoài giờ lên lớp vẫn có thể thực hiện các chức năng của mình như sửa chữa; giảng dạy và chăm bài cho sinh viên, vì những dữ liệu sinh viên làm được sẽ được lưu lại trên hệ thống điện toán đám mây, giáo viên chỉ cần đăng nhập vào là có thể xem được số liệu của từng bạn sinh viên.

**Thực hành được nhiều hơn:** Phần mềm điện toán đám mây với chức năng thêm chi nhánh cho phép người học có thể thực hành nhiều bài khác nhau, mỗi bài tương ứng với 1 công ty con. Còn đối với phần mềm cài đặt thì người học khi chuyển sang bài thực hành mới, giáo viên phải xóa bài cũ đi mới có thể làm bài mới được.

Ngoài những ưu điểm riêng đối với giảng dạy, thì phần mềm kế toán điện toán đám mây dùng cho đào tạo vẫn có những chức năng, lợi ích chung của phần mềm điện toán đám mây khi dùng cho doanh nghiệp như tự động cập nhật phần mềm mới; tích hợp với hóa đơn điện tử, chữ ký số; kết nối với cơ quan thuế; với ngân hàng; cơ quan bảo hiểm nhằm hỗ trợ cho người học có nhiều kiến thức sát với thực tế nhất.

Như đã phân tích ở trên, nếu trường học sử dụng công nghệ điện toán đám mây vào giảng dạy thực hành kế toán thì sẽ có nhiều lợi ích như tiết kiệm chi phí, thời gian và nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, hiện tại có nhiều trường vẫn chưa áp dụng phần mềm công nghệ điện toán đám mây này, bởi vì một số khó khăn và hạn chế. Các trường cần tháo gỡ những khó khăn và khắc phục những hạn chế để sớm đưa phần mềm điện toán đám mây vào giảng dạy.

**Mạng Wifi:** Điều kiện đầu tiên để sử dụng được phần mềm kế toán điện toán đám mây là phải có Internet đủ mạnh. Hiện nay, nhiều trường chưa xây dựng hệ thống mạng wifi cho người học hoặc có nhưng không đảm bảo về yêu cầu kỹ thuật như băng thông mạng không đủ lớn, phạm vi phủ sóng bị hạn chế và tốc độ kết nối chậm. Những hạn chế đó đã làm giảm khả năng tiếp cận thông tin và gây khó khăn trong việc hỗ trợ quá trình dạy và học. Do đó, việc sinh viên học tập trên phần mềm điện toán đám mây

sẽ không thực hiện được. Vậy điều kiện cần trước tiên là nhà trường cần lắp đặt hoặc cải thiện hệ thống Wifi cho toàn trường, nhà trường cần xác định phạm vi lắp đặt gồm bao nhiêu phòng, không gian sân trường là bao nhiêu mét vuông; cần phải ước tính trước số lượng người dùng truy cập vào cùng một thời điểm là bao nhiêu và bao lâu; công suất bao nhiêu; cần đảm bảo những tính năng gì?

**Quan hệ hợp tác:** Hiện nay có nhiều loại phần mềm kế toán có thể sử dụng đại trà cho giảng dạy, nhưng phần mềm kế toán điện toán đám mây phục vụ cho đào tạo thì chỉ có 2 đơn vị cung cấp là Công ty cổ phần Misa và Công ty phần mềm Fast, đây là 2 đơn vị lớn tiên phong trong việc xây dựng và cung cấp các phần mềm cho doanh nghiệp. Nhưng nhiều trường đại học, vì nhiều lý do mà chưa đặt quan hệ hợp tác với các đơn vị này. Do đó, nếu muốn sử dụng phần mềm kế toán điện toán đám mây thì nhà trường cần mở rộng quan hệ, tìm hiểu và trao đổi với đơn vị cung cấp để cùng hợp tác trong việc nghiên cứu, giảng dạy kế toán. Song song với việc cung cấp miễn phí quyền truy cập phần mềm kế toán, các đơn vị cung cấp phần mềm còn tập huấn cho đội ngũ giảng viên; chuyển giao các học liệu như giáo trình; slide bài giảng; video hướng dẫn; bài tập thực hành.

**Kỹ năng ứng dụng công nghệ của giảng viên:** Nếu đội ngũ giảng viên ít cập nhật học hỏi kiến thức để ứng dụng các công nghệ mới thì việc triển khai áp dụng phần mềm điện toán đám mây sẽ thiếu tính hệ thống và không đạt hiệu quả cao. Do đó, trước khi triển khai giảng dạy phần mềm kế toán qua công nghệ điện toán đám mây thì nhà trường cần tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên. Qua đó giáo viên sẽ được học các kỹ năng và phương pháp giảng dạy mới qua phần mềm điện toán đám mây để có thể áp dụng vào giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo.

Tóm lại, phần mềm kế toán ĐTĐM là xu thế phát triển công nghệ của ngành kế toán. Để các cơ sở đào tạo kế toán bắt kịp sự phát triển của công nghệ và nâng cao chất lượng đào tạo, bài viết đã phân tích việc ứng dụng ĐTĐM vào đào tạo kế toán, đồng thời cũng đưa ra giải pháp sao cho các đơn vị đào tạo kế toán ứng dụng công nghệ ĐTĐM vào giảng dạy đạt được hiệu quả cao nhất.

#### Tài liệu tham khảo:

Phan Thị Bảo Quyên, 2023, Các nghiên cứu sử dụng phần mềm kế toán trên nền điện toán đám mây trên thế giới và Việt Nam hiện nay, <http://vaa.net.vn/cac-nghien-cuu-su-dung-phan-mem-ke-toan-tren-nen-dien-toan-dam-may-tren-the-gioi-va-viet-nam-hien-nay/>

Trần Quỳnh Hương, 2022, Công nghệ điện toán đám mây và việc ứng dụng trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán, <https://consosukien.vn/cong-nghie-dien-toan-dam-may-va-viec-ung-dung-trong-linh-vuc-ke-toan-kiem-toan.htm>

Nguyễn Diên Duân, 2023, Yếu tố tác động đến việc sử dụng phần mềm kế toán online của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh, <https://tapchitaichinh.vn/yeu-to-tac-dong-den-viec-su-dung-phan-mem-ke-toan-online-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-tai-tp-ho-chi-minh.html>

<https://www.misa.vn/>

<https://www.fast.com.vn>

# KINH NGHIỆM QUẢNG BÁ CÁC SẢN PHẨM ĐẶC TRƯNG CÓ THỂ MẠNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH VINH PHÚC

TS. Nguyễn Thị Thu Hương\* - TS. Đỗ Thị Năng\*

Những năm gần đây, nhờ sự quan tâm của các cấp từ trung ương đến địa phương cùng sự vào cuộc quyết liệt của toàn ngành, du lịch Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành quả ấn tượng, với sự tăng trưởng về lượng khách ở cả thị trường nội địa và quốc tế. Tuy nhiên, cần thẳng thắn nhìn nhận, sự phát triển của ngành kinh tế xanh Việt Nam vẫn chưa tương xứng tiềm năng, còn nhiều hạn chế cần khắc phục, đặc biệt trong quảng bá sản phẩm. Bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm quảng bá các sản phẩm đặc trưng có thể mạnh của địa phương gắn với phát triển du lịch của tỉnh Ninh Thuận, Quảng Ninh và rút ra bài học cho tỉnh Vinh Phúc.

• Từ khóa: phát triển, sản phẩm, đặc trưng, du lịch.

In recent years, thanks to the attention of all levels from central to local levels and the drastic participation of the entire industry, Vietnam's tourism has achieved many impressive results, with growth in the number of visitors in both domestic and international markets. However, it is necessary to frankly acknowledge that the development of Vietnam's green economy is still not commensurate with its potential, and there are many limitations that need to be overcome, especially in product promotion. The article focuses on studying the experience of promoting typical products with local strengths associated with tourism development in Ninh Thuan and Quang Ninh provinces and drawing lessons for Vinh Phuc province.

• Key words: development, products, characteristics, tourism.

Ngày gửi bài: 03/6/2024

Ngày gửi phân biện: 10/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 12/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

## 1. Kinh nghiệm của tỉnh Ninh Thuận, Quảng Ninh

### 1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Ninh Thuận

#### \* Cây nho

Ninh Thuận là xứ sở của những vườn nho, một sản phẩm nông nghiệp tạo dựng thương hiệu cho cả vùng đất. Khai thác tiềm năng về đất đai, khí hậu khô nóng đặc thù, tỉnh Ninh Thuận đang đẩy mạnh phát triển các giống nho ăn tươi mới, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ quả nho, kết hợp phát triển du lịch sinh thái để nâng cao hiệu quả sản xuất.

Theo ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận, toàn tỉnh có trên 1.000ha trồng nho, tập trung nhiều ở các huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Ninh Sơn, Thuận Nam và thành

phố Phan Rang-Tháp Chàm, mỗi năm cung cấp cho thị trường từ 26.000-28.000 tấn nho tươi.

Tuy chỉ chiếm khoảng 3-3,5% diện tích đất gieo trồng nông nghiệp nhưng giá trị sản xuất hàng năm từ cây nho chiếm 20% tổng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, trở thành cây trồng chủ lực trong chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh.

Để phục hồi và phát triển du lịch tỉnh nhà tương xứng với tiềm năng, lợi thế; xây dựng Ninh Thuận trở thành điểm đến mới với nhiều trải nghiệm thú vị, phấn đấu trở thành một điểm đến du lịch đẳng cấp cao, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận Nguyễn Long Biên đề xuất Bộ VHTTDL hỗ trợ tỉnh thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch; Hỗ trợ phát triển làng nghề du lịch sinh thái tại “Làng nho Thái An” huyện Ninh Hải; Bảo trợ thông tin tuyên truyền về Lễ hội Nho và Vang Ninh Thuận năm 2023.

Cùng với phát triển giống nho ăn tươi mới, tỉnh Ninh Thuận cũng chú trọng nghiên cứu các giống nho sản xuất rượu mới, đẩy mạnh liên kết phát triển vùng nguyên liệu trồng các giống nho sản xuất rượu vang đỏ như: nho NH02-90 (nho Syrah), nho NH02-97 và giống nho sản xuất vang trắng NH02-37 để nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào của các nhà máy chế biến rượu vang. Từ đó, nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của rượu vang sản xuất trong nước so với sản phẩm rượu vang nhập nội.

Thời gian qua từ các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, tỉnh Ninh Thuận phối hợp với các cơ quan khoa học chuyển giao công nghệ. Qua đó, mở rộng thị trường tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu thưởng thức sản phẩm đa dạng của khách hàng.

Năm 2023, tỉnh Ninh Thuận đề ra kế hoạch phát triển diện tích trồng nho lên 1.115 ha, sản lượng thu hoạch 27.652 tấn nho tươi cung cấp cho thị trường. Cùng với phát triển các giống nho ăn tươi mới chất lượng, tỉnh tiếp tục mở rộng các vùng trồng nho theo tiêu chuẩn VietGAP,

\* Học viện Tài chính



hữu cơ; hỗ trợ, tạo điều kiện cho người trồng nho liên kết với các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia đầu tư, sản xuất nho theo chuỗi giá trị gắn với phát triển du lịch sinh thái tham quan vườn nho để quảng bá các sản phẩm nho chất lượng cao của địa phương.

Nhằm tạo điểm nhấn cho dòng nho ăn tươi chất lượng cao của Ninh Thuận, tỉnh đang giao cho hợp tác xã trồng nhân rộng giống nho mới NH01-152 với diện tích gần 20ha tại làng nho Thái An. Nhờ đáp ứng các tiêu chí sản xuất, sản phẩm nho ăn tươi NH01-152 của hợp tác xã được xếp hạng sản phẩm OCOP 4 sao cấp tỉnh.

Cùng với sản phẩm nho NH01-152, hợp tác xã còn có 7 sản phẩm khác đạt chứng nhận sản phẩm OCOP 3 sao gồm nho sậy không đường, nho hồng sậy, nho đỏ, mật nho, rượu nho, táo sậy, mứt rau câu hồng vận. Các sản phẩm được xếp hạng OCOP đã góp phần khẳng định giá trị sản xuất, tạo động lực cho hợp tác xã đẩy mạnh sản xuất, quảng bá để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Qua đó, giúp du khách có thêm nhiều sự lựa chọn sản phẩm khi tới du lịch tại Làng nho Thái An.

Cùng với đó, nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm nho Ninh Thuận trên thị trường, tỉnh tiếp tục phát triển Chỉ dẫn địa lý “nho Ninh Thuận,” dán tem truy xuất nguồn gốc để bảo vệ thương hiệu. Đưa các sản phẩm nho vào chuỗi phát triển du lịch và hệ thống siêu thị.

Đồng thời, tăng cường hỗ trợ các đơn vị sản xuất, kinh doanh sản phẩm nho tham gia các chương trình xúc tiến thương mại giới thiệu, quảng bá sản phẩm thông qua các triển lãm, hội chợ kết nối thị trường

#### **\* Di sản Nghệ thuật làm gốm của người Chăm**

Đến làng gốm Bàu Trúc, du khách được xem các nghệ nhân biểu diễn, tạo hình gốm với bàn tay điêu luyện, những thao tác kỹ thuật thật đẹp mắt. Đặc biệt, du khách có thể tự tay làm cho mình những sản phẩm gốm đơn giản, tự vẽ hoa văn và thừ nung trên lửa... để trải nghiệm cảm giác thú vị như một nghệ nhân làm gốm thực thụ.

Trải qua nhiều thăng trầm, nghề gốm ở Bàu Trúc tưởng có lúc bị mai một, nhưng nay đã khởi sắc với nhiều tín hiệu đáng mừng. Sản phẩm phát triển đa dạng hơn nhưng bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Chăm vẫn được lưu dấu đậm nét trên từng sản phẩm. Đây chính là yếu tố quan trọng để người Chăm ở làng gốm Bàu Trúc vừa giữ nghề truyền thống, vừa tạo ra cơ hội để phát triển du lịch, biến văn hóa trở thành tài sản.

Hiện nay, không chỉ đổi mới sản xuất, làng gốm Bàu Trúc còn đẩy mạnh quảng bá sản phẩm thông qua hoạt động phát triển du lịch cộng đồng. Làng hiện có 1 hợp tác xã, 11 cơ sở sản xuất, kinh doanh gốm, kết hợp với phát triển du lịch. Các cơ sở được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận và chính quyền địa phương phối hợp tổ chức các khóa tập huấn, hướng dẫn, đào tạo đón tiếp khách du lịch, tiếp thị sản phẩm.

Hiện nay, những người có trách nhiệm của làng gốm Bàu Trúc hy vọng bằng cách kết hợp kỹ thuật làm gốm

cổ truyền với không ngừng đổi mới, sáng tạo, chính quyền địa phương sẽ cùng với người dân tiếp tục phát triển du lịch làng nghề để du khách gần xa biết đến danh tiếng và tìm về Bàu Trúc ngày một nhiều hơn. Làm được như vậy, vừa tạo thêm đầu ra cho sản phẩm, vừa tăng thu nhập cho các hộ làm nghề, để người Chăm có thêm động lực gắn bó, bảo tồn và phát triển nghề gốm truyền thống một cách bền vững, hiệu quả.

### **1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ninh**

#### **\* Trà hoa vàng**

Từ năm 2016, huyện Ba Chẽ đã quyết định tổ chức Lễ hội trà hoa vàng, 2 năm/lần (vào năm chẵn) nhằm xây dựng một sản phẩm du lịch mới, từ đó nâng tầm thương hiệu sản phẩm Trà hoa vàng.

Trà hoa vàng Ba Chẽ giờ đây đã trở thành sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP 5 sao của tỉnh Quảng Ninh. Các sản phẩm OCOP trà hoa vàng liên tục được đầu tư, nâng cao chất lượng sản lượng sản xuất, tiêu thụ. Theo đó, ngoài sản phẩm trà hoa vàng truyền thống, nhiều sản phẩm mới.

Định kỳ hằng năm, huyện đã đăng ký cho các doanh nghiệp tham gia các chương trình Hội chợ OCOP thường niên do tỉnh tổ chức, các hội chợ OCOP kết hợp thương mại của các địa phương trong tỉnh và một số chương trình xúc tiến thương mại tại các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ngoài ra, huyện Ba Chẽ cũng tích cực, chủ động kêu gọi thu hút, vận dụng cơ chế chính sách đặc biệt ưu đãi đối với các doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình đầu tư trong lĩnh vực phát triển, chế biến trà hoa vàng. Nhiều doanh nghiệp đã triển khai xây dựng thêm các cơ sở chế biến, góp phần nâng cấp công nghệ chế biến cây trà hoa vàng sau thu hoạch, từ đó nâng cao thương hiệu, tính cạnh tranh trên thị trường. Lễ hội trà hoa vàng được tổ chức định kỳ với mục đích quảng bá, giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm trà hoa vàng - một sản phẩm đặc hữu của Ba Chẽ. Cùng với đó, quảng bá các sản phẩm OCOP, các nông sản tiềm năng, thế mạnh của huyện, góp phần xúc tiến thương mại, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào huyện trên các lĩnh vực trồng, chế biến được liệt, phát triển du lịch và các ngành nghề khác có thế mạnh của địa phương.

Để nâng tầm thương hiệu nông sản, tỉnh Quảng Ninh tích cực đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý và tổ chức giới thiệu quảng bá các sản phẩm OCOP gắn với địa phương, tăng cường hoạt động kết nối doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm OCOP, nông sản bền vững.

Cùng với xúc tiến trong nước, các hoạt động xúc tiến thương mại vào thị trường nước ngoài vẫn được Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh thực hiện triệt để, với nhiều hoạt động, như: Chương trình xúc tiến OCOP tại các Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc, Hội chợ Thương mại Du lịch quốc tế Việt-Trung... hay mở rộng xúc tiến vào các thị trường nước ngoài như: Lào, Campuchia, Thái Lan...

Xác định lợi ích khi liên kết du lịch và xúc tiến sản phẩm OCOP, Quảng Ninh đã và đang ưu tiên tổ chức những chương trình xúc tiến thương mại gắn với không gian, sự kiện du lịch. Điển hình là các hội chợ OCOP lớn, được tổ chức vào dịp các ngày lễ hằng năm, thu hút đông đảo người dân, du khách tham quan và mua sắm. Riêng Hội chợ OCOP Quảng Ninh - Hè 2023 diễn ra vào dịp 30/4-1/5 đã thu hút được trên 55.000 lượt khách, doanh thu đạt khoảng 17,4 tỷ đồng.

Mới đây nhất, ngày 25/10, Hội chợ OCOP Quảng Ninh năm 2023 khai mạc đã thu hút gần 63.000 lượt người tham quan, mua sắm, doanh thu đạt hơn 16 tỷ đồng chỉ trong 1 tuần (25/10-1/11). Tham gia Hội chợ có 100 gian hàng giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP của các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh Quảng Ninh và 185 gian hàng giới thiệu sản phẩm đặc trưng, tiêu biểu của các tỉnh, thành phố trong nước.

#### \* Sản phẩm gốm Đông Triều

Dòng gốm truyền thống Đông Triều là dòng gốm “nặng lửa”, hầu hết là sản phẩm kích thước lớn, được nung ở hệ lò bầu và nhiệt độ tới 1.300 độ C, có độ cứng, bền lâu, nước men trong và mịn, tránh được sự rò rỉ cao. Đặc biệt hơn nữa là vào khoảng năm 60 của thế kỷ XX, một người thợ gốm giỏi ở Đông Triều đã tìm được bí quyết làm ra loại men chảy của người Trung Quốc để đưa vào sản xuất, tạo thêm sự độc đáo cho sản phẩm.

Ngoài ra, trên địa bàn còn có dòng gốm mỏng, mỹ nghệ là gốm Quang Vinh, vốn kết hợp tinh hoa gốm Bát Tràng và gốm truyền thống trên cơ sở máy móc hiện đại và sự sáng tạo, khéo léo của các thợ gốm địa phương. Tất cả đã tạo ra dòng gốm mỏng, nhẹ, đảm bảo được độ cứng cao, xuất khẩu đi nhiều nước ở châu Á, châu Âu...

Theo thống kê, hiện trên địa bàn có nhiều làng gốm truyền thống còn hoạt động gồm: Ánh Hồng (phường Mạo Khê), xa hơn chút là khu Cầu Đất (phường Đức Chính) và các xưởng gốm vẫn “đổ lửa” của gốm Quang Vinh. Ông Trần Đăng An, Giám đốc Halotour (TP. Hạ Long), cho biết: Ngoài các tour làng quê, điểm nhấn khi đưa khách về Đông Triều chính là được thăm các làng nghề gốm cổ, được các nghệ nhân say nghề “cầm tay” hướng dẫn làm gốm. Tới đây đem lại một điểm nhấn giàu cảm xúc, đặc biệt với du khách quốc tế. Theo đó, thị xã cũng bố trí các không gian, điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm ở phường Mạo Khê, Kim Sơn. Đồng thời, thị xã cũng đưa các làng nghề, điểm trưng bày giới thiệu gốm sứ vào tour tuyến khám phá làng quê Đông Triều. Các hãng lữ hành có thể linh hoạt lựa chọn 1-2 điểm trong tuyến kết hợp với các tuyến, điểm khác.

Hiện nhiều điểm sản xuất, trưng bày gốm sứ cũng chuyên hướng hoặc tạo điều kiện bố trí các buổi tham quan, trải nghiệm mang tính giáo dục, cho học sinh các trường đi thực tế. Về lâu dài, thị xã cũng đang thực hiện nhiều cách làm mới nhằm hút khách và xây dựng lại thương hiệu cho những làng nghề gốm truyền thống.

Để tăng cường công tác quảng bá, phát triển du lịch, Đông Triều tiếp tục triển khai xây dựng Nghị quyết chuyên đề về phát triển du lịch, tiếp tục xây dựng Đề án phát triển du lịch tầm nhìn đến năm 2040, trong đó quan tâm phát triển du lịch làng nghề gốm, sứ. Đặc biệt, hiện Đông Triều đang quy hoạch quy củ, mạnh mẽ các khu công nghiệp, nơi dành riêng cho làng nghề gốm sứ truyền thống. Trong đó có ưu tiên các không gian trưng bày, giới thiệu nghề gốm với ý tưởng như tại mô hình làng nghề gốm Bát Tràng. Rất có thể đây cũng sẽ là “bảo tàng sống”, chất xúc tác lý tưởng tạo sự khởi sắc cho du lịch trong tương lai.

#### 2. Bài học kinh nghiệm cho tỉnh Vĩnh Phúc

Nhằm khai thác tiềm năng sẵn có quảng bá các sản phẩm đặc thù gắn với phát triển du lịch, Vĩnh Phúc cần quan tâm một số vấn đề sau:

##### *Một là, xây dựng thương hiệu vùng, địa phương*

Trên thực tế, hoạt động xây dựng “thương hiệu” và quảng bá, xúc tiến thương mại cho đặc sản địa phương luôn là một trong những nội dung được các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp quan tâm. Cho đến nay, chưa có một văn bản pháp luật nào về sở hữu trí tuệ luật hoá khái niệm “thương hiệu”. Tuy nhiên, thuật ngữ này được sử dụng nhiều rộng rãi trong các hoạt động thương mại và có thể được hiểu rằng, thương hiệu là tổng hợp tất cả các yếu tố tạo nên một sản phẩm, hoặc một dòng sản phẩm, bao gồm bản thân sản phẩm, tên gọi, biểu tượng (logo), hình ảnh... dần qua thời gian được tạo dựng rõ ràng trong tâm trí khách hàng. Ngoài ra, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ dưới các hình thức đặc thù (chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận...) đối với địa danh gắn với tên gọi sản phẩm từ đó triển khai các chương trình, chiến lược quảng bá nhằm khai thác, phát triển danh tiếng của sản phẩm là xu hướng đã và đang được nhiều nước trên thế giới ưu tiên áp dụng.

##### *Hai là, đẩy mạnh hợp tác 4 “Nhà”*

Kinh nghiệm từ các địa phương cần tăng cường hơn nữa cơ chế liên kết và sự chung tay của “4 nhà”, gồm Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà nông - Nhà khoa học để xây dựng, bảo vệ và tận dụng hiệu quả thương hiệu các sản phẩm nông sản xuất khẩu. Cụ thể:

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là các đơn vị tại địa phương: Cần tăng cường hơn nữa các thể chế, chính sách và chương trình hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cho các nhà sản xuất, kinh doanh đặc sản địa phương; thành lập và nâng cao năng lực cho tổ chức tập thể các nhà sản xuất, kinh doanh để họ chủ động triển khai việc thiết lập và vận hành hệ thống quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm một cách chuyên nghiệp, bài bản; triển khai các chiến dịch, hoạt động thiết thực để đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình quảng bá hình ảnh đặc sản địa phương ra nước ngoài.

Đối với các doanh nghiệp: Các doanh nghiệp cần xây dựng mối liên hệ mật thiết với nhau, đặc biệt là các doanh

nghiệp trực tiếp tại các vùng sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hoạt động theo chuỗi giá trị có sự chuyên môn hóa từng giai đoạn sản xuất, kinh doanh. Từ đó tạo ra sức mạnh tập thể, xây dựng được các thương hiệu đủ lớn, đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh với các thương hiệu đã tồn tại từ lâu đời trên thị trường quốc tế; tăng cường các hoạt động nghiên cứu, phân tích, đánh giá khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường; thành lập các bộ phận chuyên trách về phát triển thị trường và xúc tiến thương mại với đội ngũ nhân viên, chuyên gia được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp.

Đối với các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp: Cần chủ động nâng cao năng lực sản xuất thông qua việc xây dựng và thực hiện kế hoạch bài bản, tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo chất lượng đặc thù và ổn định của sản phẩm, đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định của hệ thống truy xuất nguồn gốc, từ đó giúp tạo nền tảng để thúc đẩy xuất khẩu bền vững, duy trì và đa dạng hóa được thị trường. Người dân có ý thức gây dựng, giữ gìn và bảo vệ uy tín, danh tiếng cho đặc sản của địa phương mình; truyền lại cho thế hệ sau niềm tự hào về đặc sản địa phương để bảo tồn và phát triển.

Đối với các nhà khoa học: Cần chủ động nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo tiền đề cho việc khẳng định và duy trì “thương hiệu” sản phẩm bền vững trên thị trường. “Thương hiệu” là yếu tố mang sức mạnh vô hình quyết định sự tồn tại của sản phẩm/doanh nghiệp. Vì vậy, các chương trình, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại đặc sản địa phương ra nước ngoài không thể không gắn chặt với việc gây dựng, bảo vệ và gìn giữ thương hiệu.

#### **Ba là, kết nối với các công ty du lịch**

Các địa phương có đặc sản vùng miền, có lợi thế về du lịch nông nghiệp kết nối với các công ty du lịch để đưa khách về tham quan và trải nghiệm sản phẩm. Từ đó, xây dựng các cơ sở làng nghề, đặc sản vùng miền thành những khu du lịch để trực tiếp thu hút khách không thông qua các khu du lịch và triển khai thực hiện các sản phẩm du lịch trên địa bàn như hướng dẫn tham quan tại địa phương hay dịch vụ lưu trú homestay....

**Bốn là, tổ chức các gian hàng, hội chợ tổ chức thường niên tại những khu vực đông dân cư, đô thị sầm uất nhằm đưa đặc sản địa phương tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa đến tay người tiêu dùng.**

Nhằm thúc đẩy văn hóa trà Việt lên tầm cao hơn, quảng bá giới thiệu các sản phẩm trà Việt và lan tỏa âm thực độc đáo này với bạn bè thế giới, Hiệp hội Chè Việt Nam, Công ty CP Từ Văn, Công ty CP Văn hóa Việt phối hợp tổ chức Không gian văn hóa trà Việt trong chuỗi sự kiện tại Festival Bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam diễn ra tại Hoàng Thành Thăng Long (Hà Nội). Tham gia Không gian văn hóa trà Việt có các thương hiệu Trà Việt Tú - trà hữu cơ vùng biển; Hacoocha về các sản phẩm trà Shan tuyết Hà

Giang; Đông Lai Trà với các dòng trà dệt hương; trà Nhật Thức đến từ vùng chè Tân Cương, Thái Nguyên; trà Từ Văn, Việt Link Tea; trà cụ Việt An Thổ Túc... Bên cạnh gần 300 gian hàng trưng bày tại sự kiện Festival Bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam 2023, Không gian văn hóa trà Việt là điểm dừng chân với nhiều hoạt động nhằm kết nối và lan tỏa những giá trị văn hóa trà; là nơi kết nối giữa đơn vị sản xuất chè, nghệ nhân pha trà và văn hóa trà Việt đến đông đảo du khách, từ đó từng bước góp phần gìn giữ, tiếp nối và phát triển trà Việt bền vững.

**Năm là, thông qua các trang thương mại điện tử, các nền tảng công nghệ số.**

Hiện nay, số người sử dụng các trang thương mại điện tử nhằm mua sắm và truy cập vào các ứng dụng nền tảng tăng liên tục trong thời đại số hóa. Do đó, đây trở thành những kênh tiếp cận tiêu dùng, quảng bá sản phẩm nhanh và phổ biến nhất thay cho những kênh phân phối truyền thống. Điển hình TikTok Việt Nam phối hợp cùng Thành phố Hà Nội, Trung tâm Xúc tiến Thương mại nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), Tập đoàn Yeah1 và Công ty cổ phần giải pháp KYC tổ chức chương trình Livestream xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP và đặc sản Hà Nội tại tài khoản TikTok của OCOP Hà Nội (<https://www.tiktok.com/@ocop.hanoi>). Việc này sẽ góp phần quảng bá và kết nối giao thương sản phẩm OCOP, đồng thời giới thiệu văn hóa các vùng miền đến với cộng đồng người dùng ngay trên nền tảng.

Đồng thời TikTok trong năm 2022 phát động chiến dịch “Cùng TikTok và OCOP tìm hiểu thêm những món ăn đặc trưng thông qua hashtag #DacSanVietNam” khuyến khích người dùng đăng tải các video chia sẻ các công thức nấu món đặc sản địa phương, các video ăn thử và cảm nhận về các món ăn đặc sản, các video cung cấp thông tin liên quan đến món ăn như nguồn gốc, quá trình sản xuất. Việc hợp tác với TikTok để triển khai chương trình Livestream sẽ là cơ hội để các chủ thể OCOP có thêm chuyên môn về xây dựng và quảng bá sản phẩm, từ đó kết nối với khách hàng một cách mới mẻ và sáng tạo hơn, mở ra kênh bán hàng tiềm năng và hiệu quả trong thời đại số. Việc này đòi hỏi các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương phải tổ chức những khóa học huấn luyện, trang bị những kỹ năng, ứng xử trên môi trường số cho người nông dân. Việc này không chỉ dừng lại việc đào tạo người nông dân cách thức đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử, vận hành hàng của họ mà trang bị cho họ tất cả các kỹ năng trên môi trường số.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Phạm Thị Thu Hà (2021), Phát triển du lịch bền vững của Nhật Bản và một số gợi ý cho Việt Nam, <https://tapchiconghuong.vn/bai-viet/phet-trien-du-lich-ben-vung-cua-nhat-ban-va-mot-so-goi-y-cho-viet-nam-77353.htm>
- Bùi Thị Hằng Nga, Nguyễn Minh Bách Tung (2021), Báo hộ chi dẫn địa lý: Yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững, truy cập tại: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchtiet.aspx?tintucid=210678>.
- Anh Phương (2023), Kinh nghiệm quốc tế trong quảng bá đặc sản địa phương và những gợi ý cho Việt Nam, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/xuc-tien-thuong-mai/kinh-nghiem-quoc-te-trong-quang-ba-dac-san-dia-phuong-va-nhung-goi-y-cho-viet-nam.html>
- Công Thống (2024), Giải pháp phát triển sản phẩm OCOP trong xây dựng kinh tế nông thôn, <https://kinhthevadubao.vn/giai-phap-phat-trien-san-pham-ocop-trong-xay-dung-kinh-te-nong-thon-27902.html>
- Tuệ Minh (2023), Nâng cao chất lượng, đổi mới phương thức quảng bá sản phẩm OCOP, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/xuc-tien-thuong-mai/san-pham-ocop-ngay-cang-nang-cao-so-luong-va-chat-luong.html>



# TĂNG CƯỜNG MỐI QUAN HỆ HỢP TÁC VỀ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ NIGERIA

Ths. Trịnh Thị Lan Anh\*

Tại châu Phi, Nigeria đang là quốc gia đông dân nhất với khoảng 200 triệu người. Ngoài ra, Nigeria cũng có vị trí địa lý khá thuận lợi, là cửa ngõ để thâm nhập các quốc gia lân cận thuộc Tây và Trung Phi. Đây cũng là quốc gia sản xuất dầu lớn đứng thứ 6 trên thế giới và thứ 02 ở châu Phi với trữ lượng dầu mỏ 34 tỷ thùng và 2.000 tỷ m<sup>3</sup> khí đốt tự nhiên. Những năm gần đây, Nigeria cũng đã chú trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác về thương mại và đầu tư với các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nhìn chung, Nigeria đã và đang là một thị trường kinh tế mới và đầy tiềm năng của các doanh nghiệp Việt Nam trong việc phát triển vươn ra thị trường quốc tế.

• Từ khóa: hợp tác, thương mại, đầu tư, Nigeria, Việt Nam.

In Africa, Nigeria is the most populous country with about 200 million people. Moreover, Nigeria also has the favorable geographical position, which is the gateway in penetrating neighboring countries of West and Central Africa. It is also the 6th largest oil producer in the world and 2nd in Africa with oil reserves of 34 billion barrels and 2,000 billion cubic meters of natural gas. In recent years, Nigeria has also focused on promoting trade and investment cooperation with developing countries, including Vietnam. In general, Nigeria has been and is a new and potential economic market of Vietnamese enterprises in developing to reach out to the international market.

• Key words: cooperation, trade, investment, Nigeria, Vietnam.

Ngày gửi bài: 14/6/2024

Ngày gửi phản biện: 20/6/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/7/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2024

## 1. Hợp tác về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Nigeria

Nigeria là đất nước nằm ở Tây Phi, tiếp giáp eo Guinea, nằm giữa Benin và Cameroon. Với quy mô dân số hơn 200 triệu người, Nigeria đang là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam tại khu vực Tây Phi. Ngoài ra, giữa hai nước cũng đang có những bước tiến trong lĩnh vực hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, tỷ trọng thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Nigeria còn khiêm tốn so với tổng thương mại và đầu tư của mỗi nước.

### 1.1. Hợp tác về thương mại

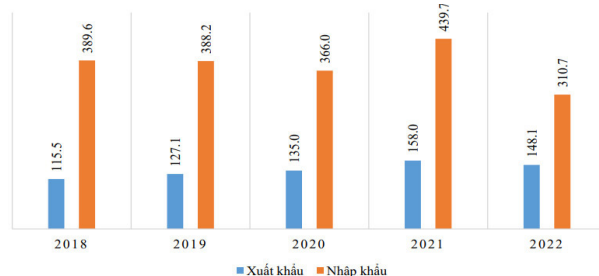
Trong Tọa đàm Thương mại và đầu tư Việt Nam - Nigeria năm 2019, hai bên đều đồng ý ghi nhận trao

\* Viện nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi

đổi thương mại có chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2018, 2019. Tuy nhiên, kim ngạch xuất, nhập khẩu của hai nước không duy trì sự tăng trưởng ổn định trong các năm sau đó. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria năm 2020 đạt 501 triệu USD, giảm 2,8% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 135 triệu USD, tăng 6,2% so với năm 2019. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 366 triệu USD, giảm 5,7% so với năm 2019.

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria đạt 595,6 triệu USD, tăng 18,9% so với năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 158 triệu USD, tăng 17,1% so với năm 2020. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường này trong tổng kim ngạch xuất khẩu ra thế giới của Việt Nam hầu như không đáng kể. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 437,6 triệu USD, tăng 19,6% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria chiếm 0,1% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới.

Hình 1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam - Nigeria giai đoạn 2018 - 2022 (Triệu USD)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Nigeria đạt 458,8 triệu USD, giảm

23,3% so với năm 2021, sau khi có sự tăng trưởng khá mạnh vào năm trước đó. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Nigeria đạt 148,1 triệu USD, giảm 6,3% so với năm 2021. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nigeria đạt 310,7 triệu USD, giảm 29,3% so với năm 2021. Nhập siêu của Việt Nam từ Nigeria có giá trị 162,6 triệu USD.

Mặc dù tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang Nigeria năm sau tăng hơn năm trước nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn so với tổng giá trị nhập khẩu của nước này. Việt Nam thường xuyên duy trì trạng thái nhập siêu với thị trường Nigeria.

Thời gian qua, Việt Nam xuất sang Nigeria chủ yếu là hàng dệt may, túi xách, ví, vali, mũ và ô dù, sản phẩm điện thoại các loại, chất dẻo nguyên liệu, phương tiện vận tải và phụ tùng. Việt Nam nhập khẩu từ Nigeria hạt điều thô, hoa quả, bông, khoáng sản...

### 1.2. Hợp tác về đầu tư

Trong hợp tác về đầu tư giữa Việt Nam và Nigeria các doanh nghiệp chưa thực sự mặn mà. Thu hút vốn đầu tư từ Nigeria vào Việt Nam tăng giảm liên tục, không ổn định qua các năm. Cụ thể, năm 2019, có 5 dự án đầu tư của Nigeria được cấp mới với tổng vốn đăng ký là 0,37 triệu USD cùng 87 lượt góp vốn mua cổ phần, giá trị vốn góp là 3,92 triệu USD. Tổng số vốn đăng ký trong năm 2019 của Nigeria là 4,29 triệu USD. Tuy nhiên, tới năm 2020, số dự án cấp mới giảm mạnh, chỉ có 1 dự án với tổng vốn đăng ký chỉ có 0,04 triệu USD. Số lượt góp vốn mua cổ phần cũng giảm chỉ còn 61 lượt nhưng giá trị vốn góp, mua cổ phần lại tăng mạnh lên 6,91 triệu USD đã giúp tổng vốn đăng ký của Nigeria vào Việt Nam tăng lên mức 7 triệu USD.

**Bảng 1: Tình hình đầu tư trực tiếp của Nigeria vào Việt Nam giai đoạn 2019 - 2022**

Năm	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
2019	5	0,37	-	-	87	3,92	4,29
2020	1	0,04	2	0,05	61	6,91	7,00
2021	2	0,03	-	-	32	5,91	5,94
2022	1	0,12	-	-	49	11,42	11,53

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tới năm 2021, cũng chỉ có 2 dự án đầu tư trực tiếp từ Nigeria vào Việt Nam được cấp mới với quy mô vốn đăng ký cấp mới rất nhỏ (0,03 triệu USD), 32 lượt góp vốn mua cổ phần với giá trị vốn là 5,91 triệu USD. Do đó, tổng số vốn đăng ký đầu tư trong năm này giảm chỉ còn 5,94 triệu USD. Trong năm 2022, chỉ có 1 dự án đầu tư trực tiếp cấp mới nhưng

quy mô vốn đã được tăng lên (0,12 triệu USD). Đồng thời, dù chỉ có 49 lượt góp vốn mua cổ phần nhưng giá trị vốn tăng đáng kể lên mức 11,42 triệu USD. Điều này giúp cho tình hình thu hút vốn đầu tư từ Nigeria vào Việt Nam trong năm qua được cải thiện khá khả quan với tổng mức vốn đăng ký tăng lên 11,53 triệu USD. Mặc dù vậy, thu hút vốn đầu tư từ Nigeria vào Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn đầu tư từ khu vực châu Phi.

Một số doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh của Nigeria. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư vào thị trường này.

### 2. Cơ hội hợp tác về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Nigeria

Mặc dù Nigeria là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại châu Phi nhưng cơ hội hợp tác giữa hai bên vẫn còn nhiều. Do nền nông nghiệp và công nghiệp của Nigeria chưa thực sự phát triển nên quốc gia này có nhu cầu nhập khẩu một lượng hàng hóa lớn. Phó Tổng thống Nigeria đã khẳng định xác định Việt Nam là đối tác có tầm quan trọng chiến lược và mong muốn mở rộng hợp tác giữa cộng đồng hai nước trong thời gian tới. Sản phẩm của Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Nigeria, nhất là các mặt hàng nông sản, thủy hải sản. Ngành công nghiệp thời trang của Nigeria chưa phát triển nên thị trường này phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu các sản phẩm dệt may, giày dép, túi xách, ví, va li, mũ, ô dù, phụ kiện thời trang... Đây cũng là một trong những ngành xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam. Trong quá trình phát triển kinh tế, Nigeria muốn nhập khẩu máy móc thiết bị từ Việt Nam, trong đó có các linh kiện dạng CKDs. Hai bên có nhiều cơ hội hợp tác sâu rộng hơn trong lĩnh vực nông nghiệp, để tạo ra các chuỗi giá trị đối với các ngành hàng như hạt điều, bông, trái cây, tôm, cá basa và cá tra. Bên cạnh đó, Nigeria là thị trường không quá khắt khe đối với hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất và nhu cầu tiêu dùng.

Mặt khác, tiềm năng hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Nigeria còn nằm ở các lĩnh vực như dầu khí, hàng hải, khoáng sản, xây dựng, điện, xi măng, viễn thông, hàng không,... là rất lớn. Giai đoạn qua, kinh tế của Nigeria có sự tăng trưởng mạnh mẽ, trong đó khu vực tư nhân cũng có nhiều đột phá trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp,... cùng lợi thế nguồn nhân lực trẻ. Chính phủ Nigeria những năm tới đây mong muốn hợp tác đầu tư với Việt Nam ở các lĩnh vực kinh tế số, phát triển ngành

công nghiệp năng lượng, xe điện, năng lượng mặt trời,... Nigeria đang tập trung thúc đẩy đầu tư vào khu vực phi dầu mỏ, đa dạng hóa nền kinh tế, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, xây dựng thể chế, tạo môi trường kinh doanh thân thiện và thuận lợi. Chính vì vậy, Chính phủ nước này đang tiến hành nhiều biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ nhận được nhiều biện pháp hỗ trợ đầu tư vào nước bạn.

### 3. Một số lưu ý để tăng cường mối quan hệ hợp tác về thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Nigeria

**Một là**, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác giữa doanh nghiệp của hai nước. Trong đó, doanh nghiệp lớn đóng vai trò tiên phong, đồng thời tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ - vốn là chủ lực của các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam và Nigeria. Hợp tác giữa các doanh nghiệp cần theo mô hình chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế. Từ đó mới có thể mở ra cánh cửa đưa hàng hóa của hai bên tiến ra thị trường rộng lớn hơn, tăng giá trị kinh tế trong hợp tác thương mại và đầu tư. Đề thuận lợi trong trao đổi thương mại, đầu tư, các doanh nghiệp có thể thành lập liên doanh trong các lĩnh vực hợp tác.

**Hai là**, cùng là hai quốc gia đang phát triển, Chính phủ hai nước có thể xem xét triển khai mô hình hợp tác ba, bốn bên. Trong đó, bên còn lại là một nước kinh tế phát triển để tận dụng nguồn tài chính và hỗ trợ kỹ thuật từ các nước này hoặc các thể chế tài chính quốc tế.

**Ba là**, Chính phủ hai nước cần đẩy nhanh tiến độ bàn bạc, thảo luận và ký kết các hiệp định quan trọng như khuyến khích và bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần,... Các thỏa thuận đã ký kết, cần tăng cường triển khai thực hiện hiệu quả hơn nữa. Đồng thời, phối hợp tháo gỡ các rào cản, khó khăn vướng mắc trong thương mại, đầu tư; thiết lập một cơ chế đối thoại thương mại và đầu tư Việt Nam - Nigeria nhằm tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp hai nước hợp tác với nhau.

**Bốn là**, các cơ quan nhà nước hai bên (như Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cùng Phòng Thương mại và Công nghiệp Nigeria - Việt Nam,...) cần tăng cường hơn nữa công tác hỗ trợ các doanh nghiệp về cung ứng thông tin, hướng dẫn thủ tục, pháp lý, kết nối trong hợp tác về thương mại, đầu tư. Tăng cường tổ chức các đoàn doanh nghiệp tham gia vào các hội chợ thương mại quốc

tế ở hai quốc gia như Vietnam Expo,... cũng như tăng cường hợp tác giữa các địa phương của hai bên. Chính phủ Việt Nam cần cung cấp thường xuyên các thông tin về thương mại, đầu tư, môi trường kinh doanh, tình hình hội nhập, chính sách, các cơ hội hợp tác kinh doanh thương mại và đầu tư cho doanh nghiệp nước ngoài khi đến kinh doanh tại Việt Nam.

**Năm là**, các doanh nghiệp Việt Nam cần tích cực nghiên cứu về cơ hội đầu tư tại Nigeria đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghệ thông tin, viễn thông, logistics.... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ thị trường, đối tác Nigeria trước khi ký kết hợp đồng làm ăn. Khi giao dịch với các doanh nghiệp nước bạn, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần rất cẩn trọng, nâng cao cảnh giác do nhiều trường hợp các doanh nghiệp Nigeria đã lừa đảo, gây thiệt hại cho đối tác. Các chuyên gia thương mại cũng đưa ra cảnh báo về hiện tượng lừa đảo trong giao dịch kinh doanh tại Nigeria nói riêng và khu vực Tây Phi nói chung vẫn thường diễn ra tương đối đa dạng như lừa đảo trong đấu thầu hay xuất nhập khẩu hàng hoá. Ngoài ra, doanh nghiệp gặp khó khăn trong thanh toán các doanh nghiệp nước bạn thường sử dụng hình thức thanh toán có độ rủi ro nhất định như T/T, D/A, D/P. Do đó, các doanh nghiệp cần liên hệ với Thương vụ - Đại sứ quán Việt Nam tại Nigeria khi tìm kiếm khách hàng mới. Tuyệt đối không hợp tác với những khách hàng mới khi chưa nắm rõ thông tin hoặc chủ quan, hỗ trợ khách hàng sai trình tự thủ tục. Ngoài ra, doanh nghiệp cần có sự chuyên nghiệp về mặt pháp lý trong thoả thuận hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu. Nếu không đủ điều kiện thuê tư vấn, 2 - 3 doanh nghiệp có thể tập hợp lại, thuê chung 1 tư vấn cho quá trình kết nối, đàm phán, giao dịch và thực hiện hợp đồng.

Về phía cơ quan quản lý Nhà nước cần tăng cường nắm bắt thông tin, chủ động, nhanh chóng đưa ra cảnh báo về các phương thức lừa đảo, các đối tác phía Nigeria có dấu hiệu rủi ro để các doanh nghiệp Việt Nam lưu ý khi giao dịch.

#### Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư (2019), Báo cáo tình hình FDI năm 2019  
 Bộ Kế hoạch và đầu tư (2020), Báo cáo tình hình FDI năm 2020  
 Bộ Kế hoạch và đầu tư (2021), Báo cáo tình hình FDI năm 2021  
 Bộ Kế hoạch và đầu tư (2022), Báo cáo tình hình FDI năm 2022  
 Lê Phước Minh, Lê Quang Thắng, Nguyễn Quốc Diễn (2023), Thúc đẩy hợp tác thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nigeria, Tạp chí nghiên cứu Châu phi và Trung Đông  
 Tổng cục hải quan (2019), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2019  
 Tổng cục hải quan (2020), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2020  
 Tổng cục hải quan (2021), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2021  
 Tổng cục hải quan (2022), Báo cáo tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2022  
 VIACC (2020), Hồ sơ thị trường Nigeria